ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2252 /QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 28 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế tỉnh Cao Bằng tại Tờ trình số 2623/TTr-CBA ngày 09 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng *(có Bảng giá kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Thuế tỉnh Cao Bằng, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, CVTH;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH(ĐT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Đình Quang

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

(Kèm theo Quyết định số: 2252/QĐ-UBND ngày 28 /12/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	ACURA	ILX HYBRID	1,5	7	1.544.000.000
2	ACURA	ILX PREMIUM	2,4	5	2.142.000.000
3	ACURA	MDX	3,5	7	1.400.000.000
4	ACURA	MDX	3,7	7	2.369.000.000
5	ACURA	MDX ADVANCE	3,4	7	2.369.000.000
6	ACURA	MDX ADVANCE	3,7	7	3.018.000.000
7	ACURA	MDX ADVANCE ENTERTAINMENT	3,7	7	3.018.000.000
8	ACURA	MDX BASE	3,7	7	1.758.000.000
9	ACURA	MDX SH AWD ADVANCE ENTERTAINMENT	3,5	7	3.054.000.000
10	ACURA	MDX SPORT	3,7	7	1.850.000.000
11	ACURA	MDX TECHNOLOGY	3,7	7	2.492.000.000
12	ACURA	MDX TECHNOLOGY ENTERTAINMENT	3,7	7	2.280.000.000
13	ACURA	MDX TOURING	3,5	7	2.090.000.000
14	ACURA	RDX	2,3	5	1.550.000.000
15	ACURA	RDX	2,3	7	1.817.000.000
16	ACURA	RDX TECHNOLOGY	2,3	5	1.817.000.000
17	ACURA	RDX TURBO	2,3	5	1.817.000.000
18	ACURA	RL	3,5	5	2.470.000.000
19	ACURA	RL	3,7	5	2.470.000.000
20	ACURA	RL TECHNOLOGY	3,5	7	2.290.000.000
21	ACURA	TL	3,2	5	1.590.000.000
22	ACURA	TL	3,5	5	1.800.000.000
23	ACURA	TSX	2,4	5	1.310.000.000
24	ACURA	ZDX	3,7	5	3.030.000.000
25	ACURA	ZDX ADVANCE	3,7	5	3.030.000.000
26	ACURA	ZDX TECHNOLOGY	3,7	5	2.865.000.000
27	ALFA ROMEO	159 2.2 JTS	2,2	5	1.650.000.000
28	ALFA ROMEO	4C LAUNCH EDITION	1,8	2	3.118.000.000
29	ALFA ROMEO	BRERA	3,2	4	2.300.000.000
30	ALFA ROMEO	GT	2,0	5	1.050.000.000
31	ALFA ROMEO	SPIDER 2.2JTS	2,2	2	1.650.000.000
32	ASTON MARTIN	DB9	5,9	4	15.576.000.000
33	ASTON MARTIN	DB9 COUPE	6,0	4	17.897.000.000
34	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE	5,9	4	16.179.000.000
35	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE CONVERTIBLE	6,0	4	21.730.000.000
36	ASTON MARTIN	DBS COUPE	6,0	2	24.876.000.000
37	ASTON MARTIN	RAPIDE	5,9	4	17.629.000.000
38	ASTON MARTIN	RAPIDE S	5,9	4	17.127.000.000
39	ASTON MARTIN	V8 VANTAGE COUPE	4,3	2	9.836.000.000
40	ASTON MARTIN	VANQUISH	5,9	2	23.882.000.000
41	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4,3	2	10.237.000.000
42	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4,7	2	10.237.000.000
43	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE	4,0	4	14.678.900.000
44	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE	4,0	2	13.800.000.000
45	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE (C)	4,0	2	11.000.000.000
46	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE (A)	4,0	4	18.799.000.000
47	ASTON MARTIN	DBX707 (G)	4,0	5	22.000.000.000
48	ASTON MARTIN	DBX (G)	4,0	5	16.799.000.000
49	AUDI	8 4.2 QUATTRO	4,2	5	4.120.000.000
50	AUDI	80 E2IO	2,0	4	804.000.000
51	AUDI	A1	1,4	4	871.000.000
52	AUDI	A1 1.4 TFSI	1,4	5	958.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
53	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI	1,4	4	995.000.000
54	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1,4	4	1.128.000.000
55	AUDI	A3	1,6	5	800.000.000
56	AUDI	A3	2,0	5	1.230.000.000
57	AUDI	A3 1.4 TFSI SLINE	1,4	5	1.825.000.000
58	AUDI	A3 1.8 TFSI	1,8	5	1.220.000.000
59	AUDI	A3 2.0T PREMIUM	2,0	5	1.230.000.000
60	AUDI	A3 2.0T SPORT	2,0	5	1.230.000.000
61	AUDI	A3 QUATTRO	2,0	5	1.230.000.000
62	AUDI	A3 SPORTBACK	1,4	5	1.337.000.000
63	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI	1,4	5	1.825.000.000
64	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1,4	5	1.825.000.000
65	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4T	1,4	5	1.825.000.000
66	AUDI	A3 SPORTBACK TFSI	1,2	5	1.235.000.000
67	AUDI	A3 T WITH DSG	3,2	5	1.660.000.000
68	AUDI	A4	1,8	4	1.445.000.000
69	AUDI	A4	1,8	5	1.445.000.000
70	AUDI	A4	1,9	5	1.445.000.000
71	AUDI	A4	2,0	4	1.770.000.000
72	AUDI	A4 1.8 TFSI	1,8	5	1.445.000.000
73	AUDI	A4 1.8T	1,8	5	1.445.000.000
74	AUDI	A4 1.8T CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000
75	AUDI	A4 2.0 TDI	2,0	5	1.770.000.000
76	AUDI	A4 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	5	1.770.000.000
77	AUDI	A4 2.0T	2,0	5	1.770.000.000
78	AUDI	A4 2.0T CABRIOLET	2,0	4	1.990.000.000
79	AUDI	A4 2.0T PREMIUM	2,0	5	1.770.000.000
80	AUDI	A4 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	5	1.770.000.000
81	AUDI	A4 2.0T PRESTIG	2,0	5	1.987.000.000
82	AUDI	A4 2.0T QUATTRO	2,0	5	1.770.000.000
83	AUDI	A4 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2,0	4	1.990.000.000
84	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM	2,0	5	1.770.000.000
85	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	1.990.000.000
86	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	5	1.987.000.000
87	AUDI	A4 3.2 QUATTRO	3,2	5	1.830.000.000
88	AUDI	A4 AVANT QUATTRO	3,2	5	1.820.000.000
89	AUDI	A4 CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000
90	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T	2,0	4	1.990.000.000
91	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T QUATTRO	2,0	4	1.990.000.000
92	AUDI	A4 CABRIOLET QUATTRO	1,8	4	1.445.000.000
93	AUDI	A4 QUATTRO WITH TIPTRONIC	2,0	5	1.540.000.000
94	AUDI	A5	3,2	4	1.900.000.000
95	AUDI	A5 2.0T CABRIOLET PRESTIGE	2,0	4	2.545.000.000
96	AUDI	A5 2.0T QUATTRO	2,0	4	2.040.000.000
97	AUDI	A5 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2,0	4	2.545.000.000
98	AUDI	A5 2.0T SPORTBACK QUATTRO	2,0	5	1.850.000.000
99	AUDI	A5 3.2 COUPE	3,2	4	1.930.000.000
100	AUDI	A5 3.2 QUATTRO	3,2	4	1.930.000.000
101	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	4	2.074.000.000
102	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	4	2.545.000.000
103	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	4	2.545.000.000
104	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO PRESTIGE 2.0T	2,0	4	2.545.000.000
105	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	4	2.077.000.000
106	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	2.077.000.000
107	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PRESTIGE SLINE	2,0	4	1.937.000.000
108	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T PRESTIGE	2,0	4	1.937.000.000
109	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T SLINE	2,0	4	2.608.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
110	AUDI	A5 COUPE WITH TIPTRONIC	3,2	5	1.960.000.000
111	AUDI	A5 COUPE1.8T SL	1,8	4	1.622.000.000
112	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2,0	4	2.648.000.000
113	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2,0	5	2.648.000.000
114	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	4	2.648.000.000
115	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2,0	5	2.648.000.000
116	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI SLINE	2,0	4	2.648.000.000
117	AUDI	A5 SPORTBACK TFSI SLINE	2,0	5	2.648.000.000
118	AUDI	A6	1,8	5	2.120.000.000
119	AUDI	A6	2,0	5	2.120.000.000
120	AUDI	A6	2,4	5	2.438.000.000
121	AUDI	A6	2,8	5	2.438.000.000
122	AUDI	A6	3,1	5	3.040.000.000
123	AUDI	A6	3,2	5	3.040.000.000
124	AUDI	A6 2.0 TFSI	2,0	5	2.120.000.000
125	AUDI	A6 2.0T	2,0	5	2.120.000.000
126	AUDI	A6 2.0T SLINE	2,0	5	2.120.000.000
127	AUDI	A6 2.7 TDI QUATTRO	2,7	5	2.000.000.000
128	AUDI	A6 2.8	2,8	5	2.438.000.000
129	AUDI	A6 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
130	AUDI	A6 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
131	AUDI	A6 3.0T QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
132	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	5	3.040.000.000
133	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3,0	5	3.040.000.000
134	AUDI	A6 3.2 QUATTRO	3,1	5	3.040.000.000
135	AUDI	A6 AVANT FSI	3,1	5	3.040.000.000
136	AUDI	A6 AVANT TDI	2,0	5	2.120.000.000
137	AUDI	A6 PREMIUM PLUS	2,0	5	2.120.000.000
138	AUDI	A6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	5	3.040.000.000
139	AUDI	A6 S LINE	2,0	5	2.120.000.000
140	AUDI	A6 TFSI 3.0	3,0	5	3.040.000.000
141	AUDI	A6 WITH TIPTRONIC	4,2	5	3.360.000.000
142	AUDI	A7 3.0T QUATTRO	3,0	4	3.427.000.000
143	AUDI	A7 3.0T SPORTBACK QUATTRO PRESTIGE	3,0	4	3.427.000.000
144	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	5	3.427.000.000
145	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0T QUATTRO PREMIUM	3,0	4	3.427.000.000
146	AUDI	A7 SPORTBACK QUATTRO	3,0	4	3.150.000.000
147	AUDI	A7 SPORTBACK TFSI QUATTRO	3,0	4	3.427.000.000
148	AUDI	A8	4,2	5	5.850.000.000
149	AUDI	A8 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	4.480.000.000
150	AUDI	A8 3.2 QUATTRO	3,1	5	5.370.000.000
151	AUDI	A8 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
152	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	4	5.850.000.000
153	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000
154	AUDI	A8L	4,2	5	3.560.000.000
155	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	4	5.380.000.000
156	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3,0	4	5.380.000.000
157	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3,0	5	5.380.000.000
158	AUDI	A8L 3.2 QUATTRO	3,1	4	5.370.000.000
159	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4,0	4	5.850.000.000
160	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4,0	5	5.850.000.000
161	AUDI	A8L 4.2 FSI QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
162	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	4	5.850.000.000
163	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
164	AUDI	A8L 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000
165	AUDI	A8L 4.2 TFSI	4,2	5	5.850.000.000
166	AUDI	A8L TFSI W12 QUATTRO	6,3	4	6.561.000.000
167	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6,0	4	5.720.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
168	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6,3	4	7.045.000.000
169	AUDI	A8LWB TDI QUATTRO	3,0	5	5.292.000.000
170	AUDI	ALLROAD 2.7T QUATTRO	2,7	5	1.200.000.000
171	AUDI	Q5	2,0	5	1.844.000.000
172	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO	2,0	5	2.250.000.000
173	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO SLINE	2,0	5	2.250.000.000
174	AUDI	Q5 2.0 TDI QUATTRO	2,0	5	1.875.000.000
175	AUDI	Q5 2.0 TFSI	2,0	5	2.250.000.000
176	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2,0	5	2.250.000.000
177	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM	2,0	5	1.763.000.000
178	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	2.562.000.000
179	AUDI	Q5 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	1.900.000.000
180	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM	3,2	5	2.562.000.000
181	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000
182	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO	3,2	5	2.562.000.000
183	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000
184	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,2	5	2.562.000.000
185	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,2	5	2.562.000.000
186	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO SLINE	3,2	5	2.562.000.000
187	AUDI	Q7	3,6	7	3.123.000.000
188	AUDI	Q7	4,2	7	3.570.000.000
189	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	7	2.876.000.000
190	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO SLINE PRESTIGE	3,0	7	2.876.000.000
191	AUDI	Q7 3.0 TDI PREMIUM	3,0	7	2.786.000.000
192	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE	3,0	7	2.786.000.000
193	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.786.000.000
194	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	2.957.000.000
195	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3,0	7	2.957.000.000
196	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PREMIUM	3,0	7	2.957.000.000
197	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE	3,0	7	2.957.000.000
198	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.957.000.000
199	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE	3,0	5	2.957.000.000
200	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.876.000.000
201	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO SLINE	3,0	7	2.876.000.000
202	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM	3,0	7	2.876.000.000
203	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM PLUS	3,0	7	2.876.000.000
204	AUDI	Q7 3.0T PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.876.000.000
205	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO	3,0	7	2.876.000.000
206	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3,0	7	2.876.000.000
207	AUDI	Q7 3.0T SLINE	3,0	7	2.870.000.000
208	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	6	2.868.000.000
209	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	7	2.868.000.000
210	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM PLUS	3,6	7	2.868.000.000
211	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO	3,6	7	2.868.000.000
212	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO SLINE	3,6	7	2.868.000.000
213	AUDI	Q7 3.6 PRESTIGE	3,6	7	2.868.000.000
214	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	5	1.750.000.000
215	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	6	1.750.000.000
216	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	7	2.734.000.000
217	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,6	7	2.734.000.000
218	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,6	7	2.734.000.000
219	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE	3,6	7	2.734.000.000
220	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,6	7	2.734.000.000
221	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000
222	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	7	2.420.000.000
223	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	6	2.420.000.000
224	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	7	2.950.000.000
225	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
226	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	4,2	7	2.420.000.000
227	AUDI	Q7 QUATTRO	3,6	7	3.173.000.000
228	AUDI	Q7 QUATTRO	4,2	7	3.297.000.000
229	AUDI	Q7 SLINE PRESTIGE	3,0	7	3.291.000.000
230	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO	3,0	7	2.957.000.000
231	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM	3,0	7	2.957.000.000
232	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	7	2.957.000.000
233	AUDI	R8	4,2	2	5.620.000.000
234	AUDI	R8 4.2 QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000
235	AUDI	R8 4.2 TFSI QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000
236	AUDI	R8 5.2 QUATTRO	5,2	2	9.797.000.000
237	AUDI	R8 COUPE QUATTRO	4,2	2	5.190.000.000
238	AUDI	RS4	4,2	4	3.180.000.000
239	AUDI	S4 AVANT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.410.000.000
240	AUDI	S4 CABRIOLET WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.780.000.000
241	AUDI	S4 SPORT	4,2	5	2.310.000.000
242	AUDI	S4 SPORT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.370.000.000
243	AUDI	S5 4.2 QUATTRO	4,2	4	2.400.000.000
244	AUDI	S5 SPORT BACK 3.0TFSI QUATTRO	3,0	4	3.613.000.000
245	AUDI	S6	5,2	5	3.440.000.000
246	AUDI	S8	5,2	5	4.440.000.000
247	AUDI	S8 QUATTRO	4,0	5	5.712.000.000
248	AUDI	TT	1,8	2	1.000.000.000
249	AUDI	TT	2,0	2	2.000.000.000
250	AUDI	TT	2,0	4	2.000.000.000
251	AUDI	TT 2.0T COUPE	2,0	4	2.000.000.000
252	AUDI	TT 2.0T COUPE QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	4	2.000.000.000
253	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2,0	2	2.000.000.000
254	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2,0	4	2.000.000.000
255	AUDI	TT 3.2 QUATTRO	3,2	4	2.180.000.000
256	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI	2,0	2	1.900.000.000
257	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	4	1.900.000.000
258	AUDI	TT COUPE PREMIUM	2,0	4	1.900.000.000
259	AUDI	TT COUPE SLINE	2,0	4	1.622.000.000
260	AUDI	TT QUATTRO	3,2	2	2.180.000.000
261	AUDI	TT ROADSTER 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	2	1.750.000.000
262	AUDI	TT RS COUPE	2,0	4	2.107.000.000
263	AUDI	TT T WITH S TRONIC	2,0	4	1.660.000.000
264	AUDI	TTS	2,0	2	2.107.000.000
265	AUDI	TTS	2,0	4	2.107.000.000
266	AUDI	TTS COUPE 2.0 QUATTRO PRESTIGE	2,0	4	2.496.000.000
267	AUDI	TTS COUPE 2.0T QUATTRO	2,0	4	2.496.000.000
268	AUDI	TTS COUPE QUATTRO 2.0	2,0	4	2.496.000.000
269	AUDI	TTS COUPE QUATTRO PREMIUM	2,0	4	2.496.000.000
270	AUDI	TTS ROADSTER	2,0	2	1.750.000.000
271	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI ULTRA SLINE	1,0	5	1.100.000.000
272	AUDI	A3 LIMOUSINE	1,4	5	1.540.000.000
273	AUDI	A3 SPORTBACK SPORT 1.4 TFSI ULTRA (8VFBCG)	1,4	5	1.450.000.000
274	AUDI	A4 (WAUSF78K)	2,0	5	1.770.000.000
275	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA (8W2BDG)	2,0	5	1.535.000.000
276	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA S LINE (8W2BDG)	2,0	5	1.535.000.000
277	AUDI	AUDI A6 1.8 TFSI (4GC06G)	1,8	5	2.260.000.000
278	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.450.000.000
279	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI	1,4	5	1.610.000.000
280	AUDI	AUDI Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2,0	5	2.140.000.000
281	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.510.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
282	AUDI	AUDI Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.510.000.000
283	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO	2,0	5	2.550.000.000
284	AUDI	AUDI Q7 2.0TFSI QUATTRO (4MBOI1)	2,0	7	3.340.000.000
285	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	2,0	7	3.420.000.000
286	AUDI	Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.518.000.000
287	AUDI	Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.518.000.000
288	AUDI	Q3 2.0 TFSI QUATTRO (8UGCEY)	2,0	5	1.670.000.000
289	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2,0	5	2.250.000.000
290	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO	2,0	5	2.250.000.000
291	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI S LINE (FV307X)	2,0	4	1.900.000.000
292	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI (FV307X)	2,0	4	1.827.000.000
293	AUDI	R8 V10 PLUS COUPE	5,2	2	9.797.000.000
294	AUDI	R8 COUPE V 10 PLUS	5,2	2	9.797.000.000
295	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO SLINE	4,2	7	2.950.000.000
296	AUDI	Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB0I1)	2,0	7	3.101.000.000
297	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO (4MBOI1)	2,0	7	3.000.000.000
298	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE (4MB0E1)	3,0	7	5.883.000.000
299	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.300.000.000
300	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO S LINE	2,0	5	2.250.000.000
301	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (FYBBAY)	2,0	5	2.400.000.000
302	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBOI1)	2,0	7	3.100.000.000
303	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBOI1)	3,0	7	3.100.000.000
304	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO SLINE (FYBCAY)	2,0	5	2.400.000.000
305	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.300.000.000
306	AUDI	Q7 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	7	3.330.000.000
307	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO (F5ABAY)	2,0	5	2.380.000.000
308	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO (4GF02Y)	3,0	4	2.890.000.000
309	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO (4HL01A)	3,0	5	4.400.000.000
310	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO (4MB0A1)	3,0	7	3.250.000.000
311	AUDI	A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.600.000.000
312	AUDI	Q8 QUATTRO 3.0 TFSI PRESTIGE S LINE	3,0	5	4.491.000.000
313	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB0I1)	2,0	7	3.101.000.000
314	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 45 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	2,0	5	2.250.000.000
315	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.120.000.000
316	AUDI	Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	1,0	5	1.460.000.000
317	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.450.000.000
318	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.141.100.000
319	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	2,0	5	2.250.000.000
320	AUDI	A8 55TFSI QUATTRO (4N20DA)	3,0	5	5.709.000.000
321	AUDI	A8L 3.0 TDI QUATTRO (4HL01A)	3,0	5	4.217.600.000
322	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	1,0	5	1.460.000.000
323	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 TFSI (8WCBDG)	2,0	5	1.600.000.000
324	AUDI	AUDI Q7 55 TFSI QUATTRO (4MGAX2)	3,0	7	4.230.000.000
325	AUDI	AUDI Q3 ADVANCED 35 TFSI (F3BBCX)	1,4	5	1.750.000.000
326	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI SLINE	1,0	5	849.000.000
327	AUDI	Q3 2.0T PRESTIGE	2,0	5	1.670.000.000
328	AUDI	AUDI Q2 S LINE 35 TFSI (GAGCCW)	1,4	5	1.540.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
329	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MGAI1)	2,0	7	3.198.900.000
330	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 PLUS TFSI (8WCBDG)	2,0	5	1.568.700.000
331	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 PLUS TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3,0	5	4.950.000.000
332	AUDI	AUDI Q5 SPORTBACK S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYTC3Y)	2,0	5	2.488.600.000
333	AUDI	AUDI Q3 S LINE 35 TFSI (F3BCCX)	1,4	5	2.165.000.000
334	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3,0	5	3.600.000.000
335	AUDI	AUDI A8L 55 PREMIUM TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	4	5.794.500.000
336	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	4.170.000.000
337	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 45 TFSI (4KA07G)	2,0	5	3.050.000.000
338	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 45 TFSI (4KA07G)	3,0	5	3.050.000.000
339	AUDI	AUDI Q5 S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYGC3Y)	2,0	5	2.339.300.000
340	AUDI	AUDI A4 SEDAN S LINE 45 TFSI QUATTRO (8WCC3Y)	2,0	5	2.080.000.000
341	AUDI	AUDI Q7 45 PLUS TFSI QUATTRO (4MGAI1)	2,0	7	3.936.600.000
342	AUDI	AUDI A6 SEDAN DESIGN 45 TFSI (4A2C7G)	2,0	5	2.160.600.000
343	AUDI	AUDI Q5 45 TFSI QUATTRO (FYGA3Y)	2,0	5	2.420.000.000
344	AUDI	AUDI Q2 35 TFSI (GAGACW)	1,4	5	1.680.000.000
345	AUDI	AUDI A8L 55 TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	5.850.000.000
346	AUDI	AUDI Q3 SPORTBACK S LINE 35 TFSI (F3NCCX)	1,4	5	1.900.000.000
347	AUDI	AUDI Q7 SUV 45 TFSI QUATTRO (4MQAI1)	2,0	7	3.560.000.000
348	AUDI	AUDI Q8 SUV S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MT0X2)	3,0	5	4.200.000.000
349	AUDI	AUDI Q7 SUV S LINE 45 TFSI QUATTRO (4MQCI1)	2,0	7	3.835.000.000
350	BAIC	A5 2.0T	2,0	5	250.000.000
351	BAIC	YINXIANG	1,5	7	210.000.000
352	BAIC	A315 1.5L CVT (BJ7150C5E1)	1,5	5	205.000.000
353	BAIC	CHANGHE BJ20 1.5T CVT LUXURY (BJ6470UD45)	1,5	5	221.000.000
354	BAIC	M50F LUXURY (BJ6472M5NMB)	1,3	7	222.700.000
355	BAIC	X424 2.3T LUXURY (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	279.200.000
356	BAIC	X65 2.0T (LNBNCUBK)	2,0	5	280.000.000
357	BAIC	M60 1.5L LUXURY (BJ6470M5NMB)	1,5	7	216.000.000
358	BAIC	YINXIANG H3F LUXURY (BJ6470JKV1Z)	1,5	5	188.000.000
359	BAIC	X25 ELITE (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000
360	BAIC	M60 1.5T LUXURY (BJ6473M5NCB)	1,5	7	235.500.000
361	BAIC	X25 LUXURY (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000
362	BAIC	M60 LUXURY	1,5	7	235.500.000
363	BAIC	X65 2.0T (BJ6470U6X1A)	2,0	5	280.000.000
364	BAIC	SENOVA SHENBAOZHIXING 1.5T (BJ7153U5ECB)	1,5	5	218.800.000
365	BAIC	BJ7153U5ECB 1.5T (BJ7153U5ECB)	1,5	5	422.400.000
366	BAIC	BJ6470UD45 1.5T (BJ6470UD45)	1,5	5	438.400.000
367	BAIC	CC 1.8T AT ELITE	1,8	5	242.000.000
368	BAIC	BJ6473U6XD1K 1.5T (BJ6473U6XD1K)	1,5	5	608.000.000
369	BAIC	BJ6473U6XDK 1.5T (BJ6473U6XDK)	1,5	5	608.000.000
370	BAIC	BJ7151C4DCH 1.5L (BJ7151C4DCH)	1,5	5	398.000.000
371	BAIC	BJ2021F7VA3B 2.3T (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	579.000.000
372	BAW	BJ2025CBD1	2,2	5	500.000.000
373	BAW	BJ2031HMT	2,8	5	600.000.000
374	BEIJING	BJ2023Z2CKF1	2,2	5	470.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
375	BENDE	QY6360	1,1	7	120.000.000
376	BENDE	QY6360	1,1	8	120.000.000
377	BENDE	QY6370	1,1	7	120.000.000
378	BENTLEY	ARNAGE CONCOURS LIMITED EDITION	6,7	4	11.280.000.000
379	BENTLEY	ARNAGE R	6,7	4	10.230.000.000
380	BENTLEY	ARNAGE R	6,8	5	10.230.000.000
381	BENTLEY	ARNAGE T	6,7	4	11.190.000.000
382	BENTLEY	AZURE	6,8	4	17.900.000.000
383	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	4	14.579.000.000
384	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	5	17.000.000.000
385	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	7	17.500.000.000
386	BENTLEY	BROOKLANDS	6,7	4	16.606.000.000
387	BENTLEY	CONTINENTAL COUPE SUPERSPORTS	6,0	2	11.991.000.000
388	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6,0	4	11.991.000.000
389	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6,0	5	11.991.000.000
390	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6,0	4	7.880.000.000
391	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6,0	5	10.500.000.000
392	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6,0	4	11.991.000.000
393	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6,0	5	10.550.000.000
394	BENTLEY	CONTINENTAL GT	6,0	4	8.567.000.000
395	BENTLEY	CONTINENTAL GT COUPE	6,0	4	8.567.000.000
396	BENTLEY	CONTINENTAL GT SPEED	6,0	4	9.210.000.000
397	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8	4,0	4	9.500.000.000
398	BENTLEY	CONTINENTAL GTC	6,0	4	11.000.000.000
399	BENTLEY	CONTINENTAL GTC CONVERTIBLE	6,0	4	8.940.000.000
400	BENTLEY	CONTINENTAL GTC SPEED	6,0	4	10.776.000.000
401	BENTLEY	CONTINENTAL SUPERSPORTS	6,0	4	11.991.000.000
402	BENTLEY	FLYING SPUR	4,0	5	11.500.000.000
403	BENTLEY	FLYING SPUR	6,0	4	16.123.000.000
404	BENTLEY	FLYING SPUR	6,0	5	19.500.000.000
405	BENTLEY	FLYING SPUR V8	4,0	5	11.500.000.000
406	BENTLEY	MULSANNE	6,8	5	17.020.000.000
407	BENTLEY	MULSANNE BASE	6,8	5	15.048.000.000
408	BENTLEY	MULSANNE SPEED	6,8	5	24.897.000.000
409	BENTLEY	SPEED	6,0	4	9.260.000.000
410	BENTLEY	MULSANNE EXTENDED WHEELBASE	6,8	4	31.948.500.000
411	BENTLEY	BENTAYGA FIRST EDITION	6,0	4	24.244.000.000
412	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAC)	4,0	4	15.800.000.000
413	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAD)	4,0	4	15.800.000.000
414	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD7XAD)	4,0	7	16.100.000.000
415	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAD)	4,0	5	12.090.000.000
416	BENTLEY	FLYING SPUR V8 S (EK5Z)	4,0	5	14.800.000.000
417	BENTLEY	CONTINENTAL GT (C4AZAB)	6,0	4	20.188.000.000
418	BENTLEY	BENTAYGA S V8 (AD5XAE)	4,0	5	23.896.200.000
419	BENTLEY	BENTAYGA V8 (4V14D9)	4,0	5	12.070.000.000
420	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B4BXBD)	4,0	4	20.272.000.000
421	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAE)	4,0	5	19.000.000.000
422	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8 (C4BXBC)	4,0	4	17.000.000.000
423	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5XAE)	4,0	5	22.800.000.000
424	BENTLEY	FLYING SPUR (B5AZAC)	6,0	5	28.600.000.000
425	BENTLEY	BENTAYGA (4V14A9)	6,0	5	18.400.000.000
426	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B5BXBD)	4,0	5	14.600.000.000
427	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE V8 (B5BXBD)	4,0	5	24.191.000.000
428	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAE)	4,0	4	19.000.000.000
429	BENTLEY	CONTINENTAL GT S V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.000.000.000
430	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD5XAE)	4,0	5	19.190.000.000
431	BENTLEY	CONTINENTAL GT AZURE V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.925.200.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
432	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	22.201.900.000
433	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.321.600.000
434	BENTLEY	FLYING SPUR HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	19.609.500.000
435	BENTLEY	BENTAYGA S V8 (AD4XAE)	4,0	4	21.628.000.000
436	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD4XAE)	4,0	4	19.200.000.000
437	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE V8 (HD4VAF)	4,0	4	22.797.600.000
438	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5VAF)	4,0	5	23.319.600.000
439	BMW	735	3,6	4	1.700.000.000
440	BMW	116I	1,6	5	1.123.000.000
441	BMW	116I	2,0	5	1.262.000.000
442	BMW	118I	2,0	5	900.000.000
443	BMW	120I	2,0	5	900.000.000
444	BMW	120I CABRIO	2,0	4	900.000.000
445	BMW	128I	3,0	4	1.560.000.000
446	BMW	128I	3,0	5	2.590.000.000
447	BMW	128I CONVERTIBLE	3,0	4	1.560.000.000
448	BMW	135I	3,0	4	1.840.000.000
449	BMW	218I	1,5	5	1.231.000.000
450	BMW	316I	1,8	5	1.050.000.000
451	BMW	318CI	2,0	4	1.120.000.000
452	BMW	318D	2,0	5	1.120.000.000
453	BMW	320D	2,0	5	1.050.000.000
454	BMW	320D ED	2,0	5	1.050.000.000
455	BMW	320I	2,0	4	1.050.000.000
456	BMW	320I	2,2	5	1.292.000.000
457	BMW	320I CABRIO	2,0	4	2.583.000.000
458	BMW	320I CONVERTIBLE	2,0	4	2.583.000.000
459	BMW	320I GRAN TURISMO	2,0	5	1.658.000.000
460	BMW	320I LUXURY	2,0	5	1.450.000.000
461	BMW	320I MODERN	2,0	5	1.450.000.000
462	BMW	320I SPORT	2,0	5	1.392.000.000
463	BMW	325CI	2,5	4	1.682.000.000
464	BMW	325CI	2,5	5	1.682.000.000
465	BMW	325I	2,5	4	1.682.000.000
466	BMW	325I	2,5	5	1.488.000.000
467	BMW	325I	3,0	5	1.866.000.000
468	BMW	325I CABRIO	2,5	4	2.611.000.000
469	BMW	325I CABRIO	2,5	5	2.937.000.000
470	BMW	325I CONVERTIBLE	2,5	4	1.866.000.000
471	BMW	325I CONVERTIBLE	3,0	4	2.754.000.000
472	BMW	328I	2,0	5	1.686.000.000
473	BMW	328I	3,0	4	1.866.000.000
474	BMW	328I	3,0	5	1.866.000.000
475	BMW	328I CONVERTIBLE	3,0	4	1.866.000.000
476	BMW	328I GRAN TURISMO	2,0	5	1.908.000.000
477	BMW	328I GRAN TURISMO SPORT	2,0	5	1.959.000.000
478	BMW	328I SPORT	2,0	5	1.908.000.000
479	BMW	328 IA	3,0	5	1.866.000.000
480	BMW	328 XI	3,0	5	1.630.000.000
481	BMW	328 XI COUPE	3,0	4	1.760.000.000
482	BMW	330 CI	3,0	4	1.796.000.000
483	BMW	330 XI	3,0	5	1.796.000.000
484	BMW	330I	3,0	5	1.411.000.000
485	BMW	335I	3,0	4	2.540.000.000
486	BMW	335I	3,0	5	1.850.000.000
487	BMW	335I CONVERTIBLE	3,0	4	2.540.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
488	BMW	335I XDRIVE COUPE	3,0	4	2.540.000.000
489	BMW	335IA CONVERTIBLE	3,0	4	2.540.000.000
490	BMW	335IS COUPE	3,0	4	2.540.000.000
491	BMW	420I CABRIO	2,0	4	2.434.000.000
492	BMW	420I COUPE	2,0	4	1.658.000.000
493	BMW	420I COUPE SPORT	2,0	4	1.826.000.000
494	BMW	420I GRAN COUPE SPORT	2,0	5	1.678.000.000
495	BMW	428I CABRIO	2,0	4	2.676.000.000
496	BMW	428I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	4	2.488.000.000
497	BMW	428I CABRIO SPORT	2,0	4	2.676.000.000
498	BMW	428I COUPE	2,0	4	1.888.000.000
499	BMW	428I COUPE SPORT	2,0	4	2.013.000.000
500	BMW	428I GRAN COUPE	2,0	5	1.888.000.000
501	BMW	430I CABRIO	2,0	4	2.602.000.000
502	BMW	430I GRAN COUPE SPORT	2,0	5	1.868.000.000
503	BMW	520D	2,0	5	1.783.000.000
504	BMW	520I	2,0	5	1.783.000.000
505	BMW	520I	2,2	5	2.214.000.000
506	BMW	523I	2,5	5	2.122.000.000
507	BMW	523I	3,0	5	2.148.000.000
508	BMW	525 XI	3,0	5	2.160.000.000
509	BMW	525D	2,5	5	2.263.000.000
510	BMW	525I	2,5	5	1.800.000.000
511	BMW	525I	3,0	5	2.060.000.000
512	BMW	528I	2,0	5	2.249.000.000
513	BMW	528I	3,0	5	2.760.000.000
514	BMW	528I GRAN TURISMO LUXURY	2,0	5	2.509.000.000
515	BMW	528I LUXURY	2,0	5	2.286.000.000
516	BMW	528I MODERN	2,0	5	2.418.000.000
517	BMW	528I XDRIVE	2,0	5	2.509.000.000
518	BMW	528XI	3,0	5	2.200.000.000
519	BMW	530D	3,0	5	1.620.000.000
520	BMW	530I	3,0	5	2.099.000.000
521	BMW	530XI SPORT WAGON	3,0	5	2.460.000.000
522	BMW	535I GRAN TURISMO	3,0	4	2.968.000.000
523	BMW	535I GRAN TURISMO	3,0	5	2.968.000.000
524	BMW	535I GRAND TURISMO	3,0	5	3.379.000.000
525	BMW	535I GT	3,0	5	3.259.000.000
526	BMW	540I	4,0	5	1.800.000.000
527	BMW	545I	4,4	5	2.000.000.000
528	BMW	550I	4,8	5	2.770.000.000
529	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	4	3.737.000.000
530	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	5	3.737.000.000
531	BMW	630I	3,0	4	3.502.000.000
532	BMW	630I CABRIO	3,0	4	2.989.000.000
533	BMW	640I CONVERTIBLE	3,0	4	3.647.000.000
534	BMW	640I GRAN COUPE	3,0	5	3.421.000.000
535	BMW	640I GRAN COUPE M SPORT	3,0	5	3.647.000.000
536	BMW	645CI	4,4	4	1.298.000.000
537	BMW	650I	4,8	4	3.940.000.000
538	BMW	650I CONVERTIBLE	4,4	4	3.940.000.000
539	BMW	650I CONVERTIBLE	4,8	4	4.052.000.000
540	BMW	650I COUPE	4,4	4	3.610.000.000
541	BMW	650I COUPE	4,8	4	4.052.000.000
542	BMW	650I GRAN COUPE	4,4	5	4.052.000.000
543	BMW	730D	3,0	5	752.000.000
544	BMW	730I	3,0	5	2.300.000.000
545	BMW	730LI	3,0	4	4.307.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
546	BMW	730LI	3,0	5	4.083.000.000
547	BMW	735I	3,6	5	2.400.000.000
548	BMW	735LI	3,6	4	2.600.000.000
549	BMW	735LI	3,6	5	2.600.000.000
550	BMW	740I	3,0	4	4.434.000.000
551	BMW	740I	3,0	5	4.434.000.000
552	BMW	740LI	4,0	5	2.020.000.000
553	BMW	745I	4,4	5	2.800.000.000
554	BMW	745LI	4,4	5	5.588.000.000
555	BMW	745LIA	4,4	5	5.588.000.000
556	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000
557	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	5	4.372.000.000
558	BMW	750I	4,4	5	3.620.000.000
559	BMW	750I	4,8	5	3.700.000.000
560	BMW	750I ALPINA	4,4	5	5.214.000.000
561	BMW	750LI	4,4	4	5.214.000.000
562	BMW	750LI	4,4	5	5.674.000.000
563	BMW	750LI	4,8	5	6.200.000.000
564	BMW	750LI	5,0	5	7.520.000.000
565	BMW	750LI A XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000
566	BMW	750LIA	4,4	4	5.214.000.000
567	BMW	750LIA	4,4	5	4.610.000.000
568	BMW	750LIA	4,8	5	6.200.000.000
569	BMW	760LI	6,0	4	6.409.000.000
570	BMW	760LI	6,0	5	6.598.000.000
571	BMW	ACTIVE HYBRID 7L	4,4	5	5.962.000.000
572	BMW	ACTIVEHYBRID X6	4,4	4	5.037.000.000
573	BMW	ALPINA B7	4,4	4	5.753.000.000
574	BMW	ALPINA B7	4,4	5	5.410.000.000
575	BMW	ALPINA B7	4,8	5	6.125.000.000
576	BMW	ALPINA B7 L XDRIVE	4,4	5	5.410.000.000
577	BMW	ALPINA B6 CABRIO	4,4	4	5.200.000.000
578	BMW	I8	1,5	4	6.663.000.000
579	BMW	M2 COUPE	3,0	4	2.518.000.000
580	BMW	M3	3,0	5	3.246.000.000
581	BMW	M3	4,0	4	3.512.000.000
582	BMW	M3	4,0	5	3.512.000.000
583	BMW	M3 CONVERTIBLE	4,0	4	3.060.000.000
584	BMW	M4 CABRIO	3,0	4	3.681.000.000
585	BMW	M4 COUPE	3,0	4	3.656.000.000
586	BMW	M5	4,4	5	5.578.000.000
587	BMW	M5	5,0	5	5.578.000.000
588	BMW	M6	5,0	4	5.000.000.000
589	BMW	M6 CONVERTIBLE	5,0	4	5.000.000.000
590	BMW	M6 COUPE	5,0	4	4.720.000.000
591	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	4	5.578.000.000
592	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	5	5.578.000.000
593	BMW	X1 SDRIVE 18I	2,0	5	1.655.000.000
594	BMW	X1 SDRIVE 28I	2,0	5	1.999.000.000
595	BMW	X1 XDRIVE 28I	3,0	5	1.519.000.000
596	BMW	X3	2,5	5	1.500.000.000
597	BMW	X3	3,0	5	1.700.000.000
598	BMW	X3 2.0D	2,0	5	1.250.000.000
599	BMW	X3 2.0I	2,0	5	1.250.000.000
600	BMW	X3 2.5I	2,5	5	1.500.000.000
601	BMW	X3 2.5SI	2,5	5	1.500.000.000
602	BMW	X3 3.0I	3,0	5	1.700.000.000
603	BMW	X3 3.0SI	3,0	5	1.700.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
604	BMW	X3 SI SPORT	3,0	5	1.820.000.000
605	BMW	X3 XDRIVE 20D	2,0	5	1.843.000.000
606	BMW	X3 XDRIVE 20D XLINE	2,0	5	1.939.000.000
607	BMW	X3 XDRIVE 20I XLINE	2,0	5	1.931.000.000
608	BMW	X3 XDRIVE 28I	2,0	5	2.141.000.000
609	BMW	X3 XDRIVE 28I	3,0	5	2.226.000.000
610	BMW	X3 XDRIVE 28I XLINE	2,0	5	2.107.000.000
611	BMW	X5	2,9	5	2.917.000.000
612	BMW	X5	3,0	5	2.917.000.000
613	BMW	X5	3,0	7	2.917.000.000
614	BMW	X5	4,4	5	2.917.000.000
615	BMW	X5	4,6	5	2.917.000.000
616	BMW	X5	4,8	7	3.806.000.000
617	BMW	X5 3.0D	3,0	5	2.917.000.000
618	BMW	X5 3.0D	3,0	7	2.917.000.000
619	BMW	X5 3.0I	3,0	5	2.917.000.000
620	BMW	X5 3.0I	3,0	7	2.917.000.000
621	BMW	X5 3.0SI	2,9	7	2.917.000.000
622	BMW	X5 3.0SI	3,0	5	2.917.000.000
623	BMW	X5 3.0SI	3,0	7	3.118.000.000
624	BMW	X5 4.4I	4,4	5	2.851.000.000
625	BMW	X5 4.8I	4,8	5	2.851.000.000
626	BMW	X5 4.8I	4,8	7	2.991.000.000
627	BMW	X5 4.8IS	4,8	5	2.851.000.000
628	BMW	X5 4.4M	4,4	5	2.851.000.000
629	BMW	X5 XDRIVE 30D	3,0	7	3.140.000.000
630	BMW	X5 XDRIVE 30I	3,0	7	3.140.000.000
631	BMW	X5 XDRIVE 35D	3,0	7	3.283.000.000
632	BMW	X5 XDRIVE 35I	3,0	5	3.534.000.000
633	BMW	X5 XDRIVE 40D	3,0	5	2.538.000.000
634	BMW	X5 XDRIVE 50I	4,4	7	4.489.000.000
635	BMW	X6 M	4,4	4	4.590.000.000
636	BMW	X6 M	4,4	5	4.590.000.000
637	BMW	X6 XDRIVE 30D	3,0	4	2.982.000.000
638	BMW	X6 XDRIVE 35D	3,0	4	3.298.000.000
639	BMW	X6 XDRIVE 35I	3,0	4	3.298.000.000
640	BMW	X6 XDRIVE 50I	4,4	4	3.500.000.000
641	BMW	Z4	2,5	2	2.539.000.000
642	BMW	Z4	3,0	2	2.827.000.000
643	BMW	Z4 2.5I	2,5	2	2.539.000.000
644	BMW	Z4 23I CABRIO	2,5	2	2.241.000.000
645	BMW	Z4 3.0 SI COUPE	3,0	2	2.827.000.000
646	BMW	Z4 3.0I	3,0	2	2.827.000.000
647	BMW	Z4 3.0I ROADTER	3,0	2	2.827.000.000
648	BMW	Z4 3.0SI	3,0	2	2.827.000.000
649	BMW	Z4 M COUPE	3,2	2	2.827.000.000
650	BMW	Z4 ROADSTER 2.5	2,5	2	2.140.000.000
651	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	2,5	2	2.140.000.000
652	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	3,0	2	2.827.000.000
653	BMW	Z4 S DRIVE 30 S	3,0	2	2.827.000.000
654	BMW	Z4 S DRIVE 35I	3,0	2	2.827.000.000
655	BMW	Z4 S DRIVE 20I	2,0	2	2.158.000.000
656	BMW	Z4 S DRIVE 20I M SPORT	2,0	2	2.319.000.000
657	BMW	Z4 S DRIVE 30I	3,0	2	2.827.000.000
658	BMW	X6 XDRIVE35I (KU21)	3,0	5	3.176.000.000
659	BMW	X5 XDRIVE 35I (KR01)	3,0	7	3.144.000.000
660	BMW	X5 XDRIVE30I	3,0	5	3.086.000.000
661	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO	2,0	2	2.495.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
662	BMW	X5 XDRIVE35I M-SPORT	3,0	7	3.670.000.000
663	BMW	X6 XDRIVE 35I M SPORT	3,0	5	3.462.000.000
664	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	2	2.203.000.000
665	BMW	X3 SDRIVE 18D	2,0	5	1.843.000.000
666	BMW	X4 XDRIVE 20I XLINE	2,0	5	2.365.000.000
667	BMW	X2 SDRIVE20I (YH31)	2,0	5	1.714.000.000
668	BMW	X1 XDRIVE 25I	2,0	5	1.652.000.000
669	BMW	X2 SDRIVE18I (YH11)	1,5	5	1.899.000.000
670	BMW	X1 SDRIVE18I (JG11)	1,5	5	1.344.000.000
671	BMW	X4 XDRIVE 28I XLINE (XW31)	2,0	5	2.462.000.000
672	BMW	X1 SDRIVE 20I (HS71)	2,0	5	1.562.000.000
673	BMW	X3 XDRIVE 20I (WX31)	2,0	5	1.999.000.000
674	BMW	X3 XDRIVE20L	2,0	5	1.870.000.000
675	BMW	M760LI XDRIVE (7H61)	6,6	5	12.999.000.000
676	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ11)	2,0	5	2.609.000.000
677	BMW	740LI M SPORT (7E21)	3,0	5	4.653.000.000
678	BMW	740LI (7E21)	3,0	5	5.279.000.000
679	BMW	740LI (F02)	3,0	4	6.733.000.000
680	BMW	750LI (7F01)	4,4	5	9.299.000.000
681	BMW	750LI (F02)	4,4	4	5.965.000.000
682	BMW	520I 5A31	2,0	5	1.783.000.000
683	BMW	528I GRAN TURISMO (SZ61)	2,0	5	2.428.000.000
684	BMW	730LI (7E01)	2,0	5	3.374.000.000
685	BMW	530I (JR31)	1,0	5	2.869.000.000
686	BMW	530I (JR31)	2,0	5	2.869.000.000
687	BMW	728I	2,8	4	2.300.000.000
688	BMW	520I (JA31)	1,6	5	1.799.000.000
689	BMW	535I (5B31)	3,0	5	2.566.000.000
690	BMW	428I CABRIO (3V31)	2,0	4	2.676.000.000
691	BMW	420I CABRIO SPORT (3V11)	2,0	4	2.649.000.000
692	BMW	420I (4H31)	2,0	5	1.976.000.000
693	BMW	430I GRAN COUPE SPORT LINE (4H71)	2,0	5	2.099.000.000
694	BMW	328I GRAN TURISMO LUXURY (3X31)	2,0	5	1.908.000.000
695	BMW	430I CABRIO SPORT (4V31)	2,0	4	2.676.000.000
696	BMW	420I (4V11)	2,0	4	2.799.000.000
697	BMW	428I GRAN COUPE SPORT (4A51)	2,0	5	2.146.000.000
698	BMW	420I GRAN COUPE SPORT LINE (4H31)	2,0	5	1.899.000.000
699	BMW	330I SPORT (8A71)	2,0	5	1.528.000.000
700	BMW	318IA	2,5	5	1.488.000.000
701	BMW	118I (1R51)	1,5	5	1.199.000.000
702	BMW	318I (AY78A7)	2,0	5	1.120.000.000
703	BMW	320I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	5	2.414.000.000
704	BMW	218I ACTIVE TOURER (2A31)	1,5	5	1.390.000.000
705	BMW	218I GRAN TOURER (2D31)	1,5	7	1.014.000.000
706	BMW	320I GRAN TURISMO SPORT (8X31)	2,0	5	1.925.000.000
707	BMW	320I (8A11)	2,0	5	1.330.500.000
708	BMW	X4 M40I	3,0	5	3.400.000.000
709	BMW	320I GRAN TURISMO (8X31)	2,0	5	2.029.000.000
710	BMW	218I GRAN TOURER (6V71)	1,5	7	1.169.000.000
711	BMW	X3 XDRIVE30I (TR91)	2,0	5	2.389.000.000
712	BMW	330I (5R11)	2,0	5	2.359.000.000
713	BMW	X3 XDRIVE20I (TR51)	2,0	5	2.279.000.000
714	BMW	X5 XDRIVE40I (CR61)	3,0	5	4.334.500.000
715	BMW	X5 XDRIVE40I (CR61)	3,0	7	4.498.800.000
716	BMW	X7 XDRIVE40I (CW21)	3,0	7	6.689.000.000
717	BMW	740LI (7T21)	3,0	5	5.599.000.000
718	BMW	X7 XDRIVE 40I	3,0	7	7.499.000.000
719	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ71)	2,0	5	2.959.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
720	BMW	730LI (7T01)	2,0	5	4.309.000.000
721	BMW	X6 XDRIVE40I (CY61)	3,0	5	4.258.300.000
722	BMW	320I (5F31)	2,0	5	1.879.000.000
723	BMW	X1 SDRIVE18I (31AA)	1,5	5	1.849.000.000
724	BMW	318i	2,0	4	1.120.000.000
725	BMW	X3 XDRIVE20I (TY11)	2,0	5	2.069.000.000
726	BMW	X7 XDRIVE40I (21EM)	3,0	7	5.958.000.000
727	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.693.500.000
728	BMW	430I (21AT)	2,0	4	3.151.000.000
729	BMW	740I (21EH)	3,0	5	5.832.300.000
730	BMW	X4 XDRIVE20I (11DT)	2,0	5	2.972.000.000
731	BMW	530I (51BH)	2,0	5	2.581.500.000
732	BMW	840I (GV21)	3,0	5	6.879.000.000
733	BMW	Z4 SDRIVE20I (HF11)	2,0	2	2.996.500.000
734	BMW	735I (11EH)	3,0	5	4.725.700.000
735	BMW	Z4 SDRIVE30I (HF31)	2,0	2	3.509.000.000
736	BMW	520I (71AG)	2,0	5	2.707.900.000
737	BMW	X3 XDRIVE30I (TY51)	2,0	5	2.959.000.000
738	BMW	430I (61AV)	2,0	5	2.873.300.000
739	BMW	320I 35FV	2,0	5	1.589.000.000
740	BMW	XM (21CS)	4,4	5	10.895.500.000
741	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	7	1.250.000.000
742	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	8	1.250.000.000
743	BUICK	EXCELLE	1,8	5	532.000.000
744	BUICK	LACROSSE	3,0	5	970.000.000
745	BYD	F	1,6	5	406.000.000
746	BYD	F0	1,0	5	250.000.000
747	BYD	F3	1,5	5	407.000.000
748	BYD	F3	1,6	5	407.000.000
749	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,5	5	265.000.000
750	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,6	5	265.000.000
751	BYD	F3 (QCJ7160A2)	1,6	5	265.000.000
752	BYD	F3 G-I	1,5	5	265.000.000
753	BYD	F3 GLX-I	1,5	5	265.000.000
754	BYD	F3R	1,5	5	275.000.000
755	BYD	F3-R (QCJ7151A)	1,5	5	275.000.000
756	BYD	F3R AT	1,6	5	275.000.000
757	BYD	F6 2.4 AT	2,4	5	445.000.000
758	BYD	G3	1,5	5	310.000.000
759	BYD	G3	1,8	5	310.000.000
760	BYD	QCJ7152A	1,5	5	340.000.000
761	BYD	QCJ7160A2	1,6	5	340.000.000
762	BYD	QCJ7182A4	1,8	5	340.000.000
763	BYD	FO (QCJ7100L)	1,0	5	250.000.000
764	BYD	FO (QCJ7100L2)	1,0	5	220.000.000
765	BYD	BYD SEALION 6 DYNAMIC (SA3)	1,5	5	839.000.000
766	BYD	BYD SEALION 6 (SA3)	1,5	5	1.213.000.000
767	BYD	BYD KING DM-I (HAD)	1,5	5	840.000.000
768	CADILLAC	32V NORTHSTAR	4,6	5	2.080.000.000
769	CADILLAC	ATS LUXURY	2,0	5	1.595.000.000
770	CADILLAC	CTS	3,6	5	1.720.000.000
771	CADILLAC	CTS 2.0T LUXURY	2,0	5	2.012.000.000
772	CADILLAC	CTS 3.0L LUXURY	3,0	5	2.200.000.000
773	CADILLAC	CTS COUPE PREMIUM COLLECTION	3,6	4	1.720.000.000
774	CADILLAC	CTS PREMIUM COL	3,6	5	1.720.000.000
775	CADILLAC	CTS SPORT WAGON 3.0	3,0	5	2.200.000.000
776	CADILLAC	CTS4	3,6	5	1.720.000.000
777	CADILLAC	DEVILLE	4,6	5	2.100.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
778	CADILLAC	DTS	4,6	5	2.100.000.000
779	CADILLAC	DTS	4,6	6	2.080.000.000
780	CADILLAC	ESCALADE	6,0	8	6.929.000.000
781	CADILLAC	ESCALADE	6,2	6	6.929.000.000
782	CADILLAC	ESCALADE	6,2	7	6.929.000.000
783	CADILLAC	ESCALADE	6,2	8	6.929.000.000
784	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,0	7	6.929.000.000
785	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	6	6.929.000.000
786	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	7	6.929.000.000
787	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	8	6.929.000.000
788	CADILLAC	ESCALADE ESV LUXURY	6,2	7	3.930.000.000
789	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6,2	4	9.180.500.000
790	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000
791	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000
792	CADILLAC	ESCALADE EXT	6,0	5	2.800.000.000
793	CADILLAC	ESCALADE HYBRID	6,0	8	2.749.000.000
794	CADILLAC	ESCALADE HYBRID 4WD	6,0	8	2.820.000.000
795	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	6	7.451.000.000
796	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	7	7.451.000.000
797	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000
798	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	8	8.655.000.000
799	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM HYBRID	6,0	8	7.451.000.000
800	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000
801	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	8	6.929.000.000
802	CADILLAC	SRX	3,6	7	1.580.000.000
803	CADILLAC	SRX	4,6	5	1.870.000.000
804	CADILLAC	SRX	4,6	7	1.870.000.000
805	CADILLAC	SRX 3.0LV6 PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
806	CADILLAC	SRX 4 LUXURY	3,0	5	2.260.000.000
807	CADILLAC	SRX LUXURY COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
808	CADILLAC	SRX LUXURY CROS	3,0	5	2.592.000.000
809	CADILLAC	SRX PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
810	CADILLAC	SRX PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000
811	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3,0	5	2.330.000.000
812	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3,6	5	2.897.000.000
813	CADILLAC	SRX 3.0L PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000
814	CADILLAC	SRX4 LUXURY COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
815	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE	2,8	5	2.382.000.000
816	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
817	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000
818	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3,6	5	2.897.000.000
819	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.382.000.000
820	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	3,0	5	2.897.000.000
821	CADILLAC	SRX4 TURBO PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.469.000.000
822	CADILLAC	STS	3,6	5	2.350.000.000
823	CADILLAC	STS LUXURY PERFORMANCE	3,6	5	2.460.000.000
824	CADILLAC	STS PREMIUM LUXURY PERFORMANCE	4,6	5	3.050.000.000
825	CADILLAC	STS V8 PREMIUM	4,6	5	2.670.000.000
826	CADILLAC	STS-V BASE	4,4	5	3.690.000.000
827	CADILLAC	XLR CONVERTIBLE	4,6	2	3.860.000.000
828	CADILLAC	XLR PREMIUM EDITION	4,6	2	4.010.000.000
829	CADILLAC	XLR-V CONVERTIBLE	4,4	2	4.490.000.000
830	CADILLAC	XT5 PLANTINUM AWD	3,6	5	3.988.000.000
831	CADILLAC	CT6 2.0T LUXURY	2,0	5	2.012.000.000
832	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM LUXURY	6,2	4	7.192.100.000
833	CADILLAC	CTS V-SPORT PREMIUM	3,6	5	4.751.000.000
834	CADILLAC	CT6 3.0 PREMIUM LUXURY AWD	3,0	5	2.085.000.000
835	CHANA	SC6360A	1,0	8	140.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
836	CHANGAN	CX20	1,3	5	360.000.000
837	CHANGAN	EADO	1,6	5	258.000.000
838	CHANGAN	HONOR	1,5	7	352.000.000
839	CHANGAN	SC7133	1,3	5	350.000.000
840	CHANGAN	SC7200D4	2,0	5	1.100.000.000
841	CHANGHE	CH7101B	1,0	5	130.000.000
842	CHERY	APOLA	2,0	5	320.000.000
843	CHERY	FRESH	1,3	5	130.000.000
844	CHERY	SQR7080	0,8	5	90.000.000
845	CHERY	SQR7110S11T	1,1	5	100.000.000
846	CHERY	SQR7110S187	1,0	5	150.000.000
847	CHERY	SQR7111S11	1,1	5	100.000.000
848	CHERY	SQR7130A15	1,3	5	130.000.000
849	CHERY	SQR7162A15	1,6	5	140.000.000
850	CHERY	SQR7180T11	1,8	5	185.000.000
851	CHERY	SQR7206T11T	2,0	5	280.000.000
852	CHERY	A1	1,0	5	150.000.000
853	CHEVROLET	AVEO	1,6	5	670.000.000
854	CHEVROLET	CAMARO 1LT	3,6	4	1.369.000.000
855	CHEVROLET	CAMARO 1SS	6,2	4	1.050.000.000
856	CHEVROLET	CAMARO 2LT	3,6	4	1.313.000.000
857	CHEVROLET	CAMARO LT	3,6	4	1.369.000.000
858	CHEVROLET	CAMARO SS 2SS	6,2	4	1.300.000.000
859	CHEVROLET	CAMARO ZL1	6,2	4	1.400.000.000
860	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2,0	7	650.000.000
861	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2,4	7	750.000.000
862	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2,0	7	700.000.000
863	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2,2	7	880.000.000
864	CHEVROLET	CAPTIVA LTZ	2,0	7	700.000.000
865	CHEVROLET	COBALT LS	2,2	5	700.000.000
866	CHEVROLET	CORVETTE COUPE	6,0	2	3.062.000.000
867	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ2	7,0	2	3.390.000.000
868	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ3	7,0	2	3.540.000.000
869	CHEVROLET	CRUZE LT	1,6	5	557.000.000
870	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,6	5	557.000.000
871	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,8	5	685.000.000
872	CHEVROLET	EPICA	2,0	5	600.000.000
873	CHEVROLET	EQUINOX LS	3,4	5	1.180.000.000
874	CHEVROLET	EXPRESS	6,0	7	850.000.000
875	CHEVROLET	EXPRESS 1500	5,3	7	1.050.000.000
876	CHEVROLET	EXPRESS EXPLORE	5,3	7	1.050.000.000
877	CHEVROLET	MALIBU LS	2,4	5	960.000.000
878	CHEVROLET	MATIZ	0,8	5	257.000.000
879	CHEVROLET	SPARK LT	1,0	5	322.000.000
880	CHEVROLET	SPARK LTZ C-TECH	1,0	5	322.000.000
881	CHEVROLET	SUBURBAN	5,7	9	1.280.000.000
882	CHEVROLET	SUBURBAN	6,0	7	1.890.000.000
883	CHEVROLET	SUBURBAN	6,0	8	1.890.000.000
884	CHEVROLET	SUBURBAN 1500 LTZ	5,3	7	4.665.000.000
885	CHEVROLET	SUBURBAN LS 2500	5,3	9	1.660.000.000
886	CHEVROLET	SUBURBAN LT1 2500	6,0	9	1.760.000.000
887	CHEVROLET	SUBURBAN LTZ	5,3	7	2.914.000.000
888	CHEVROLET	TAHOE C1500 HYBRID	6,0	8	2.160.000.000
889	CHEVROLET	TAHOE K1500LS	5,3	7	1.690.000.000
890	CHEVROLET	TAHOE LTZ	5,3	9	1.820.000.000
891	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS1	6,0	5	1.540.000.000
892	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS3	6,0	5	1.810.000.000
893	CHEVROLET	VENTURE LS	3,4	8	1.050.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
894	CHEVROLET	SPARK LTZ ECO C-TECH	1,0	5	322.000.000
895	CHEVROLET	TRAILBLAZER LT	2,5	7	844.500.000
896	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ (TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,5	7	869.400.000
897	CHEVROLET	SAIL	1,4	5	670.000.000
898	CHEVROLET	CORVETTE Z06 1LZ	6,2	2	3.510.000.000
899	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT_DSL)	2,5	7	825.000.000
900	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	5	821.300.000
901	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	7	995.000.000
902	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT_DSL)	2,5	7	785.000.000
903	CHEVROLET	CAMARO COUPE 2LT	2,0	4	2.051.600.000
904	CHEVROLET	CAMARO 1LT COUPE	2,0	4	1.664.500.000
905	CHEVROLET	TRAX LT	1,4	5	759.000.000
906	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY CONVERTIBLE 3LT Z51	6,2	2	5.020.000.000
907	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY COUPE 2LT Z51	6,2	2	5.060.000.000
908	CHRYSLER	300	2,7	5	1.698.000.000
909	CHRYSLER	200 LIMITED	2,4	5	1.093.000.000
910	CHRYSLER	300 LIMITED	3,5	5	1.891.000.000
911	CHRYSLER	300 LIMITED	3,6	5	1.891.000.000
912	CHRYSLER	300 TOURING	2,7	5	1.305.000.000
913	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	5	1.400.000.000
914	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	6	1.530.000.000
915	CHRYSLER	300 TOURING	5,7	5	1.976.000.000
916	CHRYSLER	300 TOURING LIMOUSINE	3,5	8	1.530.000.000
917	CHRYSLER	300C	2,7	5	1.698.000.000
918	CHRYSLER	300C	3,0	5	1.891.000.000
919	CHRYSLER	300C	3,5	5	1.976.000.000
920	CHRYSLER	300C	5,7	5	1.976.000.000
921	CHRYSLER	300C CRD	3,0	5	1.976.000.000
922	CHRYSLER	300C HEMI	5,7	5	1.976.000.000
923	CHRYSLER	300C SRT8	6,1	5	2.020.000.000
924	CHRYSLER	300LX	2,7	5	1.200.000.000
925	CHRYSLER	300S	3,5	5	1.891.000.000
926	CHRYSLER	GRAND VOYAGER LIMITED	3,8	7	2.234.000.000
927	CHRYSLER	PT CRUISER	2,4	5	1.120.000.000
928	CHRYSLER	PT CRUISER GT	2,4	5	1.120.000.000
929	CHRYSLER	PT CRUISER LIMITED	2,4	5	1.120.000.000
930	CHRYSLER	PT CRUISER TOURING	2,4	4	1.120.000.000
931	CHRYSLER	SEBRING	2,4	4	1.260.000.000
932	CHRYSLER	SEBRING CONVERTIBLE LIMITED	3,5	4	1.540.000.000
933	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,3	7	960.000.000
934	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,8	7	1.170.000.000
935	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	4,0	7	1.480.000.000
936	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY LIMITED	3,3	7	960.000.000
937	CITROEN	C1	1,0	4	387.000.000
938	CITROEN	C3	1,1	5	304.000.000
939	CITROEN	C5	2,0	5	512.000.000
940	CITROEN	DS3	1,6	5	800.000.000
941	CMC	CMC VERYCA	1,3	8	329.000.000
942	CMC	CMC Z7 KF15B	2,4	7	317.000.000
943	CMC	VERYCA	1,2	8	330.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
944	CMC	VERYCA	1,3	5	330.000.000
945	CMC	VERYCA	1,3	8	330.000.000
946	CROSSFIRE	ROADSTER	3,2	2	1.850.000.000
947	DAEWOO	GENTRA	1,2	5	343.000.000
948	DAEWOO	GENTRA SX	1,2	5	426.000.000
949	DAEWOO	GENTRA X	1,2	5	344.000.000
950	DAEWOO	GENTRA X CDX	1,6	5	350.000.000
951	DAEWOO	GENTRA X CDX16	1,6	5	350.000.000
952	DAEWOO	GENTRA X DIAMOND	1,6	5	350.000.000
953	DAEWOO	GENTRA X SE	1,2	5	426.000.000
954	DAEWOO	KALOS DK	1,5	5	350.000.000
955	DAEWOO	LACETTI	1,5	5	465.000.000
956	DAEWOO	LACETTI	1,6	5	474.000.000
957	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX	1,8	5	607.000.000
958	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX PREMIERE	1,8	5	607.000.000
959	DAEWOO	LACETTI CDX	1,6	5	530.000.000
960	DAEWOO	LACETTI EX	1,6	5	568.000.000
961	DAEWOO	LACETTI EX DIAM	1,6	5	568.000.000
962	DAEWOO	LACETTI EX LUX	1,6	5	568.000.000
963	DAEWOO	LACETTI LUX	1,6	5	568.000.000
964	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,6	5	568.000.000
965	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,8	5	607.000.000
966	DAEWOO	LACETTI PREMIERE CDX	1,6	5	568.000.000
967	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SE	1,6	5	474.000.000
968	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1,6	5	568.000.000
969	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1,8	5	659.000.000
970	DAEWOO	LACETTI SE	1,6	5	568.000.000
971	DAEWOO	LACETTI SX	1,6	5	568.000.000
972	DAEWOO	LANOS II	1,5	5	240.000.000
973	DAEWOO	LANOS SE	1,5	4	240.000.000
974	DAEWOO	LANOS SX	1,6	4	474.000.000
975	DAEWOO	MAGNUS EAGLE	2,0	5	390.000.000
976	DAEWOO	MATIZ CITY	0,8	5	260.000.000
977	DAEWOO	MATIZ CLASSIC	0,8	5	260.000.000
978	DAEWOO	MATIZ CREATIVE POP	1,0	5	372.000.000
979	DAEWOO	MATIZ GROOVE	1,0	5	378.000.000
980	DAEWOO	MATIZ II	0,8	5	280.000.000
981	DAEWOO	MATIZ JAZZ	1,0	5	372.000.000
982	DAEWOO	MATIZ JOY	0,8	5	260.000.000
983	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	278.000.000
984	DAEWOO	MATIZ SUPER	0,8	5	280.000.000
985	DAEWOO	MATIZ SX	0,8	5	240.000.000
986	DAEWOO	STATESMAN	3,6	5	1.000.000.000
987	DAEWOO	TOSCA	1,8	5	550.000.000
988	DAEWOO	TOSCA	2,0	5	600.000.000
989	DAEWOO	TOSCA	2,5	5	720.000.000
990	DAEWOO	WINSTORM	2,0	7	600.000.000
991	DAEWOO	WINSTORM	2,4	7	745.000.000
992	DAEWOO	WINSTORM 4WD	2,0	7	630.000.000
993	DAEWOO	WINSTORM LS	2,0	7	630.000.000
994	DAEWOO	WINSTORM LT	2,0	7	630.000.000
995	DAEWOO	WINSTORM LT 4WD	2,0	7	630.000.000
996	DAEWOO	WINSTORM LTX	2,0	7	630.000.000
997	DAEWOO	WINSTORM XTREME	2,0	7	630.000.000
998	DAEWOO	GENTRA X SX	1,2	5	426.000.000
999	DAEWOO	DAMAS	0,8	2	188.000.000
1000	DAEWOO	MATIZ	0,8	2	188.000.000
1001	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	260.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1002	DAEWOO	MATIZ	1,0	2	243.000.000
1003	DAIHATSU	CHARADE	1,0	5	280.000.000
1004	DAIHATSU	CUORE	1,0	5	280.000.000
1005	DAIHATSU	MATERIA	1,5	5	612.000.000
1006	DAIHATSU	MOVE	1,0	4	280.000.000
1007	DAIHATSU	SIRION	1,3	5	500.000.000
1008	DAIHATSU	TERIOS	1,3	4	500.000.000
1009	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	500.000.000
1010	DAIHATSU	TERIOS	1,5	5	500.000.000
1011	DAIHATSU	TERIOS	1,5	7	600.000.000
1012	DAIHATSU	TERIOS SX	1,5	5	520.000.000
1013	DAIHATSU	TERIOS SX 4WD	1,5	5	520.000.000
1014	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	7	600.000.000
1015	DODGE	CALIBER SE	2,0	5	750.000.000
1016	DODGE	CALIBER SXT	2,0	5	750.000.000
1017	DODGE	CARAVAN SE	2,4	7	920.000.000
1018	DODGE	CARAVAN SE	3,3	7	920.000.000
1019	DODGE	GRAND CARAVAN	3,3	7	920.000.000
1020	DODGE	GRAND CARAVAN S	3,8	7	1.561.000.000
1021	DODGE	GRAND CARAVAN S	4,0	7	1.561.000.000
1022	DODGE	JOURNEY R/T	2,7	5	1.354.000.000
1023	DODGE	JOURNEY R/T	2,7	7	1.354.000.000
1024	DODGE	JOURNEY SXT	2,4	7	1.354.000.000
1025	DODGE	NITRO SXT	3,7	5	980.000.000
1026	DODGE	RAM1500	5,2	3	384.000.000
1027	DODGE	VIPER SRT10 COUPE	8,4	2	4.050.000.000
1028	DODGE	DURANGO LIMITED	4,7	8	1.540.000.000
1029	DODGE	MAGNUM SRT8	6,1	5	1.820.000.000
1030	DODGE	VIPER SRT-10 CONVERTIBLE	8,4	2	4.010.000.000
1031	DODGE	CHALLENGER SRT HELLCAT	6,2	5	3.612.000.000
1032	DONGFENG	EQ6360LF	1,1	7	142.000.000
1033	DONGFENG	EQ6380LF	1,1	7	142.000.000
1034	DONGFENG	EQ6380LF	1,3	7	265.000.000
1035	DONGFENG	EQ6381LF	1,1	7	142.000.000
1036	DONGFENG	EQ6390PF22Q	1,3	7	265.000.000
1037	DONGFENG	EQ6400LF	1,1	8	142.000.000
1038	DONGFENG	EQ6400LF	1,3	7	265.000.000
1039	DONGFENG	EQ6400LF	1,3	8	265.000.000
1040	DONGFENG	LZ6460AQ8	2,4	7	190.000.000
1041	DONGFENG	LZ6470AQ1X	2,4	7	190.000.000
1042	DONGFENG	LZ6470AQ2X	2,4	7	190.000.000
1043	DONGFENG	LZ6470AQ8S	2,4	7	190.000.000
1044	DONGFENG	CM7 (LZ6520MQ20A)	2,0	7	799.000.000
1045	DONGFENG	JOYEAR S50	1,6	5	559.000.000
1046	DONGFENG	F600 (LZ6470MQ15M)	1,5	7	504.000.000
1047	DONGFENG	JOYEAR X5 (LZ6453XQ15V)	1,5	5	600.000.000
1048	DONGFENG	FENGXING JOYEAR S50 (EQ7160LS1B2)	1,6	5	422.000.000
1049	DONGFENG	SX6	1,6	7	556.000.000
1050	DONGFENG	S500	1,6	7	544.000.000
1051	DONGFENG	JOYEAR T5 (LZ6455XQ16AD)	1,6	5	672.000.000
1052	DONGFENG	FORTHING T5 EVO (LZ6460XQ15BD)	1,5	5	729.000.000
1053	DONGFENG	JOYEAR S50 (EQ7150LS1A3)	1,5	5	433.700.000
1054	DONGFENG	M3 (LZ6511MQ16M)	1,6	5	471.300.000
1055	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	1,6	5	320.000.000
1056	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	2,0	5	400.000.000
1057	EMGRAND	EC820	2,0	5	662.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1058	EMGRAND	X7	2,0	5	255.000.000
1059	EMGRAND	X7	2,4	5	280.000.000
1060	EMGRAND	EC718-RV	1,8	5	471.000.000
1061	ENGLON	SC515-RV	1,5	5	180.000.000
1062	EQUUS	EQUUS VS380	3,8	5	2.487.000.000
1063	EQUUS	VL500	5,0	4	2.992.000.000
1064	EQUUS	VL500	5,0	5	2.992.000.000
1065	EQUUS	VL500 LIMOUSINE	5,0	4	3.935.000.000
1066	FAW	BESTURN B50	1,6	5	160.000.000
1067	FAW	CA6360	1,1	8	130.000.000
1068	FAW	CA6480 KU2	2,8	7	280.000.000
1069	FAW	CA7110F1A	1,1	5	130.000.000
1070	FAW	CA7136DLX	1,3	5	140.000.000
1071	FAW	CA7136E3	1,3	5	140.000.000
1072	FAW	CA7136ZE	1,3	5	140.000.000
1073	FAW	CA7150E3	1,5	5	160.000.000
1074	FAW	CA7150U	1,5	5	160.000.000
1075	FAW	CA7156UE	1,5	5	160.000.000
1076	FAW	CA7156UZE	1,5	5	160.000.000
1077	FAW	N5(TJ7133UE3)	1,3	5	140.000.000
1078	FAW	ACTIS V77	1,3	2	205.000.000
1079	FERRARI	360 SPIDER	3,6	2	8.996.000.000
1080	FERRARI	458 ITALIA	4,5	2	20.368.000.000
1081	FERRARI	488 GTB	3,9	2	18.911.000.000
1082	FERRARI	599 GTB FIORANO	6,0	2	31.585.000.000
1083	FERRARI	612	6,0	2	26.950.000.000
1084	FERRARI	612	6,0	4	26.950.000.000
1085	FERRARI	CALIFORNIA	4,3	2	17.162.000.000
1086	FERRARI	F12 BERLINETTA	6,3	2	32.351.000.000
1087	FERRARI	F430	4,3	2	18.356.000.000
1088	FERRARI	F430 COUPE	4,3	2	18.356.000.000
1089	FERRARI	F430 SPIDER	4,3	2	18.356.000.000
1090	FERRARI	CALIFORNIA T	3,9	4	15.200.000.000
1091	FERRARI	812 SUPERFAST (F 152 BCE)	6,5	2	26.950.000.000
1092	FERRARI	SF90 STRADALE (F173HFA)	4,0	2	36.600.000.000
1093	FERRARI	F8 SPIDER (F142CDE)	3,9	2	26.376.200.000
1094	FERRARI	SF90 SPIDER (F173 HGA)	4,0	2	43.000.000.000
1095	FERRARI	FERRARI ROMA (F164 BAA)	3,9	4	21.361.000.000
1096	FERRARI	296 GTB (F171KAA)	3,0	2	20.998.000.000
1097	FERRARI	296 GTS (F171 KCA)	3,0	2	28.204.700.000
1098	FIAT	500	1,2	4	995.000.000
1099	FIAT	BRAVO	1,4	5	770.000.000
1100	FIAT	GRANDE PUNTO	1,2	5	420.000.000
1101	FIAT	GRANDE PUNTO	1,4	5	530.000.000
1102	FIAT	MULTIPLA	1,9	6	320.000.000
1103	FIAT	PUNTO	1,2	5	590.000.000
1104	FIAT	PUNTO	1,4	4	530.000.000
1105	FIAT	PUNTO	1,9	5	800.000.000
1106	FIAT	500 POP	1,4	4	1.065.000.000
1107	FIAT	DUCATO	2,0	3	590.000.000
1108	FIAT	DUCATO	2,0	6	590.000.000
1109	FORD	ECOSPORT TITANIUM	1,5	5	680.000.000
1110	FORD	EDGE LIMITED	3,5	5	1.480.000.000
1111	FORD	EDGE SE	3,5	5	1.320.000.000
1112	FORD	EDGE SEL	3,5	5	1.350.000.000
1113	FORD	EDGE SPORT	3,7	5	2.032.000.000
1114	FORD	EDGE SPORT AWD	3,7	5	2.116.000.000
1115	FORD	ESCAPE LIMITED	3,0	5	1.160.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1116	FORD	ESCAPE XLS 2WD	2,3	5	1.060.000.000
1117	FORD	ESCAPE XLT	2,3	5	1.040.000.000
1118	FORD	EVEREST	2,6	7	1.413.000.000
1119	FORD	EVEREST LIMITED	3,0	7	1.765.000.000
1120	FORD	EVEREST STG4	3,2	7	1.249.000.000
1121	FORD	EVEREST TITANIUM	3,2	7	1.629.000.000
1122	FORD	EVEREST XLT	2,5	7	773.000.000
1123	FORD	EVEREST XLT	2,6	7	1.413.000.000
1124	FORD	EXPEDITION EL	5,4	8	1.790.000.000
1125	FORD	EXPEDITION EL XLT	5,4	9	1.540.000.000
1126	FORD	EXPEDITION LIMITED	3,5	7	5.324.000.000
1127	FORD	EXPEDITION LIMITED	5,4	7	1.790.000.000
1128	FORD	EXPEDITION LIMITED	5,4	8	1.790.000.000
1129	FORD	EXPEDITION LIMITED EL	5,4	7	1.790.000.000
1130	FORD	EXPLORER	2,3	7	2.180.000.000
1131	FORD	EXPLORER	3,5	7	2.000.000.000
1132	FORD	EXPLORER	4,0	5	1.460.000.000
1133	FORD	EXPLORER	4,0	7	1.460.000.000
1134	FORD	EXPLORER LIMITED	2,3	7	2.180.000.000
1135	FORD	EXPLORER LIMITED	4,0	7	1.460.000.000
1136	FORD	EXPLORER SPORT	3,5	6	2.150.000.000
1137	FORD	EXPLORER XLS	4,0	7	1.460.000.000
1138	FORD	EXPLORER XLT	2,0	7	2.320.000.000
1139	FORD	EXPLORER XLT	4,0	7	2.320.000.000
1140	FORD	EXPRESS EXPLORER LIMITED SE	5,3	7	3.798.000.000
1141	FORD	FIESTA	1,4	5	448.000.000
1142	FORD	FIESTA	1,6	5	522.000.000
1143	FORD	FIESTA S	1,6	5	606.000.000
1144	FORD	FLEX LIMITED	3,5	6	2.128.000.000
1145	FORD	FLEX LIMITED	3,5	7	2.157.000.000
1146	FORD	FOCUS	1,6	5	670.000.000
1147	FORD	FOCUS	2,0	5	710.000.000
1148	FORD	FOCUS TITANIUM	1,6	5	670.000.000
1149	FORD	FOCUS TITANIUM	2,0	5	710.000.000
1150	FORD	FOCUS ZX4	2,0	5	710.000.000
1151	FORD	FREESTYLE	3,0	7	616.000.000
1152	FORD	FUSION	1,4	5	310.000.000
1153	FORD	FUSION SE	2,0	5	950.000.000
1154	FORD	FUSION SE	2,3	5	950.000.000
1155	FORD	GRAND MAQUIS L	4,6	5	267.000.000
1156	FORD	IMAX GHIA	2,0	6	620.000.000
1157	FORD	IMAX GHIA	2,0	7	650.000.000
1158	FORD	IMAX GHIA LIMITED	2,0	6	670.000.000
1159	FORD	MONDEO	2,3	5	900.000.000
1160	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	1.005.000.000
1161	FORD	MUSTANG	3,7	4	1.320.000.000
1162	FORD	MUSTANG	4,0	4	1.350.000.000
1163	FORD	MUSTANG CONVERTIBLE	2,3	4	2.503.000.000
1164	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM CONVERTIBLE	2,3	4	2.214.000.000
1165	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM FASTBACK	2,3	4	1.797.000.000
1166	FORD	MUSTANG GT	4,6	4	1.460.000.000
1167	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	4,9	4	1.970.000.000
1168	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	5,0	4	2.046.000.000
1169	FORD	MUSTANG GT FASTBACK	5,0	4	1.886.000.000
1170	FORD	MUSTANG GT PREMIUM FASTBACK	5,0	4	2.430.000.000
1171	FORD	MUSTANG SHELBY GT500 COUPE	5,8	4	2.597.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1172	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	3,7	4	2.700.000.000
1173	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	4,0	4	4.400.000.000
1174	FORD	MUSTANG V6 COUP	4,0	4	1.320.000.000
1175	FORD	SHELBI GT500 COUPE	5,4	4	1.960.000.000
1176	FORD	TAURUS SE	3,0	5	1.200.000.000
1177	FORD	TAURUS X SEL	3,5	5	1.180.000.000
1178	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC0003)	2,2	7	1.249.000.000
1179	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC0002)	2,2	7	1.249.000.000
1180	FORD	EVEREST (ZNAE9KE)	2,0	7	1.177.000.000
1181	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC)	2,2	7	1.249.000.000
1182	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC)	2,2	7	1.249.000.000
1183	FORD	EVEREST (ZNAE9MF)	2,0	7	1.399.000.000
1184	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC)	2,2	7	1.329.000.000
1185	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC0005)	2,2	7	1.329.000.000
1186	FORD	EVEREST (ZNAJ9KE)	2,0	7	1.112.000.000
1187	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD)	3,2	7	1.936.000.000
1188	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD0006)	3,0	7	1.936.000.000
1189	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9FC)	2,2	7	1.329.000.000
1190	FORD	EXPLORER (K8F)	2,3	7	2.085.300.000
1191	FORD	FLEX	3,5	7	2.157.000.000
1192	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD)	3,0	7	1.936.000.000
1193	FORD	EVEREST (ZNAV9KA)	2,0	7	999.000.000
1194	FORD	EVEREST (ZNAV9KE)	2,0	7	1.052.000.000
1195	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD0007)	3,2	7	1.936.000.000
1196	FORD	MUSTANG ECOBOOST FASTBACK	2,3	4	1.720.000.000
1197	FORD	EXPEDITION PLATINUM	3,5	8	4.743.000.000
1198	FORD	EDGE SE AWD	3,5	5	1.320.000.000
1199	FORD	MUSTANG ECOBOOST CONVERTIBLE	2,3	4	2.093.300.000
1200	FORD	FORD EVEREST	2,2	5	1.159.400.000
1201	FORD	EXPLORER PLATINUM 4WD	3,5	6	3.500.000.000
1202	FORD	EXPLORER LIMITED AWD	2,3	7	2.180.000.000
1203	FORD	EVEREST (TEK3952CF2)	2,0	7	1.099.000.000
1204	FORD	EXPLORER (CTW18789CD2)	2,3	7	2.099.000.000
1205	FORD	EVEREST (TEKAF4856D3)	2,0	7	1.139.000.000
1206	FORD	EVEREST (TEK4166196F)	2,0	7	1.181.500.000
1207	FORD	EVEREST (ZZAE9PF)	2,0	7	1.419.000.000
1208	FORD	EVEREST (ZZAE9PE)	2,0	7	1.196.500.000
1209	FORD	EVEREST (ZXA92KE)	2,0	7	1.112.000.000
1210	FORD	EVEREST (TEK1DAD4376)	2,0	7	1.502.500.000
1211	FORD	EVEREST (TEKB176D3AE)	2,0	7	1.306.000.000
1212	FORD	EVEREST (TEK6EB73AFC)	2,0	7	1.475.000.000
1213	FORD	EVEREST (TEK3F03221)	2,0	7	1.550.600.000
1214	FOTON	BJ1027V2MB5-3	2,3	5	450.000.000
1215	FOTON	SAUVANA 4X4 (BJ6483RD6VC-A1)	2,0	7	877.000.000
1216	GEELY	GC2	1,3	5	180.000.000
1217	GEELY	JL7162U	1,6	5	180.000.000
1218	GEELY	COOLRAY PREMIUM (SX11-LV)	1,5	5	578.000.000
1219	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-LV)	1,5	5	628.000.000
1220	GEELY	COOLRAY STANDARD (SX11-LV)	1,5	5	538.000.000
1221	GENESIS	BH330	3,3	5	1.654.000.000
1222	GENESIS	BH380	3,8	5	1.654.000.000
1223	GENESIS	G80 3.3T	3,3	5	2.650.000.000
1224	GENESIS	G70	2,0	5	1.433.000.000
1225	GENESIS	G90	3,8	5	3.300.000.000
1226	GENESIS	G90	5,0	5	3.950.000.000
1227	GENESIS	GV80 (JRW7L9G1K)	2,5	7	2.690.000.000
1228	GENESIS	G90 (JPS4J9G1K)	3,5	5	6.105.000.000
1229	GENESIS	G90 (JPS7J9G1K)	3,5	5	6.908.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1230	GENESIS	GV80 AWD 3.5T PRESTIGE	3,5	5	4.759.000.000
1231	GLEAGLE	GX718	1,8	5	245.000.000
1232	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION	5,3	7	1.841.000.000
1233	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION VAN	5,3	7	1.499.000.000
1234	GMC	SAVANA G1500	5,3	7	1.841.000.000
1235	GMC	SAVANA G2500 EXTENDED	6,0	7	1.303.000.000
1236	GMC	SAFARI	4,3	8	1.000.000.000
1237	GMC	SIERRA 1500 DENALI	5,3	5	2.115.000.000
1238	GONOW	GA1021	2,2	5	212.000.000
1239	GONOW	GA6460	2,2	5	212.000.000
1240	GONOW	GA6490	2,2	7	225.000.000
1241	GREAT WALL	CC6460KM03	2,4	5	250.000.000
1242	GREAT WALL	CC6460KM07	2,0	5	250.000.000
1243	GREAT WALL	CC6460VM00	2,0	7	250.000.000
1244	GREAT WALL	SING CC6510SC1	2,8	7	220.000.000
1245	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	245.000.000
1246	HAFEI	HFJ7133E	1,3	5	275.000.000
1247	HAIMA	2	1,3	5	195.000.000
1248	HAIMA	2	1,5	5	195.000.000
1249	HAIMA	3	1,6	5	255.000.000
1250	HAIMA	7	2,0	5	275.000.000
1251	HAIMA	3 GLS 1.6 (HMC7165D4S1)	1,6	5	255.000.000
1252	HAIMA	3 SDX 1.6 (HMC7165L4S1)	1,6	5	255.000.000
1253	HAIMA	FREEMA	1,8	7	405.000.000
1254	HAIMA	FREEMA SDX7	1,8	7	405.000.000
1255	HAIMA	FSTAR	1,2	7	190.000.000
1256	HAIMA	HMC 7162AE3B	1,6	5	255.000.000
1257	HAIMA	HMC 7185B3H0	1,8	5	405.000.000
1258	HAIMA	HMC6440A4T0	2,0	5	270.000.000
1259	HAIMA	M8	2,0	5	270.000.000
1260	HAIMA	S5	1,5	5	214.000.000
1261	HAIMA	S5	1,6	5	185.000.000
1262	HAIMA	S7	2,0	5	265.000.000
1263	HAIMA	V70 HMC6480B5M0	1,5	6	203.000.000
1264	HAIMA	M3	1,5	5	180.000.000
1265	HONDA	ACCORD	2,0	5	1.046.000.000
1266	HONDA	ACCORD	3,0	5	1.470.000.000
1267	HONDA	ACCORD	3,5	5	1.780.000.000
1268	HONDA	ACCORD 2.0VTI	2,0	5	1.046.000.000
1269	HONDA	ACCORD 2.3VTI	2,3	4	1.344.000.000
1270	HONDA	ACCORD 2.4 VTI	2,4	5	1.344.000.000
1271	HONDA	ACCORD 2.4S	2,4	5	1.344.000.000
1272	HONDA	ACCORD 2.4VTI-E	2,4	5	1.344.000.000
1273	HONDA	ACCORD COUPE EX	2,4	5	1.344.000.000
1274	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	2,4	5	1.348.000.000
1275	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1276	HONDA	ACCORD COUPE LX	2,4	5	1.344.000.000
1277	HONDA	ACCORD CROSSTOUR	3,5	5	1.780.000.000
1278	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1279	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L 4WD	3,5	5	1.850.000.000
1280	HONDA	ACCORD EX	2,3	5	1.344.000.000
1281	HONDA	ACCORD EX	2,4	5	1.470.000.000
1282	HONDA	ACCORD EX	3,0	5	1.470.000.000
1283	HONDA	ACCORD EX	3,5	5	1.780.000.000
1284	HONDA	ACCORD EX V6	3,5	5	1.300.000.000
1285	HONDA	ACCORD EX-L	2,4	5	1.344.000.000
1286	HONDA	ACCORD EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1287	HONDA	ACCORD EX-S	2,0	5	1.046.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1288	HONDA	ACCORD HYBRID	2,0	5	1.046.000.000
1289	HONDA	ACCORD LX	2,4	5	1.344.000.000
1290	HONDA	ACCORD LX 2.0	2,0	5	1.046.000.000
1291	HONDA	ACCORD LX-P	2,4	5	1.344.000.000
1292	HONDA	ACCORD SE	2,4	5	1.344.000.000
1293	HONDA	ACCORD SE V6	3,0	5	1.470.000.000
1294	HONDA	ACCORD VTI	2,0	5	1.046.000.000
1295	HONDA	CITY	1,5	5	678.000.000
1296	HONDA	CITY 1.3S MT	1,3	5	658.000.000
1297	HONDA	CIVIC	1,3	5	594.000.000
1298	HONDA	CIVIC	1,8	5	980.000.000
1299	HONDA	CIVIC	2,0	5	990.000.000
1300	HONDA	CIVIC 1.4 SPORT	1,3	5	594.000.000
1301	HONDA	CIVIC 1.4I-VTEC SPORT I-SHIFT	1,3	5	594.000.000
1302	HONDA	CIVIC 1.6 VTI	1,6	5	594.000.000
1303	HONDA	CIVIC COUPE EX-	1,8	5	980.000.000
1304	HONDA	CIVIC DX	1,7	5	510.000.000
1305	HONDA	CIVIC DX VP US	1,7	5	500.000.000
1306	HONDA	CIVIC EX	1,5	5	400.000.000
1307	HONDA	CIVIC EX	1,8	5	980.000.000
1308	HONDA	CIVIC EX	2,7	5	980.000.000
1309	HONDA	CIVIC EX-I	1,5	5	400.000.000
1310	HONDA	CIVIC EX-I	1,8	5	980.000.000
1311	HONDA	CIVIC HYBRID	1,3	5	594.000.000
1312	HONDA	CIVIC HYBRID	1,4	5	594.000.000
1313	HONDA	CIVIC I-VTEC SPORT1-SHIFT	1,4	5	825.000.000
1314	HONDA	CIVIC LX	1,7	5	500.000.000
1315	HONDA	CIVIC LX	1,8	5	980.000.000
1316	HONDA	CIVIC LX-S	1,8	5	980.000.000
1317	HONDA	CIVIC SI	2,0	5	990.000.000
1318	HONDA	CIVIC SI COUPE	2,0	5	990.000.000
1319	HONDA	CIVIC SPORT	1,7	5	500.000.000
1320	HONDA	CR-Z EX HYBRID	1,5	2	1.149.000.000
1321	HONDA	CR-Z HYBRID	1,5	2	1.063.000.000
1322	HONDA	CR-Z HYBRID EX	1,5	2	1.149.000.000
1323	HONDA	CR-V	2,0	5	1.076.000.000
1324	HONDA	CR-V	2,2	5	1.100.000.000
1325	HONDA	CR-V	2,3	5	1.100.000.000
1326	HONDA	CR-V	2,4	5	1.140.000.000
1327	HONDA	CR-V	2,4	8	1.140.000.000
1328	HONDA	CR-V 2.0I-VTEC VTI-S	2,0	5	1.052.000.000
1329	HONDA	CR-V 2.4I-VTEC VTI	2,4	5	1.100.000.000
1330	HONDA	CR-V 4WD	2,4	5	1.270.000.000
1331	HONDA	CR-V EX	2,0	5	964.000.000
1332	HONDA	CR-V EX	2,4	5	1.270.000.000
1333	HONDA	CR-V EX-S	2,4	5	1.536.000.000
1334	HONDA	CR-V EX-L	2,0	5	900.000.000
1335	HONDA	CR-V EX-L	2,4	5	1.581.000.000
1336	HONDA	CR-V EX-L	2,4	7	1.270.000.000
1337	HONDA	CR-V GX	2,0	5	1.076.000.000
1338	HONDA	CR-V LX	2,0	4	1.076.000.000
1339	HONDA	CR-V LX	2,4	5	1.270.000.000
1340	HONDA	CR-V LX-L	2,4	5	1.270.000.000
1341	HONDA	CR-V RVSI	2,4	5	1.583.000.000
1342	HONDA	CR-V SX	2,0	5	900.000.000
1343	HONDA	CR-V TYPE R	2,0	5	900.000.000
1344	HONDA	CR-V VTI	2,0	5	1.545.000.000
1345	HONDA	CR-Z EX	1,5	2	1.076.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1346	HONDA	ELEMENT	2,4	4	1.100.000.000
1347	HONDA	ELEMENT EX	2,4	4	1.040.000.000
1348	HONDA	ELEMENT LX	2,4	4	940.000.000
1349	HONDA	ELEMENT SC	2,4	4	1.120.000.000
1350	HONDA	FIT	1,5	5	821.000.000
1351	HONDA	FIT LX	1,5	5	821.000.000
1352	HONDA	FIT SPORT	1,5	5	790.000.000
1353	HONDA	INSIGHT HYBRID	1,3	5	813.000.000
1354	HONDA	INSIGHT HYBRID EX	1,3	5	989.000.000
1355	HONDA	INSIGHT LX	1,3	5	813.000.000
1356	HONDA	JAZZ	1,3	5	650.000.000
1357	HONDA	JAZZ 1.5ES	1,5	5	650.000.000
1358	HONDA	JAZZ EX	1,5	5	650.000.000
1359	HONDA	LEGEND	3,5	5	2.130.000.000
1360	HONDA	ODYSSEY	2,3	7	1.990.000.000
1361	HONDA	ODYSSEY	2,4	7	1.990.000.000
1362	HONDA	ODYSSEY	3,5	7	2.130.000.000
1363	HONDA	ODYSSEY	3,5	8	2.130.000.000
1364	HONDA	ODYSSEY EX	3,5	7	2.130.000.000
1365	HONDA	ODYSSEY EX	3,5	8	2.130.000.000
1366	HONDA	ODYSSEY EX-L	3,5	7	2.130.000.000
1367	HONDA	ODYSSEY EX-L	3,5	8	2.130.000.000
1368	HONDA	ODYSSEY LX	3,5	7	2.130.000.000
1369	HONDA	ODYSSEY LX	3,5	8	2.130.000.000
1370	HONDA	ODYSSEY TOURING	3,5	7	2.130.000.000
1371	HONDA	ODYSSEY TOURING	3,5	8	2.130.000.000
1372	HONDA	ODYSSEY TOURING ELITE	3,5	8	2.130.000.000
1373	HONDA	PILOT	3,5	8	1.893.000.000
1374	HONDA	PILOT EX	3,5	8	1.560.000.000
1375	HONDA	PILOT EX-L	3,5	7	1.893.000.000
1376	HONDA	PILOT EX-L	3,5	8	1.893.000.000
1377	HONDA	PILOT LX	3,5	8	1.663.000.000
1378	HONDA	PILOT LX-VP	3,5	8	1.893.000.000
1379	HONDA	PILOT TOURING	3,5	8	2.337.000.000
1380	HONDA	PILOT VP	3,5	8	1.110.000.000
1381	HONDA	RIDGELINE RTL	3,5	5	1.180.000.000
1382	HONDA	S2000	2,0	2	1.680.000.000
1383	HONDA	S2000	2,2	2	1.730.000.000
1384	HONDA	S2000 CONVERTIBLE	2,2	2	1.730.000.000
1385	HONDA	STREAM	2,0	7	666.000.000
1386	HONDA	JAZZ V-CVT (GK583KL)	1,5	5	544.000.000
1387	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585KLX)	1,5	5	594.000.000
1388	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585JLX)	1,5	5	594.000.000
1389	HONDA	PILOT ELITE AWD	3,5	7	2.420.000.000
1390	HONDA	JAZZ (GK585JLX)	1,5	5	594.000.000
1391	HONDA	JAZZ RS (GK587JEY)	1,5	5	624.000.000
1392	HONDA	CR-V L (RW187KJN)	1,5	7	1.093.000.000
1393	HONDA	CR-V G (RW185KLN)	1,5	7	1.023.000.000
1394	HONDA	HR-V (RU585KJN)	1,8	5	866.000.000
1395	HONDA	JAZZ (GK585KLX)	1,5	5	594.000.000
1396	HONDA	HR-V (RU585JJN)	1,8	5	866.000.000
1397	HONDA	CR-V I-VTEC VTI	2,0	5	1.218.000.000
1398	HONDA	CR-V RE4	2,4	5	1.140.000.000
1399	HONDA	HR-V (RU583JL)	1,8	5	786.000.000
1400	HONDA	HR-V (RU583KL)	1,8	5	786.000.000
1401	HONDA	JAZZ (GK587JEY)	1,5	5	650.000.000
1402	HONDA	JAZZ RS (GK587KEY)	1,5	5	624.000.000
1403	HONDA	JAZZ (GK583KL)	1,5	5	535.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1404	HONDA	JAZZ (GK583JL)	1,5	5	539.000.000
1405	HONDA	JAZZ (GK587KEY)	1,5	5	624.000.000
1406	HONDA	CIVIC 15BASE (FC165JLN)	1,5	5	831.000.000
1407	HONDA	CR-V (RW185JJN)	1,5	7	1.068.000.000
1408	HONDA	CR-V (RW185JLN)	1,5	7	1.003.000.000
1409	HONDA	CIVIC (FC167JJN)	1,5	5	897.000.000
1410	HONDA	CR-V 15BASE (RW183JLN)	1,5	7	973.000.000
1411	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663JLNX)	1,8	5	763.000.000
1412	HONDA	CIVIC (FC663HLNX)	1,8	5	763.000.000
1413	HONDA	CR-V (RW183JLN)	1,5	7	963.000.000
1414	HONDA	CR-V 15MID (RW185JLN)	1,5	7	1.013.000.000
1415	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663HLNX)	1,8	5	763.000.000
1416	HONDA	CIVIC 15TOP (FC167JJN)	1,5	5	902.000.000
1417	HONDA	CR-V 15TOP (RW187JJN)	1,5	7	1.083.000.000
1418	HONDA	CIVIC (FC663JLNX)	1,8	5	763.000.000
1419	HONDA	CR-V (RW187JJN)	1,5	7	1.083.000.000
1420	HONDA	CIVIC (FC165JLN)	1,5	5	831.000.000
1421	HONDA	ACCORD 24SV (CR263HJN2)	2,4	5	1.198.000.000
1422	HONDA	ACCORD (CR263JJN2)	2,4	5	1.203.000.000
1423	HONDA	ACCORD 2.4S AT (CR263GJN2)	2,4	5	1.470.000.000
1424	HONDA	CIVIC G (FC661KLNX)	1,8	5	794.000.000
1425	HONDA	BRIO V (DD186KL)	1,2	5	418.000.000
1426	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187KL)	1,2	5	452.000.000
1427	HONDA	CIVIC RS (FC168KEN)	1,5	5	929.000.000
1428	HONDA	BRIO RS (DD189KL)	1,2	5	448.000.000
1429	HONDA	CIVIC E (FC663KL)	1,8	5	734.000.000
1430	HONDA	CIVIC 15TOP (FC167HJN)	1,5	5	942.500.000
1431	HONDA	HR-V L (RU585LJN)	1,8	5	866.000.000
1432	HONDA	HR-V G (RU583LL)	1,8	5	786.000.000
1433	HONDA	CR-V E (RW183LLN)	1,5	7	983.000.000
1434	HONDA	CR-V L (RW187LJN)	1,5	7	1.093.000.000
1435	HONDA	CIVIC RS (FC168LEN)	1,5	5	929.000.000
1436	HONDA	CIVIC E (FC663LL)	1,8	5	729.000.000
1437	HONDA	CR-V G (RW185LLN)	1,5	7	1.023.000.000
1438	HONDA	CIVIC G (FC661LLNX)	1,8	5	789.000.000
1439	HONDA	ACCORD EL-V (CV165KKN)	1,5	5	1.320.000.000
1440	HONDA	BRIO V (DD186LL)	1,2	5	418.000.000
1441	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187LL)	1,2	5	452.000.000
1442	HONDA	BRIO RS (DD189LL)	1,2	5	448.000.000
1443	HONDA	CIVIC RS (FE168NG)	1,5	5	875.000.000
1444	HONDA	HR-V L (RU585MJN)	1,8	5	866.000.000
1445	HONDA	CIVIC E (FE163NL)	1,5	5	735.000.000
1446	HONDA	HR-V RS (RV389PEN)	1,5	5	876.000.000
1447	HONDA	CR-V E (RW183KLN)	1,5	7	983.000.000
1448	HONDA	ACCORD EL-V (CV165NKN)	1,5	5	1.319.000.000
1449	HONDA	CIVIC RS (FE168PG)	1,5	5	875.000.000
1450	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187ML)	1,2	5	452.000.000
1451	HONDA	HR-V L (RV387PLN)	1,5	5	831.000.000
1452	HONDA	ACCORD EL-V (CV165MKN)	1,5	5	1.319.000.000
1453	HONDA	BR-V G (DG384SL)	1,5	7	661.000.000
1454	HONDA	HR-V G (RV386NL)	1,5	5	704.000.000
1455	HONDA	HR-V L (RV387NLN)	1,5	5	831.000.000
1456	HONDA	CIVIC G (FE165NL)	1,5	5	775.000.000
1457	HONDA	BRIO RS (DD189ML)	1,2	5	450.000.000
1458	HONDA	HR-V G (RV386PL)	1,5	5	704.000.000
1459	HONDA	HR-V G (RU583ML)	1,8	5	786.000.000
1460	HONDA	HR-V RS (RV389NEN)	1,5	5	876.000.000
1461	HONDA	CR-V LSE	1,5	7	1.138.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1462	HONDA	CIVIC G (FE165PL)	1,5	5	770.000.000
1463	HONDA	BR-V L (DG388SEN)	1,5	7	705.000.000
1464	HONDA	CIVIC TYPE-R (FL574PE)	2,0	4	2.399.000.000
1465	HONDA	CIVIC RS (FE168RG)	1,5	5	870.000.000
1466	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS588RK)	2,0	5	1.261.000.000
1467	HONDA	CIVIC G (FE165RL)	1,5	5	770.000.000
1468	HONDA	HR-V RS (RV389REN)	1,5	5	871.000.000
1469	HONDA	HR-V G (RV386RL)	1,5	5	699.000.000
1470	HONDA	HR-V G (RV386SLN)	1,5	5	699.000.000
1471	HONDA	CIVIC TYPE-R (FL574RE)	2,0	4	2.399.000.000
1472	HONDA	CIVIC RS (FE168SG)	1,5	5	889.000.000
1473	HONDA	HR-V FHEV E:HEV RS (RV589SEN)	1,5	5	869.000.000
1474	HONDA	CIVIC FHEV E:HEV RS (FE468SG)	2,0	5	999.000.000
1475	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS588SK)	2,0	5	1.259.000.000
1476	HONDA	CIVIC G (FE165SL)	1,5	5	790.400.000
1477	HONGXING	NOBLE HX6300	1,1	4	130.000.000
1478	HONGXING	NOBLE HX6300A	1,1	4	130.000.000
1479	HUMMER	H2	6,0	6	2.660.000.000
1480	HUMMER	H2	6,2	5	2.720.000.000
1481	HUMMER	H2	6,2	6	2.720.000.000
1482	HUMMER	H2	6,2	7	2.720.000.000
1483	HUMMER	H2 LUXURY	6,0	7	2.660.000.000
1484	HUMMER	H2 LUXURY	6,2	7	2.720.000.000
1485	HUMMER	H2 SUT LUXURY	6,2	5	2.720.000.000
1486	HUMMER	H3	3,5	5	1.570.000.000
1487	HUMMER	H3	3,7	5	1.860.000.000
1488	HUMMER	H3 LUXURY	3,7	5	1.860.000.000
1489	HUMMER	H3X	3,7	5	1.860.000.000
1490	HYUNDAI	ACCENT	1,3	4	542.000.000
1491	HYUNDAI	ACCENT	1,4	5	542.000.000
1492	HYUNDAI	ACCENT	1,5	5	572.000.000
1493	HYUNDAI	ACCENT	1,6	5	572.000.000
1494	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1,4	5	571.000.000
1495	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1,6	5	572.000.000
1496	HYUNDAI	ACCENT GDI	1,6	5	572.000.000
1497	HYUNDAI	ACCENT GLS	1,6	5	660.000.000
1498	HYUNDAI	ACCENT M16 GDI	1,6	5	572.000.000
1499	HYUNDAI	ACCENT VVT	1,4	5	556.000.000
1500	HYUNDAI	ATOS PRIME GL	1,1	5	440.000.000
1501	HYUNDAI	ATOZ	0,8	5	1.050.000.000
1502	HYUNDAI	AVANTE E16	1,6	5	550.000.000
1503	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,5	5	440.000.000
1504	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,6	5	682.000.000
1505	HYUNDAI	AVANTE S16	1,6	5	662.000.000
1506	HYUNDAI	AVANTE X16	1,6	5	548.000.000
1507	HYUNDAI	AVANTE XD	1,6	5	548.000.000
1508	HYUNDAI	AZERA	2,4	5	1.442.000.000
1509	HYUNDAI	AZERA	2,7	5	1.442.000.000
1510	HYUNDAI	AZERA	3,0	5	1.491.000.000
1511	HYUNDAI	AZERA	3,3	5	1.491.000.000
1512	HYUNDAI	AZERA GLS	3,3	5	1.491.000.000
1513	HYUNDAI	AZERA Q240	2,4	5	1.442.000.000
1514	HYUNDAI	CENTENNIAL	3,5	5	1.200.000.000
1515	HYUNDAI	CENTENNIAL VL45	4,5	4	1.400.000.000
1516	HYUNDAI	CLICK	1,1	5	320.000.000
1517	HYUNDAI	CLICK	1,3	5	380.000.000
1518	HYUNDAI	CLICK	1,4	5	380.000.000
1519	HYUNDAI	CLICK	1,5	5	380.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1520	HYUNDAI	CLICK I	1,3	5	380.000.000
1521	HYUNDAI	CLICK I	1,4	5	380.000.000
1522	HYUNDAI	CLICK I DELUXE	1,4	5	380.000.000
1523	HYUNDAI	CLICK N	1,4	5	380.000.000
1524	HYUNDAI	CLICK N VALUE	1,4	5	380.000.000
1525	HYUNDAI	CLICK W	1,3	5	380.000.000
1526	HYUNDAI	CLICK W	1,4	5	380.000.000
1527	HYUNDAI	CLICK W	1,6	5	450.000.000
1528	HYUNDAI	CLICK W FANCY I	1,4	5	380.000.000
1529	HYUNDAI	CLICK W LUXURY	1,4	5	380.000.000
1530	HYUNDAI	COUNTY	3,9	4	1.050.000.000
1531	HYUNDAI	COUPE	2,7	4	900.000.000
1532	HYUNDAI	COUPE FX	2,7	4	900.000.000
1533	HYUNDAI	CRETA	1,6	5	806.000.000
1534	HYUNDAI	ELANTRA	1,6	5	581.000.000
1535	HYUNDAI	ELANTRA	1,8	5	680.000.000
1536	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1,6	5	701.000.000
1537	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1,8	5	732.000.000
1538	HYUNDAI	ELANTRA GLS	2,0	5	820.000.000
1539	HYUNDAI	ELANTRA GT	1,8	5	680.000.000
1540	HYUNDAI	ELANTRA SE	2,0	5	820.000.000
1541	HYUNDAI	EON	0,8	5	328.000.000
1542	HYUNDAI	EQUUS	4,6	5	3.131.000.000
1543	HYUNDAI	EQUUS GS350	3,5	5	2.626.000.000
1544	HYUNDAI	EQUUS JL350	3,5	4	2.006.000.000
1545	HYUNDAI	EQUUS JS380	3,8	5	1.355.000.000
1546	HYUNDAI	EQUUS VS460	4,6	4	2.584.000.000
1547	HYUNDAI	EQUUS VS460	4,6	5	3.206.000.000
1548	HYUNDAI	EQUUS VS500	5,0	4	2.000.000.000
1549	HYUNDAI	FORTE SLI	1,6	5	460.000.000
1550	HYUNDAI	GALLOPER	2,5	6	992.000.000
1551	HYUNDAI	GALLOPER	3,0	7	992.000.000
1552	HYUNDAI	GALLOPER II	2,5	5	992.000.000
1553	HYUNDAI	GALLOPER II	2,5	7	992.000.000
1554	HYUNDAI	GENESIS	2,0	4	1.037.000.000
1555	HYUNDAI	GENESIS	3,3	5	2.450.000.000
1556	HYUNDAI	GENESIS	3,8	5	2.240.000.000
1557	HYUNDAI	GENESIS 3.3	3,3	5	2.150.000.000
1558	HYUNDAI	GENESIS 3.8	3,8	5	2.240.000.000
1559	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2,0	4	1.263.000.000
1560	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2,0	5	1.263.000.000
1561	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2.0T	2,0	4	1.263.000.000
1562	HYUNDAI	GENESIS COUPE 200 TURBO	2,0	4	1.263.000.000
1563	HYUNDAI	GETZ	1,1	5	315.000.000
1564	HYUNDAI	GETZ	1,4	5	414.000.000
1565	HYUNDAI	GETZ	1,6	5	414.000.000
1566	HYUNDAI	GRACE	2,5	5	886.000.000
1567	HYUNDAI	GRACE	2,6	3	780.000.000
1568	HYUNDAI	GRAND I10	1,0	5	413.000.000
1569	HYUNDAI	GRAND I10	1,2	5	442.000.000
1570	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	6	707.000.000
1571	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	7	683.000.000
1572	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	8	586.000.000
1573	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	9	768.000.000
1574	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	3	780.000.000
1575	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	6	783.000.000
1576	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	7	683.000.000
1577	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	9	950.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1578	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2,5	5	886.000.000
1579	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2,5	9	828.000.000
1580	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2,5	3	665.000.000
1581	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2,5	5	665.000.000
1582	HYUNDAI	GRANDEUR	2,5	5	1.407.000.000
1583	HYUNDAI	GRANDEUR	3,0	4	1.654.000.000
1584	HYUNDAI	GRANDEUR HG240	2,4	5	1.407.000.000
1585	HYUNDAI	GRANDEUR HG240 LUXURY	2,4	5	1.407.000.000
1586	HYUNDAI	GRANDEUR HG300	3,0	5	1.654.000.000
1587	HYUNDAI	GRANDEUR Q270	2,7	5	1.069.000.000
1588	HYUNDAI	H-1	2,4	3	885.000.000
1589	HYUNDAI	H-1	2,4	6	733.000.000
1590	HYUNDAI	H-1	2,4	9	885.000.000
1591	HYUNDAI	H-1	2,5	3	743.000.000
1592	HYUNDAI	H-1	2,5	5	724.000.000
1593	HYUNDAI	H-1	2,5	6	762.000.000
1594	HYUNDAI	H-1	2,5	9	890.000.000
1595	HYUNDAI	H1 SVX	2,5	9	890.000.000
1596	HYUNDAI	HD 120	7,5	3	840.000.000
1597	HYUNDAI	HUYNDAI	2,4	8	1.247.000.000
1598	HYUNDAI	I10	1,1	5	430.000.000
1599	HYUNDAI	I10	1,2	5	430.000.000
1600	HYUNDAI	I20	1,2	5	418.000.000
1601	HYUNDAI	I20	1,4	5	520.000.000
1602	HYUNDAI	I20 A/T	1,4	5	508.000.000
1603	HYUNDAI	I30	1,6	3	722.000.000
1604	HYUNDAI	I30	1,6	5	722.000.000
1605	HYUNDAI	I30	2,0	5	860.000.000
1606	HYUNDAI	I30 CW	1,6	5	662.000.000
1607	HYUNDAI	I30 CW	2,0	5	860.000.000
1608	HYUNDAI	I40 2.0GDI	2,0	5	700.000.000
1609	HYUNDAI	IX35	2,0	5	838.000.000
1610	HYUNDAI	LAVITA	1,6	5	450.000.000
1611	HYUNDAI	MATRIX	1,6	5	540.000.000
1612	HYUNDAI	MATRIX GLS	1,6	5	540.000.000
1613	HYUNDAI	MAXCRUZ E-VGT R2.2	2,2	7	550.000.000
1614	HYUNDAI	NEW CLICK	1,4	5	380.000.000
1615	HYUNDAI	NEW CLICK	1,6	5	450.000.000
1616	HYUNDAI	NEW EF SONATA	2,0	5	796.000.000
1617	HYUNDAI	NEW GRANDEUR XG	2,5	5	1.407.000.000
1618	HYUNDAI	PORTER II	2,5	6	345.000.000
1619	HYUNDAI	SANTAFE	2,0	5	900.000.000
1620	HYUNDAI	SANTAFE	2,0	7	1.100.000.000
1621	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	985.000.000
1622	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	7	985.000.000
1623	HYUNDAI	SANTAFE	2,4	5	1.358.000.000
1624	HYUNDAI	SANTAFE	2,4	7	1.358.000.000
1625	HYUNDAI	SANTAFE	2,7	5	1.358.000.000
1626	HYUNDAI	SANTAFE	2,7	7	1.358.000.000
1627	HYUNDAI	SANTAFE	3,3	7	2.092.000.000
1628	HYUNDAI	SANTAFE	3,5	7	1.358.000.000
1629	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2,0	7	1.227.000.000
1630	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2,2	7	1.180.000.000
1631	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2,0	5	1.024.000.000
1632	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2,0	7	1.024.000.000
1633	HYUNDAI	SONATA	1,8	5	970.000.000
1634	HYUNDAI	SONATA	2,0	5	970.000.000
1635	HYUNDAI	SONATA	2,4	5	1.299.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1636	HYUNDAI	SONATA F24	2,4	5	1.299.000.000
1637	HYUNDAI	SONATA F24 GDI	2,4	5	1.299.000.000
1638	HYUNDAI	SONATA LIMITED	2,4	5	1.080.000.000
1639	HYUNDAI	SONATA N20	2,0	5	796.000.000
1640	HYUNDAI	SONATA Y20	2,0	5	923.000.000
1641	HYUNDAI	STAREX	2,5	6	683.000.000
1642	HYUNDAI	STAREX	2,5	9	570.000.000
1643	HYUNDAI	STAREX	2,6	9	570.000.000
1644	HYUNDAI	STAREX GOLD RV	2,5	9	570.000.000
1645	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	3	886.000.000
1646	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	9	570.000.000
1647	HYUNDAI	STAREX GX	2,5	8	570.000.000
1648	HYUNDAI	STAREX GX	2,5	9	570.000.000
1649	HYUNDAI	STAREX RV	2,5	8	570.000.000
1650	HYUNDAI	STAREX RV	2,5	9	570.000.000
1651	HYUNDAI	STAREX SV	2,5	9	570.000.000
1652	HYUNDAI	TERRACAN	2,5	7	750.000.000
1653	HYUNDAI	TERRACAN	3,5	7	822.000.000
1654	HYUNDAI	TERRACAN EX290	2,9	7	822.000.000
1655	HYUNDAI	TERRACAN JX250	2,5	7	750.000.000
1656	HYUNDAI	TERRACAN JX290	2,9	7	822.000.000
1657	HYUNDAI	TIBURON LTD	2,7	4	1.090.000.000
1658	HYUNDAI	TRAJET	2,0	7	650.000.000
1659	HYUNDAI	TRAJET XG	2,0	9	650.000.000
1660	HYUNDAI	TRAJET XG GLS	2,0	9	650.000.000
1661	HYUNDAI	TRAJET XG GOLD	2,0	9	650.000.000
1662	HYUNDAI	TUCSON	2,0	5	881.000.000
1663	HYUNDAI	TUCSON	2,7	5	1.200.000.000
1664	HYUNDAI	TUCSON 4WD	2,0	5	949.000.000
1665	HYUNDAI	TUCSON DX	2,0	5	881.000.000
1666	HYUNDAI	TUCSON GLS	2,0	5	860.000.000
1667	HYUNDAI	TUCSON IX LMX20	2,0	5	881.000.000
1668	HYUNDAI	TUCSON IX LX20	2,0	5	810.000.000
1669	HYUNDAI	TUCSON IX X20	2,0	5	881.000.000
1670	HYUNDAI	TUCSON IX35	2,0	5	881.000.000
1671	HYUNDAI	TUCSON JX	2,0	5	881.000.000
1672	HYUNDAI	TUCSON LIMITED 4WD	2,4	5	1.048.000.000
1673	HYUNDAI	TUCSON LMX20	2,0	5	869.000.000
1674	HYUNDAI	TUCSON LX20	2,0	5	810.000.000
1675	HYUNDAI	TUCSON MX	2,0	5	881.000.000
1676	HYUNDAI	TUCSON MXL	2,0	5	881.000.000
1677	HYUNDAI	TUCSON R2.0 CRDI 4WD	2,0	5	881.000.000
1678	HYUNDAI	TUCSON SE	2,4	5	1.048.000.000
1679	HYUNDAI	TUCSON X20	2,0	5	797.000.000
1680	HYUNDAI	TUSCANI COUPE G	2,0	4	800.000.000
1681	HYUNDAI	VELOSTER	1,6	4	817.000.000
1682	HYUNDAI	VELOSTER GDI	1,6	4	798.000.000
1683	HYUNDAI	VERACRUZ	3,0	7	1.222.000.000
1684	HYUNDAI	VERACRUZ	3,8	7	1.376.000.000
1685	HYUNDAI	VERACRUZ 300VX	3,0	7	1.200.000.000
1686	HYUNDAI	VERACRUZ 300VXL	3,0	7	1.222.000.000
1687	HYUNDAI	VERACRUZ 300X	3,0	7	1.200.000.000
1688	HYUNDAI	VERACRUZ 300X DELUXE	3,0	7	1.222.000.000
1689	HYUNDAI	VERACRUZ 380VXL	3,8	7	1.100.000.000
1690	HYUNDAI	VERACRUZ GLS	3,8	7	1.140.000.000
1691	HYUNDAI	VERACRUZ LIMITED	3,8	7	1.376.000.000
1692	HYUNDAI	VERACRUZ VXL	3,0	7	1.222.000.000
1693	HYUNDAI	VERNA	1,3	4	400.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1694	HYUNDAI	VERNA	1,3	5	400.000.000
1695	HYUNDAI	VERNA	1,4	5	400.000.000
1696	HYUNDAI	VERNA	1,5	5	426.000.000
1697	HYUNDAI	VERNA C	1,0	5	440.000.000
1698	HYUNDAI	VERNA C1.6	1,6	5	482.000.000
1699	HYUNDAI	VERNA GLS	1,5	5	426.000.000
1700	HYUNDAI	VERNA VALUE	1,4	5	400.000.000
1701	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1,4	5	400.000.000
1702	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1,5	5	450.000.000
1703	HYUNDAI	XG	3,0	5	862.000.000
1704	HYUNDAI	SANTAFE MLX	2,0	7	940.000.000
1705	HYUNDAI	SANTAFE MLX	2,2	7	985.000.000
1706	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC 2.2D	2,2	7	1.336.000.000
1707	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	3	1.024.000.000
1708	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	5	1.024.000.000
1709	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	7	1.111.000.000
1710	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,2	7	1.112.000.000
1711	HYUNDAI	SANTAFE TC3	2,2	7	698.000.000
1712	HYUNDAI	SANTAFE TC3	2,7	7	920.000.000
1713	HYUNDAI	SANTAFE TC1	2,2	7	925.000.000
1714	HYUNDAI	SANTAFE TC1	2,7	7	1.040.000.000
1715	HYUNDAI	SANTAFE GVS	2,0	7	900.000.000
1716	HYUNDAI	SANTAFE GVS	2,2	7	1.112.000.000
1717	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC	2,4	7	1.336.000.000
1718	HYUNDAI	SANTAFE LIMITED	3,3	7	1.250.000.000
1719	HYUNDAI	I20 ACTIVE	1,4	5	590.000.000
1720	HYUNDAI	SANTAFE CLX	2,0	7	750.000.000
1721	HYUNDAI	SANTAFE CLX	2,2	7	800.000.000
1722	HYUNDAI	SANTAFE GOLD	2,0	7	650.000.000
1723	HYUNDAI	SANTAFE GLS	2,7	5	1.040.000.000
1724	HYUNDAI	SANTAFE GLS	2,7	7	920.000.000
1725	HYUNDAI	PALISADE (S8W8EFC5K)	2,2	7	1.870.000.000
1726	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2,5	3	665.000.000
1727	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2,5	5	665.000.000
1728	HYUNDAI	GLLOPER INNOVATION	2,5	2	665.000.000
1729	HYUNDAI	SANTAFE 4WD	2,4	7	1.358.000.000
1730	HYUNDAI	STAREX SVX	2,5	6	886.000.000
1731	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D039)	1,5	7	473.100.000
1732	HYUNDAI	STARGAZER (I6W6D661V G G016)	1,5	6	575.000.000
1733	HYUNDAI	PALISADE (S8W82FC5K)	2,2	7	1.900.000.000
1734	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28X)	1,5	5	640.000.000
1735	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28C)	1,5	5	723.400.000
1736	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28D)	1,5	5	725.500.000
1737	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD25O)	1,5	5	670.000.000
1738	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G015)	1,5	7	563.000.000
1739	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G014)	1,5	7	495.000.000
1740	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D183)	1,5	7	482.400.000
1741	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B000)	1,5	7	548.875.000
1742	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B002)	1,5	7	591.202.000
1743	HYUNDAI	ELANTRA N (IBS4L5G17)	2,0	5	1.045.000.000
1744	HYUNDAI	ELANTRA N (IBS4L5G1M)	2,0	5	1.610.500.000
1745	HYUNDAI	EQUUS VS380	3,8	4	2.689.000.000
1746	HYUNDAI	EQUUS VS380	3,8	5	2.689.000.000
1747	INFINITI	EX35	3,5	5	1.700.000.000
1748	INFINITI	EX35 JOURNEY	3,5	5	1.700.000.000
1749	INFINITI	FX35	3,5	5	1.790.000.000
1750	INFINITI	FX35 AWD	3,5	5	2.393.000.000
1751	INFINITI	FX37	3,7	5	2.406.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1752	INFINITI	FX45	4,5	5	2.360.000.000
1753	INFINITI	G25	2,5	5	1.934.000.000
1754	INFINITI	G35	3,5	4	1.600.000.000
1755	INFINITI	G35	3,5	5	1.600.000.000
1756	INFINITI	G37 CONVERTIBLE	3,7	4	2.369.000.000
1757	INFINITI	G37 COUPE	3,7	4	2.369.000.000
1758	INFINITI	G37 COUPE JOURNEY	3,7	4	2.369.000.000
1759	INFINITI	G37 JOURNEY	3,7	5	1.670.000.000
1760	INFINITI	G37 S	3,7	4	1.670.000.000
1761	INFINITI	JX35	3,5	7	2.296.000.000
1762	INFINITI	M 45	4,5	5	2.430.000.000
1763	INFINITI	M 45 SEDAN	4,5	5	2.310.000.000
1764	INFINITI	M35	3,5	5	2.100.000.000
1765	INFINITI	QX56	5,6	7	3.411.000.000
1766	INFINITI	QX56	5,6	8	2.090.000.000
1767	INFINITI	QX56 4WD	5,6	8	2.220.000.000
1768	INFINITI	QX80	5,6	7	4.899.000.000
1769	INFINITI	QX80	5,6	8	4.899.000.000
1770	INFINITI	QX70 (TLSNLVLS51EGAGA-A-)	3,7	5	3.899.000.000
1771	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7-----)	3,5	7	3.099.000.000
1772	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7A-D--)	3,5	7	3.399.000.000
1773	INFINITI	QX80 (JPKNLHLZ62EQ7-----)	5,6	6	6.999.000.000
1774	INFINITI	QX80 LUXE AWD	5,6	7	5.484.000.000
1775	INFINITI	QX50 AWD (TDRNLSLJ55UHA--G--)	2,0	5	2.439.000.000
1776	ISUZU	HILANDER CROSSW	2,5	9	515.000.000
1777	ISUZU	MU7	3,0	7	960.000.000
1778	ISUZU	TROOPER	3,2	5	400.000.000
1779	ISUZU	TROOPER	3,2	7	325.000.000
1780	ISUZU	TROOPER	3,2	9	680.000.000
1781	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RAUHVN)	1,9	7	820.000.000
1782	ISUZU	MU-X (UCR86GGL-RLUHPH)	2,5	7	899.000.000
1783	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TLUHVN)	1,9	7	904.000.000
1784	ISUZU	MU-X (UCR85GGL-TLUHPH)	3,0	7	843.000.000
1785	ISUZU	MU-X (UCS85GGL-TLUHVN)	3,0	7	1.120.000.000
1786	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RLUHVN)	1,9	7	779.000.000
1787	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RDUHVN)	1,9	7	910.800.000
1788	ISUZU	MU-X (UCS87GGL-TDUHVN)	1,9	7	1.250.700.000
1789	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TDUHVN2)	1,9	7	1.150.600.000
1790	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TDUHVN1)	1,9	7	998.800.000
1791	IVECO	NJ5048XJC37	2,8	6	675.000.000
1792	JAC	A10	1,0	5	231.000.000
1793	JAC	HFC 6450M2	2,0	5	185.000.000
1794	JAC	HFC6470AR3BE3	2,4	6	190.000.000
1795	JAC	HFC6470AR3BE3	2,4	7	190.000.000
1796	JAC	HFC7200C	2,0	5	185.000.000
1797	JAC	HFC7240SF	2,4	5	190.000.000
1798	JAC	J3A13	1,3	5	231.000.000
1799	JAC	REFINE	2,4	7	190.000.000
1800	JAC	REIN (HFC 6450M)	2,0	5	185.000.000
1801	JAGUAR	XF	2,0	5	2.689.000.000
1802	JAGUAR	XF	3,0	5	2.689.000.000
1803	JAGUAR	XF LUXURY	2,0	5	2.564.000.000
1804	JAGUAR	XF LUXURY	4,2	5	2.792.000.000
1805	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	2,0	5	2.564.000.000
1806	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	3,0	5	2.882.000.000
1807	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	4,2	5	2.882.000.000
1808	JAGUAR	XJ	2,0	5	2.570.000.000
1809	JAGUAR	XJ	3,0	5	3.767.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1810	JAGUAR	XJ	5,0	5	3.783.000.000
1811	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	2,0	5	3.767.000.000
1812	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	3,0	5	3.767.000.000
1813	JAGUAR	XJ VANDEN PLAS	4,2	5	2.792.000.000
1814	JAGUAR	X-TYPE	2,5	5	1.250.000.000
1815	JAGUAR	XF PURE (X260)	2,0	5	2.255.000.000
1816	JAGUAR	XE PRESTIGE (X760)	2,0	5	2.245.000.000
1817	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	2,0	5	5.284.000.000
1818	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	3,0	5	6.080.000.000
1819	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	5,0	5	5.144.000.000
1820	JAGUAR	X-TYPE ESTATE	3,0	5	2.100.000.000
1821	JAGUAR	XF PRESTIGE (X260)	2,0	5	2.750.000.000
1822	JAGUAR	XF PORTFOLIO (X260)	2,0	5	3.065.000.000
1823	JAGUAR	XJL SUPERCHARGED (X351)	5,0	5	4.704.000.000
1824	JAGUAR	XJL (WA2GB)	5,0	5	4.288.000.000
1825	JAGUAR	F-TYPE S CONVERTIBLE (X152)	3,0	2	3.400.000.000
1826	JAGUAR	XF20T (X260)	2,0	5	2.689.000.000
1827	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	3,0	5	3.784.000.000
1828	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	5,0	5	5.364.000.000
1829	JAGUAR	XJL AUTOBIOGRAPHY (X351)	5,0	5	11.086.000.000
1830	JAGUAR	XJL SUPER SPORT (X351)	5,0	5	5.364.000.000
1831	JAGUAR	XF PRESTIGE (JB)	2,0	5	2.369.000.000
1832	JAGUAR	XJL (X351)	3,0	5	3.996.000.000
1833	JAGUAR	XE PORTFOLIO (X760)	2,0	5	2.599.000.000
1834	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 35T AWD (X761)	3,0	5	3.352.000.000
1835	JAGUAR	E-PACE S (DF)	2,0	5	2.959.000.000
1836	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 25T AWD (X761)	2,0	5	4.051.000.000
1837	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 35T AWD (X761)	3,0	5	3.430.000.000
1838	JAGUAR	F-PACE PURE 25T AWD (X761)	2,0	5	3.004.000.000
1839	JAGUAR	F-TYPE COUPE "S" (X152)	3,0	2	5.000.000.000
1840	JAGUAR	E-PACE R-DYNAMIC (DF)	2,0	5	2.620.000.000
1841	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE (DC)	2,0	5	3.149.000.000
1842	JAGUAR	F TYPE S (X152)	3,0	2	3.399.000.000
1843	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 35T AWD (X761)	3,0	5	4.245.000.000
1844	JAGUAR	F-TYPE COUPE (X152)	3,0	2	3.399.000.000
1845	JAGUAR	F-PACE PURE 35T AWD (X761)	3,0	5	3.137.000.000
1846	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 25T AWD (X761)	2,0	5	3.153.000.000
1847	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 25T AWD (X761)	2,0	5	3.584.000.000
1848	JAGUAR	F-TYPE R (X152)	5,0	2	5.689.000.000
1849	JAGUAR	E-PACE FIRST EDITION (DF)	2,0	5	3.229.000.000
1850	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (NNA)	3,0	5	6.450.000.000
1851	JAGUAR	F-PACE R-SPORT (DC)	2,0	5	3.549.000.000
1852	JAGUAR	F-TYPE R CONVERTIBLE (X152)	5,0	2	7.693.000.000
1853	JAGUAR	F-PACE SE (DC)	2,0	5	4.089.000.000
1854	JAGUAR	XF SE (JB)	2,0	5	3.269.000.000
1855	JAGUAR	E-PACE R-DYNAMIC S (DF)	2,0	5	3.075.000.000
1856	JAGUAR	XF S (JB)	2,0	5	2.881.000.000
1857	JAGUAR	XF R-SPORT (JB)	2,0	5	2.834.400.000
1858	JAGUAR	XE R-DYNAMIC SE (JA)	2,0	5	2.800.000.000
1859	JAGUAR	F-PACE PURE (DC)	2,0	5	2.730.000.000
1860	JAGUAR	F-TYPE R-DYNAMIC (QQ6)	3,0	2	8.745.000.000
1861	JEEP	CHEROKEE SRT-8	6,1	5	1.960.000.000
1862	JEEP	COMMANDER	4,7	7	1.600.000.000
1863	JEEP	COMMANDER LIMITED	3,0	7	3.695.000.000
1864	JEEP	COMMANDER OVERLAND	5,7	7	1.760.000.000
1865	JEEP	COMPASS	2,4	5	1.274.000.000
1866	JEEP	GRAND CHEROKEE	3,0	5	995.000.000
1867	JEEP	GRAND CHEROKEE	3,6	5	1.470.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1868	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED	3,6	5	2.656.000.000
1869	JEEP	GRAND CHEROKEE OVERLAND 4X4	3,6	5	1.470.000.000
1870	JEEP	LIBERTY SPORT	3,7	7	1.090.000.000
1871	JEEP	PATRIOT LIMITED	2,4	5	1.090.000.000
1872	JEEP	WRANGER RUBICON	3,8	4	1.667.000.000
1873	JEEP	WRANGLER	3,8	5	1.810.000.000
1874	JEEP	WRANGLER SAHARA	3,6	4	1.983.000.000
1875	JEEP	WRANGLER SAHARA	3,8	4	1.170.000.000
1876	JEEP	WRANGLER SPORT	2,8	4	1.193.000.000
1877	JEEP	WRANGLER SPORT	3,8	4	1.380.000.000
1878	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	2,8	5	1.259.000.000
1879	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	3,8	5	1.380.000.000
1880	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3,6	5	2.600.000.000
1881	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3,8	5	1.667.000.000
1882	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3,6	5	1.856.000.000
1883	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3,8	5	1.506.000.000
1884	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (SPORT)	3,8	5	1.666.000.000
1885	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3,6	5	1.744.000.000
1886	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3,8	5	1.744.000.000
1887	JEEP	WRANGLER X	3,8	4	940.000.000
1888	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON 4X4	2,0	5	2.600.000.000
1889	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON 4X4	3,6	5	2.980.000.000
1890	JEEP	WRANGLER JK RUBICON RECON 4X4	3,6	4	2.283.000.000
1891	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED 4X4	5,7	5	2.020.000.000
1892	JEEP	RENEGADE TRAILHAWK	2,4	5	1.410.000.000
1893	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (JLJP7422G)	2,0	5	2.950.000.000
1894	JEEP	WRANGLER RUBICON 4X4 (JLJS7222R)	2,0	4	3.160.000.000
1895	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON (JLJS7422R)	2,0	5	3.361.300.000
1896	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT (JLJL7422B)	2,0	5	3.116.000.000
1897	JEEP	GRAND CHEROKEE L LIMITED 4X4 (WLJP7523E)	3,6	7	3.800.000.000
1898	JIANGLING	JX1021DSH	2,8	5	200.000.000
1899	JIANGNAN	GLOW JNJ7111	1,1	4	150.000.000
1900	JINBEI	SY6483N2	2,2	9	200.000.000
1901	JINBEI	SY6483Q2	2,7	9	200.000.000
1902	JINBEI	SY6521DS2	2,4	9	200.000.000
1903	KIA	CADENZA	3,5	5	1.330.000.000
1904	KIA	CARENS	1,6	5	456.000.000
1905	KIA	CARENS	1,7	5	500.000.000
1906	KIA	CARENS	1,7	7	500.000.000
1907	KIA	CARENS	2,0	7	500.000.000
1908	KIA	CARENS EX	2,0	7	520.000.000
1909	KIA	CARENS EX CRDI	2,0	7	716.000.000
1910	KIA	CARENS FGKA43	2,0	7	514.000.000
1911	KIA	CARENS GLX	2,0	7	716.000.000
1912	KIA	CARENS GX	2,0	7	500.000.000
1913	KIA	CARENS PREMIUM	2,0	7	716.000.000
1914	KIA	CARNINVAL HI-LIMOUSINE	2,2	9	2.455.000.000
1915	KIA	CARNIVAL	2,2	9	2.455.000.000
1916	KIA	CARNIVAL	2,7	8	410.000.000
1917	KIA	CARNIVAL	2,9	9	410.000.000
1918	KIA	CARNIVAL GLX	2,9	9	410.000.000
1919	KIA	CARNIVAL GS	2,5	7	410.000.000
1920	KIA	CARNIVAL II	2,5	7	410.000.000
1921	KIA	CARNIVAL II	2,9	9	410.000.000
1922	KIA	CARNIVAL LS	2,5	9	410.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1923	KIA	CERATO	1,6	5	730.000.000
1924	KIA	CERATO	2,0	5	730.000.000
1925	KIA	CERATO EX	1,6	5	443.000.000
1926	KIA	CERATO GOLD	1,6	5	656.000.000
1927	KIA	CERATO KOUP	1,6	5	649.000.000
1928	KIA	CERATO KOUP	2,0	5	800.000.000
1929	KIA	CERATO LX	1,6	5	550.000.000
1930	KIA	CERATO SLX	1,6	5	550.000.000
1931	KIA	CERATO SX	1,6	5	504.000.000
1932	KIA	FORTE	1,6	5	500.000.000
1933	KIA	FORTE GDI	1,6	5	569.000.000
1934	KIA	FORTE KOUP	1,6	5	693.000.000
1935	KIA	FORTE KOUP	2,0	5	693.000.000
1936	KIA	FORTE KOUP GDI	1,6	5	693.000.000
1937	KIA	FORTE S	1,6	5	569.000.000
1938	KIA	FORTE SI	1,6	5	511.000.000
1939	KIA	GRAND SEDONA	2,2	7	1.090.000.000
1940	KIA	GRAND SEDONA	3,3	7	1.203.000.000
1941	KIA	K3	1,6	5	710.000.000
1942	KIA	K5	2,0	5	1.009.000.000
1943	KIA	K5 GDI	2,4	5	950.000.000
1944	KIA	K7	2,4	5	1.170.000.000
1945	KIA	K7 VG240	2,4	5	1.112.000.000
1946	KIA	KOUP	2,0	5	729.000.000
1947	KIA	LOTZE LEX20	2,0	5	660.000.000
1948	KIA	MAGENTIS	2,0	5	704.000.000
1949	KIA	MOHAVE QV300	3,0	7	1.257.000.000
1950	KIA	MORNING	1,0	5	475.000.000
1951	KIA	MORNING EX	1,0	5	300.000.000
1952	KIA	MORNING EX	1,1	5	320.000.000
1953	KIA	MORNING L	1,0	5	320.000.000
1954	KIA	MORNING LX	1,0	5	360.000.000
1955	KIA	MORNING LX BLAC	1,0	5	360.000.000
1956	KIA	MORNING SLX	1,0	5	360.000.000
1957	KIA	MORNING SLX	1,1	5	360.000.000
1958	KIA	OPIRUS	3,5	5	1.042.000.000
1959	KIA	OPIRUS	3,8	5	1.042.000.000
1960	KIA	OPTIMA	2,0	5	910.000.000
1961	KIA	OPTIMA	2,7	5	990.000.000
1962	KIA	OPTIMA EX	2,0	5	700.000.000
1963	KIA	OPTIMA EX	2,4	5	950.000.000
1964	KIA	OPTIMA EX V6	2,7	5	990.000.000
1965	KIA	OPTIMA G	2,0	5	925.000.000
1966	KIA	OPTIMA HYBRID	2,4	5	1.202.000.000
1967	KIA	OPTIMA L	2,0	5	915.000.000
1968	KIA	OPTIMA V6	2,7	5	990.000.000
1969	KIA	PICANTO	1,1	5	325.000.000
1970	KIA	PICANTO (KNABX512)	1,2	5	434.000.000
1971	KIA	PICANTO EX	1,1	5	320.000.000
1972	KIA	PICANTO LX	1,1	5	300.000.000
1973	KIA	PRIDE	1,4	5	488.000.000
1974	KIA	PRIDE GOLD PREMIUM	1,6	5	400.000.000
1975	KIA	PRIDE L	1,4	5	488.000.000
1976	KIA	PRIDE LX	1,4	5	488.000.000
1977	KIA	PRIDE LX	1,5	5	500.000.000
1978	KIA	PRIDE LX	1,6	5	500.000.000
1979	KIA	PRIDE SLX	1,5	5	400.000.000
1980	KIA	PRIDE SLX	1,6	5	470.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1981	KIA	RAY	1,0	5	320.000.000
1982	KIA	RIO	1,4	5	585.000.000
1983	KIA	RIO	1,6	5	421.000.000
1984	KIA	QUORIS (DHS4J661J)	3,8	5	2.598.000.000
1985	KIA	RETONA	2,0	5	390.000.000
1986	KIA	RIO CVVT	1,6	5	439.000.000
1987	KIA	RIO EX	1,4	5	439.000.000
1988	KIA	RIO EX	1,6	5	600.000.000
1989	KIA	RIO LX	1,6	5	620.000.000
1990	KIA	RONDO LXV6	2,7	7	800.000.000
1991	KIA	SEDONA EX LWB	3,8	7	1.090.000.000
1992	KIA	SORENTO	2,0	7	993.000.000
1993	KIA	SORENTO	2,2	7	993.000.000
1994	KIA	SORENTO	2,4	7	925.000.000
1995	KIA	SORENTO	2,5	7	993.000.000
1996	KIA	SORENTO	3,4	7	1.137.000.000
1997	KIA	SORENTO DSL	2,2	7	865.000.000
1998	KIA	SORENTO EX	2,4	7	925.000.000
1999	KIA	SORENTO EX	2,5	7	993.000.000
2000	KIA	SORENTO EX	3,3	7	1.050.000.000
2001	KIA	SORENTO EX	3,5	5	1.050.000.000
2002	KIA	SORENTO EX	3,8	5	1.180.000.000
2003	KIA	SORENTO GAS	2,4	7	845.000.000
2004	KIA	SORENTO GAS 4WD	2,4	7	925.000.000
2005	KIA	SORENTO LIMITED	2,0	7	930.000.000
2006	KIA	SORENTO LIMITED	2,2	7	993.000.000
2007	KIA	SORENTO LIMITED	2,5	7	1.130.000.000
2008	KIA	SORENTO LX	2,5	7	1.130.000.000
2009	KIA	SORENTO R LIMITED	2,0	7	1.284.000.000
2010	KIA	SORENTO R LIMITED	2,2	7	1.284.000.000
2011	KIA	SORENTO R TLX	2,0	5	930.000.000
2012	KIA	SORENTO R TLX	2,0	7	1.092.000.000
2013	KIA	SORENTO R TLX	2,2	7	1.284.000.000
2014	KIA	SORENTO R TLX	2,4	7	994.000.000
2015	KIA	SORENTO TLX	2,0	5	930.000.000
2016	KIA	SORENTO TLX	2,0	7	930.000.000
2017	KIA	SORENTO TLX	2,2	7	950.000.000
2018	KIA	SORENTO TLX	2,4	7	990.000.000
2019	KIA	SORENTO TLX	2,5	7	990.000.000
2020	KIA	SOUL	1,6	5	633.000.000
2021	KIA	SOUL	2,0	5	745.000.000
2022	KIA	SOUL 2U	1,6	5	633.000.000
2023	KIA	SOUL 4U	1,6	5	633.000.000
2024	KIA	SOUL 4U	2,0	5	657.000.000
2025	KIA	SPORTAGE	2,0	5	865.000.000
2026	KIA	SPORTAGE AT 4WD	2,0	5	948.000.000
2027	KIA	SPORTAGE AWD	2,0	5	948.000.000
2028	KIA	SPORTAGE EX	2,4	5	1.110.000.000
2029	KIA	SPORTAGE GAS	2,0	5	794.000.000
2030	KIA	SPORTAGE GT LINE	2,0	5	948.000.000
2031	KIA	SPORTAGE LIMITED	2,0	5	927.000.000
2032	KIA	SPORTAGE LX	2,0	5	822.000.000
2033	KIA	SPORTAGE LX	2,4	5	1.110.000.000
2034	KIA	SPORTAGE R 2.0E-VGT	2,0	5	788.000.000
2035	KIA	SPORTAGE R LIMITED	2,0	5	940.000.000
2036	KIA	SPORTAGE R LX	2,0	5	940.000.000
2037	KIA	SPORTAGE R T-GDI	2,0	5	989.000.000
2038	KIA	SPORTAGE R T-GDI LIMITED	2,0	5	989.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2039	KIA	SPORTAGE R T-GDI TLX	2,0	5	989.000.000
2040	KIA	SPORTAGE R TLX	2,0	5	850.000.000
2041	KIA	SPORTAGE TLX	2,0	5	850.000.000
2042	KIA	VISTO	0,8	5	150.000.000
2043	KIA	XTREK LX	2,0	7	247.000.000
2044	KIA	MORNING TCI	1,0	5	516.000.000
2045	KIA	FORTE SLI	1,6	5	511.000.000
2046	KIA	CARNIVAL (B7J961J)	3,5	7	1.839.000.000
2047	KIA	GRAND CARNIVAL EX	3,3	8	1.448.000.000
2048	KIA	CARNIVAL (B72HC5J)	2,2	7	1.529.000.000
2049	KIA	CARNIVAL (B82HC5J)	2,2	8	1.319.000.000
2050	KIA	SONET (SXW5D661V)	1,5	5	429.000.000
2051	KIA	TELLURIDE (S9W8J6A1K)	3,8	7	2.698.000.000
2052	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGMP)	1,2	5	680.000.000
2053	KIA	K5 (EXS42G61F-G708)	2,0	5	874.000.000
2054	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGR7)	1,2	5	359.000.000
2055	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGPY)	1,2	5	697.000.000
2056	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGPZ)	1,2	5	309.000.000
2057	KIA	MORNING XLINE (G6S6K361B)	1,2	5	268.000.000
2058	KIA	MORNING GTLINE (G6S6K361B)	1,2	5	288.000.000
2059	KIA	K5 (EXS4L9A1J-P020)	2,5	5	619.000.000
2060	KIA	SPORTAGE (GYWD2RC5J)	2,0	5	722.700.000
2061	KIA	SPORTAGE (GYWDD5G1X)	1,6	5	807.700.000
2062	KIA	SPORTAGE (GYWD2J61F)	2,0	5	718.100.000
2063	KIA	SELTOS (TIW51MC5F-G770)	1,5	5	565.000.000
2064	KIA	SONET (SXW5D6617)	1,5	5	333.300.000
2065	KIA	CARENS (TYW7D661V)	1,5	7	538.000.000
2066	KIA	K3 (DJS4D261F-G801)	1,6	5	496.000.000
2067	LADA 111	VAZ 21113	1,5	5	90.000.000
2068	LAMBORGHINI	GALLARDO SUPERLEGGERA	5,2	2	18.850.000.000
2069	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP720-4	6,5	2	40.000.000.000
2070	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP670-4SV	6,5	2	30.148.000.000
2071	LAMBORGHINI	HURACAN LP610-4	5,2	2	21.800.000.000
2072	LAMBORGHINI	URUS (BAAA)	4,0	5	19.800.000.000
2073	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP700-4	6,5	2	37.796.000.000
2074	LAMBORGHINI	GALLARDO	5,0	2	18.850.000.000
2075	LAMBORGHINI	MURCIELAGO	6,5	2	30.148.000.000
2076	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP640	6,5	2	30.148.000.000
2077	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP67	6,5	2	30.148.000.000
2078	LAMBORGHINI	AVENTADOR S	6,5	2	40.000.000.000
2079	LAMBORGHINI	AVENTADOR S COUPÈ (834)	6,5	2	38.889.000.000
2080	LAMBORGHINI	URUS S (BCAA)	4,0	5	16.809.099.999
2081	LAMBORGHINI	URUS PERFORMANTE (ADAA)	4,0	5	22.605.000.000
2082	LAMBORGHINI	HURACAN TECNICA (B1)	5,2	2	19.978.200.000
2083	LAMBORGHINI	URUS S (ACAA)	4,0	5	17.395.000.000
2084	LAMBORGHINI	URUS (BBAA)	4,0	4	18.073.000.000
2085	LAMBORGHINI	URUS (BBAA)	4,0	5	15.102.000.000
2086	LAMBORGHINI	URUS (AAAA)	4,0	4	15.700.000.000
2087	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (L494)	3,0	7	5.237.000.000
2088	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC	3,0	5	3.300.000.000
2089	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	2,0	5	5.020.000.000
2090	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	3,0	5	6.630.000.000
2091	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	4	8.202.000.000
2092	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR FIRST EDITION (L560)	3,0	5	7.235.000.000
2093	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	3,0	4	11.409.000.000
2094	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	5,0	4	15.629.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2095	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE L	5,0	5	7.951.000.000
2096	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	2,0	5	5.694.000.000
2097	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	2,0	7	5.409.000.000
2098	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	3,0	7	4.829.000.000
2099	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (LG)	3,0	5	8.509.000.000
2100	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR SE (LY)	3,0	5	5.129.000.000
2101	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (L494)	3,0	7	4.597.000.000
2102	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC HSE (L560)	2,0	5	3.784.000.000
2103	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	2,7	5	4.217.000.000
2104	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	3,0	5	4.217.000.000
2105	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	3,0	5	6.163.600.000
2106	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	3,0	7	6.669.000.000
2107	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR S (LY)	2,0	5	4.473.000.000
2108	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	2,0	5	3.326.000.000
2109	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	3,0	5	5.194.000.000
2110	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	2,0	7	4.800.000.000
2111	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	3,0	5	4.379.000.000
2112	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (L405)	3,0	5	7.235.000.000
2113	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC S	2,0	5	3.326.000.000
2114	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE PREMIUM (L538)	2,0	5	2.831.000.000
2115	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PLUS (L538)	2,0	5	2.282.000.000
2116	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	3,0	5	11.059.000.000
2117	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOGUE AUTOBIOGRAPHY (L538)	2,0	5	2.690.000.000
2118	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (LG)	3,0	5	6.559.000.000
2119	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (L538)	2,0	5	2.498.000.000
2120	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L P400E	2,0	5	7.000.000.000
2121	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	2,0	5	3.326.000.000
2122	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	2,2	5	2.300.000.000
2123	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID AUTOBIOGRAPHY L (L405)	3,0	4	6.084.000.000
2124	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PREMIUM (L538)	2,0	5	2.276.000.000
2125	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (LV)	2,0	5	2.679.000.000
2126	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (L538)	2,0	5	2.791.000.000
2127	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC (L538)	2,0	5	3.631.000.000
2128	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (L405)	3,0	5	6.443.000.000
2129	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID SV AUTOBIOGRAPHY	3,0	4	12.331.000.000
2130	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (LV)	2,0	5	3.019.000.000
2131	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (LV)	2,0	5	3.119.000.000
2132	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE SI4 (L538)	2,0	5	2.979.000.000
2133	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	3,0	5	8.267.000.000
2134	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	4	11.753.000.000
2135	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	5	11.753.000.000
2136	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE (L538)	2,0	5	2.901.000.000
2137	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC (L538)	2,0	5	2.692.000.000
2138	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (L538)	2,0	5	2.164.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2139	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC PREMIUM (L538)	2,0	5	2.569.000.000
2140	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC	2,0	4	3.631.000.000
2141	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE (SALVV26G0CH)	2,0	5	3.326.000.000
2142	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	2,0	4	2.692.000.000
2143	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	2,0	5	2.493.000.000
2144	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE (L538)	2,0	5	2.100.000.000
2145	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE SI4 (L538)	2,0	5	2.120.000.000
2146	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID (L405)	3,0	4	4.537.000.000
2147	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SI 4 (L538)	2,0	5	2.500.000.000
2148	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC (L538)	2,0	5	2.500.000.000
2149	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS SI4 (L538)	2,0	5	2.475.000.000
2150	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE SI 4 (L538)	2,0	5	2.875.000.000
2151	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY SI4 (L550)	2,0	7	3.220.000.000
2152	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (LC)	2,0	5	2.399.000.000
2153	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (LC)	2,0	7	2.761.100.000
2154	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (LC)	2,0	7	2.859.000.000
2155	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK LIMITED	5,0	5	7.166.000.000
2156	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	2,0	5	2.165.000.000
2157	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	2,0	7	2.165.000.000
2158	LAND ROVER	RANGE ROVER (SALSH2E4)	5,0	5	5.200.000.000
2159	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (L550)	2,0	7	2.761.000.000
2160	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	3,0	4	10.300.000.000
2161	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (L550)	2,0	7	2.489.000.000
2162	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY DIESEL	3,0	5	4.065.000.000
2163	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LG)	3,0	5	9.229.000.000
2164	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE SI4 (L550)	2,0	7	2.399.000.000
2165	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (L550)	2,0	7	2.868.000.000
2166	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	2,0	7	5.549.000.000
2167	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	3,0	7	6.099.000.000
2168	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (L462)	3,0	7	4.167.000.000
2169	LAND ROVER	DISCOVERY SE SI6 (L462)	3,0	7	4.050.000.000
2170	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (L462)	3,0	7	4.680.000.000
2171	LAND ROVER	DISCOVERY SE (L462)	3,0	7	3.669.000.000
2172	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 (L462)	3,0	7	4.437.450.000
2173	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	2,0	5	2.429.000.000
2174	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	2,0	7	2.865.000.000
2175	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	2,0	7	4.735.000.000
2176	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	3,0	7	3.899.000.000
2177	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	2,0	7	4.999.000.000
2178	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	3,0	7	5.499.000.000
2179	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 LUXURY (L462)	3,0	7	4.680.000.000
2180	LAND ROVER	DEFENDER	2,2	5	3.114.000.000
2181	LAND ROVER	DEFENDER	2,4	5	1.922.000.000
2182	LAND ROVER	DEFENDER	2,5	5	1.922.000.000
2183	LAND ROVER	DEFENDER	2,5	9	1.703.000.000
2184	LAND ROVER	DEFENDER	3,0	5	2.400.000.000
2185	LAND ROVER	DEFENDER 110	2,5	9	1.922.000.000
2186	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	3,0	7	3.000.000.000
2187	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5,0	5	3.391.000.000
2188	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5,0	7	3.391.000.000
2189	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 HSE	3,0	7	5.123.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2190	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3,0	5	5.123.000.000
2191	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3,0	7	3.006.000.000
2192	LAND ROVER	DISCOVERY 4 V8 HSE	5,0	7	3.391.000.000
2193	LAND ROVER	DISCOVERY HSE7	4,6	7	2.982.000.000
2194	LAND ROVER	DISCOVERY III	4,0	7	2.278.000.000
2195	LAND ROVER	DISCOVERY3	2,7	7	2.982.000.000
2196	LAND ROVER	DISCOVERY3	4,4	7	2.365.000.000
2197	LAND ROVER	DISCOVERY4	5,0	7	3.391.000.000
2198	LAND ROVER	FREE LANDER	2,0	5	1.100.000.000
2199	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	2,2	5	1.165.000.000
2200	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	3,2	5	2.400.000.000
2201	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	2,0	5	1.200.000.000
2202	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	3,2	5	2.400.000.000
2203	LAND ROVER	FREE LANDER 2 XSTD4	2,2	5	1.165.000.000
2204	LAND ROVER	FREE LANDER SE	2,5	5	1.150.000.000
2205	LAND ROVER	FREELANDER 2	2,2	5	1.100.000.000
2206	LAND ROVER	FREELANDER 2	3,2	5	2.400.000.000
2207	LAND ROVER	LHAMM4	4,0	5	2.278.000.000
2208	LAND ROVER	LR2 HSE	3,2	5	2.086.000.000
2209	LAND ROVER	LR2 SE	3,2	5	1.570.000.000
2210	LAND ROVER	LR3	4,0	7	2.278.000.000
2211	LAND ROVER	LR3 HSE	4,4	7	2.160.000.000
2212	LAND ROVER	LR3 SE	4,4	5	1.940.000.000
2213	LAND ROVER	LR3 SE	4,4	7	1.940.000.000
2214	LAND ROVER	LR4 HSE	5,0	7	2.763.000.000
2215	LAND ROVER	RANGE ROVER	5,0	5	5.403.000.000
2216	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3,0	4	4.463.000.000
2217	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3,0	5	4.463.000.000
2218	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,2	5	4.951.000.000
2219	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,4	4	4.951.000.000
2220	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,4	5	4.951.000.000
2221	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5,0	4	7.352.000.000
2222	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5,0	5	7.352.000.000
2223	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	4,4	5	4.463.000.000
2224	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5,0	4	7.166.000.000
2225	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5,0	5	7.166.000.000
2226	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK L	5,0	4	7.241.000.000
2227	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	2,0	5	6.865.000.000
2228	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	4,4	4	4.890.000.000
2229	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY SPORT	5,0	5	7.166.000.000
2230	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY ULTIMATE EDITION	5,0	5	7.166.000.000
2231	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC S (LY)	2,0	5	4.698.000.000
2232	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	4,4	5	3.580.000.000
2233	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	5,0	5	4.531.000.000
2234	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	3,0	5	4.679.000.000
2235	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	5,0	5	6.421.000.000
2236	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	3,6	5	3.478.000.000
2237	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4,2	5	4.780.000.000
2238	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4,4	5	4.780.000.000
2239	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	5,0	5	5.200.000.000
2240	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	2,0	5	2.901.000.000
2241	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3,0	5	3.495.000.000
2242	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3,0	7	4.254.000.000
2243	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5,0	5	5.200.000.000
2244	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5,0	7	5.200.000.000
2245	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY DYNAMIC	3,0	5	5.136.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2246	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY SPORT	5,0	5	5.200.000.000
2247	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	3,0	5	3.728.000.000
2248	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	4,4	5	4.870.000.000
2249	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	5,0	5	5.200.000.000
2250	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE LUXURY	5,0	5	4.119.000.000
2251	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE SDV6	3,0	5	3.797.000.000
2252	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	3,0	7	3.441.000.000
2253	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000
2254	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	5,0	5	5.066.000.000
2255	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT TDV8	3,6	5	3.478.000.000
2256	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000
2257	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	5,0	5	4.600.000.000
2258	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED LWB	5,0	5	6.150.000.000
2259	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY	5,0	4	20.640.000.000
2260	LAND ROVER	RANGE ROVER V8 SUPERCHARGED	5,0	5	6.150.000.000
2261	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	3,6	5	4.542.000.000
2262	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	4,4	5	4.780.000.000
2263	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	5,0	5	5.649.000.000
2264	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SDV8	4,4	5	4.780.000.000
2265	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SE SUPERCHARGED	5,0	5	5.649.000.000
2266	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	3,6	5	3.478.000.000
2267	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	4,4	5	4.780.000.000
2268	LAND ROVER	RANGER ROVER SALMP1E4	5,0	5	3.763.000.000
2269	LAND ROVER	SPORT SUPERCHARED	4,2	5	4.300.000.000
2270	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE LWB (LG)	3,0	5	9.069.000.000
2271	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC HSE (LY)	2,0	5	5.599.000.000
2272	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	5,0	4	20.640.000.000
2273	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT S (LC)	2,0	7	2.839.000.000
2274	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE FIRST EDITION (LZ)	2,0	5	3.680.000.000
2275	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE R-DYNAMIC S (LZ)	2,0	5	3.099.000.000
2276	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE R-DYNAMIC SE (LZ)	2,0	5	3.495.000.000
2277	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SVR	5,0	5	7.177.500.000
2278	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L P400 (LG)	3,0	5	8.874.500.000
2279	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT PHEV HSE DYNAMIC (LW)	2,0	5	6.512.000.000
2280	LAND ROVER	RANGE ROVER PHEV AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	2,0	5	10.012.000.000
2281	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT R-DYNAMIC HSE (LC)	2,0	7	3.835.000.000
2282	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE	2,7	5	4.217.000.000
2283	LAND ROVER	LR-SE	4,0	5	2.278.000.000
2284	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	2,0	5	4.910.000.000
2285	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	2,0	7	5.048.300.000
2286	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	3,0	7	6.798.000.000
2287	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	3,0	5	11.990.000.000
2288	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	3,0	7	11.770.000.000
2289	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	4,4	5	19.817.000.000
2290	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	4,4	7	17.138.000.000
2291	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	2,0	5	4.319.000.000
2292	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	2,0	7	5.569.000.000
2293	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	3,0	7	6.352.400.000
2294	LAND ROVER	DEFENDER 75TH ANNIVERSARY EDITION (LE)	3,0	5	6.986.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2295	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (LZ)	2,0	5	2.959.000.000
2296	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE S (LZ)	2,0	5	3.227.000.000
2297	LAND ROVER	DEFENDER XS EDITION (LE)	3,0	7	5.640.000.000
2298	LAND ROVER	DEFENDER (LE)	5,0	5	13.286.000.000
2299	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY (L1)	3,0	5	8.493.000.000
2300	LAND ROVER	DEFENDER X-DYNAMIC S (LE)	2,0	7	5.789.000.000
2301	LAND ROVER	RANGE ROVER SE LWB (LK)	3,0	5	11.099.000.000
2302	LAND ROVER	RANGE ROVER SE LWB (LK)	3,0	7	12.019.000.000
2303	LAND ROVER	DEFENDER 110 X (LE)	3,0	7	4.985.000.000
2304	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	2,0	5	4.275.000.000
2305	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	2,0	7	4.692.100.000
2306	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	3,0	7	5.430.000.000
2307	LAND ROVER	DEFENDER FIRST EDITION 110 (LE)	3,0	7	5.410.000.000
2308	LAND ROVER	DEFENDER X (LE)	3,0	5	7.609.000.000
2309	LAND ROVER	DEFENDER X (LE)	3,0	7	6.290.000.000
2310	LAND ROVER	RANGE ROVER FIFTY LWB (LG)	3,0	5	10.986.000.000
2311	LAND ROVER	DEFENDER SE LWB (LE)	3,0	8	7.143.000.000
2312	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	3,0	4	19.234.700.000
2313	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	3,0	5	17.506.500.000
2314	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	4,4	4	26.457.500.000
2315	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC SE (L1)	3,0	5	7.977.300.000
2316	LAND ROVER	RANGE ROVER FIRST EDITION (LK)	3,0	5	11.839.000.000
2317	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC HSE (L1)	3,0	5	7.899.000.000
2318	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LK)	3,0	5	11.949.000.000
2319	LAND ROVER	DEFENDER HSE LWB (LE)	3,0	8	7.109.000.000
2320	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC HSE (LY)	2,0	5	4.899.400.000
2321	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC SE LWB (LE)	3,0	8	7.929.000.000
2322	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SE (LZ)	1,5	5	3.269.000.000
2323	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SE (LZ)	2,0	5	3.799.000.000
2324	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC HSE LWB (LE)	3,0	7	8.017.100.000
2325	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT R-DYNAMIC S (LC)	2,0	7	3.139.000.000
2326	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT FIRST EDITION (L1)	3,0	5	7.559.000.000
2327	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC SE (LY)	2,0	5	4.249.000.000
2328	LEXUS	LS 600H L LUXURY	5,0	5	4.670.000.000
2329	LEXUS	GX460 LUXURY (URJ150L-GKTZKA)	4,6	7	5.200.000.000
2330	LEXUS	GS300 (ARL10L-BEZQT)	2,0	5	3.069.000.000
2331	LEXUS	GS200T (ARL10L-BEZQT)	2,0	5	3.130.000.000
2332	LEXUS	LC500	5,0	4	7.126.000.000
2333	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTGKA)	4,6	7	5.200.000.000
2334	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKV)	4,6	7	5.200.000.000
2335	LEXUS	ES250 (ASV60L-BETGKV)	2,5	5	2.280.000.000
2336	LEXUS	GS350 (GRL12L-BEZQH)	3,5	5	4.470.000.000
2337	LEXUS	ES350 (GSV60L-BETGKV)	3,5	5	3.260.000.000
2338	LEXUS	ES250 (AXZA10L-AEZGBW)	2,5	5	2.360.000.000
2339	LEXUS	IS250 (GSE20L-AETLHA)	2,5	4	2.654.000.000
2340	LEXUS	RX350L (GGL26L-ARZGB)	3,5	7	4.090.000.000
2341	LEXUS	RX350L AWD	3,5	7	4.090.000.000
2342	LEXUS	RX450H FWD	3,5	5	4.100.000.000
2343	LEXUS	RX350 AWD (GGL15L-AWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000
2344	LEXUS	RX350 (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	4.190.000.000
2345	LEXUS	RX450H (GYL25L-AWXGB)	3,5	5	4.500.000.000
2346	LEXUS	RX350 AWD (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	3.910.000.000
2347	LEXUS	RX350L AWD (GGL26L-ARZGBA)	3,5	6	3.910.000.000
2348	LEXUS	RC200T ASC10L-RCZLZ	2,0	4	2.980.000.000
2349	LEXUS	NX300 (AGZ15L-AWTLTW)	2,0	5	2.510.000.000
2350	LEXUS	RX200T AWD FSPORT	2,0	5	3.415.000.000
2351	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKA)	5,7	8	8.180.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2352	LEXUS	RX200T	2,0	5	3.060.000.000
2353	LEXUS	RC300 (ASC10L-RCZLZ)	2,0	4	3.270.000.000
2354	LEXUS	NX200T AWD LUXURY	2,0	5	2.408.000.000
2355	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKW)	5,7	8	8.020.000.000
2356	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	8.020.000.000
2357	LEXUS	RX200T (AGL25L-AWTGZ)	2,0	5	3.060.000.000
2358	LEXUS	NX200T FWD	2,0	5	2.048.000.000
2359	LEXUS	NX200T (AGZ15L-AWTLTW)	2,0	5	2.599.000.000
2360	LEXUS	NX200T F SPORT (AGZ10L-AWTLTA)	2,0	5	2.438.000.000
2361	LEXUS	RC 350F SPORT AWD	3,5	4	4.997.000.000
2362	LEXUS	LX570 PLATINUM	5,7	8	8.020.000.000
2363	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	4	8.025.000.000
2364	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	7.535.000.000
2365	LEXUS	LS500H AWD (VXFA55L-AEUGTA)	3,5	5	7.860.000.000
2366	LEXUS	LS460L (USF41L-AEZGHW)	4,6	5	7.680.000.000
2367	LEXUS	LS500 (VXFA50L-AEUGT)	3,4	5	7.650.000.000
2368	LEXUS	RX350 (GGL10L-AWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000
2369	LEXUS	LS500H (GVF50L-AEVGH)	3,5	5	8.360.000.000
2370	LEXUS	RX300 (AGL25L-AWTGZW)	2,0	5	3.040.000.000
2371	LEXUS	RC200T	2,0	4	2.980.000.000
2372	LEXUS	NX200T F SPORT AWD	2,0	5	2.438.000.000
2373	LEXUS	RC 350F SPORT	3,5	4	4.997.000.000
2374	LEXUS	LS500 (VXFA50L-AEUGTA)	3,4	5	7.080.000.000
2375	LEXUS	CT200H	1,8	5	2.064.000.000
2376	LEXUS	CT200H PREMIUM	1,8	5	1.731.000.000
2377	LEXUS	ES300	3,0	5	1.850.000.000
2378	LEXUS	ES300H	2,5	5	2.613.000.000
2379	LEXUS	ES330	3,3	5	1.370.000.000
2380	LEXUS	GS250	2,5	5	2.280.000.000
2381	LEXUS	GS300	3,0	5	1.242.000.000
2382	LEXUS	GS350	3,5	5	4.470.000.000
2383	LEXUS	GS350 AWD	3,4	5	4.470.000.000
2384	LEXUS	GS350 F SPORT	3,5	5	4.470.000.000
2385	LEXUS	GS430	4,3	5	2.330.000.000
2386	LEXUS	GS450H	3,5	5	2.912.000.000
2387	LEXUS	GS460	4,6	5	2.360.000.000
2388	LEXUS	GS460	4,6	7	2.360.000.000
2389	LEXUS	GX 460	4,6	5	5.200.000.000
2390	LEXUS	GX460 LUXURY	4,6	6	5.350.000.000
2391	LEXUS	GX460 LUXURY	4,6	7	5.350.000.000
2392	LEXUS	GX460 PREMIUM	2,8	7	3.900.000.000
2393	LEXUS	GX460 PREMIUM	4,6	7	3.900.000.000
2394	LEXUS	GX460 S.SPL	4,6	7	2.978.000.000
2395	LEXUS	GX470	4,7	8	2.324.000.000
2396	LEXUS	HS250H	2,4	5	1.879.000.000
2397	LEXUS	HS250H PREMIUM	2,4	5	1.879.000.000
2398	LEXUS	IS 300C S.SPL	3,0	4	2.604.000.000
2399	LEXUS	IS 350C	3,5	4	2.574.000.000
2400	LEXUS	IS F DIRECT	5,0	4	2.520.000.000
2401	LEXUS	IS250	2,5	5	1.891.000.000
2402	LEXUS	IS250 C	2,5	4	2.624.000.000
2403	LEXUS	IS250 F SPORT	2,5	5	2.676.000.000
2404	LEXUS	IS250C	2,5	4	2.624.000.000
2405	LEXUS	IS250C CONVERTIBLE	2,5	4	2.473.000.000
2406	LEXUS	IS300	3,0	5	1.400.000.000
2407	LEXUS	IS350	3,5	5	2.329.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2408	LEXUS	IS350C CONVERTIBLE	3,5	4	2.329.000.000
2409	LEXUS	LS 600HL	6,0	5	5.536.000.000
2410	LEXUS	LS 600HL AWD	5,0	4	6.539.000.000
2411	LEXUS	LS 600HL AWD	5,0	5	6.518.000.000
2412	LEXUS	LS400	4,0	5	1.780.000.000
2413	LEXUS	LS430	4,3	5	2.200.000.000
2414	LEXUS	LS460	4,6	5	3.490.000.000
2415	LEXUS	LS460	4,7	5	5.583.000.000
2416	LEXUS	LS460 AWD	4,6	5	6.400.000.000
2417	LEXUS	LS460 L LUXURY	4,6	5	3.250.000.000
2418	LEXUS	LS460I	4,6	5	4.316.000.000
2419	LEXUS	LS460L	4,6	4	7.680.000.000
2420	LEXUS	LS460L	4,6	5	7.680.000.000
2421	LEXUS	LS460L AWD	4,6	4	7.680.000.000
2422	LEXUS	LS460L AWD	4,6	5	7.680.000.000
2423	LEXUS	LS600HL	5,0	4	5.320.000.000
2424	LEXUS	LS600HL	5,0	5	5.320.000.000
2425	LEXUS	LX 470	4,7	7	2.080.000.000
2426	LEXUS	LX 570 SPORT PLUS	5,7	8	6.360.000.000
2427	LEXUS	LX470	4,7	8	2.080.000.000
2428	LEXUS	LX570	5,7	7	8.020.000.000
2429	LEXUS	NX200T	2,0	5	2.408.000.000
2430	LEXUS	NX200T F SPORT	2,0	5	2.078.000.000
2431	LEXUS	NX300H AWD	2,5	5	3.172.000.000
2432	LEXUS	NX300H E-FOUR LUXURY LINE	2,5	5	3.204.000.000
2433	LEXUS	RX200T AWD	2,0	5	3.415.000.000
2434	LEXUS	RX300	3,0	5	1.200.000.000
2435	LEXUS	RX330	3,3	5	1.500.000.000
2436	LEXUS	RX350 AWD	3,5	5	3.910.000.000
2437	LEXUS	RX350 F SPORT	3,5	5	4.159.000.000
2438	LEXUS	RX400H	3,3	5	1.914.000.000
2439	LEXUS	RX400H AWD	3,3	5	1.920.000.000
2440	LEXUS	RX400H AWD	3,5	5	1.920.000.000
2441	LEXUS	RX450H	3,3	5	4.100.000.000
2442	LEXUS	RX450H	3,5	5	4.100.000.000
2443	LEXUS	RX450H F SPORT	3,5	5	4.022.000.000
2444	LEXUS	SC430	4,3	4	2.950.000.000
2445	LEXUS	GS400	4,0	5	2.563.000.000
2446	LEXUS	RX350 AWD (GGL25L-CWZGBA)	3,5	5	3.936.600.000
2447	LEXUS	RX450HL AWD LUXURY (GYL26L-ARXGBA)	3,5	6	4.640.000.000
2448	LEXUS	NX300 F SPORT LUXURY (AGZ10L-AWTLTA)	2,0	5	2.910.300.000
2449	LEXUS	RX300 (AGL25L-AWTGZ)	2,0	5	3.180.000.000
2450	LEXUS	LS500 AWD (VXFA55L-AEUGTA)	3,4	5	6.419.500.000
2451	LEXUS	UX200 (MZAA10L-AWXBBA)	2,0	5	1.848.000.000
2452	LEXUS	LX570 SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	4	8.025.000.000
2453	LEXUS	LX570 SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	7.767.000.000
2454	LEXUS	GS200T (ARL10L-BEZQTA)	2,0	5	3.130.000.000
2455	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKW)	4,6	7	5.690.000.000
2456	LEXUS	ES300H (AXZH10L-AEXGBW)	2,5	5	3.040.000.000
2457	LEXUS	RX350 F SPORT AWD	3,5	5	4.159.000.000
2458	LEXUS	RX450H AWD	3,5	5	4.100.000.000
2459	LEXUS	RX450H F SPORT AWD	3,5	5	4.022.000.000
2460	LEXUS	LX600 F SPORT (VJA310L-GKULZW)	3,4	5	8.750.000.000
2461	LEXUS	RX350 F SPORT (TALA15L-AWZGT)	2,4	5	4.720.000.000
2462	LEXUS	RX500H F SPORT PERFORMANCE (TALH17L-AWTGT)	2,4	5	4.940.000.000
2463	LEXUS	RX350 (GGL15L-CWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000
2464	LEXUS	IS300 F SPORT (ASE30L-BEZLZ)	2,0	5	2.790.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2465	LEXUS	IS300 (ASE30L-BEZLZ)	2,0	5	2.490.000.000
2466	LEXUS	LX600 VIP (VJA310L-GKULZW)	3,4	4	9.610.000.000
2467	LEXUS	LX600 URBAN (VJA310L-GKULZW)	3,4	7	8.500.000.000
2468	LEXUS	ES250 F SPORT (AXZA10L-AEZGBW)	2,5	5	2.710.000.000
2469	LEXUS	IS300H (AVE30L-BEXLH)	2,5	5	2.830.000.000
2470	LEXUS	RX300 SE (AGL25L-AWTGZ)	2,0	5	3.200.000.000
2471	LEXUS	RX350 PREMIUM (TALA15L-AWZGT)	2,4	5	3.430.000.000
2472	LEXUS	RX350 LUXURY (TALA15L-AWZGT)	2,4	5	4.330.000.000
2473	LEXUS	NX350 F SPORT (TAZA25L-AWZLTW)	2,4	5	3.130.000.000
2474	LEXUS	RX300 F SPORT (AGL25L-AWTGZ)	2,0	5	3.350.000.000
2475	LEXUS	LM350 (GGH31L-LFZVB)	3,5	7	7.210.000.000
2476	LEXUS	LM350 (GGH31L-LNZXB)	3,5	4	8.610.000.000
2477	LEXUS	NX350H (AAZH25L-AWXLBW)	2,5	5	3.420.000.000
2478	LEXUS	LM500H 4 SEATS CD (TAWH15L-LNTXT)	2,4	4	8.710.000.000
2479	LEXUS	LM500H 6 SEATS CD (TAWH15L-LPTVT)	2,4	6	7.290.000.000
2480	LEXUS	GX550M CE (VJA252L-GNUZZ)	3,4	7	6.200.000.000
2481	LEXUS	GX550 CD (VJA252L-GNUZZ)	3,4	7	6.276.700.000
2482	LEXUS	RX350H PREMIUM CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	3.500.000.000
2483	LEXUS	RX350H LUXURY CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	4.330.000.000
2484	LIFAN	620 EX	1,6	5	230.000.000
2485	LIFAN	LF 7130A	1,3	5	195.000.000
2486	LIFAN	LF7130	1,3	5	195.000.000
2487	LIFAN	LF7131A	1,3	5	266.000.000
2488	LIFAN	LF7132	1,3	5	266.000.000
2489	LIFAN	LF7132B	1,3	5	266.000.000
2490	LIFAN	LF7160	1,6	5	230.000.000
2491	LIFAN	LF7160L1	1,6	5	230.000.000
2492	LIFAN	LF7162	1,6	5	230.000.000
2493	LIFAN	LF7162C	1,6	5	230.000.000
2494	LINCOLN	NAVIGATOR L BLACK LABEL	3,5	7	6.625.000.000
2495	LINCOLN	MKT	3,5	6	2.668.000.000
2496	LINCOLN	MKT AWD ECOBOOST	3,5	6	2.593.000.000
2497	LINCOLN	MKX	3,5	5	1.690.000.000
2498	LINCOLN	MKX LIMITED EDI	3,5	5	2.668.000.000
2499	LINCOLN	NAVIGATOR	5,4	8	1.990.000.000
2500	LINCOLN	NAVIGATOR L	5,4	8	2.230.000.000
2501	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4,6	8	2.650.000.000
2502	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4,6	9	2.650.000.000
2503	LINCOLN	TOWNCAR SIGNATURE	4,6	6	2.070.000.000
2504	LINCOLN	NAVIGATOR RESERVE L	3,5	7	6.045.100.000
2505	LOTUS	ELISE	1,8	2	1.620.000.000
2506	LUXGEN	U7 TURBO ECO HYPER	2,2	7	570.000.000
2507	LUXGEN	S518T	1,8	5	772.000.000
2508	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER (C71TPCAA)	2,0	5	420.000.000
2509	LUXGEN	7 MPV	2,2	7	990.000.000
2510	LUXGEN	7 CEO	2,2	4	470.000.000
2511	LUXGEN	M7 TURBO L	2,2	7	455.000.000
2512	LUXGEN	M722T	2,2	7	588.000.000
2513	LUXGEN	ROYALOUNGE	2,2	4	611.000.000
2514	LUXGEN	S5 TURBO L	1,8	5	772.000.000
2515	LUXGEN	S5 TURBO L	2,0	5	415.000.000
2516	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER L	2,0	5	415.000.000
2517	LUXGEN	U6 TURBO L	1,8	5	772.000.000
2518	LUXGEN	U6 TURBO L	2,0	5	772.000.000
2519	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS ECO HYPER L	2,0	5	772.000.000
2520	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS L	2,0	5	772.000.000
2521	LUXGEN	U7 22T L	2,2	7	588.000.000
2522	LUXGEN	U7 TURBO SPORT	2,2	7	570.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2523	LUXGEN	M7 TURBO	2,2	6	462.000.000
2524	LUXGEN	M7 TURBO ECO HYPER	2,2	6	715.000.000
2525	LUXGEN	S3 S61FPA	1,6	5	329.400.000
2526	LUXGEN	S5	1,8	5	518.000.000
2527	LUXGEN	S5	2,0	5	528.000.000
2528	MASERATI	LEVANTE	3,0	5	6.118.000.000
2529	MASERATI	GHIBLI GRANSPORT	3,0	5	6.686.000.000
2530	MASERATI	LEVANTE GRANLUSSO	3,0	5	6.693.000.000
2531	MASERATI	LEVANTE GRANDSPORT	3,0	5	6.118.000.000
2532	MASERATI	GHIBLI S	3,0	5	4.932.000.000
2533	MASERATI	LEVANTE (M161)	3,0	5	4.042.200.000
2534	MASERATI	LEVANTE GRANSPORT (M161)	3,0	5	5.880.000.000
2535	MASERATI	QUATTROPORTE GTS GRANSPORT (M156)	3,8	5	11.775.000.000
2536	MASERATI	QUATTROPORTE GTS GRANLUSSO (M156)	3,8	4	12.307.000.000
2537	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	3,0	4	9.000.000.000
2538	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	3,0	5	6.950.000.000
2539	MASERATI	QUATTROPORTE S GRANSPORT (M156)	3,0	5	7.878.000.000
2540	MASERATI	GHIBLI S Q4	3,0	5	5.126.000.000
2541	MASERATI	GRAN TURISMO COUPE	4,2	4	8.441.000.000
2542	MASERATI	GRANTURISMO	4,2	4	8.441.000.000
2543	MASERATI	GRANTURISMO MC	4,7	4	12.372.000.000
2544	MASERATI	GRANTURISMO S	4,7	4	12.372.000.000
2545	MASERATI	QUATTROPORTE	3,0	5	6.199.000.000
2546	MASERATI	QUATTROPORTE	4,2	5	11.832.000.000
2547	MASERATI	QUATTROPORTE DU	4,2	5	11.832.000.000
2548	MASERATI	QUATTROPORTE S Q4	3,0	5	6.768.000.000
2549	MASERATI	QUATTROPORTE (M156)	3,0	5	6.300.000.000
2550	MASERATI	GHIBLI GRANLUSSO (M157)	3,0	5	5.500.000.000
2551	MASERATI	GHIBLI (M157)	3,0	5	5.300.000.000
2552	MASERATI	LEVANTE (M156)	3,0	5	5.000.000.000
2553	MASERATI	GHIBLI (M156)	3,0	5	4.500.000.000
2554	MASERATI	LEVANTE S GRANSPORT (M156)	3,0	5	6.500.000.000
2555	MASERATI	LEVANTE S GRANSPORT (M161)	3,0	5	6.564.500.000
2556	MASERATI	GRANCABRIO SPORT (M145)	4,7	4	12.000.000.000
2557	MASERATI	GHIBLI GRANSPORT (M157)	3,0	5	5.500.000.000
2558	MASERATI	LEVANTE TROFEO (M161)	3,8	5	10.000.000.000
2559	MASERATI	LEVANTE TROFEO (M161)	4,0	5	12.788.000.000
2560	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4 (M156)	3,0	5	8.686.000.000
2561	MASERATI	GHIBLI S Q4 (M157)	3,0	5	6.300.000.000
2562	MASERATI	LEVANTE GTS (M161)	3,8	5	9.100.000.000
2563	MASERATI	LEVANTE GTS (M161)	4,0	5	9.950.000.000
2564	MASERATI	LEVANTE S GRANLUSSO (M161)	3,0	5	8.468.000.000
2565	MASERATI	LEVANTE M156	3,0	5	5.500.000.000
2566	MASERATI	GHIBLI	3,0	5	4.898.000.000
2567	MASERATI	LEVANTE S	3,0	5	6.118.000.000
2568	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO	3,0	5	6.898.000.000
2569	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4	3,0	5	8.686.000.000
2570	MASERATI	QUATTROPORTE GTS	3,8	5	9.898.000.000
2571	MASERATI	GRAN TURISMO	4,2	5	7.500.000.000
2572	MASERATI	GRAN TURISMO SPORT	4,7	5	7.979.000.000
2573	MASERATI	GRAN TURISMO MC STRADALE	4,7	5	8.100.000.000
2574	MASERATI	QUATTROPORTE GRAN SPORT GTS	3,8	5	10.000.000.000
2575	MASERATI	GHIBLI MILD HYBRID GRANSPORT (M157)	2,0	5	3.899.000.000
2576	MASERATI	GRECALE GT HYBRID (M182)	2,0	5	4.578.300.000
2577	MASERATI	GRECALE TROFEO (M182)	3,0	5	7.750.000.000
2578	MASERATI	LEVANTE S (M161)	3,0	5	5.542.000.000
2579	MASERATI	GRANTURISMO MC (M145)	4,7	4	8.000.000.000
2580	MASERATI	MC20 (M240)	3,0	2	16.325.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2581	MASERATI	GHIBLI MILD HYBRID (M157)	2,0	5	4.100.000.000
2582	MASERATI	QUATTROPORTE GT (M156)	3,0	5	8.221.000.000
2583	MASERATI	GHIBLI F TRIBUTO (M157)	3,0	5	8.150.000.000
2584	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT (M156)	3,0	5	7.200.000.000
2585	MASERATI	LEVANTE GRANLUSSO (M161)	3,0	5	5.200.000.000
2586	MASERATI	LEVANTE GT HYBRID (M161)	2,0	5	6.910.000.000
2587	MASERATI	MC20 CIELO (M240)	3,0	2	20.174.300.000
2588	MASERATI	GHIBLI TROFEO (M157)	3,8	5	8.750.000.000
2589	MAYBACH	57	5,5	4	12.364.000.000
2590	MAYBACH	62	5,5	4	12.364.000.000
2591	MAYBACH	57S	6,0	4	24.689.000.000
2592	MAYBACH	62 S	6,0	4	24.689.000.000
2593	MAYBACH	62 S	6,2	4	27.153.000.000
2594	MAYBACH	62 S ZEPPELIN	6,0	4	24.689.000.000
2595	MAYBACH	62 ZEPPELIN	6,0	4	24.689.000.000
2596	MAZDA	MAZDA 3 A2B	1,6	5	795.000.000
2597	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAF)	1,5	5	479.000.000
2598	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAG)	1,5	5	522.000.000
2599	MAZDA	MAZDA 3 (BBRA)	2,0	5	940.000.000
2600	MAZDA	MAZDA 3 (BBRL)	2,0	5	970.000.000
2601	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF1H)	2,0	5	869.000.000
2602	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF2F)	2,5	5	989.000.000
2603	MAZDA	MAZDA 3 (BAMV)	1,5	5	599.000.000
2604	MAZDA	MAZDA 3 (BANA)	1,5	5	870.000.000
2605	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAH)	1,5	5	567.000.000
2606	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAG)	1,5	5	589.000.000
2607	MAZDA	MAZDA 6 (GRM1)	2,5	5	1.235.000.000
2608	MAZDA	320S	2,0	5	330.000.000
2609	MAZDA	5	2,0	7	868.000.000
2610	MAZDA	5	2,3	6	1.052.000.000
2611	MAZDA	6	2,0	5	1.049.000.000
2612	MAZDA	6	2,5	5	1.185.000.000
2613	MAZDA	2 SPORT	1,5	5	757.000.000
2614	MAZDA	3 2.5S	2,5	5	850.000.000
2615	MAZDA	3 SPEED	2,0	5	890.000.000
2616	MAZDA	3 SPIRIT	2,0	5	890.000.000
2617	MAZDA	3 SPORT	2,3	5	870.000.000
2618	MAZDA	5 GRAND TOURING	2,3	6	930.000.000
2619	MAZDA	5 SPORT	2,5	6	750.000.000
2620	MAZDA	6 L	2,5	5	1.246.000.000
2621	MAZDA	6 S SPORT TOURING	3,0	5	1.180.000.000
2622	MAZDA	CX-5	2,0	5	1.115.000.000
2623	MAZDA	CX-5 AWD	2,5	5	1.210.000.000
2624	MAZDA	CX-7	2,3	5	1.340.000.000
2625	MAZDA	CX-7I SPORT	2,5	5	1.220.000.000
2626	MAZDA	CX-7S GRAND TOURING	2,3	5	1.717.000.000
2627	MAZDA	CX-9	3,7	7	1.715.000.000
2628	MAZDA	CX-9 AWD	2,5	7	2.050.000.000
2629	MAZDA	CX-9 AWD	3,7	7	1.745.000.000
2630	MAZDA	CX-9 AWD L	3,7	7	1.855.000.000
2631	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAC)	1,5	5	489.000.000
2632	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAD)	1,5	5	537.000.000
2633	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAE)	1,5	5	574.000.000
2634	MAZDA	CX-3 (DB4T)	2,0	5	730.000.000
2635	MAZDA	CX-9 GRAND TOURING	3,7	7	1.420.000.000
2636	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAG)	1,5	5	586.000.000
2637	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAE)	1,5	5	498.000.000
2638	MAZDA	MX-5	2,0	2	1.690.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2639	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAF)	1,5	5	551.000.000
2640	MAZDA	MX-5 ROADSTER	2,0	2	1.590.000.000
2641	MAZDA	MX-5 MIATA	2,0	2	1.220.000.000
2642	MAZDA	MX-5 MIATA TOURING	2,0	2	1.220.000.000
2643	MAZDA	RX-8	1,3	4	1.470.000.000
2644	MAZDA	MAZDA 2 (DHS1LAQ)	1,5	5	461.000.000
2645	MAZDA	TRIBUTE	2,3	5	920.000.000
2646	MAZDA	2	1,5	5	680.000.000
2647	MAZDA	2	2,5	5	757.000.000
2648	MAZDA	3	1,5	5	758.000.000
2649	MAZDA	3	1,6	5	795.000.000
2650	MAZDA	3	2,0	5	890.000.000
2651	MAZDA	3	2,6	5	890.000.000
2652	MAZDA	MAZDA 6	2,0	5	1.130.000.000
2653	MAZDA	CX-3	2,0	5	950.000.000
2654	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAC)	2,0	5	899.000.000
2655	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAD)	2,0	5	749.000.000
2656	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAL)	1,5	5	669.000.000
2657	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELA5)	1,5	5	403.000.000
2658	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAS)	1,5	5	729.000.000
2659	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAT)	1,5	5	689.000.000
2660	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAR)	1,5	5	649.000.000
2661	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAM)	1,5	5	709.300.000
2662	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAN)	1,5	5	629.000.000
2663	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAC)	1,5	5	459.000.000
2664	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAD)	1,5	5	511.700.000
2665	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAJ)	1,5	5	539.000.000
2666	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAK)	1,5	5	539.000.000
2667	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAL)	1,5	5	569.000.000
2668	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAX)	1,5	5	629.000.000
2669	MAZDA	MAZDA 2 (DEMNLAF)	1,5	5	527.000.000
2670	MAZDA	MAZDA 2 (DEMNLAE)	1,5	5	489.000.000
2671	MAZDA	MAZDA 2 (DENRLAU)	1,5	5	415.000.000
2672	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAH)	2,0	5	775.000.000
2673	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAJ)	2,0	5	669.000.000
2674	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNJVLAB)	1,5	5	654.000.000
2675	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNJVLAA)	1,5	5	599.000.000
2676	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAB)	1,5	5	562.000.000
2677	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAA)	1,5	5	517.000.000
2678	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAH)	1,5	5	499.000.000
2679	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAG)	1,5	5	569.000.000
2680	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAA)	1,5	5	504.000.000
2681	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAB)	1,5	5	493.000.000
2682	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELBB)	1,5	5	453.200.000
2683	MG	MG6 FAST-BACK	1,8	5	280.000.000
2684	MG	HS 2.0T LUX (CSA6463NEAR)	2,0	5	869.000.000
2685	MG	ZS 1.5L LUX (CSA7151UEAA)	1,5	5	599.000.000
2686	MG	HS 1.5T STD (CSA6463NEAQ)	1,5	5	719.000.000
2687	MG	350C	1,5	5	255.000.000
2688	MG	3SW	1,4	5	225.000.000
2689	MG	750EX	1,8	5	400.000.000
2690	MG	MG3	1,3	5	209.000.000
2691	MG	MG3	1,5	5	225.000.000
2692	MG	MG3 XROSS	1,5	5	231.000.000
2693	MG	MG5	1,5	5	255.000.000
2694	MG	MG550	1,8	5	295.000.000
2695	MG	MG6	1,8	5	270.000.000
2696	MG	MG6 MAGNETTE.	1,8	5	280.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2697	MG	MG7 (NJ7180ZT)	1,8	5	240.000.000
2698	MG	NJ7180ZR	1,8	5	240.000.000
2699	MG	ZS 1.5L COM (CSA7151UEAA)	1,5	5	543.900.000
2700	MG	ZS 1.5L LUX (MZLUSD17K7C)	1,5	5	588.000.000
2701	MG	ZS 1.5L STD (MZLUST17K7C)	1,5	5	538.000.000
2702	MG	ZS 1.5L COM (MZLUSC17K7C)	1,5	5	588.000.000
2703	MG	HS 1.5T LUX (CSA6463NEAQ)	1,5	5	858.100.000
2704	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	1,5	5	488.000.000
2705	MG	MG5 1.5L LUX (MCMNLD13K7M)	1,5	5	528.000.000
2706	MG	ZS 1.5L STD (CSA7151UEAA)	1,5	5	500.500.000
2707	MG	MG RX5 1.5T DCT LUX (AS22)	1,5	5	799.000.000
2708	MG	MG5 1.5L MT STD (SAP31)	1,5	5	399.000.000
2709	MG	MG5 1.5L STD (CSA7151GDMA)	1,5	5	399.000.000
2710	MG	MG5 1.5L COM (CSA7151GDAA)	1,5	5	499.500.000
2711	MG	HS 1.5T DEL (MFNMSC172FY)	1,5	5	699.000.000
2712	MG	MG5 1.5L CVT STD (SAP31)	1,5	5	459.000.000
2713	MG	HS 1.5T LUX (MFNMSG172FY)	1,5	5	749.000.000
2714	MG	MG5 1.5L CVT DEL (SAP31)	1,5	5	499.000.000
2715	MG	MG RX5 1.5T DCT STD (AS22)	1,5	5	714.400.000
2716	MG	MG G50 1.5T MT COM 2WD (SV5A0600L128322)	1,5	8	559.000.000
2717	MG	MG G50 1.5T AT LUX 2WD (SV5A0600M127322)	1,5	7	749.000.000
2718	MG	MG7 2.0T LUXURY (AB1PA)	2,0	5	898.000.000
2719	MG	MG G50 1.5T AT DEL 2WD (SV5A0600L128322)	1,5	8	698.000.000
2720	MG	MG G50 1.5T AT LUX 2WD (SV5A0600M128322)	1,5	8	749.000.000
2721	MINI	CLUBMAN COOPER S (LN71)	2,0	5	2.249.000.000
2722	MINI	COOPER (XM51)	1,5	4	1.189.000.000
2723	MINI	COOPER (XS51)	1,5	5	1.257.000.000
2724	MINI	COOPER S CONVERTIBLE (WG71)	2,0	4	1.613.000.000
2725	MINI	COOPER COUNTRYMAN (ZCB1)	1,6	5	1.398.000.000
2726	MINI	COOPER S ALL4 COUNTRYMAN	2,0	5	2.199.000.000
2727	MINI	COOPER COUNTRYMAN (YS31)	1,5	5	1.749.000.000
2728	MINI	COOPER CLUBMAN (LN31)	1,5	5	1.441.000.000
2729	MINI	COOPER S CLUBMAN (LN71)	2,0	5	2.049.000.000
2730	MINI	COOPER S (WJ51)	2,0	4	2.157.000.000
2731	MINI	COOPER S (XR51)	2,0	4	1.839.000.000
2732	MINI	COOPER S (XM71)	2,0	4	1.769.000.000
2733	MINI	COOPER S (XS71)	2,0	5	1.819.000.000
2734	MINI	COOPER S (XU91)	2,0	5	1.870.000.000
2735	MINI	COOPER S COUNTRYMAN (ZC31)	1,6	5	1.484.000.000
2736	MINI	COOPER S ROADSTER	1,6	2	1.661.000.000
2737	MINI	ONE (XU51)	1,5	5	1.529.000.000
2738	MINI	COOPER CONVERTIBLE (WG31)	1,5	4	1.583.000.000
2739	MINI	COUNTRYMAN JCW ALL4 (YV91)	2,0	5	3.139.000.000
2740	MINI	JOHN COOPER WORKS (XR91)	2,0	4	2.169.000.000
2741	MINI	CLUBMAN JOHN COOPER WORKS (LV91)	2,0	5	2.479.000.000
2742	MINI	JOHN COOPER WORKS (WJ91)	2,0	4	2.369.000.000
2743	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	2,0	5	2.197.000.000
2744	MINI	COOPER	1,5	4	1.189.000.000
2745	MINI	COOPER	1,5	5	1.257.000.000
2746	MINI	COOPER	1,6	4	1.237.000.000
2747	MINI	COOPER BAKER STREET	1,6	4	1.125.000.000
2748	MINI	COOPER CABRIO	1,6	2	1.403.000.000
2749	MINI	COOPER CABRIO	1,6	4	1.390.000.000
2750	MINI	COOPER CONVERTI	1,6	4	1.020.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2751	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1,6	4	1.484.000.000
2752	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1,6	5	1.398.000.000
2753	MINI	COOPER PACEMAN	1,6	4	1.183.000.000
2754	MINI	COOPER ROADSTER	1,6	2	1.406.000.000
2755	MINI	COOPER S	1,6	4	1.364.000.000
2756	MINI	COOPER S BAYSWATER	1,6	4	1.394.000.000
2757	MINI	COOPER S CLUBMAN	1,6	4	1.080.000.000
2758	MINI	COOPER S CONVERTIBLE	1,6	4	1.170.000.000
2759	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1,6	4	1.484.000.000
2760	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1,6	5	1.484.000.000
2761	MINI	COOPER S COUNTRYMAN ALL4	1,6	4	1.484.000.000
2762	MINI	COOPER S HARDTOP	1,6	4	980.000.000
2763	MINI	ONE	1,2	5	1.081.000.000
2764	MINI	ONE	1,6	4	800.000.000
2765	MINI	S CONVERTIBLE	1,5	4	1.708.000.000
2766	MINI	S ROADSTER	1,6	2	1.661.000.000
2767	MINI	COOPER S SEVEN	2,0	5	1.641.000.000
2768	MINI	COOPER SEVEN	1,5	5	1.369.000.000
2769	MINI	CLUBMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (JZ91)	2,0	5	2.969.000.000
2770	MINI	COUNTRYMAN COOPER S (51BR)	2,0	5	2.431.900.000
2771	MINI	COOPER (WJ31)	1,5	4	2.199.000.000
2772	MINI	COOPER (21DL)	1,5	4	2.469.000.000
2773	MINI	COOPER (XR31)	1,5	4	1.849.000.000
2774	MINI	ONE (21DK)	1,5	5	1.899.000.000
2775	MINI	COOPER S (51DK)	2,0	5	2.029.000.000
2776	MINI	COOPER S (51DH)	2,0	4	1.967.000.000
2777	MINI	JOHN COOPER WORKS (71DH)	2,0	4	2.434.000.000
2778	MINI	JOHN COOPER WORKS (61DL)	2,0	4	2.829.000.000
2779	MINI	COOPER S (41DL)	2,0	4	2.409.000.000
2780	MINI	COOPER (31DH)	1,5	4	2.049.000.000
2781	MINI	COUNTRYMAN COOPER (21BR)	1,5	5	2.022.000.000
2782	MINI	COUNTRYMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (31BS)	2,0	5	3.089.000.000
2783	MINI	COOPER S (51GD)	2,0	5	2.176.300.000
2784	MINI	COOPER S (21GD)	2,0	4	2.119.000.000
2785	MINI	COUNTRYMAN C (11GA)	1,5	5	2.199.000.000
2786	MINI	COUNTRYMAN S ALL4 (21GA)	2,0	5	2.639.000.000
2787	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASNHHL)	1,2	5	400.000.000
2788	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASTHHL)	1,2	5	465.000.000
2789	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNHHL)	1,2	5	400.000.000
2790	MITSUBISHI	CHARIOT	2,0	7	230.000.000
2791	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS-L (A13ASTHHL)	1,2	5	420.000.000
2792	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNMHL)	1,2	5	370.000.000
2793	MITSUBISHI	ATTRAGE GLX (A13ASNMHL)	1,2	5	370.000.000
2794	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASTHHL)	1,2	5	420.000.000
2795	MITSUBISHI	MIRAGE (A03AXTHHL)	1,2	5	422.000.000
2796	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTSGL)	2,0	5	993.000.000
2797	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLX (GA2WXTHHL)	2,0	5	877.000.000
2798	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTMGL)	2,0	7	745.000.000
2799	MITSUBISHI	MIRAGE GLS-L (A03AXTHHL)	1,2	5	390.000.000
2800	MITSUBISHI	OUTLANDER PHEV (GG2WXDHHZL6)	2,0	5	2.000.000.000
2801	MITSUBISHI	MIRAGE GLX (A03AXNMHL)	1,2	5	345.000.000
2802	MITSUBISHI	MIRAGE (A03AXNMHL)	1,2	5	345.000.000
2803	MITSUBISHI	MIRAGE GLS-H (A03AXTHHL)	1,2	5	370.000.000
2804	MITSUBISHI	MIRAGE GLS (A03AXTHHL)	1,2	5	527.000.000
2805	MITSUBISHI	OUTLANDER (H) (GF2WXTMGL)	2,0	7	1.098.000.000
2806	MITSUBISHI	OUTLANDER (GF3WXTMGZL)	2,4	7	1.275.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2807	MITSUBISHI	OUTLANDER (H) (GF2WXTSGL)	2,0	5	1.098.000.000
2808	MITSUBISHI	PAJERO (V93WLYXVUL)	3,0	7	2.120.000.000
2809	MITSUBISHI	OUTLANDER (GF3WXTSGZL)	2,4	5	900.000.000
2810	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLS (GA2WXTHHL)	2,0	5	978.000.000
2811	MITSUBISHI	PAJERO GLS (V97WLYXYSL)	3,8	7	2.470.000.000
2812	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KS5WGUPML)	3,0	7	1.170.000.000
2813	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR5WGUPML)	3,0	7	1.160.000.000
2814	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KS5WGUPML)	3,0	7	1.288.000.000
2815	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR1WGJHFPL)	2,4	7	968.000.000
2816	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KS5WGUPML)	3,0	7	1.250.000.000
2817	MITSUBISHI	PAJERO GLS (V93WLYXVUL)	3,0	5	1.433.300.000
2818	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR1WGUPFPL)	2,4	7	1.130.000.000
2819	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-STD (KS5WGUPML)	3,0	7	1.076.000.000
2820	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR1WGUPFPL)	2,4	7	1.029.000.000
2821	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR1WGJHFPL)	2,4	7	780.000.000
2822	MITSUBISHI	XPANDER GLX (NC1WLNMHLVVT)	1,5	7	550.000.000
2823	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KR5WGUPML)	3,0	7	1.080.000.000
2824	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR5WGUPML)	3,0	7	1.080.000.000
2825	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1,5	7	620.000.000
2826	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1,5	7	657.000.000
2827	MITSUBISHI	COLT PLUS	1,6	5	500.000.000
2828	MITSUBISHI	DELICA GLS	3,0	7	515.000.000
2829	MITSUBISHI	DIAMANTE LS	3,5	5	740.000.000
2830	MITSUBISHI	ECLIPSE GS	2,4	4	970.000.000
2831	MITSUBISHI	ECLIPSE GT	3,8	4	1.140.000.000
2832	MITSUBISHI	ECLIPSE SPYDER	2,4	4	1.240.000.000
2833	MITSUBISHI	GALANT	2,0	5	480.000.000
2834	MITSUBISHI	GALANT	2,4	5	1.031.000.000
2835	MITSUBISHI	GRUNDER EXI	2,4	5	887.000.000
2836	MITSUBISHI	L200 SPORTERO GLS	2,5	5	640.000.000
2837	MITSUBISHI	LANCER	1,5	5	577.000.000
2838	MITSUBISHI	LANCER	2,0	5	740.000.000
2839	MITSUBISHI	LANCER ES	2,0	5	780.000.000
2840	MITSUBISHI	LANCER EVOLUTION GSR	2,0	5	1.262.000.000
2841	MITSUBISHI	LANCER EX	2,0	5	740.000.000
2842	MITSUBISHI	LANCER EX GLS	2,0	5	740.000.000
2843	MITSUBISHI	LANCER EX GT	2,0	5	710.000.000
2844	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	1,8	5	656.000.000
2845	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	2,0	5	714.000.000
2846	MITSUBISHI	LANCER GLX	1,6	5	500.000.000
2847	MITSUBISHI	LANCER IO	2,0	5	740.000.000
2848	MITSUBISHI	LANCER SPORT BA	2,0	5	1.151.000.000
2849	MITSUBISHI	MONTERO	3,8	7	473.000.000
2850	MITSUBISHI	OUT LANDER XLS	3,0	7	1.000.000.000
2851	MITSUBISHI	OUTLANDER GLS	3,0	5	1.050.000.000
2852	MITSUBISHI	OUTLANDER XLS	3,0	7	1.000.000.000
2853	MITSUBISHI	PAJERO	2,4	9	710.000.000
2854	MITSUBISHI	PAJERO	2,5	5	790.000.000
2855	MITSUBISHI	PAJERO	2,5	7	790.000.000
2856	MITSUBISHI	PAJERO	2,6	7	790.000.000
2857	MITSUBISHI	PAJERO	2,8	7	1.100.000.000
2858	MITSUBISHI	PAJERO	2,8	9	1.100.000.000
2859	MITSUBISHI	PAJERO	3,0	7	1.100.000.000
2860	MITSUBISHI	PAJERO	3,2	7	1.100.000.000
2861	MITSUBISHI	PAJERO	3,5	7	1.300.000.000
2862	MITSUBISHI	PAJERO	3,8	7	2.470.000.000
2863	MITSUBISHI	PAJERO GL	2,8	9	1.570.000.000
2864	MITSUBISHI	PAJERO GL	3,0	7	1.672.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2865	MITSUBISHI	PAJERO GL	3,0	9	1.604.000.000
2866	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,0	7	1.946.000.000
2867	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,2	7	1.946.000.000
2868	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,5	7	1.955.000.000
2869	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,8	7	2.470.000.000
2870	MITSUBISHI	PAJERO GLX	2,4	7	790.000.000
2871	MITSUBISHI	PAJERO GLX	3,0	7	2.090.000.000
2872	MITSUBISHI	PAZERO	2,6	7	303.000.000
2873	MITSUBISHI	SAVRIN	2,4	6	999.000.000
2874	MITSUBISHI	SAVRIN	2,4	7	999.000.000
2875	MITSUBISHI	SAVRIN EXI	2,4	7	999.000.000
2876	MITSUBISHI	SPACE GEAR GLX	2,5	9	630.000.000
2877	MITSUBISHI	SPACE WAGON	2,4	7	412.000.000
2878	MITSUBISHI	SPACE WAGON 2	2,4	7	453.000.000
2879	MITSUBISHI	ZINGER	2,4	7	630.000.000
2880	MITSUBISHI	L300	1,6	3	324.800.000
2881	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS-P (A13ASTHHL)	1,2	5	490.000.000
2882	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KS1WGUPFPL)	2,4	7	1.375.000.000
2883	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO (NC1WLRHHLVPE)	1,5	7	570.000.000
2884	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KS1WGUPGPL)	2,4	7	1.345.000.000
2885	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO (NC1WLRHHLVVT)	1,5	7	588.000.000
2886	MITSUBISHI	XFORCE P1 (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	692.000.000
2887	MITSUBISHI	XFORCE M (GR1WXTMGLVVT)	1,5	5	599.000.000
2888	MITSUBISHI	XFORCE H (GR1WXTHGLVVT)	1,5	5	640.000.000
2889	MITSUBISHI	XFORCE P2 (GR1WXTBGLVVT)	1,5	5	705.000.000
2890	MITSUBISHI	XFORCE P2 (2TONE) (GR1WXTNGLVVT)	1,5	5	710.000.000
2891	MOHAVE	QV300	3,0	7	610.000.000
2892	NISSAN	A158	2,5	5	750.000.000
2893	NISSAN	370Z 7AT VQ37 LUX (GLSALHLZ34WA-U)	3,7	2	3.102.000.000
2894	NISSAN	370Z NISMO TECH	3,7	2	2.802.000.000
2895	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY 2.0 XE	2,0	5	818.000.000
2896	NISSAN	X-TRAIL	2,0	5	889.000.000
2897	NISSAN	X-TRAIL	2,2	5	889.000.000
2898	NISSAN	X-TRAIL	2,5	5	1.811.000.000
2899	NISSAN	X-TRAIL	2,5	7	1.226.000.000
2900	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7-----)	2,5	7	898.000.000
2901	NISSAN	X-TRAIL CVT QR25 LUX (TDBNLJWT31EWABKDL)	2,5	5	1.811.000.000
2902	NISSAN	TERRA S (JVLALHYD23IW7-----)	2,5	7	848.000.000
2903	NISSAN	TEANA 2.5 SL (BDBALRZL33EWAA-C--)	2,5	5	1.299.000.000
2904	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7-AAH-)	2,5	7	998.000.000
2905	NISSAN	X-TRAIL SLX	2,5	5	750.000.000
2906	NISSAN	X-TRAIL LE	2,5	5	1.511.000.000
2907	NISSAN	TERRA S (CVL4LNYD23IYP-D-FQ)	2,5	7	848.000.000
2908	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7DAEPA)	2,5	7	998.000.000
2909	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7---SA)	2,5	7	898.000.000
2910	NISSAN	350Z	3,5	2	1.390.000.000
2911	NISSAN	350Z COUPE	3,5	2	1.390.000.000
2912	NISSAN	350Z COUPE GRAND TOURING	3,5	2	2.151.000.000
2913	NISSAN	350Z COUPE TOURING	3,5	2	1.540.000.000
2914	NISSAN	350Z ROADSTER	3,5	2	1.670.000.000
2915	NISSAN	370Z	3,7	2	2.802.000.000
2916	NISSAN	370Z COUPE TOUR	3,7	2	2.802.000.000
2917	NISSAN	370Z TOURING	3,7	2	2.802.000.000
2918	NISSAN	ALMERA	1,5	5	320.000.000
2919	NISSAN	ALTIMA	2,4	5	970.000.000
2920	NISSAN	ALTIMA	2,5	5	1.228.000.000
2921	NISSAN	ALTIMA S	2,5	5	1.228.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2922	NISSAN	ALTIMA SL	2,5	5	1.228.000.000
2923	NISSAN	ARMADA LE	5,6	7	1.790.000.000
2924	NISSAN	ARMADA LE	5,6	8	1.789.000.000
2925	NISSAN	ARMADA PLATINUM	5,6	7	1.790.000.000
2926	NISSAN	BLUEBIRD SSS	2,0	5	600.000.000
2927	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY	2,0	5	818.000.000
2928	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY XV	2,0	5	818.000.000
2929	NISSAN	CEDRIC VIP	3,0	5	1.350.000.000
2930	NISSAN	CEFIRO	2,0	5	740.000.000
2931	NISSAN	CEFIRO	3,0	5	740.000.000
2932	NISSAN	CEFIRO 30J	3,0	5	740.000.000
2933	NISSAN	FRONTIER	2,4	2	660.000.000
2934	NISSAN	FRONTIER CREW CAB SE LWB	4,0	5	780.000.000
2935	NISSAN	FRONTIER KING CAB SE	4,0	4	780.000.000
2936	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	800.000.000
2937	NISSAN	GRAND LIVINA H	1,8	7	800.000.000
2938	NISSAN	GRAND LIVINA XV	1,8	7	800.000.000
2939	NISSAN	GT R PREMIUM	3,8	4	3.117.000.000
2940	NISSAN	JUKE	1,6	5	1.186.000.000
2941	NISSAN	JUKE CVTFDTALCZF15EWA-CCMB	1,6	5	1.186.000.000
2942	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER	1,6	5	1.345.000.000
2943	NISSAN	JUKE MT MR16DDT UPPER	1,6	5	1.195.000.000
2944	NISSAN	JUKE SL	1,6	5	1.443.000.000
2945	NISSAN	JUKE SV	1,6	5	1.060.000.000
2946	NISSAN	LIVINA	1,6	5	739.000.000
2947	NISSAN	LIVINA LS	1,6	5	739.000.000
2948	NISSAN	MARCH	1,3	5	580.000.000
2949	NISSAN	MAXIMA SE	3,5	5	1.420.000.000
2950	NISSAN	MAXIMA GV	3,0	5	800.000.000
2951	NISSAN	MAXIMA J	3,0	5	715.000.000
2952	NISSAN	MAXIMA S-TOURING	3,0	5	610.000.000
2953	NISSAN	MAXIMA SV	3,5	5	1.420.000.000
2954	NISSAN	MICRA	1,2	5	664.000.000
2955	NISSAN	MURANO	3,5	5	2.489.000.000
2956	NISSAN	MURANO LE	3,5	5	1.350.000.000
2957	NISSAN	MURANO LE AWD	3,5	5	1.670.000.000
2958	NISSAN	MURANO SE	3,5	5	1.270.000.000
2959	NISSAN	MURANO SL	3,5	5	1.170.000.000
2960	NISSAN	MURANO SL AWD	3,5	5	1.240.000.000
2961	NISSAN	PATHFINDER	2,5	7	1.432.000.000
2962	NISSAN	PATHFINDER	4,0	7	1.898.000.000
2963	NISSAN	PATHFINDER LE	2,5	7	1.432.000.000
2964	NISSAN	PATHFINDER LE	4,0	7	1.440.000.000
2965	NISSAN	PATHFINDER S	3,5	7	1.639.000.000
2966	NISSAN	PATHFINDER S	4,0	7	1.800.000.000
2967	NISSAN	PATHFINDER S 4WD	3,5	7	1.756.000.000
2968	NISSAN	PATHFINDER SE	4,0	7	1.210.000.000
2969	NISSAN	PATHFINDER SILVER	4,0	7	1.898.000.000
2970	NISSAN	PATHFINDER SV	3,5	7	1.756.000.000
2971	NISSAN	PATROL	3,0	7	1.000.000.000
2972	NISSAN	PATROL	4,2	5	1.200.000.000
2973	NISSAN	PATROL	4,2	7	1.200.000.000
2974	NISSAN	PATROL	4,2	9	1.200.000.000
2975	NISSAN	PATROL	4,5	5	1.200.000.000
2976	NISSAN	PATROL	4,5	7	1.200.000.000
2977	NISSAN	PATROL	4,5	9	1.200.000.000
2978	NISSAN	PATROL	4,8	9	1.200.000.000
2979	NISSAN	PATROL SGL	3,0	7	1.000.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2980	NISSAN	PATROL SGL	4,2	7	1.200.000.000
2981	NISSAN	PATROL SGL	4,5	7	1.200.000.000
2982	NISSAN	PATROL GL	3,0	7	1.504.000.000
2983	NISSAN	PATROL GL	3,0	9	1.504.000.000
2984	NISSAN	PATROL GL	4,2	5	1.504.000.000
2985	NISSAN	PATROL GL	4,2	7	1.504.000.000
2986	NISSAN	PATROL GL	4,2	9	1.504.000.000
2987	NISSAN	PATROL GL	4,5	7	1.504.000.000
2988	NISSAN	PATROL GL	4,5	9	1.504.000.000
2989	NISSAN	PATROL GL	4,8	7	1.504.000.000
2990	NISSAN	PATROL GR	3,0	7	1.504.000.000
2991	NISSAN	PIXO	1,0	4	454.000.000
2992	NISSAN	PRIMERA	1,8	5	800.000.000
2993	NISSAN	PRIMERA	2,0	5	830.000.000
2994	NISSAN	PRIMERA GXE	2,0	5	333.000.000
2995	NISSAN	QASHQAI	2,0	5	1.300.000.000
2996	NISSAN	QASHQAI +2	1,5	7	1.399.000.000
2997	NISSAN	QASHQAI LE	2,0	5	650.000.000
2998	NISSAN	QASHQAI LE AWD	2,0	5	1.280.000.000
2999	NISSAN	QASHQAI SE	2,0	5	1.053.000.000
3000	NISSAN	QASHQAI X	2,0	5	947.000.000
3001	NISSAN	QASHQAI+2	2,0	7	1.399.000.000
3002	NISSAN	QUASHQAI LE	2,0	5	1.280.000.000
3003	NISSAN	QUEST	3,3	7	1.020.000.000
3004	NISSAN	QUEST	3,5	7	1.020.000.000
3005	NISSAN	QUEST SE	3,5	7	1.410.000.000
3006	NISSAN	QUEST LE	3,5	7	1.100.000.000
3007	NISSAN	QUEST SL	3,5	7	1.941.000.000
3008	NISSAN	ROGUE S	2,5	5	1.205.000.000
3009	NISSAN	ROGUE SL	2,5	5	978.000.000
3010	NISSAN	ROGUE SL AWD	2,5	5	1.066.000.000
3011	NISSAN	SENTRA	2,5	5	940.000.000
3012	NISSAN	SENTRA 1.8	1,8	5	720.000.000
3013	NISSAN	SENTRA 2.0	2,0	5	870.000.000
3014	NISSAN	SENTRA GX	1,3	5	493.000.000
3015	NISSAN	SERENA	2,3	8	629.000.000
3016	NISSAN	SERENA	2,5	8	629.000.000
3017	NISSAN	SERENA 250E	2,5	7	629.000.000
3018	NISSAN	SERENA 250L	2,5	7	629.000.000
3019	NISSAN	SUNNY	1,6	5	681.000.000
3020	NISSAN	SUNNY	1,7	5	684.000.000
3021	NISSAN	SUNNY	1,8	5	720.000.000
3022	NISSAN	SUNNY EX SALOON	1,6	5	681.000.000
3023	NISSAN	TEANA	2,0	5	1.020.000.000
3024	NISSAN	TEANA	2,5	5	1.105.000.000
3025	NISSAN	TEANA SL	2,5	5	1.399.000.000
3026	NISSAN	TEANA 200XE	2,0	5	1.053.000.000
3027	NISSAN	TEANA 200XL	2,0	5	1.165.000.000
3028	NISSAN	TEANA 230EX	2,3	5	416.000.000
3029	NISSAN	TEANA 230LX	2,3	5	416.000.000
3030	NISSAN	TEANA 250XL	2,5	5	1.267.000.000
3031	NISSAN	TEANA 250XV	2,4	5	1.267.000.000
3032	NISSAN	TEANA 250XV	2,5	5	1.267.000.000
3033	NISSAN	TEANA 25P	2,5	5	1.404.000.000
3034	NISSAN	TEANA 3.5SL	3,5	5	1.695.000.000
3035	NISSAN	TEANA 350XV	3,5	5	2.125.000.000
3036	NISSAN	TEANA EX	2,0	5	650.000.000
3037	NISSAN	TEANA LX	2,0	5	600.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3038	NISSAN	TEANA 230JM	2,3	5	416.000.000
3039	NISSAN	TEANA J31T	2,0	5	1.020.000.000
3040	NISSAN	TERRANO	2,4	7	450.000.000
3041	NISSAN	TERRANO	2,7	7	520.000.000
3042	NISSAN	TERRANO	3,0	7	900.000.000
3043	NISSAN	TERRANO II	2,3	7	450.000.000
3044	NISSAN	TERRANO II	2,4	7	450.000.000
3045	NISSAN	TERRANO II	2,7	5	483.000.000
3046	NISSAN	TERRANO II	2,7	7	520.000.000
3047	NISSAN	TIIDA	1,6	5	500.000.000
3048	NISSAN	TIIDA	1,8	5	795.000.000
3049	NISSAN	TIIDA	2,0	5	795.000.000
3050	NISSAN	TIIDA SE	1,6	5	500.000.000
3051	NISSAN	TIIDA SE	1,8	5	795.000.000
3052	NISSAN	TITAN SE	5,6	5	1.160.000.000
3053	NISSAN	URVAN	3,0	3	640.000.000
3054	NISSAN	VERITA	1,3	5	450.000.000
3055	NISSAN	VERSA	1,8	5	600.000.000
3056	NISSAN	VERSA S	1,8	5	590.000.000
3057	NISSAN	VERSA SL	1,8	5	720.000.000
3058	NISSAN	XTERRA	3,3	5	832.000.000
3059	NISSAN	XTERRA	4,0	5	1.322.000.000
3060	NISSAN	XTERRA 4X4	4,0	5	1.735.000.000
3061	NISSAN	XTERRA PRO-4X	4,0	5	1.735.000.000
3062	NISSAN	X-TRAIL 2.0 DCI SE	2,0	5	889.000.000
3063	NISSAN	X-TRAIL 250X	2,5	5	750.000.000
3064	NISSAN	X-TRAIL SLXT	2,5	5	1.000.000.000
3065	NISSAN	KICKS E-POWER V (FDWALS9P15JWAA----)	1,2	5	716.500.000
3066	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER FDTALUZF15EWCCADJB	1,6	5	1.219.000.000
3067	NISSAN	ALMERA E (BDYALBFN18UWA-----)	1,0	5	450.000.000
3068	NISSAN	KICKS E-POWER E (FDWALR9P15JWAA----)	1,2	5	789.000.000
3069	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWA-----)	1,0	5	559.000.000
3070	NISSAN	MURANO CVT VQ35 LUX TLJNLWWZ51ERA-ED	3,5	5	2.789.000.000
3071	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWA----C)	1,0	5	550.000.000
3072	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWA-----)	1,0	5	529.000.000
3073	NISSAN	TERRA VE (JDBALSLD23FW7----D)	2,5	7	1.000.000.000
3074	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWA----C)	1,0	5	510.000.000
3075	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWB--C-D)	1,0	5	559.400.000
3076	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWB---LC)	1,0	5	466.800.000
3077	NISSAN	ALMERA V (BDYALEZN18UWB---MC)	1,0	5	519.000.000
3078	OPEL	ANTARA	2,0	5	700.000.000
3079	OPEL	ANTARA	2,4	5	800.000.000
3080	OPEL	ANTARA	3,2	5	1.280.000.000
3081	OPEL	CORSA	1,0	5	490.000.000
3082	OPEL	CORSA	1,3	5	578.000.000
3083	OPEL	CORSA-C	1,0	5	490.000.000
3084	OPEL	CORSA-D	1,4	5	578.000.000
3085	OPEL	TIGRA	1,4	2	720.000.000
3086	OPEL	ZAFIRA-A	2,0	7	800.000.000
3087	OPIRUS	GH270 PREMIUM	2,7	5	1.054.000.000
3088	OPIRUS	GH350	3,5	4	920.000.000
3089	OPIRUS	PREMIUM GH270 DELUXE	2,7	5	1.054.000.000
3090	PEUGEOT	308 GT LINE 16G AT	1,6	5	1.355.000.000
3091	PEUGEOT	308 GT LINE	1,6	5	1.355.000.000
3092	PEUGEOT	106	1,1	4	583.000.000
3093	PEUGEOT	107	1,0	4	583.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3094	PEUGEOT	206	1,4	5	798.000.000
3095	PEUGEOT	206	1,6	5	800.000.000
3096	PEUGEOT	207	1,6	4	1.579.000.000
3097	PEUGEOT	208	1,6	5	835.000.000
3098	PEUGEOT	406	1,8	5	480.000.000
3099	PEUGEOT	407	2,0	5	673.000.000
3100	PEUGEOT	407	2,2	5	880.000.000
3101	PEUGEOT	508	1,6	5	1.100.000.000
3102	PEUGEOT	607	2,0	5	371.000.000
3103	PEUGEOT	607	2,2	4	800.000.000
3104	PEUGEOT	607	2,9	5	880.000.000
3105	PEUGEOT	3008	1,6	5	1.160.000.000
3106	PEUGEOT	5008	1,6	5	1.355.000.000
3107	PEUGEOT	206 CC	1,6	4	800.000.000
3108	PEUGEOT	207 CC	1,6	4	1.579.000.000
3109	PEUGEOT	208 CC5SF9	1,6	5	835.000.000
3110	PEUGEOT	BOXER 330L1H1	2,2	3	595.000.000
3111	PEUGEOT	RCZ	1,6	4	1.595.000.000
3112	PEUGEOT	2008	1,6	5	1.110.000.000
3113	PEUGEOT	308 ALLURE	1,6	5	1.280.000.000
3114	PEUGEOT	2008 16G AT	1,6	5	1.110.000.000
3115	PEUGEOT	208 16G AT HB	1,6	5	835.000.000
3116	PEUGEOT	308 ALLURE 16G AT	1,6	5	1.280.000.000
3117	PEUGEOT	508 16G AT	1,6	5	1.190.000.000
3118	POLARSUN	SZS5023XJH-D	2,7	3	224.000.000
3119	PONTIAC	SOLSTICE	2,4	2	1.080.000.000
3120	PONTIAC	SOLSTICE GXP	2,0	2	1.080.000.000
3121	PONTIAC	VIBE	1,8	5	1.380.000.000
3122	PORSCHE	718 CAYMAN (982120)	2,0	2	4.560.000.000
3123	PORSCHE	718 CAYMAN GTS (982141)	2,5	2	4.906.000.000
3124	PORSCHE	718 CAYMAN S (982130)	2,5	2	5.170.000.000
3125	PORSCHE	911 CARRERA 4S (992420)	3,0	4	10.600.000.000
3126	PORSCHE	911 CARRERA 4S CABRIOLET (992620)	3,0	4	8.932.000.000
3127	PORSCHE	911 CARRERA S (992120)	3,0	4	8.300.000.000
3128	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET (992320)	3,0	4	8.195.000.000
3129	PORSCHE	911 CARRERA T (991150)	3,0	2	6.897.000.000
3130	PORSCHE	911 GT2 RS (991860)	3,8	2	20.185.000.000
3131	PORSCHE	911 GT3 (991810)	4,0	2	11.055.000.000
3132	PORSCHE	911 GT3 RS (991850)	4,0	2	15.722.000.000
3133	PORSCHE	911 TURBO S EXCLUSIVE	3,8	4	17.435.000.000
3134	PORSCHE	CAYENNE (9YAAA1)	3,0	5	5.521.500.000
3135	PORSCHE	CAYENNE S (9YABB1)	2,9	5	7.424.500.000
3136	PORSCHE	CAYENNE TURBO (9YACF1)	4,0	5	10.000.000.000
3137	PORSCHE	MACAN (95BAG1)	2,0	5	3.300.000.000
3138	PORSCHE	MACAN S (95BBH1)	3,0	5	4.212.000.000
3139	PORSCHE	PANAMERA (97AAA1)	3,0	4	5.537.600.000
3140	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABA1)	3,0	4	4.928.000.000
3141	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE (97BBA1)	3,0	4	6.324.000.000
3142	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	3,0	4	6.000.000.000
3143	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	3,0	5	5.478.000.000
3144	PORSCHE	PANAMERA 4S (97ADB1)	2,9	4	6.372.000.000
3145	PORSCHE	PANAMERA 4S EXECUTIVE (97BDB1)	3,0	4	7.744.000.000
3146	PORSCHE	PANAMERA 4S SPORT TURISMO (97CDB1)	2,9	5	7.601.000.000
3147	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADG1)	4,0	4	9.746.000.000
3148	PORSCHE	PANAMERA GTS SPORT TURISMO (97CDG1)	4,0	4	9.955.000.000
3149	PORSCHE	PANAMERA TURBO (97AFF1)	4,0	4	10.659.000.000
3150	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE (97BFF1)	4,0	4	11.440.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3151	PORSCHE	PANAMERA TURBO SPORT TURISMO (97CFF1)	4,0	5	11.275.000.000
3152	PORSCHE	718 BOXSTER (982320)	2,0	2	4.933.000.000
3153	PORSCHE	718 BOXSTER S (982330)	2,5	2	5.390.000.000
3154	PORSCHE	718 BOXSTER GTS (982340)	2,5	2	5.038.000.000
3155	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBB1)	2,9	4	6.300.000.000
3156	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBB1)	2,9	5	6.300.000.000
3157	PORSCHE	MACAN (95BAA1)	2,0	5	3.300.000.000
3158	PORSCHE	911 CARRERA (992110)	3,0	4	7.450.000.000
3159	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAA1)	3,0	4	5.550.000.000
3160	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAA1)	3,0	5	5.550.000.000
3161	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET (992610)	3,0	4	8.800.000.000
3162	PORSCHE	911 CARRERA 4 (992410)	3,0	4	7.800.000.000
3163	PORSCHE	CAYENNE TURBO COUPE (9YBCF1)	4,0	4	10.000.000.000
3164	PORSCHE	CAYENNE TURBO COUPE (9YBCF1)	4,0	5	10.000.000.000
3165	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET (992310)	3,0	4	8.200.000.000
3166	PORSCHE	911 CARRECA S CABRIOLET	3,8	4	7.113.000.000
3167	PORSCHE	911 CARRECA S COUPE	3,8	4	6.362.000.000
3168	PORSCHE	911 CARRERA	3,0	4	5.975.000.000
3169	PORSCHE	911 CARRERA	3,4	4	5.975.000.000
3170	PORSCHE	911 CARRERA	3,6	4	6.248.000.000
3171	PORSCHE	911 CARRERA	3,8	4	6.362.000.000
3172	PORSCHE	911 CARRERA	4,0	4	3.568.000.000
3173	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3,0	4	6.490.000.000
3174	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3,6	4	6.248.000.000
3175	PORSCHE	911 CARRERA COUPE	3,6	4	6.248.000.000
3176	PORSCHE	911 CARRERA S	3,8	4	6.362.000.000
3177	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET	3,8	4	7.113.000.000
3178	PORSCHE	911 TARGA 4	3,0	4	8.030.000.000
3179	PORSCHE	911 TARGA 4	3,6	4	6.248.000.000
3180	PORSCHE	911 TARGA	3,0	4	8.004.000.000
3181	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3,6	4	6.290.000.000
3182	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3,8	4	12.815.000.000
3183	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3,6	4	6.248.000.000
3184	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3,8	4	11.957.000.000
3185	PORSCHE	911 TURBO S	3,8	4	14.450.000.000
3186	PORSCHE	911 CARRERA 4S	3,6	4	6.248.000.000
3187	PORSCHE	BOXSTER	2,7	2	3.089.000.000
3188	PORSCHE	BOXSTER	2,9	2	3.089.000.000
3189	PORSCHE	BOXSTER S	3,4	2	3.422.000.000
3190	PORSCHE	CAYENNE	3,0	5	5.274.500.000
3191	PORSCHE	CAYENNE	3,2	5	3.200.000.000
3192	PORSCHE	CAYENNE	3,6	5	3.713.000.000
3193	PORSCHE	CAYENNE GTS	3,6	5	6.457.000.000
3194	PORSCHE	CAYENNE GTS	4,8	5	6.457.000.000
3195	PORSCHE	CAYENNE S	3,6	5	5.401.000.000
3196	PORSCHE	CAYENNE S	4,5	5	6.457.000.000
3197	PORSCHE	CAYENNE S	4,8	5	6.457.000.000
3198	PORSCHE	CAYENNE S HYBRID	3,0	5	4.453.000.000
3199	PORSCHE	CAYENNE TIPTRONIC	3,6	5	3.281.000.000
3200	PORSCHE	CAYENNE TURBO	4,8	5	9.086.000.000
3201	PORSCHE	CAYENNE TURBO S	4,8	5	4.842.000.000
3202	PORSCHE	CAYMAN	2,7	2	3.180.000.000
3203	PORSCHE	CAYMAN	2,9	2	3.180.000.000
3204	PORSCHE	CAYMAN BLACK EDITION	2,7	2	3.292.000.000
3205	PORSCHE	CAYMAN S	3,4	2	4.157.000.000
3206	PORSCHE	GT3 COUPE	3,6	2	4.950.000.000
3207	PORSCHE	GT3 RS	3,6	2	5.750.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3208	PORSCHE	MACAN GTS	3,0	5	3.949.000.000
3209	PORSCHE	MACAN TURBO	3,6	5	4.884.000.000
3210	PORSCHE	PANAMERA	3,6	4	3.826.000.000
3211	PORSCHE	PANAMERA	4,8	4	5.973.000.000
3212	PORSCHE	PANAMERA 4	3,6	4	3.856.000.000
3213	PORSCHE	PANAMERA 4S	3,0	4	9.372.000.000
3214	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,6	4	6.272.000.000
3215	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,8	4	6.272.000.000
3216	PORSCHE	PANAMERA GTS	4,8	4	5.880.000.000
3217	PORSCHE	PANAMERA S	4,8	4	5.973.000.000
3218	PORSCHE	PANAMERA S HYBRID	3,0	4	5.555.000.000
3219	PORSCHE	PANAMERA TURBO	4,8	4	10.659.000.000
3220	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE	4,8	4	10.659.000.000
3221	PORSCHE	PANAMERA TURBO S EXCLUSIVE SERIES	4,8	4	17.535.000.000
3222	PORSCHE	911 CARRERA GTS	3,0	4	7.799.000.000
3223	PORSCHE	911 TARGA 4S	3,0	4	8.789.000.000
3224	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS	3,0	4	8.998.000.000
3225	PORSCHE	CAYENNE PLATINUM EDITION	3,0	5	3.971.000.000
3226	PORSCHE	MACAN TURBO PERFORMANCE PACKAGE	3,6	5	5.236.000.000
3227	PORSCHE	911 CARRERA GTS CABRIOLET	3,0	4	8.569.000.000
3228	PORSCHE	911 CARRERA 4	3,0	4	6.600.000.000
3229	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET	3,0	4	7.370.000.000
3230	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS	3,0	4	8.228.000.000
3231	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS CABRIOLET	3,0	4	8.998.000.000
3232	PORSCHE	911 TURBO S COUPE	3,8	4	13.816.000.000
3233	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET	3,8	4	14.685.000.000
3234	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABI1)	2,9	4	6.809.400.000
3235	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABI1)	2,9	5	6.500.000.000
3236	PORSCHE	PANAMERA PLATINUM EDITION (97AMI1)	2,9	4	6.201.000.000
3237	PORSCHE	PANAMERA PLATINUM EDITION (97AMI1)	2,9	5	6.350.000.000
3238	PORSCHE	MACAN GTS (95BBW1)	2,9	5	5.829.000.000
3239	PORSCHE	911 TURBO S (992450)	3,7	4	17.665.000.000
3240	PORSCHE	718 CAYMAN STYLE EDITION (982110)	2,0	2	4.900.000.000
3241	PORSCHE	PANAMERA (97AAI1)	2,9	4	6.385.100.000
3242	PORSCHE	PANAMERA (97AAI1)	2,9	5	6.150.000.000
3243	PORSCHE	MACAN GTS (95BBL1)	2,9	5	5.474.800.000
3244	PORSCHE	MACAN S (95BBV1)	2,9	5	4.590.200.000
3245	PORSCHE	911 SPORT CLASSIC (992130)	3,7	4	18.700.000.000
3246	PORSCHE	911 DAKAR (992460)	3,0	2	15.600.000.000
3247	PORSCHE	911 CARRERA GTS (992140)	3,0	4	10.000.000.000
3248	PORSCHE	PANAMERA 4 PLATINUM EDITION (97ANI1)	2,9	4	6.700.000.000
3249	PORSCHE	718 BOXSTER STYLE EDITION (982310)	2,0	2	5.000.000.000
3250	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS (992540)	3,0	4	11.953.000.000
3251	PORSCHE	CAYENNE COUPE PLATINUM EDITION (9YBDA1)	3,0	5	6.124.000.000
3252	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE (97BBI1)	2,9	4	7.115.500.000
3253	PORSCHE	911 TARGA 4S (992520)	3,0	4	12.200.000.000
3254	PORSCHE	718 BOXSTER T (982350)	2,0	2	4.880.000.000
3255	PORSCHE	911 TARGA 4 (992510)	3,0	4	9.600.000.000
3256	PORSCHE	MACAN (95BAU1)	2,0	5	3.538.000.000
3257	PORSCHE	CAYENNE PLATINUM EDITION (9YADA1)	3,0	5	5.875.000.000
3258	PORSCHE	CAYENNE GTS COUPE (9YBBG1)	4,0	4	9.805.500.000
3259	PORSCHE	CAYENNE GTS COUPE (9YBBG1)	4,0	5	9.450.000.000
3260	PORSCHE	718 CAYMAN T (982150)	2,0	2	4.859.000.000
3261	PORSCHE	CAYENNE (9YAAI1)	3,0	5	6.685.000.000
3262	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAI1)	3,0	5	6.500.000.000
3263	PORSCHE	PANAMERA TURBO S (97AFR1)	4,0	4	13.570.000.000
3264	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET (992650)	3,7	4	17.350.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3265	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBJ1)	4,0	5	9.355.000.000
3266	PORSCHE	CAYENNE GTS (9YABG1)	4,0	5	8.639.000.000
3267	PORSCHE	911 TURBO (992430)	3,7	4	15.800.000.000
3268	PORSCHE	CAYENNE TURBO GT (9YBCQ1)	4,0	4	13.139.000.000
3269	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS (992440)	3,0	4	11.359.000.000
3270	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADS1)	4,0	4	11.732.000.000
3271	PORSCHE	PANAMERA (YAAAA1)	2,9	4	7.400.000.000
3272	PORSCHE	911 CARRERA GTS CABRIOLET (992340)	3,0	4	10.710.000.000
3273	PORSCHE	911 CARRERA (9921B2)	3,0	4	10.155.100.000
3274	PORSCHE	911 CARRERA T (992150)	3,0	4	9.900.000.000
3275	PORSCHE	PANAMERA 4 E-HYBRID EXECUTIVE (YABBE1)	2,9	4	8.492.600.000
3276	PORSCHE	CAYENNE S (9YABJ1)	4,0	5	9.681.500.000
3277	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET (9923B2)	3,0	4	10.104.900.000
3278	RENAULT	CLIORS	1,6	5	1.200.000.000
3279	RENAULT	DUSTER	1,6	5	1.200.000.000
3280	RENAULT	DUSTER	2,0	5	560.000.000
3281	RENAULT	ESPACE	2,9	7	880.000.000
3282	RENAULT	FLUENCE	2,0	5	995.000.000
3283	RENAULT	KOLEOS	2,0	5	1.020.000.000
3284	RENAULT	KOLEOS	2,5	5	1.140.000.000
3285	RENAULT	KOLEOS 4WD	2,5	5	1.300.000.000
3286	RENAULT	LAGUNA	2,9	5	169.000.000
3287	RENAULT	LAGUNA II 1.9 D	1,9	5	610.000.000
3288	RENAULT	LATITUDE	2,0	5	1.200.000.000
3289	RENAULT	LATITUDE	2,5	5	1.300.000.000
3290	RENAULT	MEGANE	1,6	4	820.000.000
3291	RENAULT	MEGANE	1,6	5	820.000.000
3292	RENAULT	MEGANE	2,0	5	820.000.000
3293	RENAULT	MEGANE RS	2,0	5	1.220.000.000
3294	RENAULT	SAFRANE	2,5	5	1.449.000.000
3295	RENAULT	TWINGO	1,1	4	438.000.000
3296	RENAULT	WIND	1,6	2	750.000.000
3297	RENAULT	TALISMAN	1,6	5	1.495.600.000
3298	RENAULT	SANDERO STEPWAY	1,6	5	619.000.000
3299	RENAULT	ARKANA (RJCLE2M1X5ES0M0B00)	1,6	5	1.049.000.000
3300	RENAULT	KAPTUR (ASREA7)	1,6	5	709.100.000
3301	ROEWE	550	1,8	5	355.000.000
3302	ROEWE	550S	1,8	5	355.000.000
3303	ROEWE	CSA7250AA-GD	2,5	5	500.000.000
3304	ROLLS-ROYCE	GHOST EXTENDED WHEELBASE	6,6	5	42.497.000.000
3305	ROLLS-ROYCE	CORNICHE	6,8	4	41.906.000.000
3306	ROLLS-ROYCE	CULLINAN	6,7	4	38.154.000.000
3307	ROLLS-ROYCE	CULLINAN	6,7	5	38.154.000.000
3308	ROLLS-ROYCE	DAWN	6,6	5	35.141.000.000
3309	ROLLS-ROYCE	DROPHEAD COUPE	6,7	4	40.658.000.000
3310	ROLLS-ROYCE	GHOST	6,6	5	21.857.000.000
3311	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6,6	4	42.497.000.000
3312	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6,6	5	42.497.000.000
3313	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB XZ41 LHD	6,6	5	42.497.000.000
3314	ROLLS-ROYCE	GHOST FK41 LHD	6,6	5	21.857.000.000
3315	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6,7	4	43.000.000.000
3316	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6,7	5	43.000.000.000
3317	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE	6,7	4	39.176.000.000
3318	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD	6,7	4	50.011.000.000
3319	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6,7	4	41.906.000.000
3320	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6,7	5	41.906.000.000
3321	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EXTENDED WHEELBASE	6,7	4	41.906.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3322	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EXTENDED WHEELBASE	6,7	5	41.906.000.000
3323	ROLLS-ROYCE	WRAITH	6,6	4	31.937.000.000
3324	ROLLS-ROYCE	WRAITH XZ01 LHD	6,6	5	31.937.000.000
3325	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE FJ81 LHD	6,7	5	50.011.000.000
3326	ROLLS-ROYCE	CULLINAN (TV41)	6,7	4	40.058.000.000
3327	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE	6,7	4	33.308.000.000
3328	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE	6,7	5	33.308.000.000
3329	ROLLS-ROYCE	GHOST (TV01)	6,7	5	35.894.800.000
3330	ROLLS-ROYCE	PHANTOM FJ61 LHD	6,7	5	43.000.000.000
3331	ROLLS-ROYCE	CULLINAN (TF21)	6,7	4	28.281.000.000
3332	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB FJ01 LHD	6,7	5	41.906.000.000
3333	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE FJ21 LHD	6,7	5	39.176.000.000
3334	ROLLS-ROYCE	GHOST EXTENDED	6,7	4	42.497.000.000
3335	ROVER	75	2,5	5	480.000.000
3336	SAMSUNG	QM5 BOSE	2,0	5	558.000.000
3337	SAMSUNG	QM5 FAIRWAY	2,5	5	1.030.000.000
3338	SAMSUNG	QM5 LE	2,0	5	690.000.000
3339	SAMSUNG	QM5 RE	2,0	5	690.000.000
3340	SAMSUNG	QM5 RE25	2,5	5	1.030.000.000
3341	SAMSUNG	QM5 SE	2,0	5	690.000.000
3342	SAMSUNG	SM3	1,6	5	500.000.000
3343	SAMSUNG	SM3 CE	1,6	5	534.000.000
3344	SAMSUNG	SM3 LE	1,6	5	547.000.000
3345	SAMSUNG	SM3 LE	1,8	5	600.000.000
3346	SAMSUNG	SM3 LE PLUS	1,6	5	600.000.000
3347	SAMSUNG	SM3 PE	1,6	5	436.000.000
3348	SAMSUNG	SM3 SE	1,6	5	474.000.000
3349	SAMSUNG	SM5 LE	2,0	5	1.052.000.000
3350	SAMSUNG	SM5 RE	2,0	5	710.000.000
3351	SAMSUNG	SM5 SE	2,0	5	1.052.000.000
3352	SAMSUNG	SM5 TCE	1,6	5	612.000.000
3353	SAMSUNG	SM520	2,0	5	301.000.000
3354	SATURN	SKY	2,4	2	1.137.000.000
3355	SCION	FR-S	2,0	4	2.240.000.000
3356	SCION	IQ	1,3	4	384.000.000
3357	SCION	TC	2,4	5	760.000.000
3358	SCION	XB	1,5	5	570.000.000
3359	SCION	XB	2,4	5	760.000.000
3360	SCION	XD	1,8	5	810.000.000
3361	SHUANGHUAN	CEO HBJ6472	2,4	5	432.000.000
3362	SHUGUANG	DG6480	2,4	5	380.000.000
3363	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	2,0	5	2.363.000.000
3364	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	3,6	5	1.820.000.000
3365	SKODA	KODIAQ (NS73KC)	1,4	5	1.164.000.000
3366	SKODA	KODIAQ (NS73KC)	1,4	7	1.154.300.000
3367	SKODA	KAROQ (NU74UE)	1,4	5	1.037.100.000
3368	SKODA	KODIAQ (NS74RZ)	2,0	7	1.341.900.000
3369	SKODA	KAROQ (NU73UE)	1,4	5	951.400.000
3370	SKODA	KODIAQ (NS743Z)	2,0	7	1.249.000.000
3371	SKODA	KODIAQ (PS7DLZ)	2,0	7	1.351.500.000
3372	SKODA	KODIAQ (PS7RLZ)	2,0	7	1.380.600.000
3373	SMART	ROADSTER	0,7	2	500.000.000
3374	SMART	ROADSTER	0,7	5	500.000.000
3375	SMART	ROADSTER-COUPE	0,7	2	500.000.000
3376	SMART	FORFOUR	1,1	4	530.000.000
3377	SMART	FORFOUR	1,1	5	530.000.000
3378	SMART	FORFOUR	1,3	4	550.000.000
3379	SMART	FORFOUR	1,3	5	550.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3380	SMART	FORFOUR	1,5	4	580.000.000
3381	SMART	FORFOUR	1,5	5	580.000.000
3382	SMART	FORTWO	0,6	2	500.000.000
3383	SMART	FORTWO	0,7	2	500.000.000
3384	SMART	FORTWO	0,8	2	500.000.000
3385	SMART	FORTWO BRABUS	1,0	2	690.000.000
3386	SMART	FORTWO BRABUS C	1,0	2	610.000.000
3387	SMART	FORTWO CABRIO	0,7	2	500.000.000
3388	SMART	FORTWO CABRIO	1,0	2	690.000.000
3389	SMART	FORTWO COUPE	0,7	2	500.000.000
3390	SMART	FORTWO COUPE	1,0	2	583.000.000
3391	SMART	FORTWO COUPE MH	1,0	2	583.000.000
3392	SMART	FORTWO COUPE MHD	1,0	2	583.000.000
3393	SMART	FORTWO COUPE PA	1,0	2	583.000.000
3394	SMART	FORTWO COUPLE	0,8	2	265.000.000
3395	SMART	FORTWO PASSION	1,0	2	630.000.000
3396	SMART	FORTWO PASSION CABRIO	1,0	2	760.000.000
3397	SMART	FORTWO PASSION CABRIOLET	1,0	2	760.000.000
3398	SMART	FORTWO PASSION COUPE	1,0	2	618.000.000
3399	SMART	FORTWO PASSION COUPE MHD	1,0	2	618.000.000
3400	SMART	FORTWO PURE	0,7	2	500.000.000
3401	SMART	FORTWO PURE COUPE	1,0	2	610.000.000
3402	SOUTH EAST	DN6410M	1,3	7	173.000.000
3403	SOUTH EAST	DN6441E	2,0	8	330.000.000
3404	SOUTH EAST	VERYCA 1.3 DN64	1,3	8	173.000.000
3405	SOUTH EAST	FREECA DN6441E	2,0	8	173.000.000
3406	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	160.000.000
3407	SOYAT	NJ7150	1,5	5	145.000.000
3408	SSANGYONG	G4 REXTON	2,2	5	1.065.000.000
3409	SSANGYONG	KORANDO	2,0	5	618.000.000
3410	SSANGYONG	KORANDO	2,9	2	400.000.000
3411	SSANGYONG	KORANDO G20D AWD	2,0	5	618.000.000
3412	SSANGYONG	661TDI	2,3	7	385.000.000
3413	SSANGYONG	ACTYON	2,0	5	550.000.000
3414	SSANGYONG	ACTYON CX5	2,0	5	550.000.000
3415	SSANGYONG	ACTYON CX7	2,0	5	550.000.000
3416	SSANGYONG	ACTYON SPORT AX	2,0	5	1.026.000.000
3417	SSANGYONG	ACTYON SPORTS A	2,0	5	1.026.000.000
3418	SSANGYONG	ACTYON SPORTS AX7	2,0	5	1.026.000.000
3419	SSANGYONG	CHAIRMAN CM600L	3,2	5	900.000.000
3420	SSANGYONG	CHAIRMAN CW700	3,6	5	2.800.000.000
3421	SSANGYONG	CHAIRMAN W V8 5	5,0	5	3.600.000.000
3422	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY	2,0	5	643.000.000
3423	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY ACTIVE AWD	2,0	5	643.000.000
3424	SSANGYONG	KORANDO D20T	2,0	5	618.000.000
3425	SSANGYONG	KORANDO SPORT CX7	2,0	5	643.000.000
3426	SSANGYONG	KORANDO TX-5	2,9	5	400.000.000
3427	SSANGYONG	KYRON	2,0	7	550.000.000
3428	SSANGYONG	KYRON	2,7	7	650.000.000
3429	SSANGYONG	KYRON EV5	2,0	7	550.000.000
3430	SSANGYONG	KYRON LV5	2,0	7	550.000.000
3431	SSANGYONG	KYRON LV7	2,7	7	650.000.000
3432	SSANGYONG	KYRON M200XDI	2,0	7	550.000.000
3433	SSANGYONG	KYRON M270	2,7	5	650.000.000
3434	SSANGYONG	MUSSO	2,9	5	420.000.000
3435	SSANGYONG	REXTON	2,0	7	880.000.000
3436	SSANGYONG	REXTON	2,7	7	946.000.000
3437	SSANGYONG	REXTON II RX270	2,7	7	946.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3438	SSANGYONG	REXTON II RX320	3,2	7	700.000.000
3439	SSANGYONG	REXTON NOBLESSE	2,7	7	946.000.000
3440	SSANGYONG	REXTON RJ290	2,9	7	420.000.000
3441	SSANGYONG	REXTON RX270XDI	2,7	7	650.000.000
3442	SSANGYONG	REXTON RX270XVT	2,7	7	600.000.000
3443	SSANGYONG	REXTON RX290	2,9	7	420.000.000
3444	SSANGYONG	REXTON RX320	3,2	7	700.000.000
3445	SSANGYONG	REXTON RX4	2,0	7	1.071.000.000
3446	SSANGYONG	REXTON RX5 EDI	2,7	7	946.000.000
3447	SSANGYONG	REXTON RX7	2,7	7	946.000.000
3448	SSANGYONG	REXTON W	2,0	7	779.000.000
3449	SSANGYONG	STAVIC SV270	2,7	7	600.000.000
3450	SSANGYONG	STAVIC SV270	2,7	9	600.000.000
3451	SSANGYONG	TIVOLI	1,6	5	561.000.000
3452	SSANGYONG	ACTYON SPORTS 4WD	2,0	5	469.000.000
3453	SSANGYONG	KORANDO TX 5	2,9	2	400.000.000
3454	SSANGYONG	TIVOLI DLX	1,6	5	687.000.000
3455	SSANGYONG	XLV	1,6	5	600.000.000
3456	SSANGYONG	ACTYON SPORTS	2,0	5	600.000.000
3457	SSANGYONG	STAVIC	1,6	7	800.000.000
3458	SSANGYONG	STAVIC	2,0	7	750.000.000
3459	SSANGYONG	STAVIC	2,0	9	800.000.000
3460	SSANGYONG	KORANDO TURISMO	2,0	5	650.000.000
3461	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9ELMC)	2,5	5	1.735.000.000
3462	SUBARU	WRX 2.0 EYESIGHT AWD CVT (VAGELL8)	2,0	5	1.736.000.000
3463	SUBARU	WRX STI 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	2,5	5	2.000.000.000
3464	SUBARU	WRX STI 4D 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	2,5	5	1.970.000.000
3465	SUBARU	WRX STI AWD (VAFDLGH)	2,5	5	1.800.000.000
3466	SUBARU	XV 2.0I-S AWD CVT (GT7BLRL)	2,0	5	1.311.000.000
3467	SUBARU	XV 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GT7CLVL)	2,0	5	1.484.000.000
3468	SUBARU	XV I-S	2,0	5	1.368.000.000
3469	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD	2,0	5	1.323.000.000
3470	SUBARU	LEVORG GT-S	1,6	5	1.489.000.000
3471	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD CVT (SK7ALKL)	2,0	5	1.032.000.000
3472	SUBARU	LEGACY 3.6R-S AWD	3,6	5	1.700.000.000
3473	SUBARU	FORESTER 2.0I-S AWD CVT (SK7ALML)	2,0	5	1.096.000.000
3474	SUBARU	LEGACY 2.5I-S AWD CVT (BN9CL6C)	2,5	5	1.448.000.000
3475	SUBARU	FORESTER 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (SK7ALNL)	2,0	5	1.138.000.000
3476	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S	2,5	5	1.762.000.000
3477	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S AWD	2,5	5	1.632.000.000
3478	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9DLMC)	2,5	5	1.651.000.000
3479	SUBARU	FORESTER 2.0I-S (SK7ALML)	2,0	5	1.069.000.000
3480	SUBARU	FORESTER 2.0I-L (SK7ALKL)	2,0	5	859.000.000
3481	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7ALNL)	2,0	5	969.000.000
3482	SUBARU	SUBARU XV 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GT7CLVL)	2,0	5	1.541.500.000
3483	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9FLMC)	2,5	5	1.868.000.000
3484	SUBARU	B9 TRIBECA	3,0	7	1.316.000.000
3485	SUBARU	BRZ	2,0	4	1.706.000.000
3486	SUBARU	FORESTER 2.0D XS	2,0	5	1.310.000.000
3487	SUBARU	FORESTER 2.0I L	2,0	5	1.445.000.000
3488	SUBARU	FORESTER 2.0X	2,0	5	1.310.000.000
3489	SUBARU	FORESTER 2.0XS	2,0	5	1.310.000.000
3490	SUBARU	FORESTER 2.0XT	2,0	5	1.666.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3491	SUBARU	FORESTER 2.5X	2,5	5	1.020.000.000
3492	SUBARU	FORESTER 2.5X S	2,5	5	1.290.000.000
3493	SUBARU	FORESTER 2.5XT	2,5	5	1.508.000.000
3494	SUBARU	FORESTER 2.5XT AWD	2,5	5	1.560.000.000
3495	SUBARU	FORESTER X PREMIUM	2,5	5	1.090.000.000
3496	SUBARU	IMPREZA 2.0R SPORT	2,0	5	1.168.000.000
3497	SUBARU	IMPREZA 2.0RS	2,0	5	1.168.000.000
3498	SUBARU	IMPREZA 2.5 STI	2,5	5	1.690.000.000
3499	SUBARU	IMPREZA 2.5 WRX	2,5	5	1.200.000.000
3500	SUBARU	IMPREZA 4D 2.0	2,0	5	1.168.000.000
3501	SUBARU	IMPREZA WRX STI	2,5	5	1.690.000.000
3502	SUBARU	LEGACY 2.0	2,0	5	832.000.000
3503	SUBARU	LEGACY 2.5GT	2,5	5	1.400.000.000
3504	SUBARU	LEGACY 2.5GT SPORT	2,5	5	1.398.000.000
3505	SUBARU	LEGACY I S	2,5	5	1.439.000.000
3506	SUBARU	OUTBACK 2.5I	2,5	5	1.140.000.000
3507	SUBARU	OUTBACK 2.5I AWD	2,5	5	1.575.000.000
3508	SUBARU	OUTBACK 2.5I LI	2,5	5	1.390.000.000
3509	SUBARU	OUTBACK 3.6R AW	3,6	5	1.768.000.000
3510	SUBARU	OUTBACK 3.6R AWD	3,6	5	1.897.000.000
3511	SUBARU	OUTBACK AWD	2,5	5	1.689.000.000
3512	SUBARU	OUTBACK AWD	3,6	5	1.851.000.000
3513	SUBARU	OUTBACK2.5I PREMIUM	2,5	5	1.689.000.000
3514	SUBARU	TRIBECA	3,6	7	1.290.000.000
3515	SUBARU	TRIBECA 3.6R LIMITED AWD	3,6	7	1.800.000.000
3516	SUBARU	TRIBECA LIMITED	3,6	7	1.400.000.000
3517	SUBARU	TRIBECA R AWD	3,6	7	1.872.000.000
3518	SUBARU	WRX AWD	2,0	5	1.575.000.000
3519	SUBARU	WRX AWD CVT	2,0	5	1.575.000.000
3520	SUBARU	WRX STI	2,5	5	1.670.000.000
3521	SUBARU	XV 2.0I PREMIUM	2,0	5	1.311.000.000
3522	SUBARU	FORESTER 2.0-XT AWD	2,0	5	1.533.000.000
3523	SUBARU	LEVORG 1.6GT-S AWD	1,6	5	1.397.500.000
3524	SUBARU	LEGACY AWD	2,5	5	1.546.000.000
3525	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8ALF7)	2,4	4	1.899.000.000
3526	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 RWD 6MT (ZD8BLE8)	2,4	4	1.419.000.000
3527	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9CLEL)	2,5	5	1.529.000.000
3528	SUBARU	FORESTER 2.0I-L (SK7BLKL)	2,0	5	829.900.000
3529	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9ALEL)	2,5	5	1.969.000.000
3530	SUBARU	SUBARU WRX WAGON 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VNHBLB8)	2,4	5	2.030.000.000
3531	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8BLF7)	2,4	4	1.525.000.000
3532	SUBARU	FORESTER 2.0I-L ES (SK7BLLL)	2,0	5	884.000.000
3533	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9BLEL)	2,5	5	1.519.000.000
3534	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 AWD 6MT (VBHBLH6)	2,4	5	1.459.000.000
3535	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7BLNL)	2,0	5	933.700.000
3536	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VBHBLL8)	2,4	5	1.500.000.000
3537	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 AWD 6MT (VBHCLH6)	2,4	5	1.650.000.000
3538	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6MT (ZD8DLE8)	2,4	4	1.439.000.000
3539	SUBARU	SUBARU OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9ELEL)	2,5	5	1.732.200.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3540	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GU7ALPL)	2,0	5	995.300.000
3541	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6MT (ZD8CLE8)	2,4	4	1.799.000.000
3542	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VBHDLB8)	2,4	5	2.069.000.000
3543	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT HYBRID AWD CVT (GUEALPL)	2,0	5	1.106.900.000
3544	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8DLE7)	2,4	4	1.529.200.000
3545	SUZUKI	CELERIO GL CVT (FE42S)	1,0	5	354.000.000
3546	SUZUKI	CELERIO GL MT (FE42S)	1,0	5	329.000.000
3547	SUZUKI	CIAZ (VC41S)	1,4	5	534.900.000
3548	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (NC22S)	1,5	7	469.100.000
3549	SUZUKI	SWIFT GL CVT (DZC63S)	1,2	5	479.000.000
3550	SUZUKI	SWIFT GLX CVT (DZC63S)	1,2	5	541.000.000
3551	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (ANC22S)	1,5	7	499.000.000
3552	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (ANC22S)	1,5	7	549.000.000
3553	SUZUKI	XL7 GLX AT (ANC22S)	1,5	7	589.000.000
3554	SUZUKI	ALTO	1,0	4	460.000.000
3555	SUZUKI	ALTO K10	1,0	4	460.000.000
3556	SUZUKI	APV	1,6	8	474.000.000
3557	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000
3558	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	474.000.000
3559	SUZUKI	CELERIO GLX	1,0	4	400.000.000
3560	SUZUKI	ERTIGA GL	1,4	7	601.000.000
3561	SUZUKI	ERTIGA GLX	1,4	5	601.000.000
3562	SUZUKI	ERTIGA GLX	1,4	7	601.000.000
3563	SUZUKI	GRAND VITARA	2,0	5	691.000.000
3564	SUZUKI	GRAND VITARA	2,7	5	980.000.000
3565	SUZUKI	GRAND VITARA	2,7	7	980.000.000
3566	SUZUKI	GRAND VITARA LUXURY	2,7	5	1.180.000.000
3567	SUZUKI	GRAND VITARA XL	2,7	7	980.000.000
3568	SUZUKI	JIMNY	1,5	4	528.000.000
3569	SUZUKI	RENO BASE	2,0	5	640.000.000
3570	SUZUKI	SWIFT	1,3	5	569.000.000
3571	SUZUKI	SWIFT	1,5	5	604.000.000
3572	SUZUKI	SWIFT GL	1,4	5	569.000.000
3573	SUZUKI	SWIFT GL	1,5	5	604.000.000
3574	SUZUKI	SWIFT GLX	1,4	5	569.000.000
3575	SUZUKI	SX4	1,6	5	660.000.000
3576	SUZUKI	SX4	2,0	5	660.000.000
3577	SUZUKI	XL-7	2,7	7	561.000.000
3578	SUZUKI	XL-7	3,6	7	860.000.000
3579	SUZUKI	XL7 LIMITED	3,6	7	1.160.000.000
3580	SUZUKI	XL7 LIMITED PLATINIUM	3,6	7	1.589.000.000
3581	SUZUKI	VITARA YD21S	1,6	5	747.800.000
3582	SUZUKI	ERTIGA	1,4	7	639.000.000
3583	SUZUKI	CIAZ (CVC41S)	1,4	5	529.000.000
3584	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (NC22S)	1,5	7	516.100.000
3585	SUZUKI	ERTIGA HYBRID GL 5MT (ANC32S)	1,5	7	538.000.000
3586	SUZUKI	JIMNY 1.5 ALLGRIP AT (GJ)	1,5	4	978.000.000
3587	SUZUKI	JIMNY GLX 4AT (JB74V)	1,5	4	789.000.000
3588	SUZUKI	ERTIGA HYBRID GLX 4AT (ANC32S)	1,5	7	608.000.000
3589	SUZUKI	XL7 HYBRID GLX AT (ANC32S)	1,5	7	599.900.000
3590	TATA	INDICA GLX	1,4	5	368.000.000
3591	TATA	INDICA VISTA SAFIRE AURA	1,4	5	390.000.000
3592	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 IGNIS	1,4	5	611.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3593	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 INI	1,4	5	611.000.000
3594	TIANMA	KZ6460TAS	2,4	5	350.000.000
3595	TOBE	M'CAR	1,3	5	320.000.000
3596	TOYOTA	CAMRY (ASV51L-JETGHR)	2,0	5	1.248.000.000
3597	TOYOTA	CAMRY 2.4 G	2,4	5	920.000.000
3598	TOYOTA	CAMRY SXV	2,2	4	650.000.000
3599	TOYOTA	FORTUNER SR5 SAFARI	2,7	7	1.913.000.000
3600	TOYOTA	FORTUNER V (TGN51L-NKPSKU)	2,7	7	924.000.000
3601	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	2,7	7	2.464.000.000
3602	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	3,0	7	2.795.000.000
3603	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	4,0	7	3.025.000.000
3604	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	4,0	7	3.342.000.000
3605	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	4,0	8	3.342.000.000
3606	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.340.000.000
3607	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX-L	4,0	7	2.795.000.000
3608	TOYOTA	LAND CRUISER STD	4,5	6	3.110.000.000
3609	TOYOTA	LAND CRUISER V8	4,5	7	3.110.000.000
3610	TOYOTA	LAND CRUISER VX (URJ202L-GNTEK)	4,6	8	3.720.000.000
3611	TOYOTA	LAND CRUISER VX (VDJ200LGNTEZ)	4,5	8	3.720.000.000
3612	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	4,7	8	4.044.000.000
3613	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	5,7	8	4.567.000.000
3614	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO GX (LJ120L-GKMEE)	3,0	5	1.692.000.000
3615	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO TX (TRJ150L-GKPEK)	2,7	7	1.923.000.000
3616	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO TX-L (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.331.000.000
3617	TOYOTA	LANDCRUISER (URJ200L-GNZVKA)	5,7	8	5.868.000.000
3618	TOYOTA	RAV4 4WD	2,4	5	1.259.000.000
3619	TOYOTA	RAV4 AWD	2,2	5	1.783.000.000
3620	TOYOTA	RUSH (F800LE-GQGFV)	1,5	7	634.000.000
3621	TOYOTA	TUNDRA 1794 EDITION	5,7	5	2.139.000.000
3622	TOYOTA	VENZA AWD	3,5	5	1.643.000.000
3623	TOYOTA	WIGO (B101LA-GMSGF)	1,2	5	378.000.000
3624	TOYOTA	WIGO (B101LA-GQSGF)	1,2	5	405.000.000
3625	TOYOTA	YARIS (NSP151L-AHXGKU)	1,5	5	650.000.000
3626	TOYOTA	YARIS E (NCP151L-AHPRKU)	1,3	5	617.000.000
3627	TOYOTA	AVANZA (F653LM-GMDFF)	1,3	7	537.000.000
3628	TOYOTA	ALPHARD (GGH30L-PFZVK)	3,5	7	4.375.500.000
3629	TOYOTA	86 COUPE	2,0	4	1.636.000.000
3630	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED (AVX40L-AEXPBA)	2,5	5	2.371.000.000
3631	TOYOTA	AVANZA (F654LM-GQMFF)	1,5	7	593.000.000
3632	TOYOTA	C-HR C-HIC AWD	1,2	5	1.357.000.000
3633	TOYOTA	FORTUNER (GUN156L-SDTMHU)	2,8	7	1.357.800.000
3634	TOYOTA	COROLLA ALTIS 1.8E	1,8	5	770.000.000
3635	TOYOTA	FORTUNER (TGN166L-SDTSKU)	2,7	7	1.149.000.000
3636	TOYOTA	C-HR XLE (ZGX10L-BHXNPA)	2,0	5	1.296.000.000
3637	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L-SDTSHU)	2,4	7	1.094.000.000
3638	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTMKU)	2,7	7	1.236.000.000
3639	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L-SDFLHU)	2,4	7	981.000.000
3640	TOYOTA	FORTUNER (GUN155L-SDTLHV)	2,4	7	942.800.000
3641	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,0	8	3.342.000.000
3642	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,2	8	3.342.000.000
3643	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,2	9	3.342.000.000
3644	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	5	3.342.000.000
3645	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	8	3.342.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3646	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	9	3.342.000.000
3647	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,7	8	4.689.000.000
3648	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,5	5	4.598.000.000
3649	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,5	7	4.689.000.000
3650	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,6	7	5.390.000.000
3651	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,0	8	3.342.000.000
3652	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,5	8	3.720.000.000
3653	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,6	8	3.744.000.000
3654	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,2	6	2.795.000.000
3655	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,2	8	2.795.000.000
3656	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,7	5	2.795.000.000
3657	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	5	2.192.000.000
3658	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	6	2.192.000.000
3659	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	8	2.192.000.000
3660	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	9	2.192.000.000
3661	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,8	5	2.192.000.000
3662	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,8	6	2.192.000.000
3663	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	5	2.192.000.000
3664	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	7	2.192.000.000
3665	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	8	2.192.000.000
3666	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	9	2.192.000.000
3667	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,4	9	2.192.000.000
3668	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	4,0	7	3.342.000.000
3669	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	4,0	8	3.342.000.000
3670	TOYOTA	LAND CRUISER (200 SERIES) (URJ202L-GNTEKW)	4,6	7	3.983.000.000
3671	TOYOTA	LAND CRUISER EX-R	5,7	8	5.868.000.000
3672	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.628.000.000
3673	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	5	1.900.000.000
3674	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	7	1.900.000.000
3675	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	8	1.200.000.000
3676	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	9	1.963.000.000
3677	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	3,0	7	1.963.000.000
3678	TOYOTA	LAND CRUISER	2,7	8	2.071.000.000
3679	TOYOTA	LAND CRUISER	3,0	7	2.071.000.000
3680	TOYOTA	LAND CRUISER	3,4	5	2.071.000.000
3681	TOYOTA	LAND CRUISER	4,0	9	3.110.000.000
3682	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	5	3.342.000.000
3683	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	6	3.342.000.000
3684	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	7	3.342.000.000
3685	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	8	3.342.000.000
3686	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	9	3.342.000.000
3687	TOYOTA	LAND CRUISER	4,4	8	3.342.000.000
3688	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	5	3.342.000.000
3689	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	4.689.000.000
3690	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	8	4.689.000.000
3691	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	9	4.689.000.000
3692	TOYOTA	LAND CRUISER	4,7	8	4.689.000.000
3693	TOYOTA	LAND CRUISER	5,7	8	5.868.000.000
3694	TOYOTA	TACOMA	3,4	4	1.213.000.000
3695	TOYOTA	SIENNA XLE AWD (GSL35L-PFZQHA)	3,5	7	2.741.000.000
3696	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD (GSU55L-ARZGHA)	3,5	7	4.278.000.000
3697	TOYOTA	CAMRY (ASV71L-JETGHU)	2,0	5	1.029.000.000
3698	TOYOTA	HIGHLANDER LE (ASU50L-ARTNKA)	2,7	7	1.841.000.000
3699	TOYOTA	CAMRY (ASV70L-JETQKU)	2,5	5	1.235.000.000
3700	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM (GSL30L-PFZQHA)	3,5	7	3.278.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3701	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S (URJ202L-GNTVKV)	4,6	8	5.548.000.000
3702	TOYOTA	LAND CRUISER 200 (URJ202L-GNTVKW)	4,6	7	5.390.000.000
3703	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S (URJ200L-GNZEKV)	5,7	4	6.962.000.000
3704	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ202L-GNTEKV)	4,6	8	5.390.000.000
3705	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ200L-GNZEKV)	5,7	8	6.680.700.000
3706	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L (TRJ150L-GKTEKV)	2,7	7	1.824.500.000
3707	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED (AXXH50L-AEXPBA)	2,5	5	2.371.000.000
3708	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED AWD (GSL35L-PFZQHA)	3,5	7	3.116.100.000
3709	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ202L-GNTVKW)	4,6	4	4.683.000.000
3710	TOYOTA	GRANVIA (GDH303L-RDTGY)	2,8	9	3.072.000.000
3711	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO (TRJ150L-GKTEKX)	2,7	7	2.379.000.000
3712	TOYOTA	86	2,0	4	1.650.000.000
3713	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4,0	5	2.373.000.000
3714	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4,0	7	2.659.000.000
3715	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4,0	5	1.300.000.000
3716	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4,7	5	1.360.000.000
3717	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2,7	5	1.477.000.000
3718	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2,7	7	1.078.000.000
3719	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,0	5	1.589.000.000
3720	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,0	7	1.894.000.000
3721	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,7	7	2.420.000.000
3722	TOYOTA	4 RUNNER SR5 AWD	4,0	7	1.928.000.000
3723	TOYOTA	4 RUNNER SR5 SP	4,7	5	2.420.000.000
3724	TOYOTA	86 ZN6-ALE7	2,0	4	1.678.000.000
3725	TOYOTA	ALPHARD	2,4	7	2.026.000.000
3726	TOYOTA	ALPHARD	3,0	7	3.533.000.000
3727	TOYOTA	ALPHARD EXECUTIVE LOUNGE	3,5	6	3.832.000.000
3728	TOYOTA	AURION GRANDE	3,5	5	1.300.000.000
3729	TOYOTA	AVALON	3,5	5	1.350.000.000
3730	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE	2,5	5	2.371.000.000
3731	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE PREMIUM	2,5	5	2.371.000.000
3732	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE TOURING	2,5	5	2.153.000.000
3733	TOYOTA	AVALON LIMITED	3,5	5	2.677.000.000
3734	TOYOTA	AVALON TOURING	3,5	5	1.350.000.000
3735	TOYOTA	AVALON XL	3,0	5	750.000.000
3736	TOYOTA	AVALON XL	3,5	5	1.350.000.000
3737	TOYOTA	AVALON XLE TOURING	3,5	5	1.350.000.000
3738	TOYOTA	AVALON XLS	3,0	5	750.000.000
3739	TOYOTA	AVALON XLS	3,5	5	1.420.000.000
3740	TOYOTA	AVANZA 1.5G	1,5	7	550.000.000
3741	TOYOTA	AVENSIS	1,8	5	800.000.000
3742	TOYOTA	AVENSIS	2,0	5	800.000.000
3743	TOYOTA	AYGO	1,0	4	507.000.000
3744	TOYOTA	AYGO	1,0	5	607.000.000
3745	TOYOTA	BELTA	1,3	5	560.000.000
3746	TOYOTA	CAMRY	2,2	4	650.000.000
3747	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	650.000.000
3748	TOYOTA	CAMRY	2,4	5	920.000.000
3749	TOYOTA	CAMRY	3,0	5	1.050.000.000
3750	TOYOTA	CAMRY	3,5	5	1.380.000.000
3751	TOYOTA	CAMRY CE	2,4	5	920.000.000
3752	TOYOTA	CAMRY E	2,0	5	999.000.000
3753	TOYOTA	CAMRY E	2,4	5	1.080.000.000
3754	TOYOTA	CAMRY G	2,0	5	999.000.000
3755	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	1.151.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3756	TOYOTA	CAMRY GL	2,4	5	1.174.000.000
3757	TOYOTA	CAMRY GL	2,5	5	1.239.000.000
3758	TOYOTA	CAMRY GLI	2,2	5	650.000.000
3759	TOYOTA	CAMRY GLX	2,4	5	1.239.000.000
3760	TOYOTA	CAMRY GLX	2,5	5	2.034.000.000
3761	TOYOTA	CAMRY GLX SPL	2,4	5	1.239.000.000
3762	TOYOTA	CAMRY GRANDE	3,0	5	1.050.000.000
3763	TOYOTA	CAMRY GV6	3,0	5	1.050.000.000
3764	TOYOTA	CAMRY HYBRID	2,4	5	1.479.000.000
3765	TOYOTA	CAMRY HYBRID LE	2,5	5	1.656.000.000
3766	TOYOTA	CAMRY HYBRID SY	2,4	5	1.656.000.000
3767	TOYOTA	CAMRY HYBRID SYNERGY DRIVE	2,4	5	1.656.000.000
3768	TOYOTA	CAMRY HYBRID XL	2,4	5	1.479.000.000
3769	TOYOTA	CAMRY HYBRID XLE	2,5	5	1.656.000.000
3770	TOYOTA	CAMRY LE	2,4	5	970.000.000
3771	TOYOTA	CAMRY LE	2,5	5	1.263.000.000
3772	TOYOTA	CAMRY LE	3,0	5	1.300.000.000
3773	TOYOTA	CAMRY LE	3,5	5	1.380.000.000
3774	TOYOTA	CAMRY LE V6	3,5	5	1.380.000.000
3775	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.380.000.000
3776	TOYOTA	CAMRY SE	2,4	5	1.010.000.000
3777	TOYOTA	CAMRY SE	2,5	5	1.708.000.000
3778	TOYOTA	CAMRY SE	3,5	5	1.866.000.000
3779	TOYOTA	CAMRY SE SPORT	2,5	5	1.670.000.000
3780	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	2,4	5	1.010.000.000
3781	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	3,3	4	1.130.000.000
3782	TOYOTA	CAMRY SOLARA SL	3,3	4	1.130.000.000
3783	TOYOTA	CAMRY SOLARA SP	3,3	4	1.130.000.000
3784	TOYOTA	CAMRY XLE	2,4	5	1.140.000.000
3785	TOYOTA	CAMRY XLE	2,5	5	1.408.000.000
3786	TOYOTA	CAMRY XLE	2,7	5	1.408.000.000
3787	TOYOTA	CAMRY XLE	3,0	5	1.408.000.000
3788	TOYOTA	CAMRY XLE	3,5	5	1.866.000.000
3789	TOYOTA	CAMRY XLI	2,2	5	650.000.000
3790	TOYOTA	CAMRY XLI	2,4	5	650.000.000
3791	TOYOTA	CAMRY XSE	2,5	5	1.269.000.000
3792	TOYOTA	CELICA GT	1,8	4	800.000.000
3793	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	550.000.000
3794	TOYOTA	COROLLA	1,6	5	800.000.000
3795	TOYOTA	COROLLA	1,8	5	932.000.000
3796	TOYOTA	COROLLA ALTIS	1,8	5	750.000.000
3797	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	1,8	5	880.000.000
3798	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	2,0	5	770.000.000
3799	TOYOTA	COROLLA ALTIS E	1,8	5	770.000.000
3800	TOYOTA	COROLLA ALTIS G	2,0	5	833.000.000
3801	TOYOTA	COROLLA CE	1,8	5	720.000.000
3802	TOYOTA	COROLLA D4D	1,4	5	672.000.000
3803	TOYOTA	COROLLA GL	1,6	5	750.000.000
3804	TOYOTA	COROLLA GLI	1,8	5	795.000.000
3805	TOYOTA	COROLLA LE	1,8	5	901.000.000
3806	TOYOTA	COROLLA MATRIX	1,8	5	815.000.000
3807	TOYOTA	COROLLA MATRIX	2,4	5	900.000.000
3808	TOYOTA	COROLLA S	1,8	5	932.000.000
3809	TOYOTA	COROLLA VERSO	1,6	7	600.000.000
3810	TOYOTA	COROLLA VERSO	1,8	7	600.000.000
3811	TOYOTA	COROLLA VERSO	2,2	7	650.000.000
3812	TOYOTA	COROLLA XL	1,8	5	800.000.000
3813	TOYOTA	COROLLA XLI	1,3	5	560.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3814	TOYOTA	COROLLA XLI	1,6	5	757.000.000
3815	TOYOTA	COROLLA XLI	1,8	5	815.000.000
3816	TOYOTA	COROLLA XLI	2,0	5	833.000.000
3817	TOYOTA	COROLLA XLI P/S	1,6	5	750.000.000
3818	TOYOTA	CROWN	3,0	5	1.000.000.000
3819	TOYOTA	CROWN ROYAL SALOON	3,0	5	1.000.000.000
3820	TOYOTA	CROWN SUPER SALOON	3,0	5	1.000.000.000
3821	TOYOTA	FJ CRUISER	4,0	5	1.426.000.000
3822	TOYOTA	FORTUNER	2,5	7	850.000.000
3823	TOYOTA	FORTUNER	2,7	7	1.149.000.000
3824	TOYOTA	FORTUNER	3,0	7	950.000.000
3825	TOYOTA	FORTUNER G	2,5	7	850.000.000
3826	TOYOTA	FORTUNER G	2,7	7	950.000.000
3827	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,5	7	900.000.000
3828	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,7	7	1.913.000.000
3829	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,7	8	1.913.000.000
3830	TOYOTA	FORTUNER SR5	4,0	7	1.913.000.000
3831	TOYOTA	FORTUNER SR5 PREMIUM	2,7	7	1.913.000.000
3832	TOYOTA	FORTUNER V	3,0	7	1.000.000.000
3833	TOYOTA	HIGHLANDER	2,4	5	980.000.000
3834	TOYOTA	HIGHLANDER	2,4	7	980.000.000
3835	TOYOTA	HIGHLANDER	2,7	5	1.188.000.000
3836	TOYOTA	HIGHLANDER	2,7	7	1.188.000.000
3837	TOYOTA	HIGHLANDER	3,0	5	1.020.000.000
3838	TOYOTA	HIGHLANDER	3,3	5	1.020.000.000
3839	TOYOTA	HIGHLANDER	3,3	7	1.020.000.000
3840	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	5	1.518.000.000
3841	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	6	1.518.000.000
3842	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	7	1.518.000.000
3843	TOYOTA	HIGHLANDER BASE	3,5	7	1.090.000.000
3844	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID	3,3	7	1.430.000.000
3845	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,3	7	1.380.000.000
3846	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,5	5	2.550.000.000
3847	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,5	7	2.550.000.000
3848	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2,7	7	1.673.000.000
3849	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2,7	8	1.673.000.000
3850	TOYOTA	HIGHLANDER LE	3,5	7	2.547.000.000
3851	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,3	7	1.270.000.000
3852	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,5	6	2.143.000.000
3853	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,5	7	2.291.000.000
3854	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED 4WD	3,5	7	2.415.000.000
3855	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	6	2.210.000.000
3856	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	8	2.796.000.000
3857	TOYOTA	HIGHLANDER PLUS	2,7	7	1.722.000.000
3858	TOYOTA	HIGHLANDER SE	2,7	7	1.752.000.000
3859	TOYOTA	HIGHLANDER SE	3,5	7	2.600.000.000
3860	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3,5	6	1.190.000.000
3861	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3,5	7	1.190.000.000
3862	TOYOTA	HIGHLANDER XLE	3,5	7	2.053.000.000
3863	TOYOTA	INNOVA	2,7	8	719.000.000
3864	TOYOTA	INNOVA E	2,7	5	719.000.000
3865	TOYOTA	INNOVA G	2,0	8	649.000.000
3866	TOYOTA	INNOVA G	2,7	8	719.000.000
3867	TOYOTA	INNOVA J	2,7	5	719.000.000
3868	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,2	8	2.608.000.000
3869	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,5	7	2.608.000.000
3870	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,5	8	2.608.000.000
3871	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,6	7	3.110.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3872	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,7	8	3.110.000.000
3873	TOYOTA	LAND CRUISSER	4,7	9	2.313.000.000
3874	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO L	4,0	7	1.989.000.000
3875	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	2,7	7	2.457.000.000
3876	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	3,0	8	2.647.000.000
3877	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-E	5,7	8	5.385.000.000
3878	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	4,6	8	4.936.000.000
3879	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	5,7	8	5.936.000.000
3880	TOYOTA	MATRIX S	2,4	5	1.050.000.000
3881	TOYOTA	MATRIX XR	1,8	5	830.000.000
3882	TOYOTA	PRADO VX	3,0	8	1.963.000.000
3883	TOYOTA	PRADO VXL7	4,0	7	3.451.000.000
3884	TOYOTA	PREVIA	2,0	6	800.000.000
3885	TOYOTA	PREVIA	2,0	8	800.000.000
3886	TOYOTA	PREVIA	2,3	7	1.373.000.000
3887	TOYOTA	PREVIA	2,4	6	1.373.000.000
3888	TOYOTA	PREVIA	2,4	7	1.978.000.000
3889	TOYOTA	PREVIA	2,4	8	1.373.000.000
3890	TOYOTA	PREVIA GL	2,4	7	1.373.000.000
3891	TOYOTA	PREVIA GL	3,5	7	1.373.000.000
3892	TOYOTA	PRIUS	1,5	5	1.030.000.000
3893	TOYOTA	PRIUS	1,8	5	1.320.000.000
3894	TOYOTA	PRIUS HYBRID	1,5	5	900.000.000
3895	TOYOTA	PRIUS HYBRID SYNERGY DRIVE	1,5	5	900.000.000
3896	TOYOTA	PRIUS V	1,8	5	1.320.000.000
3897	TOYOTA	RAV4	2,0	4	1.783.000.000
3898	TOYOTA	RAV4	2,0	5	1.783.000.000
3899	TOYOTA	RAV4	2,2	5	1.783.000.000
3900	TOYOTA	RAV4	2,4	5	1.783.000.000
3901	TOYOTA	RAV4	2,4	7	1.783.000.000
3902	TOYOTA	RAV4	2,5	5	1.783.000.000
3903	TOYOTA	RAV4	2,5	7	1.783.000.000
3904	TOYOTA	RAV4	3,5	5	1.783.000.000
3905	TOYOTA	RAV4	3,5	7	1.783.000.000
3906	TOYOTA	RAV4 G	2,4	5	1.259.000.000
3907	TOYOTA	RAV4 BASE	2,4	5	880.000.000
3908	TOYOTA	RAV4 BASE	2,4	7	880.000.000
3909	TOYOTA	RAV4 BASE	2,5	5	890.000.000
3910	TOYOTA	RAV4 BASE	2,5	7	890.000.000
3911	TOYOTA	RAV4 BASE	3,5	5	970.000.000
3912	TOYOTA	RAV4 EXCLUSIVE	2,4	5	1.207.000.000
3913	TOYOTA	RAV4 LE	2,5	5	1.276.000.000
3914	TOYOTA	RAV4 LE AWD	2,5	5	1.386.000.000
3915	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,4	5	970.000.000
3916	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,4	7	970.000.000
3917	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,5	5	1.572.000.000
3918	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,5	7	1.382.000.000
3919	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,7	7	1.382.000.000
3920	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3,5	5	1.746.000.000
3921	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3,5	7	1.382.000.000
3922	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2,4	7	1.020.000.000
3923	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2,5	5	2.000.000.000
3924	TOYOTA	RAV4 SPORT	2,4	5	970.000.000
3925	TOYOTA	RAV4 SPORT	2,5	5	2.000.000.000
3926	TOYOTA	RAV4 SPORT	3,5	5	2.000.000.000
3927	TOYOTA	RAV4 XLE	2,5	5	1.430.000.000
3928	TOYOTA	RAV4 XLE AWD	2,5	5	1.688.000.000
3929	TOYOTA	SCION TC	2,4	5	560.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3930	TOYOTA	SCION XA	1,5	5	570.000.000
3931	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	7	2.400.000.000
3932	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	8	1.670.000.000
3933	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	7	1.790.000.000
3934	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	8	1.910.000.000
3935	TOYOTA	SEQUOIA PLATINUM	5,7	7	3.420.000.000
3936	TOYOTA	SEQUOIA SR5	4,7	8	1.350.000.000
3937	TOYOTA	SEQUOIA SR5	5,7	8	1.520.000.000
3938	TOYOTA	SIENNA	2,7	7	1.448.000.000
3939	TOYOTA	SIENNA	3,0	7	1.448.000.000
3940	TOYOTA	SIENNA	3,3	7	1.448.000.000
3941	TOYOTA	SIENNA	3,3	8	1.448.000.000
3942	TOYOTA	SIENNA	3,5	7	1.857.000.000
3943	TOYOTA	SIENNA	3,5	8	1.393.000.000
3944	TOYOTA	SIENNA CE	3,3	7	900.000.000
3945	TOYOTA	SIENNA CE	3,3	8	900.000.000
3946	TOYOTA	SIENNA CE	3,5	7	980.000.000
3947	TOYOTA	SIENNA CE	3,5	8	1.731.000.000
3948	TOYOTA	SIENNA L	3,5	7	1.731.000.000
3949	TOYOTA	SIENNA LE	2,7	8	1.482.000.000
3950	TOYOTA	SIENNA LE	3,0	7	1.448.000.000
3951	TOYOTA	SIENNA LE	3,3	7	1.448.000.000
3952	TOYOTA	SIENNA LE	3,3	8	1.448.000.000
3953	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	6	1.731.000.000
3954	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	7	1.480.000.000
3955	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	8	1.857.000.000
3956	TOYOTA	SIENNA LE AWD	3,5	7	1.779.000.000
3957	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,3	7	720.000.000
3958	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,5	7	2.363.000.000
3959	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,5	8	2.581.000.000
3960	TOYOTA	SIENNA LIMITED AWD	3,5	7	3.200.000.000
3961	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM	3,5	7	3.004.000.000
3962	TOYOTA	SIENNA SE	3,5	7	1.830.000.000
3963	TOYOTA	SIENNA SE	3,5	8	1.830.000.000
3964	TOYOTA	SIENNA XLE	3,0	7	900.000.000
3965	TOYOTA	SIENNA XLE	3,3	7	900.000.000
3966	TOYOTA	SIENNA XLE	3,5	7	2.359.000.000
3967	TOYOTA	SIENNA XLE	3,5	8	2.359.000.000
3968	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3,3	7	900.000.000
3969	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3,5	7	1.490.000.000
3970	TOYOTA	SOLARA	2,4	5	970.000.000
3971	TOYOTA	SOLARA SE	3,3	4	1.260.000.000
3972	TOYOTA	SOLARA SLE CONV	3,3	4	1.370.000.000
3973	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4,0	4	1.213.000.000
3974	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4,0	5	1.213.000.000
3975	TOYOTA	TACOMA SR5	2,7	4	638.000.000
3976	TOYOTA	TACOMA V6 SR5	4,0	5	1.213.000.000
3977	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX	5,7	5	1.490.000.000
3978	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX SR5	5,7	5	1.210.000.000
3979	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX TUNDRA-GRADE L	4,7	6	1.090.000.000
3980	TOYOTA	TUNDRA LIMITED	5,7	5	1.380.000.000
3981	TOYOTA	TUNDRA SR5	5,7	5	1.010.000.000
3982	TOYOTA	VENZA	2,6	5	1.627.000.000
3983	TOYOTA	VENZA	2,7	5	1.627.000.000
3984	TOYOTA	VENZA	2,8	5	1.627.000.000
3985	TOYOTA	VENZA	3,5	5	1.643.000.000
3986	TOYOTA	VENZA LIMITED	3,5	5	1.643.000.000
3987	TOYOTA	VENZA XLE	2,7	5	1.627.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3988	TOYOTA	VERSO	1,6	7	500.000.000
3989	TOYOTA	VERSO	2,2	7	500.000.000
3990	TOYOTA	VERSO-S	1,3	5	939.000.000
3991	TOYOTA	VIOS 1.5	1,5	5	500.000.000
3992	TOYOTA	VIOS 1.5J	1,5	5	500.000.000
3993	TOYOTA	VIOS E	1,5	5	721.000.000
3994	TOYOTA	WISH	2,0	7	1.040.000.000
3995	TOYOTA	WISH E	2,0	7	1.040.000.000
3996	TOYOTA	WISH G	2,0	7	1.065.000.000
3997	TOYOTA	WISH GT	2,0	7	1.040.000.000
3998	TOYOTA	WISH J	2,0	7	970.000.000
3999	TOYOTA	WISH Z AERO TOU	2,0	6	970.000.000
4000	TOYOTA	WISH ZF	2,0	6	970.000.000
4001	TOYOTA	WISH ZT	2,0	6	1.211.000.000
4002	TOYOTA	XA	1,5	5	577.000.000
4003	TOYOTA	YAGO	1,0	5	526.000.000
4004	TOYOTA	YARIS	1,0	5	560.000.000
4005	TOYOTA	YARIS	1,3	5	669.000.000
4006	TOYOTA	YARIS	1,5	5	661.000.000
4007	TOYOTA	YARIS E	1,3	5	658.000.000
4008	TOYOTA	YARIS E	1,5	5	658.000.000
4009	TOYOTA	YARIS E (NSP151L-AHXRKU)	1,5	5	636.000.000
4010	TOYOTA	YARIS FLEET	1,3	5	540.000.000
4011	TOYOTA	YARIS G	1,3	5	710.000.000
4012	TOYOTA	YARIS G	1,5	5	710.000.000
4013	TOYOTA	YARIS G (NSP151L-AHXGKU)	1,5	5	689.000.000
4014	TOYOTA	YARIS G LUXURY	1,5	5	658.000.000
4015	TOYOTA	YARIS G NCP151L-AHPGKU	1,3	5	670.000.000
4016	TOYOTA	YARIS LE	1,5	5	617.000.000
4017	TOYOTA	YARIS S	1,5	5	700.000.000
4018	TOYOTA	YARIS SE	1,5	5	875.000.000
4019	TOYOTA	YARIS Y	1,3	5	630.000.000
4020	TOYOTA	LAND CRUISSER EX-R	4,0	8	3.342.000.000
4021	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-R	4,6	8	3.720.000.000
4022	TOYOTA	IQ	1,0	4	686.000.000
4023	TOYOTA	IQ	1,3	4	763.000.000
4024	TOYOTA	MATRIX	1,8	5	800.000.000
4025	TOYOTA	LAND CRUISER 150 PRADO	2,8	7	2.584.000.000
4026	TOYOTA	PRIUS C FOUR	1,5	5	953.000.000
4027	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXGGU)	1,8	5	780.000.000
4028	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXGGU)	2,0	5	768.500.000
4029	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	910.600.000
4030	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	955.000.000
4031	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZSG10L-DHXNKU)	1,8	5	755.000.000
4032	TOYOTA	CAMRY HV (AXVH71L-JEXVBT)	2,5	5	1.495.000.000
4033	TOYOTA	CAMRY (AXVA70L-JEZQBT)	2,5	5	1.409.000.000
4034	TOYOTA	AVANZA E (F653LM-GQDFF)	1,3	7	537.000.000
4035	TOYOTA	CAMRY (MXVA71L-JEXGBT)	2,0	5	1.105.000.000
4036	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZSG10L-DHXEKU)	1,8	5	860.000.000
4037	TOYOTA	COROLLA ALTIS HEV (ZWE211L-GEXVBU)	1,8	5	870.000.000
4038	TOYOTA	COROLLA ALTIS HEV (ZWE211L-GEXVBU)	2,0	5	864.900.000
4039	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXEGU)	1,8	5	725.000.000
4040	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXEGU)	2,0	5	723.400.000
4041	TOYOTA	CAMRY (MXVA71L-JEXQBT)	2,0	5	1.228.000.000
4042	TOYOTA	AVANZA PREMIO (W101LE-LBMFF)	1,5	7	598.000.000
4043	TOYOTA	AVANZA PREMIO (W101LE-LMMFF)	1,5	7	558.000.000
4044	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTHKU)	2,7	7	1.250.000.000
4045	TOYOTA	WIGO (B100LA-GQSFF)	1,0	5	348.400.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4046	TOYOTA	WIGO (A351LA-GMNF)	1,2	5	360.000.000
4047	TOYOTA	VELOZ CROSS (W101LE-LBVFF)	1,5	7	698.000.000
4048	TOYOTA	LAND CRUISER (300 SERIES) (VJA300L-GNUVZW)	3,4	7	4.590.000.000
4049	TOYOTA	RAIZE (A250LA-GBVVF)	1,0	5	504.700.000
4050	TOYOTA	VELOZ CROSS (W101LE-LBSFF)	1,5	7	658.000.000
4051	TOYOTA	WIGO (A351LA-GBEF)	1,2	5	405.000.000
4052	TOYOTA	ALPHARD HEV CD (AAHH40L-PFXVB)	2,5	7	4.480.500.000
4053	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	1,5	5	771.000.000
4054	TOYOTA	YARIS CROSS (NGC200L-DHXHKF)	1,5	5	656.700.000
4055	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0V (MAGA10L-BRXMBU)	2,0	8	818.000.000
4056	TOYOTA	ALPHARD CD (TAHA40L-PFZVT)	2,4	7	4.376.300.000
4057	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0HEV (MAGH10L-BPXHBU)	2,0	7	998.000.000
4058	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV CE (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	912.800.000
4059	TOYOTA	COROLLA CROSS V CE (ZSG10L-DHXEKU)	1,8	5	827.000.000
4060	TOYOTA	LC PRADO CE (TJA250L-GNZLZ)	2,4	7	3.470.600.000
4061	TOYOTA	CAMRY HEV TOP CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.539.000.000
4062	TOYOTA	CAMRY HEV MID CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.469.000.000
4063	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 4X2 CE (TGN166L-SDTSKU)	2,7	7	1.296.700.000
4064	TOYOTA	LC PRADO CD (TJA250L-GNZLZ)	2,4	7	3.500.000.000
4065	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 4X4 CE (TGN156L-SDTHKU)	2,7	7	1.401.700.000
4066	TOYOTA	FORTUNER 2.7 CE (TGN166L-SDTSKU)	2,7	7	1.163.000.000
4067	TOYOTA	CAMRY CE (MXVA80L-JEXQBT)	2,0	5	1.229.000.000
4068	TUSCANI	GTS	2,0	4	800.000.000
4069	TUSCANI	GT	2,0	4	700.000.000
4070	UAZ	HUNTER TROPHY	2,7	5	313.600.000
4071	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-068)	2,2	5	380.000.000
4072	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-168)	2,2	5	380.000.000
4073	UAZ	396259	2,9	8	200.000.000
4074	UAZ	31622-70	2,7	9	200.000.000
4075	UAZ	PATRIOT COMFORT	2,2	5	509.000.000
4076	VOLKSWAGEN	BEETLE DUNE (5C2CN6)	2,0	4	1.469.000.000
4077	VOLKSWAGEN	CADDY	1,6	2	679.000.000
4078	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 GTS (1389V3)	2,0	4	1.167.000.000
4079	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 R (138RX3)	2,0	4	1.368.000.000
4080	VOLKSWAGEN	TIGUAN ALLSPACE (BW24LT)	2,0	7	1.689.200.000
4081	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TSI SPORT	2,0	4	1.250.000.000
4082	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION	1,8	5	1.424.500.000
4083	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK AT	1,6	5	695.000.000
4084	VOLKSWAGEN	TIGUAN 1.4TFSI	1,4	5	1.319.000.000
4085	VOLKSWAGEN	POLO G 1.6 (6044G3)	1,6	5	599.000.000
4086	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BW24LT)	2,0	7	1.817.200.000
4087	VOLKSWAGEN	PASSAT (3G23JZ)	1,8	5	1.302.400.000
4088	VOLKSWAGEN	POLO (6034G3)	1,6	5	625.400.000
4089	VOLKSWAGEN	BEETLE (5C2CN6)	2,0	4	1.459.000.000
4090	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION (3G23JZ)	1,8	5	1.420.000.000
4091	VOLKSWAGEN	SHARAN 1.8 TSI (7N14F3)	1,8	7	1.468.000.000
4092	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI (7N24MY)	2,0	7	1.593.000.000
4093	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI (3G23J7)	1,8	5	1.286.000.000
4094	VOLKSWAGEN	SHARAN 1.8 TSI (7N13F3)	1,8	7	1.300.000.000
4095	VOLKSWAGEN	BEETLE	1,8	4	820.000.000
4096	VOLKSWAGEN	BEETLE	2,0	4	1.241.000.000
4097	VOLKSWAGEN	BEETLE	2,5	4	1.429.000.000
4098	VOLKSWAGEN	BEETLE CONVERTIBLE	2,0	4	748.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4099	VOLKSWAGEN	BEETLE GLS	2,0	4	748.000.000
4100	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO	2,0	4	748.000.000
4101	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO R	2,0	4	748.000.000
4102	VOLKSWAGEN	CARAVELLE	2,0	5	800.000.000
4103	VOLKSWAGEN	CC	1,8	4	1.596.000.000
4104	VOLKSWAGEN	EOS	2,0	4	1.460.000.000
4105	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T KOMFORT	2,0	4	1.460.000.000
4106	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T SPORT	2,0	4	1.460.000.000
4107	VOLKSWAGEN	EOS 2.0 TSI	2,0	4	1.460.000.000
4108	VOLKSWAGEN	EOS TFSI	2,0	4	1.460.000.000
4109	VOLKSWAGEN	EOS VR6	3,2	4	1.820.000.000
4110	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1,2	5	720.000.000
4111	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1,6	5	720.000.000
4112	VOLKSWAGEN	GTI T COUPE	2,0	5	1.090.000.000
4113	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,0	7	960.000.000
4114	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,5	6	960.000.000
4115	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,5	7	960.000.000
4116	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,4	4	600.000.000
4117	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,4	5	600.000.000
4118	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,6	4	1.229.000.000
4119	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,6	5	1.229.000.000
4120	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,8	4	1.229.000.000
4121	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,0	4	1.429.000.000
4122	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,0	5	1.429.000.000
4123	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,3	4	1.429.000.000
4124	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,5	4	1.429.000.000
4125	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,5	5	1.429.000.000
4126	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	1,4	4	600.000.000
4127	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2,0	4	1.429.000.000
4128	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2,5	4	1.429.000.000
4129	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	1,8	4	700.000.000
4130	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2,0	4	1.429.000.000
4131	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2,5	4	1.130.000.000
4132	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE S	2,5	4	1.130.000.000
4133	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GL	2,0	4	1.000.000.000
4134	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	1,8	4	700.000.000
4135	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2,0	4	1.000.000.000
4136	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2,5	4	1.130.000.000
4137	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLX	1,8	4	700.000.000
4138	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE S	2,5	4	840.000.000
4139	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE SE	2,5	4	1.000.000.000
4140	VOLKSWAGEN	PASSAT	1,8	5	1.350.000.000
4141	VOLKSWAGEN	PASSAT	1,9	5	1.360.000.000
4142	VOLKSWAGEN	PASSAT	2,0	5	1.359.000.000
4143	VOLKSWAGEN	PASSAT CC	2,0	4	1.665.000.000
4144	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2,0	4	1.300.000.000
4145	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2,0	5	1.595.000.000
4146	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	1,8	5	1.450.000.000
4147	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	2,0	5	1.495.000.000
4148	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION TECHNOLOGY	1,4	5	720.000.000
4149	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT R-LINE 1.4TSI	1,4	5	720.000.000
4150	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT TSI	1,8	5	1.350.000.000
4151	VOLKSWAGEN	PASSAT VR6 4MOTION	3,6	5	1.820.000.000
4152	VOLKSWAGEN	PHAETON	3,2	4	1.600.000.000
4153	VOLKSWAGEN	PHAETON	3,2	5	1.600.000.000
4154	VOLKSWAGEN	POLO	1,4	5	933.000.000
4155	VOLKSWAGEN	POLO	1,6	5	675.000.000
4156	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK	1,6	5	729.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4157	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3,6	7	1.280.000.000
4158	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3,8	7	1.280.000.000
4159	VOLKSWAGEN	SCIROCCO R SPORT	2,0	4	1.250.000.000
4160	VOLKSWAGEN	SCIROCCO SPORT	1,4	4	796.000.000
4161	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	1,4	4	1.100.000.000
4162	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	2,0	4	1.250.000.000
4163	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1,9	5	650.000.000
4164	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1,9	7	650.000.000
4165	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T	2,0	5	1.319.000.000
4166	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000
4167	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T S	2,0	5	1.319.000.000
4168	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T SE	2,0	5	1.319.000.000
4169	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TDI	2,0	5	1.319.000.000
4170	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI	2,0	5	1.319.000.000
4171	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000
4172	VOLKSWAGEN	TIGUAN S 2.0L TSI	2,0	5	1.250.000.000
4173	VOLKSWAGEN	TIGUAN SE 2.0L TSI	2,0	5	1.250.000.000
4174	VOLKSWAGEN	TIGUAN SEL 2.0L TSI 4MOTION	2,0	5	1.250.000.000
4175	VOLKSWAGEN	TIGUAN SPORT 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000
4176	VOLKSWAGEN	TOUAREG	2,5	5	2.050.000.000
4177	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3,2	5	2.050.000.000
4178	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3,6	5	2.247.000.000
4179	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2	3,6	5	1.850.000.000
4180	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2 V10 TDI	5,0	5	3.210.000.000
4181	VOLKSWAGEN	TOUAREG R5	2,5	5	2.222.000.000
4182	VOLKSWAGEN	TOUAREG V10 TDI	5,0	5	2.780.000.000
4183	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6	3,6	5	2.115.000.000
4184	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 SPORT NAVIGATION	3,6	5	2.115.000.000
4185	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 TDI	3,0	5	2.000.000.000
4186	VOLKSWAGEN	TOUAREG V8	4,2	5	2.030.000.000
4187	VOLKSWAGEN	MAGOTAN VARIANT 2.0	2,0	5	1.175.000.000
4188	VOLKSWAGEN	CROSS GOLF 1.4	1,4	5	533.000.000
4189	VOLKSWAGEN	JETTA 1.4 TSI	1,4	5	999.000.000
4190	VOLKSWAGEN	CRAFTER35	2,0	9	2.107.000.000
4191	VOLKSWAGEN	GOLF CABRIO 1.4	1,4	4	999.000.000
4192	VOLKSWAGEN	PHAETON 3.0 FSI	3,0	5	2.050.000.000
4193	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TFSI	2,0	4	1.250.000.000
4194	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI	2,0	7	1.900.000.000
4195	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BW24L0)	2,0	7	1.600.000.000
4196	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BJ24L0)	2,0	7	1.566.400.000
4197	VOLKSWAGEN	VIRTUS (D224NY)	1,0	5	949.000.000
4198	VOLKSWAGEN	TOUAREG (CR730J)	2,0	5	2.789.500.000
4199	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW15NY)	1,0	5	999.500.000
4200	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW14NY)	1,0	5	879.000.000
4201	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CA24M8)	2,0	7	2.128.300.000
4202	VOLKSWAGEN	TERAMONT X (CVC4ST)	2,0	5	2.149.700.000
4203	VOLKSWAGEN	VILORAN (CF14SZ)	2,0	7	2.178.400.000
4204	VOLKSWAGEN	TERAMONT X (CVC3ST)	2,0	5	1.998.000.000
4205	VOLKSWAGEN	VILORAN (CF13SZ)	2,0	7	1.960.400.000
4206	VOLKSWAGEN	VIRTUS (D225NY)	1,0	5	799.000.000
4207	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CU14ST)	2,0	6	2.371.500.000
4208	VOLVO	S90 T5 INSCRIPTION (PS10)	2,0	5	2.700.000.000
4209	VOLVO	S90 T5 MOMENTUM (PS10)	2,0	5	2.368.000.000
4210	VOLVO	V90 CROSS COUNTRY T6 AWD (PZA2)	2,0	5	3.090.000.000
4211	VOLVO	XC60 (UZA2)	2,0	5	2.492.000.000
4212	VOLVO	XC60 EXCELLENCE (LTBA)	2,0	4	6.490.000.000
4213	VOLVO	XC60 T5 AWD R-DESIGN (DZ40)	2,0	5	1.960.000.000
4214	VOLVO	XC90 2.5T	2,5	7	1.300.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4215	VOLVO	XC90 EXCELLENCE (LTBA)	2,0	4	6.490.000.000
4216	VOLVO	XC90 T6 AWD INSCRIPTION (LFA2)	2,0	7	3.990.000.000
4217	VOLVO	XC90 T6 AWD MOMENTUM (LFA2)	2,0	7	3.400.000.000
4218	VOLVO	XC90 T6 AWD R-DESIGN	2,0	7	3.990.000.000
4219	VOLVO	XC40 T5 AWD R-DESIGN (53616C/XZ16)	2,0	5	1.750.000.000
4220	VOLVO	XC60 T6 AWD INSCRIPTION (246A2C/UZA2)	2,0	5	2.150.000.000
4221	VOLVO	S90 T6 AWD INSCRIPTION (234A2C/PSA2)	2,0	5	2.150.000.000
4222	VOLVO	C70	2,5	4	1.890.000.000
4223	VOLVO	S40	1,8	5	800.000.000
4224	VOLVO	S80	4,4	5	2.340.000.000
4225	VOLVO	V60 T5	2,0	5	880.000.000
4226	VOLVO	XC60	2,0	5	880.000.000
4227	VOLVO	XC60 T5 R-DESIGN	2,0	5	1.960.000.000
4228	VOLVO	XC60 T6 AWD	3,0	5	1.200.000.000
4229	VOLVO	XC60 T5	2,0	5	1.040.000.000
4230	VOLVO	XC90	2,5	7	1.300.000.000
4231	VOLVO	XC90	2,9	7	1.600.000.000
4232	VOLVO	XC90	3,2	7	1.600.000.000
4233	VOLVO	XC90 T6	2,9	7	1.600.000.000
4234	VOLVO	XC90 T6 INSCRIPTION	2,0	7	3.990.000.000
4235	VOLVO	XC90 T6 MOMENTUM	2,0	7	3.400.000.000
4236	VOLVO	SUV XC90 T6 AWD	2,0	7	4.295.000.000
4237	VOLVO	XC40 ULTIMATE (XZL5)	2,0	5	1.790.000.000
4238	VOLVO	XC60 ULTIMATE BRIGHT (24606C/UZ06)	2,0	5	2.320.000.000
4239	VOLVO	XC60 T6 AWD INSCRIPTION (UZA2)	2,0	5	2.850.000.000
4240	VOLVO	XC90 B6 AWD INSCRIPTION (LF06)	2,0	7	3.950.000.000
4241	VOLVO	XC60 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (246BAD/UZBA)	2,0	5	2.750.000.000
4242	VOLVO	XC90 ULTIMATE (LF06)	2,0	7	4.095.000.000
4243	VOLVO	XC60 RECHARGE ULTIMATE (UZH2)	2,0	5	2.890.000.000
4244	VOLVO	S60 T5 AWD R-DESIGN (22410C/ZS10)	2,0	5	1.690.000.000
4245	VOLVO	XC60 B6 AWD INSCRIPTION (24606C/UZ06)	2,0	5	2.220.000.000
4246	VOLVO	XC60 B6 AWD R-DESIGN (24606C/UZ06)	2,0	5	2.220.000.000
4247	VOLVO	V60 CROSS COUNTRY B5 AWD (ZZL5)	2,0	5	2.550.000.000
4248	VOLVO	XC60 ULTIMATE DARK (24606C/UZ06)	2,0	5	2.320.000.000
4249	VOLVO	XC90 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (LFH2)	2,0	7	4.490.000.000
4250	VOLVO	S90L B6 AWD INSCRIPTION (23806C/PT06)	2,0	5	2.200.000.000
4251	VOLVO	XC90 RECHARGE ULTIMATE (LFH2)	2,0	7	4.370.000.000
4252	VOLVO	S90L ULTIMATE (23806C/PT06)	2,0	5	2.320.000.000
4253	VOLVO	XC90 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (LFBA)	2,0	7	4.490.000.000
4254	VOLVO	XC60 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (UZH2)	2,0	5	2.750.000.000
4255	VOLVO	V60 CROSS COUNTRY ULTIMATE (ZZL5)	2,0	5	2.690.000.000
4256	VOLVO	XC60 T6 AWD R-DESIGN (246A2C/UZA2)	2,0	5	2.190.000.000
4257	VOLVO	S60 B5 AWD R-DESIGN (224L5C/ZSL5)	2,0	5	1.730.000.000
4258	VOLVO	S90L RECHARGE ULTIMATE (PTH2)	2,0	5	2.890.000.000
4259	VOLVO	S90L ULTRA (PT06)	2,0	5	2.269.000.000
4260	VOLVO	XC90 PLUG-IN HYBRID ULTRA (LFH2)	2,0	7	4.370.000.000
4261	VOLVO	XC60 PLUG-IN HYBRID ULTRA (UZH2)	2,0	5	2.750.000.000
4262	VOLVO	XC40 ULTRA (XZL5)	2,0	5	1.820.000.000
4263	VOLVO	S90L PLUG-IN HYBRID ULTRA (PTH2)	2,0	5	2.750.000.000
4264	VOLVO	XC60 ULTRA (UZ06)	2,0	5	2.279.000.000
4265	WULING	LZW6381B3	1,2	7	196.000.000
4266	WULING	LZW6381B3	1,2	8	196.000.000
4267	WULING	LZW6400B3	1,2	8	196.000.000
4268	WULING	LZW6441JF	1,5	7	200.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4269	XIALI	CA7136	1,3	5	140.000.000
4270	XIALI	TJ7101A	1,0	5	200.000.000
4271	XIALI	TJ7101AU	1,0	5	200.000.000
4272	XIALI	TJ7111B	1,1	5	200.000.000
4273	XIALI	TJ7131BU	1,3	5	200.000.000
4274	ZHONGHUA	SY7182HS	1,8	5	250.000.000
4275	ZHONGHUA	SY7201Z	2,0	5	250.000.000
4276	ZOTYE	T300 1.5T CVT PRESTIGE (JNJ7155QT)	1,5	5	214.400.000
4277	ZOTYE	T700 2.0T ROYAL (JNJ6460QAT1K)	2,0	5	311.900.000
4278	ZOTYE	Z500 LUXURY (JNJ7156T)	1,5	5	190.000.000
4279	ZOTYE	Z500 ROYAL (JNJ7156TK)	1,5	5	190.000.000
4280	ZOTYE	T800 2.0T ROYAL (JNJ6490Q1T)	2,0	7	307.500.000
4281	ZOTYE	JNJ6490Q1T 2.0T (JNJ6490Q1T)	2,0	7	582.400.000
4282	ZOTYE	5008 XS6405	1,3	5	253.000.000
4283	ZOTYE	5008 XS6405	1,5	5	253.000.000
4284	ZOTYE	JNJ6405A	1,3	5	253.000.000
4285	ZOTYE	JNJ6405B	1,5	5	253.000.000
4286	ZOTYE	JNJ6406AC	1,3	5	253.000.000
4287	ZOTYE	RX6400	1,3	5	220.000.000
4288	ZOTYE	RX6400	1,6	5	230.000.000
4289	ZOTYE	T600	1,5	5	185.000.000
4290	ZOTYE	XS6400	1,3	5	200.000.000
4291	ZOTYE	XS6400	1,5	5	220.000.000
4292	ZOTYE	XS6405	1,3	5	220.000.000
4293	ZOTYE	Z100	1,0	5	155.000.000
4294	ZOTYE	Z300	1,6	5	195.000.000
4295	ZOTYE	Z500 LUXURY	1,5	5	190.000.000
4296	ZOTYE	Z500 ROYAL	1,5	5	190.000.000
4297	ZOTYE	T600 2.0T ROYAL	2,0	5	300.000.000
4298	ZXAUTO	GRAND TIGER BQ2	2,4	5	350.000.000
4299	ZXAUTO	LANDMARK BQ6473	2,4	7	350.000.000
4300	BUGATTI	VEYRON 16.4	8,0	2	66.182.000.000
4301	HAFEI ZHONGYI	HFJ6376	1,0	7	245.000.000
4302	MORGAN	PLUS4	2,0	2	2.231.800.000
4303	MORGAN	AERO SUPERSPORT	4,8	2	7.077.000.000
4304	MORGAN	PLUS SIX (LP19)	3,0	2	8.000.000.000
4305	MORGAN	PLUS FOUR (MP19)	2,0	2	6.500.000.000
4306	RIICH	M1 SQR7100S187	1,0	5	288.000.000
4307	VEGAS RUV	2	4,1	5	4.348.000.000
4308	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	6	550.000.000
4309	MERCEDES-BENZ	S400 4MATIC COUPE (217364)	3,0	4	6.099.000.000
4310	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC (217364)	3,0	4	6.169.000.000
4311	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH	4,0	4	11.099.000.000
4312	MERCEDES-BENZ	S 450	4,7	5	3.500.000.000
4313	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH (222986)	4,0	4	11.099.000.000
4314	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH (222982)	4,7	4	10.999.000.000
4315	MERCEDES-BENZ	S500 CABRIOLET (217482)	4,7	4	10.799.000.000
4316	MERCEDES-BENZ	S 650 MAYBACH (222980)	6,0	4	14.499.000.000
4317	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC MAYBACH (222964)	3,0	4	7.219.000.000
4318	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 2500	3,0	9	1.600.000.000
4319	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	2,0	7	2.569.000.000
4320	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	2,0	8	2.569.000.000
4321	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	2,0	6	2.569.000.000
4322	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	2,0	7	2.442.000.000
4323	MERCEDES-BENZ	V250 D 4MATIC	2,1	6	3.571.000.000
4324	MERCEDES-BENZ	GLS 500 4MATIC (166873)	4,7	7	7.829.000.000
4325	MERCEDES-BENZ	MAYBACH S400 4MATIC (222967)	3,0	4	6.899.000.000
4326	MERCEDES-BENZ	GLS 550 4MATIC	4,7	7	7.295.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4327	MERCEDES-BENZ	GLS 400 4MATIC (166856)	3,0	7	4.962.000.000
4328	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC EXCLUSIVE	3,0	5	3.929.000.000
4329	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (166056)	3,0	5	3.599.000.000
4330	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (253349)	2,0	5	2.899.000.000
4331	MERCEDES-BENZ	GLE43 AMG 4MATIC COUPE (292364)	3,0	5	4.469.000.000
4332	MERCEDES-BENZ	GLE 300D 4MATIC	2,1	5	3.414.300.000
4333	MERCEDES-BENZ	G65 AMG	6,0	5	18.179.000.000
4334	MERCEDES-BENZ	GLA250 4MATIC (156946)	2,0	5	1.859.000.000
4335	MERCEDES-BENZ	G63 AMG EDITION	5,5	4	9.924.000.000
4336	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC COUPE (292356)	3,0	5	4.129.000.000
4337	MERCEDES-BENZ	GLS 350 D 4MATIC (166823)	3,0	7	4.029.000.000
4338	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (292356)	3,0	5	4.129.000.000
4339	MERCEDES-BENZ	GLA200 (156943)	1,6	5	1.619.000.000
4340	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC	2,0	5	2.879.000.000
4341	MERCEDES-BENZ	G500 4X4 (463234)	4,0	5	8.569.000.000
4342	MERCEDES-BENZ	G350 D	3,0	5	5.714.000.000
4343	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC COUPE	2,0	5	1.949.000.000
4344	MERCEDES-BENZ	CLA 200 (117343)	1,6	5	1.529.000.000
4345	MERCEDES-BENZ	CLS350 (W219357)	3,5	4	4.093.000.000
4346	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC (117346)	2,0	5	1.949.000.000
4347	MERCEDES-BENZ	CLA 200 COUPE	1,6	5	1.529.000.000
4348	MERCEDES-BENZ	CLA250 COUPE (117344)	2,0	5	1.869.000.000
4349	MERCEDES-BENZ	C300 COUPE (205348)	2,0	4	2.699.000.000
4350	MERCEDES-BENZ	CLA 250 (117344)	2,0	5	1.869.000.000
4351	MERCEDES-BENZ	AMG CLA 45 (117352)	2,0	5	2.329.000.000
4352	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 (156952)	2,0	5	2.399.000.000
4353	MERCEDES-BENZ	AMG C 43 (205364)	3,0	4	4.199.000.000
4354	MERCEDES-BENZ	AMG A45 4MATIC (176052)	2,0	5	2.249.000.000
4355	MERCEDES-BENZ	AMG SLC 43 (172466)	3,0	2	3.619.000.000
4356	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 4MATIC COUPE (292364)	3,0	5	4.469.000.000
4357	MERCEDES-BENZ	AIRSTREAM TOMMY BAHAMA INTERSTATE	3,0	2	8.069.600.000
4358	MERCEDES-BENZ	AMG G63	4,0	5	8.508.000.000
4359	MERCEDES-BENZ	C220D	2,1	5	1.350.000.000
4360	MERCEDES-BENZ	AMG C43 4MATIC COUPE (205364)	3,0	4	4.199.000.000
4361	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 (292364)	3,0	5	4.559.000.000
4362	MERCEDES-BENZ	AMG CLA45 4MATIC COUPE	2,0	5	2.329.000.000
4363	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 4MATIC (156952)	2,0	5	2.399.000.000
4364	MERCEDES-BENZ	AMG GT ROADSTER (190477)	4,0	2	10.087.000.000
4365	MERCEDES-BENZ	C 300 (205348)	2,0	4	2.699.000.000
4366	MERCEDES-BENZ	SL400 (231466)	3,0	2	6.709.000.000
4367	MERCEDES-BENZ	S600 (W221176)	5,5	4	8.350.000.000
4368	MERCEDES-BENZ	AMG G 63 (463272)	5,5	5	10.219.000.000
4369	MERCEDES-BENZ	V 250 (447813)	2,0	7	3.039.000.000
4370	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253349)	2,0	5	2.949.000.000
4371	MERCEDES-BENZ	AMG G 63 (463276)	4,0	5	10.619.000.000
4372	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253984)	2,0	5	2.570.900.000
4373	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253384)	2,0	5	3.069.000.000
4374	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC (167959)	3,0	7	5.309.000.000
4375	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (167159)	3,0	7	3.999.900.000
4376	MERCEDES-BENZ	290 GD	2,9	9	1.600.000.000
4377	MERCEDES-BENZ	290 GDT	2,9	9	1.600.000.000
4378	MERCEDES-BENZ	V250 D 4MATIC AVANTGARDE	2,1	6	4.233.000.000
4379	MERCEDES-BENZ	A140	1,4	5	600.000.000
4380	MERCEDES-BENZ	A150	1,5	5	750.000.000
4381	MERCEDES-BENZ	A150	2,6	5	750.000.000
4382	MERCEDES-BENZ	A160	1,5	5	1.130.000.000
4383	MERCEDES-BENZ	A160 AVANTGARDE	1,5	5	1.306.000.000
4384	MERCEDES-BENZ	A160 ELEGANCE	1,5	5	1.306.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4385	MERCEDES-BENZ	A170	1,7	5	2.067.000.000
4386	MERCEDES-BENZ	A170 ELEGANCE	1,7	5	2.067.000.000
4387	MERCEDES-BENZ	A190	1,9	5	990.000.000
4388	MERCEDES-BENZ	A200	1,6	5	1.264.000.000
4389	MERCEDES-BENZ	A200 BLUE EFFICIENCY	1,6	5	1.226.000.000
4390	MERCEDES-BENZ	A250 SPORT	2,0	5	1.623.000.000
4391	MERCEDES-BENZ	A45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.002.000.000
4392	MERCEDES-BENZ	AMG GLS 63 4MATIC	5,5	7	11.949.000.000
4393	MERCEDES-BENZ	AMG GTS	4,0	2	8.259.000.000
4394	MERCEDES-BENZ	B150	1,5	5	800.000.000
4395	MERCEDES-BENZ	B150	2,8	5	800.000.000
4396	MERCEDES-BENZ	B160	1,5	5	1.237.000.000
4397	MERCEDES-BENZ	B180	1,7	5	1.140.000.000
4398	MERCEDES-BENZ	B200 TURBO	2,0	5	1.000.000.000
4399	MERCEDES-BENZ	C180	1,8	4	900.000.000
4400	MERCEDES-BENZ	C180	1,8	5	900.000.000
4401	MERCEDES-BENZ	C180 KOMPRESSOR	1,8	5	900.000.000
4402	MERCEDES-BENZ	C200	2,0	5	1.389.000.000
4403	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.315.000.000
4404	MERCEDES-BENZ	C200 CDI	2,1	5	1.409.000.000
4405	MERCEDES-BENZ	C200 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.100.000.000
4406	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	1,8	5	1.100.000.000
4407	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	2,0	5	1.100.000.000
4408	MERCEDES-BENZ	C200K AVANTGARD	1,8	5	1.100.000.000
4409	MERCEDES-BENZ	C200K ELEGANCE	1,8	5	1.100.000.000
4410	MERCEDES-BENZ	C220 CDI	2,1	5	1.885.000.000
4411	MERCEDES-BENZ	C230	2,5	5	1.410.000.000
4412	MERCEDES-BENZ	C230 KOMPRESSOR	1,8	5	1.200.000.000
4413	MERCEDES-BENZ	C240	2,6	5	1.301.000.000
4414	MERCEDES-BENZ	C250	2,0	5	1.559.000.000
4415	MERCEDES-BENZ	C280	3,0	5	1.590.000.000
4416	MERCEDES-BENZ	C300	3,0	5	1.590.000.000
4417	MERCEDES-BENZ	C350	3,5	5	1.840.000.000
4418	MERCEDES-BENZ	C350 SPORT	3,5	5	1.760.000.000
4419	MERCEDES-BENZ	C63 AMG	6,2	5	2.560.000.000
4420	MERCEDES-BENZ	C63S AMG	4,0	5	5.789.000.000
4421	MERCEDES-BENZ	CL 550	5,5	4	4.930.000.000
4422	MERCEDES-BENZ	CL 63 AMG	6,2	4	6.540.000.000
4423	MERCEDES-BENZ	CL500	4,7	4	6.876.000.000
4424	MERCEDES-BENZ	CL600 COUPE	5,5	4	7.020.000.000
4425	MERCEDES-BENZ	CL65 AMG COUPE	6,2	4	9.400.000.000
4426	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC	1,6	5	1.694.000.000
4427	MERCEDES-BENZ	CLA45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.077.000.000
4428	MERCEDES-BENZ	CLK 320 CDI	3,0	4	2.720.000.000
4429	MERCEDES-BENZ	CLK 350 COUPE	3,5	4	2.210.000.000
4430	MERCEDES-BENZ	CLK200 KOMPRESS	1,8	4	1.050.000.000
4431	MERCEDES-BENZ	CLK320	3,2	4	1.500.000.000
4432	MERCEDES-BENZ	CLK350 CABRIOLE	3,5	4	2.590.000.000
4433	MERCEDES-BENZ	CLK500	5,0	4	1.313.000.000
4434	MERCEDES-BENZ	CLK550 COUPE	5,5	4	2.630.000.000
4435	MERCEDES-BENZ	CLK63 AMG CABRIOLET	6,2	4	4.260.000.000
4436	MERCEDES-BENZ	CLS 280	3,0	4	3.219.000.000
4437	MERCEDES-BENZ	CLS 300	3,0	4	3.219.000.000
4438	MERCEDES-BENZ	CLS 350	3,5	4	3.484.000.000
4439	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY	3,5	4	4.093.000.000
4440	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY COUPE	3,5	4	4.093.000.000
4441	MERCEDES-BENZ	CLS 350 CGI	3,5	4	3.484.000.000
4442	MERCEDES-BENZ	CLS 350 SHOOTING BRAKE	3,5	4	4.304.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4443	MERCEDES-BENZ	CLS 400 COUPE	3,0	4	5.759.000.000
4444	MERCEDES-BENZ	CLS 500	5,0	4	2.160.000.000
4445	MERCEDES-BENZ	CLS 550	4,7	4	4.079.000.000
4446	MERCEDES-BENZ	CLS 550	5,5	4	6.880.000.000
4447	MERCEDES-BENZ	CLS 550 BLUE EFFICIENCY	4,7	4	4.079.000.000
4448	MERCEDES-BENZ	CLS55 AMG	5,4	4	6.880.000.000
4449	MERCEDES-BENZ	CLS550 COUPE	5,5	4	3.230.000.000
4450	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	5,5	4	6.880.000.000
4451	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	6,2	4	11.158.000.000
4452	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG 4MATIC	5,5	4	7.848.000.000
4453	MERCEDES-BENZ	CSL-CLASS 350	3,5	5	2.481.000.000
4454	MERCEDES-BENZ	E200	1,8	5	1.515.000.000
4455	MERCEDES-BENZ	E200	2,0	5	2.465.000.000
4456	MERCEDES-BENZ	E200 CGI	1,8	5	1.515.000.000
4457	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE E	1,8	5	1.515.000.000
4458	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.515.000.000
4459	MERCEDES-BENZ	E200 KOMPRESSOR	1,8	5	1.500.000.000
4460	MERCEDES-BENZ	E200 NGT	1,8	5	1.515.000.000
4461	MERCEDES-BENZ	AMG GT R (190379)	4,0	2	11.590.000.000
4462	MERCEDES-BENZ	AMG GT R (190379)	4,0	5	11.590.000.000
4463	MERCEDES-BENZ	AMG A 35 (177151)	2,0	5	2.249.000.000
4464	MERCEDES-BENZ	E220CDI	2,1	5	1.129.000.000
4465	MERCEDES-BENZ	E240	2,6	5	1.150.000.000
4466	MERCEDES-BENZ	E250	2,0	5	2.465.000.000
4467	MERCEDES-BENZ	AMG GT 53 4MATIC+ (290661)	3,0	4	6.887.000.000
4468	MERCEDES-BENZ	AMG GT 53 4MATIC+ (290661)	3,0	5	6.299.000.000
4469	MERCEDES-BENZ	E250 BLUE EFFICIENCY	1,8	5	2.018.000.000
4470	MERCEDES-BENZ	E250 CGI	1,8	5	2.018.000.000
4471	MERCEDES-BENZ	E250 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	2.018.000.000
4472	MERCEDES-BENZ	E270CDI	2,7	5	1.150.000.000
4473	MERCEDES-BENZ	E280	3,0	5	2.720.000.000
4474	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3,0	5	1.760.000.000
4475	MERCEDES-BENZ	E280 CDI	3,0	5	2.720.000.000
4476	MERCEDES-BENZ	E300	2,0	5	3.049.000.000
4477	MERCEDES-BENZ	E300	3,0	5	2.480.000.000
4478	MERCEDES-BENZ	E300	3,5	5	2.831.000.000
4479	MERCEDES-BENZ	E300 4MATIC	3,0	5	2.480.000.000
4480	MERCEDES-BENZ	E320	3,2	5	1.780.000.000
4481	MERCEDES-BENZ	E320 4MATIC	3,2	5	1.780.000.000
4482	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3,0	5	2.480.000.000
4483	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3,2	5	2.480.000.000
4484	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	4	2.572.000.000
4485	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	5	2.831.000.000
4486	MERCEDES-BENZ	E350 4MATIC	3,5	5	2.821.000.000
4487	MERCEDES-BENZ	E350 BLUE EFFICIENCY	3,5	5	2.101.000.000
4488	MERCEDES-BENZ	E350 CABRIOLET	3,5	4	3.114.000.000
4489	MERCEDES-BENZ	E350 CGI	3,5	5	2.101.000.000
4490	MERCEDES-BENZ	E350 CGI BLUE EFFICIENCY	3,5	5	2.101.000.000
4491	MERCEDES-BENZ	E350 COUPE	3,5	4	3.114.000.000
4492	MERCEDES-BENZ	E350 LUXURY	3,5	5	2.440.000.000
4493	MERCEDES-BENZ	E400 4MATIC	3,0	5	2.863.000.000
4494	MERCEDES-BENZ	E400 CABRIOLET	3,0	4	3.162.000.000
4495	MERCEDES-BENZ	E430	4,3	5	2.200.000.000
4496	MERCEDES-BENZ	E500	5,0	4	2.700.000.000
4497	MERCEDES-BENZ	E500	5,0	5	2.700.000.000
4498	MERCEDES-BENZ	E500	5,5	5	3.259.000.000
4499	MERCEDES-BENZ	E500 4MATIC	5,0	5	2.700.000.000
4500	MERCEDES-BENZ	E55 AMG	5,4	5	3.259.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4501	MERCEDES-BENZ	E550 COUPE	5,5	4	3.259.000.000
4502	MERCEDES-BENZ	E550 SPORT	5,5	5	2.840.000.000
4503	MERCEDES-BENZ	E63 AMG	6,2	5	4.100.000.000
4504	MERCEDES-BENZ	E63 AMG SEDAN	6,2	5	4.060.000.000
4505	MERCEDES-BENZ	E63S AMG 4MATIC	5,5	5	5.243.000.000
4506	MERCEDES-BENZ	G270 CDI	2,7	5	2.100.000.000
4507	MERCEDES-BENZ	G300 CDI	3,0	4	4.366.000.000
4508	MERCEDES-BENZ	G55 AMG	5,4	5	4.367.000.000
4509	MERCEDES-BENZ	G63 AMG	5,5	5	10.219.000.000
4510	MERCEDES-BENZ	GL 450 FACE-LIFT	4,7	7	3.582.000.000
4511	MERCEDES-BENZ	GL 550 4 MATIC	5,5	7	4.451.000.000
4512	MERCEDES-BENZ	GL320 BLUETEC	3,0	7	2.880.000.000
4513	MERCEDES-BENZ	GL320 CDI 4MATIC	3,0	7	2.200.000.000
4514	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC	3,0	7	3.082.000.000
4515	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC EFFICIENCY	3,0	7	3.361.000.000
4516	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC	3,0	7	3.777.000.000
4517	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,0	7	3.777.000.000
4518	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI BLUE EFFICIENCY	3,0	7	3.601.000.000
4519	MERCEDES-BENZ	GL400 4MATIC	3,0	7	3.959.000.000
4520	MERCEDES-BENZ	GL420	4,0	7	1.911.000.000
4521	MERCEDES-BENZ	GL450	4,6	7	2.310.000.000
4522	MERCEDES-BENZ	GL450	4,7	7	2.400.000.000
4523	MERCEDES-BENZ	GL450 4MATIC	4,7	7	4.514.000.000
4524	MERCEDES-BENZ	GL450 CDI 4MATIC	4,0	7	3.682.000.000
4525	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	4,7	7	5.391.000.000
4526	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	5,5	7	6.895.000.000
4527	MERCEDES-BENZ	GL550	5,5	7	3.190.000.000
4528	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	4,7	7	4.823.000.000
4529	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	5,5	7	4.900.000.000
4530	MERCEDES-BENZ	GL63 AMG 4MATIC	5,5	7	7.418.000.000
4531	MERCEDES-BENZ	GL63AMG	5,5	7	6.895.000.000
4532	MERCEDES-BENZ	GLA 200	1,6	5	1.459.000.000
4533	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	1,6	5	2.057.000.000
4534	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.057.000.000
4535	MERCEDES-BENZ	GLA45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.399.000.000
4536	MERCEDES-BENZ	GLE450 AMG 4MATIC COUPE	3,0	5	3.999.000.000
4537	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI	2,1	5	1.696.000.000
4538	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI 4MATIC	2,1	5	1.696.000.000
4539	MERCEDES-BENZ	GLK250	2,0	5	1.538.000.000
4540	MERCEDES-BENZ	GLK280 4MATIC	3,0	5	1.618.000.000
4541	MERCEDES-BENZ	GLK350 4MATIC	3,5	5	2.300.000.000
4542	MERCEDES-BENZ	GLS 350 4MATIC	3,0	7	3.899.000.000
4543	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	350.000.000
4544	MERCEDES-BENZ	MB10002.9	2,9	9	550.000.000
4545	MERCEDES-BENZ	MCLAREN ROADSTER	5,5	2	23.560.000.000
4546	MERCEDES-BENZ	ML 320	3,2	5	1.420.000.000
4547	MERCEDES-BENZ	ML 320	3,2	7	1.420.000.000
4548	MERCEDES-BENZ	ML 320 CDI	3,0	5	2.140.000.000
4549	MERCEDES-BENZ	ML 350	3,5	5	2.306.000.000
4550	MERCEDES-BENZ	ML 350	3,7	7	2.142.000.000
4551	MERCEDES-BENZ	ML 400CDI	4,0	5	3.000.000.000
4552	MERCEDES-BENZ	ML250 CDI 4MATIC	2,1	5	3.081.000.000
4553	MERCEDES-BENZ	ML270	2,7	7	1.600.000.000
4554	MERCEDES-BENZ	ML270 CDI	2,7	5	1.600.000.000
4555	MERCEDES-BENZ	ML280 CDI 4MATIC	3,0	5	2.140.000.000
4556	MERCEDES-BENZ	ML300 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,0	5	2.200.000.000
4557	MERCEDES-BENZ	ML320	3,2	7	1.420.000.000
4558	MERCEDES-BENZ	ML320 4MATIC	3,0	5	2.200.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4559	MERCEDES-BENZ	ML320 BLUETEC	3,0	5	2.200.000.000
4560	MERCEDES-BENZ	ML320 CDI 4MATIC	3,0	5	2.200.000.000
4561	MERCEDES-BENZ	ML350	3,5	5	2.142.000.000
4562	MERCEDES-BENZ	ML350	3,7	5	2.142.000.000
4563	MERCEDES-BENZ	ML350	3,7	7	2.142.000.000
4564	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC	3,5	5	3.397.000.000
4565	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,5	5	3.440.000.000
4566	MERCEDES-BENZ	ML350 BLUETEC 4MATIC	3,0	5	2.272.000.000
4567	MERCEDES-BENZ	ML350 CDI 4MATIC	3,0	5	2.272.000.000
4568	MERCEDES-BENZ	ML400 4MATIC	3,0	5	3.499.000.000
4569	MERCEDES-BENZ	ML500	5,0	5	2.400.000.000
4570	MERCEDES-BENZ	ML500	5,0	7	2.400.000.000
4571	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	5,0	5	2.400.000.000
4572	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	5,5	5	2.800.000.000
4573	MERCEDES-BENZ	ML550 4MATIC	5,5	5	2.510.000.000
4574	MERCEDES-BENZ	ML63 AMG	6,2	5	4.140.000.000
4575	MERCEDES-BENZ	R300	3,0	7	2.987.000.000
4576	MERCEDES-BENZ	R300L	3,0	7	3.114.000.000
4577	MERCEDES-BENZ	R320 CDI 4MATIC	3,0	6	1.880.000.000
4578	MERCEDES-BENZ	R350	3,5	6	2.126.000.000
4579	MERCEDES-BENZ	R350	3,5	7	2.987.000.000
4580	MERCEDES-BENZ	R350 4 MATIC	3,5	6	1.840.000.000
4581	MERCEDES-BENZ	R350 4MATIC BLUE EFFIENCY	3,5	6	2.889.000.000
4582	MERCEDES-BENZ	R500	5,0	6	2.200.000.000
4583	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	5,0	6	2.300.000.000
4584	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	5,5	6	2.586.000.000
4585	MERCEDES-BENZ	R63 AMG	6,2	6	5.000.000.000
4586	MERCEDES-BENZ	R-CLASS R 350L	3,5	6	2.027.000.000
4587	MERCEDES-BENZ	S 350	3,5	5	4.202.000.000
4588	MERCEDES-BENZ	S 350 L	3,7	5	3.000.000.000
4589	MERCEDES-BENZ	S 500 L	5,5	4	3.900.000.000
4590	MERCEDES-BENZ	S 55 L	5,4	5	5.109.000.000
4591	MERCEDES-BENZ	S 600 L	5,5	5	5.448.000.000
4592	MERCEDES-BENZ	S300	3,0	5	4.132.000.000
4593	MERCEDES-BENZ	S300L	3,0	5	4.264.000.000
4594	MERCEDES-BENZ	S300L FACE-LIFT	3,0	5	3.492.000.000
4595	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	3,0	5	4.089.000.000
4596	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	3,2	5	4.089.000.000
4597	MERCEDES-BENZ	S350	3,5	4	3.000.000.000
4598	MERCEDES-BENZ	S350	3,7	5	3.000.000.000
4599	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	4	3.328.000.000
4600	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	5	3.328.000.000
4601	MERCEDES-BENZ	S350 CDI	3,0	4	4.707.000.000
4602	MERCEDES-BENZ	S350L	3,5	5	3.238.000.000
4603	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	3,5	4	4.412.000.000
4604	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	3,5	5	4.412.000.000
4605	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	4,0	5	4.505.000.000
4606	MERCEDES-BENZ	S430	4,3	5	3.400.000.000
4607	MERCEDES-BENZ	S430 4 MATIC	4,3	5	3.400.000.000
4608	MERCEDES-BENZ	S500	4,7	4	9.149.000.000
4609	MERCEDES-BENZ	S500	4,7	5	9.149.000.000
4610	MERCEDES-BENZ	S500	5,0	4	5.889.000.000
4611	MERCEDES-BENZ	S500	5,0	5	5.889.000.000
4612	MERCEDES-BENZ	S500	5,5	4	6.339.000.000
4613	MERCEDES-BENZ	S500	5,5	5	6.339.000.000
4614	MERCEDES-BENZ	S500	5,6	5	6.339.000.000
4615	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	4,7	4	9.149.000.000
4616	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	4,7	5	9.149.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4617	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,0	5	7.039.000.000
4618	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,5	4	7.039.000.000
4619	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,5	5	7.039.000.000
4620	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC COUPE	4,7	4	10.479.000.000
4621	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC L	4,7	5	6.539.000.000
4622	MERCEDES-BENZ	S500 BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.058.000.000
4623	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH 4 MATIC	4,7	4	8.438.000.000
4624	MERCEDES-BENZ	S500L	5,0	5	4.048.000.000
4625	MERCEDES-BENZ	S500L	5,5	5	4.921.000.000
4626	MERCEDES-BENZ	S500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.643.000.000
4627	MERCEDES-BENZ	S55	5,5	5	2.850.000.000
4628	MERCEDES-BENZ	S55 AMG	5,4	5	3.000.000.000
4629	MERCEDES-BENZ	S550	4,7	5	5.486.000.000
4630	MERCEDES-BENZ	S550	5,4	5	9.090.000.000
4631	MERCEDES-BENZ	S550	5,5	5	9.090.000.000
4632	MERCEDES-BENZ	S550	5,6	5	9.090.000.000
4633	MERCEDES-BENZ	S550 4 MATIC	5,5	5	9.090.000.000
4634	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC	4,7	4	6.439.000.000
4635	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC COUPE	4,7	4	8.057.000.000
4636	MERCEDES-BENZ	S600	5,5	4	8.350.000.000
4637	MERCEDES-BENZ	S600	5,5	5	9.090.000.000
4638	MERCEDES-BENZ	S600	5,8	5	9.090.000.000
4639	MERCEDES-BENZ	S600	6,0	5	9.090.000.000
4640	MERCEDES-BENZ	S600 L	5,5	4	8.350.000.000
4641	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	6,0	4	14.169.000.000
4642	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	6,0	5	14.169.000.000
4643	MERCEDES-BENZ	S600L PULLMAN GUARD	5,5	6	35.169.000.000
4644	MERCEDES-BENZ	S63 AMG 4MATIC	5,5	5	12.989.000.000
4645	MERCEDES-BENZ	S63AMG	5,5	4	6.880.000.000
4646	MERCEDES-BENZ	S63AMG	5,5	5	5.519.000.000
4647	MERCEDES-BENZ	S63AMG	6,2	4	7.270.000.000
4648	MERCEDES-BENZ	S63AMG	6,2	5	5.371.000.000
4649	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,0	4	8.900.000.000
4650	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,0	5	18.179.000.000
4651	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,2	5	9.230.000.000
4652	MERCEDES-BENZ	SL350	3,5	2	4.577.000.000
4653	MERCEDES-BENZ	SL350	3,7	2	4.856.000.000
4654	MERCEDES-BENZ	SL350 ROADSTER	3,5	2	5.530.000.000
4655	MERCEDES-BENZ	SL500	5,0	2	4.200.000.000
4656	MERCEDES-BENZ	SL500R	5,0	2	4.200.000.000
4657	MERCEDES-BENZ	SL55 AMG	5,4	2	6.150.000.000
4658	MERCEDES-BENZ	SL550	5,5	2	4.540.000.000
4659	MERCEDES-BENZ	SL600 ROADSTER	5,5	2	6.340.000.000
4660	MERCEDES-BENZ	SL63 AMG	6,2	2	8.910.000.000
4661	MERCEDES-BENZ	SLC43 AMG	3,0	2	3.619.000.000
4662	MERCEDES-BENZ	SLK 200 KOMPRESSOR	3,0	2	1.948.000.000
4663	MERCEDES-BENZ	SLK200	1,8	2	1.600.000.000
4664	MERCEDES-BENZ	SLK200	2,0	2	2.088.000.000
4665	MERCEDES-BENZ	SLK200 KOMPRESS	1,8	2	1.848.000.000
4666	MERCEDES-BENZ	SLK280	3,0	2	2.100.000.000
4667	MERCEDES-BENZ	SLK300	2,0	2	2.649.000.000
4668	MERCEDES-BENZ	SLK350	3,5	2	3.247.000.000
4669	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY	3,5	2	3.156.000.000
4670	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.156.000.000
4671	MERCEDES-BENZ	SLK350 ROADSTER	3,5	2	2.924.000.000
4672	MERCEDES-BENZ	SLK55 AMG	5,4	2	3.010.000.000
4673	MERCEDES-BENZ	SLR	5,4	2	4.780.000.000
4674	MERCEDES-BENZ	SLS AMG	3,0	2	8.480.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4675	MERCEDES-BENZ	SLS AMG COUPE	6,2	2	10.099.000.000
4676	MERCEDES-BENZ	SLS AMG GT COUPE FINAL EDITION	6,2	2	14.199.000.000
4677	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 213CDI	2,1	9	650.000.000
4678	MERCEDES-BENZ	V 220D AVANTGARDE	2,1	7	2.499.000.000
4679	MERCEDES-BENZ	V 220D EXTRA LONG	2,1	6	3.251.000.000
4680	MERCEDES-BENZ	V250 BLUETEC AVANTGARDE	2,1	7	3.072.000.000
4681	MERCEDES-BENZ	V250D AVANTGARDE	2,1	6	4.189.000.000
4682	MERCEDES-BENZ	VANEO	1,6	7	460.000.000
4683	MERCEDES-BENZ	VANEO	1,7	7	460.000.000
4684	MERCEDES-BENZ	VIANO	3,5	6	2.744.000.000
4685	MERCEDES-BENZ	VIANO	3,5	8	1.872.000.000
4686	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	2,1	6	1.800.000.000
4687	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	2,1	7	1.800.000.000
4688	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	3,0	4	3.000.000.000
4689	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	3,0	7	3.000.000.000
4690	MERCEDES-BENZ	VITO 109 CDI	2,1	7	1.460.000.000
4691	MERCEDES-BENZ	VITO 115CDI	2,1	9	2.554.000.000
4692	MERCEDES-BENZ	VITO L	2,3	7	2.550.000.000
4693	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 116 CDI	2,1	8	1.799.000.000
4694	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 121	2,0	8	1.849.000.000
4695	MERCEDES-BENZ	A250	2,0	5	1.699.000.000
4696	MERCEDES-BENZ	CLS500 4MATIC	4,7	4	6.619.000.000
4697	MERCEDES-BENZ	G350 BLUETEC	3,0	5	3.959.000.000
4698	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000
4699	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH	4,7	5	10.999.000.000
4700	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC	2,0	5	2.057.000.000
4701	MERCEDES-BENZ	SMART ROADSTER	1,0	2	410.000.000
4702	MERCEDES-BENZ	V 250 (V1) (447815)	2,0	7	2.899.000.000
4703	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH S 450 4MATIC (223961)	3,0	4	8.206.600.000
4704	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 53 4MATIC+ COUPE (167361)	3,0	5	4.699.000.000
4705	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (V1) (463276)	4,0	5	12.020.000.000
4706	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GT 53 4MATIC+ (FACELIFT) (290661)	3,0	5	6.719.000.000
4707	MERCEDES-BENZ	GLB 200 AMG (V1) (247687)	1,3	7	1.658.900.000
4708	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG A 35 4MATIC (V1) (177151)	2,0	5	2.454.000.000
4709	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG CBU (206046)	2,0	5	2.179.000.000
4710	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (RJ6) (463276)	4,0	5	11.335.000.000
4711	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (LUXURY VERSION) (223161)	3,0	5	5.559.000.000
4712	MERCEDES-BENZ	V 250 (447815)	2,0	6	3.669.000.000
4713	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (463276)	4,0	5	10.950.000.000
4714	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (253384)	2,0	5	3.129.000.000
4715	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (V1) (223160)	3,0	5	5.549.000.000
4716	MERCEDES-BENZ	AMG GLB 35 (247651)	2,0	7	2.690.000.000
4717	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (BASE VERSION) (223161)	3,0	5	5.039.000.000
4718	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V2) (167159)	3,0	7	3.889.900.000
4719	MERCEDES-BENZ	S 450 (V1) (223160)	3,0	5	5.059.000.000
4720	MERCEDES-BENZ	GLS 600 4MATIC MAYBACH (167987)	4,0	4	11.999.000.000
4721	MERCEDES-BENZ	S 450 (223160)	3,0	5	5.199.000.000
4722	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (223160)	3,0	5	5.749.000.000
4723	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GLB 35 4MATIC (V1) (247651)	2,0	7	2.228.900.000
4724	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC (V1) (167959)	3,0	7	5.249.000.000
4725	MERCEDES-BENZ	GLB 200 (247687)	1,3	7	2.011.000.000
4726	MERCEDES-BENZ	GLS 480 4MATIC MAYBACH (167967)	3,0	4	8.679.000.000
4727	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC COUPE (V1) (167359)	3,0	5	4.849.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4728	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (V1) (253384)	2,0	5	3.108.000.000
4729	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V1) (167159)	3,0	7	3.939.900.000
4730	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG SL 43 (232450)	2,0	4	6.959.000.000
4731	MERCEDES-BENZ	S 580 E (223168)	3,0	5	6.999.000.000
4732	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GLA 45 S 4MATIC+ (247754)	2,0	5	3.042.000.000
4733	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (V2) (223160)	3,0	5	5.693.100.000
4734	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 63 S E PERFORMANCE (206080)	2,0	5	4.900.000.000
4735	MERCEDES-BENZ	VITO TOURER 121 (V2) (447705)	2,0	7	1.520.000.000
4736	MERCEDES-BENZ	C 350 E (206054)	2,0	5	2.959.000.000
4737	MERCEDES-BENZ	VITO TOURER 121 (V1) (447705)	2,0	4	1.484.000.000
4738	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (LUXURY VERSION) (V1) (223161)	3,0	5	5.729.000.000
4739	MCLAREN	720S COUPE	4,0	2	17.708.600.000
4740	MCLAREN	570S	3,8	2	12.572.000.000
4741	MCLAREN	650S SPIDER	3,8	2	22.020.000.000
4742	MCLAREN	720S SPIDER (14S8R)	4,0	2	24.899.600.000
4743	MCLAREN	GT (22G8R)	4,0	2	15.899.400.000
4744	MCLAREN	765LT SPIDER (14S8RFG)	4,0	2	31.479.800.000
4745	DFSK	GLORY 580 (DXK6470AS2F)	1,5	7	424.500.000
4746	DFSK	GLORY 560 (DXK6451AFFZ)	1,5	7	451.000.000
4747	ABARTH	695 RAVALE	1,4	4	2.284.000.000
4748	BORGWARD	BX5 2WD ELITE (BX5)	1,8	5	1.090.900.000
4749	BRILLIANCE	SY6470S6ZQ1BD 1.6T (SY6470S6ZQ1BD)	1,6	7	582.400.000
4750	HONGQI	CA7306G 3.0T (CA7306G)	3,0	4	1.888.000.000
4751	HONGQI	CA7205 2.0T (CA7205)	2,0	5	1.508.000.000
4752	HAVAL	H6 HEV HIDELUXE (KN1382KR7)	1,5	5	916.000.000
4753	HAVAL	H6 HEV DELUXE (KN1382KR6)	1,5	5	799.000.000
4754	HAVAL	JOLION HEV PRO (ST3282GC4)	1,5	5	792.000.000
4755	HAVAL	JOLION HEV ULTRA (ST3282GC6)	1,5	5	831.000.000
4756	SWM	G05 PRO (JKC6480B6S1)	1,5	7	572.000.000
4757	LYNK & CO	LYNK & CO 09 (MR6501D01)	2,0	7	2.199.000.000
4758	LYNK & CO	LYNK & CO 01 (MR6453D47)	2,0	5	999.000.000
4759	LYNK & CO	LYNK & CO 05 (MR6463D15)	2,0	5	1.599.000.000
4760	LYNK & CO	LYNK & CO 03+ (MR7202D10)	2,0	5	1.299.000.000
4761	LYNK & CO	LYNK & CO 06 (MR6432D03)	1,5	5	729.000.000
4762	GAC	M6 PRO 1.5T 7WDCT GL (GAC6480KCW6A)	1,5	7	799.000.000
4763	GAC	M8 2.0T 8AT GT MASTER (GAC6520MDA6A)	2,0	7	1.799.000.000
4764	GAC	GS8 2.0T 8AT GT 2WD (GAC6501JDA6A)	2,0	7	1.369.000.000
4765	GAC	M8 2.0T 8AT GL MASTER (GAC6520MDA6A)	2,0	7	1.699.000.000
4766	GAC	GS8 2.0T 8AT GL 2WD (GAC6501JDA6A)	2,0	7	1.269.000.000
4767	GAC	M6 PRO 1.5T 7WDCT GS (GAC6480KCW6A)	1,5	7	699.000.000
4768	GAC	M8 2.0T 8AT GX MASTER (GAC6520MDA6A)	2,0	7	2.199.000.000
4769	GAC	GS8 2.0T 8AT GX 4WD (GAC6501JDA6B)	2,0	7	1.479.000.000
4770	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19C111T)	1,5	5	499.000.000
4771	OMODA	OMODA C5 FLAGSHIP (SQR7150T19CTB)	1,5	5	669.000.000
4772	OMODA	OMODA C5 (SQR7150T19CTB)	1,5	5	626.400.000
4773	JAECOO	JAECOO J7 FLAGSHIP (SQR7160T1EJTB)	1,6	5	729.000.000
4774	JAECOO	JAECOO J7 PHEV FLAGSHIP (SQR7160T1EJP1)	1,5	5	919.000.000
4775	GWM TANK	TANK 500 HEV HIDELUXE (CC2030BN21CHEV)	2,0	7	2.269.000.000
4776	WEY	WEY 80 PHEV HIDELUXE (CC6542BD22DPHEV)	1,5	6	2.799.000.000
4777	BYD	BYD SEALION 6 PREMIUM (SA3)	1,5	5	936.000.000
4778	FAW	BESTUNE XIAOMA (CA7000BEVB)	0,	4	199.000.000
4779	FORD	EVEREST(TEK153669AB)	2,	6	1.164.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4780	FORD	EVEREST (TEK153669AB)	2,	6	1.164.000.000
4781	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP(SX11-LV)	1.477,	5	628.000.000
4782	HONDA	HR-V L (RV388SEN)	1,5	5	750.000.000
4783	HONDA	BR-V L (DG388TEN)	1,5	7	705.000.000
4784	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4B4)	1,5	5	550.682.000
4785	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAG)	1,5	5	546.000.000
4786	MG	MG7 2.0T PREMIUM (AB1PA)	2,	5	1.018.000.000
4787	MITSUBISHI	PAJEROSPORTGLS-H(KS5WGUPML)	2.998,	7	1.310.000.000
4788	NISSAN	ALMERA V (BDY ALEZN18UWB---MC)	1,	5	515.000.000
4789	SUZUKI	SWIFT HYBRID GLX CVT (ZCEDS)	1,2	5	577.000.000
4790	SUZUKI	SWIFT HYBRID GLX CVT (ZCEDS)	1.197,	5	564.000.000
4791	TOYOTA	CAMRY HEV TPO CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	4	1.542.000.000
4792	OMODA	OMODA C5 LUXURY(SQR7150T19C111T)	1.499,	5	499.000.000
4793	OMODA	OMODA C5(SQR7150T19CTB)	1.498,	5	669.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4794	AUDI	AUDI RS E-TRON GT (F83RH7)	5	4.750.000.000
4795	AUDI	AUDI Q8 ADVANCED 55 E-TRON QUATTRO (GEGBVC)	5	3.380.000.000
4796	AUDI	AUDI E-TRON S LINE 50 QUATTRO (GENCBE)	5	2.970.000.000
4797	AUDI	AUDI E-TRON 50 QUATTRO (GENABE)	5	2.979.000.000
4798	AUDI	AUDI E-TRON GT QUATTRO (F83RJ7)	5	3.925.000.000
4799	AUDI	AUDI E-TRON GT PLUS QUATTRO (F83RJ7)	5	5.050.000.000
4800	BMW	I4 EDRIVE40 (71AW)	5	3.296.000.000
4801	BMW	I7 XDRIVE60 (51EJ)	5	6.801.700.000
4802	BYD	BYD M6 (ME-1)	7	756.000.000
4803	BYD	BYD HAN (HC)	5	1.489.000.000
4804	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E)	5	659.000.000
4805	BYD	BYD TANG (STE2)	7	1.569.000.000
4806	BYD	BYD SEAL (EK(4WD))	5	1.359.000.000
4807	BYD	BYD ATTO 2 (SC3EB)	5	669.000.000
4808	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-1)	5	886.000.000
4809	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-3)	5	766.000.000
4810	BYD	BYD SEAL (EK(RWD-L))	5	1.119.000.000
4811	DONGFENG	BOX (DFM7000A2F4BEV)	5	629.000.000
4812	HYUNDAI	IONIQ 5 (GIW5ZHZ7Z)	5	1.799.600.000
4813	JAGUAR	I-PACE SE (DH)	5	5.439.000.000
4814	MG	CYBERSTER 375KW 77 KWH LUX 4WD (AE3EE)	2	3.200.000.000
4815	MITSUBISHI	I-MIEV	4	1.040.000.000
4816	NISSAN	LEAF SV	5	1.166.700.000
4817	PORSCHE	TAYCAN TURBO CROSS TURISMO (Y1BFC1)	5	9.300.000.000
4818	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFM1)	5	9.770.000.000
4819	PORSCHE	MACAN TURBO (XABFD1)	5	6.200.000.000
4820	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAI1)	5	5.487.000.000
4821	PORSCHE	TAYCAN 4S CROSS TURISMO (Y1BDJ1)	5	6.500.000.000
4822	PORSCHE	MACAN 4 (XABBB1)	5	4.241.800.000
4823	PORSCHE	TAYCAN TURBO CROSS TURISMO (Y1BFL1)	5	8.250.000.000
4824	PORSCHE	TAYCAN 4 S CROSS TURIMO (Y1BDB1)	5	7.381.000.000
4825	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	4	10.850.000.000
4826	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	5	11.002.000.000
4827	PORSCHE	TAYCAN GTS (Y1ADE1)	5	6.750.000.000
4828	PORSCHE	TAYCAN 4S (Y1ADB1)	5	6.700.000.000
4829	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)	4	8.200.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
4830	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)		5	9.400.700.000
4831	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)		4	5.875.000.000
4832	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)		5	6.468.800.000
4833	PORSCHE	TAYCAN 4 CROSS TURISMO (Y1BBD1)		5	6.500.000.000
4834	ROLLS-ROYCE	SPECTRE (TK21)		4	23.495.300.000
4835	TESLA	MODEL X P100D		6	6.810.000.000
4836	TESLA	MODEL X P100D		7	6.022.000.000
4837	TESLA	MODEL X P90D		7	6.022.000.000
4838	TESLA	MODEL S100D		5	4.200.000.000
4839	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKER)		5	2.330.000.000
4840	VOLVO	EC40 RECHARGE (XKER)		5	1.739.000.000
4841	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKED)		5	2.330.000.000
4842	MERCEDES-BENZ	G 580 EQ (465600)		5	8.680.000.000
4843	MERCEDES-BENZ	EQS 580 4MATIC (297144)		5	5.959.000.000
4844	MERCEDES-BENZ	EQS 450+ (297123)		5	4.839.000.000
4845	MERCEDES-BENZ	EQS 500 4MATIC (SUV) (296634)		7	4.999.000.000
4846	MERCEDES-BENZ	EQE 500 4MATIC (SUV) (294622)		5	3.999.000.000
4847	MERCEDES-BENZ	EQS 450+ (V1) (297123)		5	5.009.000.000
4848	MERCEDES-BENZ	EQB 250 (243601)		7	2.289.000.000
4849	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E03 (CA6520H0EVXB E115E03)		6	2.428.000.000
4850	HONGQI	CA6520H0EVXC (CA6520H0EVXC)		4	2.768.000.000
4851	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E02 (CA6520H0EVXB E115E02)		7	2.228.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	325IA (EV38A7)	2,5	5	1.022.000.000
2	BMW	525I (DT48)	2,5	5	1.207.000.000
3	BMW	318i	1,9	5	843.000.000
4	BMW	318i	2,0	5	843.000.000
5	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.651.000.000
6	BMW	320I 35FV	2,0	5	1.509.000.000
7	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	2.355.000.000
8	BMW	520I 15DD.A7	2,0	5	1.845.500.000
9	BMW	520I 15DD.B7	2,0	5	2.175.500.000
10	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.A7	3,0	5	3.365.000.000
11	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.B7	3,0	7	3.497.000.000
12	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS	2,0	5	1.799.000.000
13	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2,0	5	2.118.400.000
14	BMW	320I 5Z15-01	2,0	5	1.541.000.000
15	BMW	320I 5Z15	2,0	5	1.332.300.000
16	BMW	330I 5Z35	2,0	5	1.649.000.000
17	BMW	330I 55FV	2,0	5	1.869.000.000
18	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	3,0	7	4.449.000.000
19	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.A7	3,0	5	3.857.000.000
20	BMW	320I 35FV-03	2,0	5	1.799.000.000
21	BMW	X3 85JA	2,0	5	2.199.000.000
22	BMW	330I 55FV1	2,0	5	2.079.000.000
23	BYD	QCJ7160A2/TC-LPG.X	1,6	5	250.000.000
24	BYD	F3 QCJ7150A6	1,5	5	250.000.000
25	CHANA	SC6360A	1,0	8	350.000.000
26	CHANGHE	CH6321D	1,0	8	155.000.000
27	CHERY	SQR7080S117	0,8	5	176.000.000
28	CHEVROLET	CAPTIVA 1LR26 WITH LE9 ENGINE	2,4	7	850.000.000
29	CHEVROLET	SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE	1,0	5	382.000.000
30	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-1	1,2	5	299.000.000
31	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-2	1,2	5	329.000.000
32	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,4	5	429.000.000
33	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,5	5	429.000.000
34	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,4	5	465.000.000
35	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,5	5	465.000.000
36	CHEVROLET	AVEO KLAS SN4/446	1,5	5	453.000.000
37	CHEVROLET	AVEO KLASN1FYU	1,5	5	379.000.000
38	CHEVROLET	CAPTIVA CA26R	2,0	7	779.000.000
39	CHEVROLET	CAPTIVA CF26R	2,0	7	723.000.000
40	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2256	2,4	7	684.000.000
41	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2257	2,4	7	750.000.000
42	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1DF	2,4	7	789.000.000
43	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1FF	2,4	7	733.000.000
44	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/AC5	1,8	5	564.000.000
45	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5-1	1,8	5	626.000.000
46	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5	1,6	5	520.000.000
47	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5-1	1,6	5	522.000.000
48	CHEVROLET	LACETTI KLANF6U	1,6	5	433.000.000
49	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/AA7	1,8	7	692.000.000
50	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7	1,8	7	704.000.000
51	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHB12/2BB5	1,2	5	353.000.000
52	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5	1,2	5	353.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
53	CHEVROLET	SPARK KLAKA4U	0,8	5	333.000.000
54	CHEVROLET	SPARK KLAKF0U	1,0	5	272.000.000
55	CHEVROLET	SPARK KLAKF4U	0,8	5	303.000.000
56	CHEVROLET	VIVANT KLAUAZU	2,0	7	466.000.000
57	CHEVROLET	VIVANT KLAUFZU	2,0	7	413.000.000
58	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5	1,0	5	309.000.000
59	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5	1,8	5	626.000.000
60	CHEVROLET	ORLANDO LTZMY 13	1,8	7	743.000.000
61	DAEWOO	GENTRA	1,5	5	335.000.000
62	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	220.000.000
63	DAEWOO	LACETTI-CDX	1,8	5	415.000.000
64	DAEWOO	LACETTI-SE	1,6	5	392.000.000
65	DAEWOO	LANOS-SX	1,5	5	300.000.000
66	DAEWOO	NUBIRA II-S	1,6	5	350.000.000
67	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2	1,5	5	357.000.000
68	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2-1	1,5	5	313.000.000
69	DAEWOO	LANOS	1,5	5	300.000.000
70	DAEWOO	MAGNUS LA69K	2,0	5	480.000.000
71	DAEWOO	MAGNUS LA69L-2	2,5	5	480.000.000
72	DAEWOO	MAGNUS LF69Z	2,0	5	480.000.000
73	DAEWOO	NUBIRA II CDX	2,0	5	310.000.000
74	DAEWOO	NUBIRA	1,8	5	380.000.000
75	DAEWOO	MATIZ S	0,8	5	210.000.000
76	DAEWOO	LEGANZA	2,0	5	480.000.000
77	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	220.000.000
78	DAEWOO	LACETTI-SE-1	1,6	5	354.000.000
79	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	300.000.000
80	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	2	550.000.000
81	DAIHATSU	CITIVAN (S92LV2)	1,6	7	215.000.000
82	DAIHATSU	DEVAN S92LV	1,6	2	150.000.000
83	FIAT	ALBEA ELX	1,2	5	300.000.000
84	FIAT	ALBEA HLX	1,6	5	370.000.000
85	FIAT	DOBLO ELX	1,6	7	320.000.000
86	FIAT	SIENA ED	1,2	5	240.000.000
87	FIAT	SIENA ELX	1,2	5	240.000.000
88	FIAT	SIENA HL	1,6	5	330.000.000
89	FIAT	SIENA HLX	1,6	5	330.000.000
90	FORD	ESCAPE XLT	2,2	5	753.000.000
91	FORD	ESCAPE XLT	3,0	5	680.000.000
92	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	892.000.000
93	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JS-AT-TITA	1,0	5	689.000.000
94	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-AMB	1,5	5	569.000.000
95	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TITA	1,5	5	600.000.000
96	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TRD	1,5	5	593.000.000
97	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-MT-AMB	1,5	5	545.000.000
98	FORD	LASER DELUXE (BVLTFH1)	1,6	5	460.000.000
99	FORD	LASER LXI	1,6	5	460.000.000
100	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD	2,0	7	999.000.000
101	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TITA	2,0	7	1.069.000.000
102	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-AT-TITA	1,5	5	647.000.000
103	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-MT-MID	1,5	5	585.000.000
104	FORD	ESCAPE 1EZ	2,0	5	450.000.000
105	FORD	ESCAPE 1N2 ENGZ4	2,3	5	680.000.000
106	FORD	ESCAPE 1N2 ENLD4	3,0	5	650.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
107	FORD	ESCAPE EV24	2,3	5	719.000.000
108	FORD	ESCAPE EV24 XLT	2,3	5	833.000.000
109	FORD	ESCAPE EV65	2,3	5	645.000.000
110	FORD	ESCAPE EV65 XLS	2,3	5	676.000.000
111	FORD	ESCAPE XLS	3,0	5	600.000.000
112	FORD	EVEREST UV9F	2,6	7	530.000.000
113	FORD	EVEREST UV9G	2,5	7	520.000.000
114	FORD	EVEREST UV9H	2,5	7	660.000.000
115	FORD	EVEREST UV9P	2,6	7	540.000.000
116	FORD	EVEREST UV9R	2,5	7	530.000.000
117	FORD	EVEREST UV9S	2,5	7	660.000.000
118	FORD	EVEREST UW 151-7	2,5	7	768.000.000
119	FORD	EVEREST UW 152-2	2,5	7	563.000.000
120	FORD	EVEREST UW 852-2	2,5	7	699.000.000
121	FORD	EVEREST UW151-2	2,5	7	790.000.000
122	FORD	EVEREST UW151-7 ICA1	2,5	7	829.000.000
123	FORD	EVEREST UW851-2	2,5	7	878.000.000
124	FORD	EVEREST UW851-2 ICA1	2,5	7	920.000.000
125	FORD	FIESTA JA8 4D M6JA-MT	1,4	5	499.000.000
126	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA-AT	1,6	5	567.000.000
127	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000
128	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-TITA	1,5	5	579.000.000
129	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-MT-MID	1,5	5	566.000.000
130	FORD	FIESTA JA8 5D M1JE-AT-SPORT	1,0	5	637.000.000
131	FORD	FIESTA JA8 5D TSJA-AT	1,6	5	606.000.000
132	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000
133	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-SPORT	1,5	5	584.000.000
134	FORD	FOCUS DA3 AODB AT	2,0	5	638.000.000
135	FORD	FOCUS DA3 G6DH AT	2,0	5	695.000.000
136	FORD	FOCUS DA3 QQDD AT	1,8	5	549.000.000
137	FORD	FOCUS DA3 QQDD MT	1,8	5	605.000.000
138	FORD	FOCUS DB3 AODB AT	2,0	5	697.000.000
139	FORD	FOCUS DB3 AODB MT	2,0	5	490.000.000
140	FORD	FOCUS DB3 BZ MT	1,6	5	597.000.000
141	FORD	FOCUS DB3 QQDD AT	1,8	5	540.000.000
142	FORD	FOCUS DB3 QQDD MT	1,8	5	542.000.000
143	FORD	FOCUS DYB 3D PNDB MT	1,6	5	899.000.000
144	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT	1,5	5	770.000.000
145	FORD	FOCUS DYB 4D MGDB AT	2,0	5	849.000.000
146	FORD	FOCUS DYB 4D PNDA AT	1,6	5	748.000.000
147	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB AT	1,6	5	729.000.000
148	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB MT	1,6	5	669.000.000
149	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT	1,5	5	770.000.000
150	FORD	FOCUS DYB 5D MGDB AT	2,0	5	843.000.000
151	FORD	FOCUS DYB 5D PNDA AT	1,6	5	748.000.000
152	FORD	FOCUS DYB 5D PNDB AT	1,6	5	729.000.000
153	FORD	FOCUS MCA	2,0	5	673.000.000
154	FORD	LASER GHIA	1,8	5	570.000.000
155	FORD	MONDEO B4Y-CJBB	2,0	5	700.000.000
156	FORD	MONDEO B4Y-LCBD	2,5	5	800.000.000
157	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000
158	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000
159	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	1,5	5	585.000.000
160	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT-TITA	1,5	5	646.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
161	FORD	TERRITORY JX6460PG6	1,5	5	889.000.000
162	FORD	TERRITORY JX6460PF6	1,5	5	849.000.000
163	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT-TRD	1,5	5	603.000.000
164	FORD	TERRITORY JX6460PD6	1,5	5	759.000.000
165	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JC-AT-TITA	1,0	5	686.000.000
166	FORD	TERRITORY JX6460PH6	1,5	5	869.000.000
167	GREAT WALL	CC6460KM03 (HOVER)	2,4	5	176.000.000
168	GREAT WALL	CC6460VM00 (COWRY)	2,0	7	176.000.000
169	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	200.000.000
170	HONDA	CITY 1.5E-CVT	1,5	5	529.000.000
171	HONDA	CITY 1.5 CVT	1,5	5	583.000.000
172	HONDA	CITY 1.5 MT	1,5	5	533.000.000
173	HONDA	CITY 1.5L AT	1,5	5	580.000.000
174	HONDA	CITY 1.5L MT	1,5	5	533.000.000
175	HONDA	CITY AT DY3	1,5	5	590.000.000
176	HONDA	CIVIC 1.8L AT	1,8	5	780.000.000
177	HONDA	CIVIC 1.8L MT	1,8	5	725.000.000
178	HONDA	CIVIC 2.0L 5AT FD2	2,0	5	772.000.000
179	HONDA	CIVIC 2.0L 5MT FD2	2,0	5	772.000.000
180	HONDA	CIVIC 2.0L AT	2,0	5	869.000.000
181	HONDA	CIVIC L 5AT FD2	1,8	5	610.000.000
182	HONDA	CR-V 2.0L	2,0	5	1.008.000.000
183	HONDA	CR-V 2.4L	2,4	5	1.168.000.000
184	HONDA	CR-V 2.4L AT RE3	2,4	5	1.133.000.000
185	HONDA	CR-V AT	2,4	5	961.000.000
186	HONDA	CR-V AT RE3	2,4	5	1.017.000.000
187	HONDA	CIVIC 1.8L 5MT FD1	1,8	5	725.000.000
188	HONDA	CIVIC 1.8L 5AT FDI	1,8	5	755.000.000
189	HONDA	CITY 1.5V-CVT	1,5	5	568.000.000
190	HONDA	CITY 1.5V-TOP	1,5	5	604.000.000
191	HONDA	CR-V E-RW183NLNX	1,5	7	998.000.000
192	HONDA	CITY G	1,5	5	529.000.000
193	HONDA	CITY E	1,5	5	499.000.000
194	HONDA	CITY L	1,5	5	569.300.000
195	HONDA	CR-V LSE-RW189NJNX	1,5	7	1.138.000.000
196	HONDA	CITY L-GN266RLN	1,5	5	539.000.000
197	HONDA	CR-V L	1,5	7	1.118.000.000
198	HONDA	CR-V G	1,5	7	1.048.000.000
199	HONDA	CR-V E	1,5	7	998.000.000
200	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	569.000.000
201	HONDA	CR-V L SE	1,5	7	1.138.000.000
202	HONDA	CR-V L-RW187NJNX	1,5	7	1.118.000.000
203	HONDA	CR-V G-RW185NLNX	1,5	7	1.048.000.000
204	HONDA	CITY RS	1,5	5	599.000.000
205	HONDA	CITY G-GN264RL	1,5	5	500.800.000
206	HONDA	CR-V G-RS382REN	1,5	7	1.029.000.000
207	HONDA	CR-V L-RS384REN	1,5	7	1.099.000.000
208	HONDA	CR-V L AWD-RS488RJN	1,5	7	1.310.000.000
209	HUANGHAI	PREMIO DD1030	2,8	5	290.000.000
210	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F	2,2	5	152.500.000
211	HUANGHAI	PRONTO DD6490A	2,0	7	188.000.000
212	HUANGHAI	PRONTO DD6490D	3,2	7	360.000.000
213	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	1.269.000.000
214	HYUNDAI	KONA OS1-2.0NU 6AT	2,0	5	615.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
215	HYUNDAI	KONA OS2-2.0NU 6AT	2,0	5	675.000.000
216	HYUNDAI	KONA OS3-1.6GM 7DCT	1,6	5	735.000.000
217	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661G-2	2,4	7	1.063.000.000
218	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.045.000.000
219	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.125.000.000
220	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT PRE	2,2	7	1.245.000.000
221	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.4 GDI 6AT	2,4	7	995.000.000
222	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT	2,4	7	1.122.000.000
223	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT PRE	2,4	7	1.140.000.000
224	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT	1,6	5	860.000.000
225	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT	2,0	5	740.000.000
226	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT	2,0	5	851.200.000
227	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS	1,4	5	534.000.000
228	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT	1,4	5	470.000.000
229	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT	1,4	5	505.000.000
230	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE	1,4	5	425.000.000
231	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT	1,2	5	390.500.000
232	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT GLS	1,2	5	398.000.000
233	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT	1,6	5	722.000.000
234	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 8AT FL	2,0	5	873.700.000
235	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT FL	2,0	5	878.000.000
236	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT FL	1,6	5	880.000.000
237	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT FL	2,0	5	799.000.000
238	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT FL	1,6	5	550.000.000
239	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT FL	1,6	5	745.000.000
240	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT FL	1,6	5	620.000.000
241	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT FL	2,0	5	671.450.000
242	HYUNDAI	AVANTE E16/LPG	1,6	5	535.000.000
243	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-A5	1,6	5	548.000.000
244	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-M4	1,6	5	507.000.000
245	HYUNDAI	AVANTE HD-20GS-A4	2,0	5	609.000.000
246	HYUNDAI	AVANTE MT	1,6	5	476.000.000
247	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT	1,6	5	656.000.000
248	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT	1,6	5	581.000.000
249	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT	2,0	5	704.000.000
250	HYUNDAI	ELANTRA HD-16-M4	1,6	5	456.000.000
251	HYUNDAI	ELANTRA/LPG	1,6	5	656.000.000
252	HYUNDAI	ELANTRA/LPG-TC	1,6	5	656.000.000
253	HYUNDAI	ELANTRA/PETROL-LPG	1,6	5	656.000.000
254	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,2	7	1.124.000.000
255	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,4	7	1.076.000.000
256	HYUNDAI	SANTAFE CM7UBC	2,0	7	1.110.000.000
257	HYUNDAI	SANTAFE DM1-W52FC5F	2,2	5	1.020.000.000
258	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F	2,2	7	1.088.000.000
259	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-1	2,2	7	1.106.000.000
260	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G	2,2	7	1.238.000.000
261	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-1	2,2	7	1.238.000.000
262	HYUNDAI	SANTAFE DM4-W5L661F	2,4	5	970.000.000
263	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F	2,4	7	1.039.000.000
264	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-1	2,4	7	1.058.000.000
265	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G	2,4	7	1.191.000.000
266	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-1	2,4	7	1.191.000.000
267	HYUNDAI	SONATA YF-BB6AB-1	2,0	5	1.015.000.000
268	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-2	2,2	7	1.111.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
269	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-2	2,2	7	1.243.100.000
270	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-2	2,4	7	1.063.000.000
271	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-2	2,4	7	1.195.500.000
272	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT-1	1,6	5	549.000.000
273	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT-1	1,6	5	610.000.000
274	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT-1	2,0	5	660.000.000
275	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT BASE	1,0	5	323.800.000
276	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT BASE	1,2	5	330.000.000
277	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT	1,0	5	361.900.000
278	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 AT	1,0	5	385.700.000
279	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT	1,2	5	350.000.000
280	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT	1,2	5	390.000.000
281	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT BASE	1,2	5	352.400.000
282	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 AT	1,2	5	414.300.000
283	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 6AT	2,0	5	890.000.000
284	HYUNDAI	ACCENT HCI4 1.4 AT HGS PE	1,4	5	526.500.000
285	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	899.000.000
286	HYUNDAI	SANTAFE TM HEV 1.6 T-GDI	1,6	7	1.232.000.000
287	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT BASE	1,2	5	339.200.000
288	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT PE	1,4	5	472.100.000
289	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT	1,2	5	403.600.000
290	HYUNDAI	KONA OS1 2.0 MPI 6AT	2,0	5	605.700.000
291	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.030.000.000
292	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT	2,5	7	950.000.000
293	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT	1,2	5	433.400.000
294	HYUNDAI	ELANTRA AD2 1.6GM 6AT FL	1,6	5	623.800.000
295	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT	1,6	5	569.000.000
296	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	2,5	7	1.150.000.000
297	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS	1,5	5	712.400.000
298	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT LOW	1,2	5	412.000.000
299	HYUNDAI	ACCENT HCI1 1.4 MT PE	1,4	5	480.300.000
300	HYUNDAI	ELANTRA CN7 2.0 MPI 6AT	2,0	5	714.000.000
301	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL	1,5	5	614.100.000
302	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT	1,2	5	419.600.000
303	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT GL	1,6	5	650.000.000
304	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT LOW	1,2	5	394.200.000
305	HYUNDAI	KONA OS2 2.0 MPI 6AT	2,0	5	665.700.000
306	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT	1,2	5	385.600.000
307	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT PE	1,4	5	503.700.000
308	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS PE	1,4	5	544.200.000
309	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.257.100.000
310	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	779.000.000
311	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT BASE	1,2	5	351.500.000
312	HYUNDAI	ACCENT HCI2 1.4 MT BASE PE	1,4	5	405.800.000
313	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI	1,5	5	566.800.000
314	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS	2,0	5	839.000.000
315	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT	2,5	7	1.159.800.000
316	HYUNDAI	ACCENT HCI3 1.4 AT PE	1,4	5	496.300.000
317	HYUNDAI	ELANTRA AD3 2.0NU 6AT FL	2,0	5	665.700.000
318	HYUNDAI	KONA OS3 1.6T-GDI 7DCT	1,6	5	714.300.000
319	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT	2,0	5	869.000.000
320	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE PE	1,4	5	426.100.000
321	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT	2,0	5	750.000.000
322	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE	2,2	7	1.180.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
323	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL	2,2	6	1.479.000.000
324	HYUNDAI	CUSTIN 2.0T PREMIUM	2,0	7	930.800.000
325	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	1,5	7	850.000.000
326	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2,2	6	1.589.000.000
327	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1,5	7	945.000.000
328	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI PREMIUM	1,0	5	571.200.000
329	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT E5	2,5	7	968.700.000
330	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM 7S	2,2	7	1.485.000.000
331	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	1,0	5	537.800.000
332	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE E5	2,5	7	1.139.700.000
333	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE E5	2,2	7	1.209.700.000
334	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 MT STANDARD	1,5	5	432.600.000
335	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT FL	1,2	5	444.800.000
336	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS FL	1,5	5	684.400.000
337	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS PE	2,0	5	849.900.000
338	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT SPECIAL	1,5	5	515.400.000
339	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT E5	2,2	7	1.039.300.000
340	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT PE	1,6	5	968.100.000
341	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL 7S	2,2	7	1.415.900.000
342	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT STANDARD	1,5	5	481.600.000
343	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2AT FL	1,2	5	444.500.000
344	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T PREMIUM	1,5	7	930.000.000
345	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT PE	2,0	5	971.400.000
346	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT PE	2,0	5	759.100.000
347	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 8AT 4WD	2,5	7	1.285.200.000
348	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT PREMIUM	1,5	5	562.700.000
349	HYUNDAI	GRAND I10 1.2MT BASE FL	1,2	5	348.900.000
350	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI HGS FL	1,5	5	698.200.000
351	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2MT BASE FL	1,2	5	363.800.000
352	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT BASE FL	1,2	5	389.700.000
353	ISUZU	HI-LANDER	2,5	8	515.000.000
354	ISUZU	HI-LANDER TBR54F	2,5	8	379.000.000
355	ISUZU	HI-LANDER TBR54F LX	2,5	8	379.000.000
356	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC	2,5	8	560.000.000
357	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC TBR54F	2,5	8	439.000.000
358	ISUZU	TROOPER UBS25G	3,2	7	900.000.000
359	JINBEI	SY1030SML3	2,2	6	156.800.000
360	KIA	CERATO 1.6 AT	1,6	5	635.000.000
361	KIA	CERATO 1.6 MT	1,6	5	559.000.000
362	KIA	CERATO 1.6 SAT	1,6	5	589.000.000
363	KIA	CERATO 2.0 AT	2,0	5	675.000.000
364	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH-1	3,3	7	1.409.000.000
365	KIA	CARENS FGKA43	2,0	7	594.000.000
366	KIA	MORNING	1,1	5	355.000.000
367	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-3	1,2	5	355.000.000
368	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT	2,2	7	1.059.000.000
369	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH	3,3	7	1.429.000.000
370	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH	2,2	7	1.209.000.000
371	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-2	1,2	5	393.000.000
372	KIA	OPTIMA FL 2.0 AT	2,0	5	789.000.000
373	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-4	1,2	5	339.000.000
374	KIA	OPTIMA FL 2.4 AT	2,4	5	919.000.000
375	KIA	SOLUTO 1.4 SMT	1,4	5	389.000.000
376	KIA	SOLUTO 1.4 AT	1,4	5	445.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
377	KIA	SOLUTO 1.4 MT	1,4	5	415.000.000
378	KIA	MORNING TA 1.2 AT	1,2	5	366.000.000
379	KIA	MORNING TA 1.2 AT-02	1,2	5	369.000.000
380	KIA	MORNING TA 1.2 AT-01	1,2	5	389.000.000
381	KIA	MORNING TA 1.2 MT	1,2	5	344.000.000
382	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT/LI	2,2	7	1.499.000.000
383	KIA	CARENS EXMT	2,0	7	524.000.000
384	KIA	CARENS FG 20G E2 MT	2,0	7	517.000.000
385	KIA	CARENS FGFC42	1,6	7	454.000.000
386	KIA	CARENS FGKA42	2,0	7	554.000.000
387	KIA	CARNIVAL (FLBGV65)	2,5	7	470.000.000
388	KIA	CARNIVAL (FLBGV6B)	2,5	7	485.000.000
389	KIA	CARNIVAL (FLSDV65)	2,5	9	450.000.000
390	KIA	CERATO 16G AT	1,6	5	607.000.000
391	KIA	CERATO 16G MT	1,6	5	528.000.000
392	KIA	CERATO 20G AT	2,0	5	661.000.000
393	KIA	FORTE EXMTH L	1,6	5	489.000.000
394	KIA	FORTE SXAT 2013 L	1,6	5	574.000.000
395	KIA	FORTE TD 16G E2 AT	1,6	5	569.000.000
396	KIA	FORTE TD 16G E2 MT	1,6	5	535.000.000
397	KIA	FORTE TDFC42	1,6	5	442.000.000
398	KIA	FORTE TDFC43	1,6	5	504.000.000
399	KIA	GRAND SEDONA YP 22D AT	2,2	7	1.035.000.000
400	KIA	GRAND SEDONA YP 22D ATH	2,2	7	1.135.000.000
401	KIA	GRAND SEDONA YP 33G AT	3,3	7	1.128.000.000
402	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH	3,3	7	1.409.000.000
403	KIA	K3 YD 16G E2 AT	1,6	5	615.000.000
404	KIA	K3 YD 16G E2 AT-1	1,6	5	628.000.000
405	KIA	K3 YD 16G E2 AT-2	1,6	5	628.000.000
406	KIA	K3 YD 16G E2 MT	1,6	5	550.000.000
407	KIA	K3 YD 16G E2 MT-1	1,6	5	565.000.000
408	KIA	K3 YD 16G E2 MT-3	1,6	5	565.000.000
409	KIA	K3 YD 20G E2 AT	2,0	5	655.000.000
410	KIA	K3 YD 20G E2 AT-1	2,0	5	669.000.000
411	KIA	K3 YD 20G E2 AT-2	2,0	5	669.000.000
412	KIA	MORNING BAH42F8	1,1	5	319.000.000
413	KIA	MORNING BAH42F8 EX	1,1	5	280.000.000
414	KIA	MORNING BAH42F8 LX	1,1	5	270.000.000
415	KIA	MORNING BAH43F8	1,1	5	355.000.000
416	KIA	MORNING TA 10G E2 AT	1,0	5	357.000.000
417	KIA	MORNING TA 10G E2 MT	1,0	5	310.000.000
418	KIA	MORNING TA 10G E2 MT-1	1,0	5	290.000.000
419	KIA	MORNING TA 12G E2 AT	1,2	5	374.000.000
420	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-1	1,2	5	394.000.000
421	KIA	MORNING TA 12G E2 MT	1,2	5	329.000.000
422	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	1,2	5	299.000.000
423	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-2	1,2	5	357.000.000
424	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-3	1,2	5	337.000.000
425	KIA	NEW SORENTO 2WD MT	2,4	7	844.000.000
426	KIA	NEW SORENTO 2WD MT XM24GE2	2,4	7	844.000.000
427	KIA	NEW SORENTO 4WD AT	2,4	7	920.000.000
428	KIA	NEW SORENTO 4WD AT XM24GE2	2,4	7	920.000.000
429	KIA	NEW SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	931.000.000
430	KIA	OPTIMA 20G AT	2,0	5	789.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
431	KIA	OPTIMA 20G ATH	2,0	5	879.000.000
432	KIA	OPTIMA 24G ATH	2,4	5	995.000.000
433	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT	1,2	5	389.000.000
434	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT (SXAT)	1,2	5	402.000.000
435	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT	1,2	5	364.000.000
436	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT (SXMT)	1,2	5	377.000.000
437	KIA	PRIDE CD5	1,1	5	180.000.000
438	KIA	PRIDE GTX	1,3	5	180.000.000
439	KIA	RONDO RP 17D E2 AT	1,7	7	712.000.000
440	KIA	RONDO RP 17D E2 MT	1,7	7	693.000.000
441	KIA	RONDO RP 20G E2 AT	2,0	7	640.000.000
442	KIA	SORENTO AT 2WD L	2,4	7	868.000.000
443	KIA	SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	799.000.000
444	KIA	SORENTO XM 22D E2 MT-2WD	2,2	7	828.000.000
445	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD	2,4	7	903.000.000
446	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD-1	2,4	7	783.000.000
447	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-4WD	2,4	7	810.000.000
448	KIA	SORENTO XM 24G E2 MT-2WD	2,4	7	838.000.000
449	KIA	SPECTRA	1,6	5	300.000.000
450	KIA	RONDO 20G MT	2,0	7	525.000.000
451	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-2	2,0	7	679.000.000
452	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-1	2,0	7	822.000.000
453	KIA	SORENTO 22D ATH	2,2	7	924.000.000
454	KIA	RONDO 17D AT	1,7	7	809.000.000
455	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5	1,6	5	684.000.000
456	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5	2,0	5	924.000.000
457	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT	1,2	5	389.000.000
458	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH7	2,2	7	1.144.000.000
459	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH6	2,2	6	1.336.900.000
460	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5	1,6	5	689.000.000
461	KIA	MORNING JAPE 1.2 MT	1,2	5	343.000.000
462	KIA	SELTOS SP2I 1.6 AT-01	1,6	5	636.800.000
463	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	654.000.000
464	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT FL7	1,6	7	1.159.000.000
465	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCTH	1,4	5	719.000.000
466	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	629.000.000
467	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7-01	2,2	7	914.000.000
468	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX2	1,4	5	451.000.000
469	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX1	1,4	5	448.000.000
470	KIA	SELTOS SP2I 1.6 ATH	1,6	5	699.000.000
471	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCTH-01	1,4	5	689.000.000
472	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5-01	1,6	5	718.300.000
473	KIA	K5 DL3 2.0 AT FH5	2,0	5	893.000.000
474	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	2,0	5	824.000.000
475	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8	2,2	8	1.183.400.000
476	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7	2,2	7	1.307.700.000
477	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH8	2,2	8	1.279.000.000
478	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7	2,2	7	1.431.000.000
479	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7-01	2,5	7	1.155.400.000
480	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FH5	1,4	5	709.000.000
481	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7-HR/6R	2,2	6	2.649.000.000
482	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7-HR/4R	2,2	4	2.579.000.000
483	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH6	2,5	6	1.291.200.000
484	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH7	2,5	7	1.126.900.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
485	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5-01	1,5	5	547.200.000
486	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FS5	1,4	5	599.000.000
487	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH6	1,4	6	764.000.000
488	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH7	1,4	7	734.000.000
489	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH/7R	2,2	7	1.289.000.000
490	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCT-01	1,4	5	679.000.000
491	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5-01	2,0	5	919.000.000
492	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.247.000.000
493	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-01	1,6	5	1.029.000.000
494	KIA	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	3,5	7	1.638.000.000
495	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5-01	2,0	5	784.000.000
496	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FS7	1,4	7	756.000.000
497	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-01	1,2	5	390.400.000
498	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-02	1,2	5	424.000.000
499	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-03	1,2	5	399.000.000
500	KIA	SELTOS SP2I 1.6 AT	1,6	5	618.300.000
501	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5	1,6	5	986.800.000
502	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5-01	1,6	5	549.000.000
503	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5	1,6	5	599.000.000
504	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7	2,2	7	999.000.000
505	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX2	1,4	5	388.000.000
506	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX1	1,4	5	388.000.000
507	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FS7	2,2	7	1.160.200.000
508	KIA	SELTOS SP2I 1.6G AT FH5	1,6	5	689.000.000
509	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5	2,0	5	799.000.000
510	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH7	1,5	7	849.000.000
511	KIA	SONET QY 1.5 CVT FH5	1,5	5	572.200.000
512	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH6	1,5	6	824.000.000
513	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FS5-01	1,4	5	599.000.000
514	KIA	CARENS KY 1.5D AT FL7	1,5	7	757.000.000
515	KIA	K5 DL3 2.5 AT FH5	2,5	5	999.000.000
516	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5	1,5	5	519.000.000
517	KIA	SONET QY 1.5 MT FS5	1,5	5	524.000.000
518	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7-01	1,6	7	1.524.000.000
519	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5	1,4	5	422.000.000
520	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH/7S	3,3	7	1.519.000.000
521	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.399.000.000
522	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	1,5	6	589.000.000
523	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	1,5	7	589.000.000
524	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-03	1,6	5	541.000.000
525	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-02	1,6	5	649.000.000
526	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-01	1,6	5	619.000.000
527	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5	1,4	5	399.000.000
528	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FH5	1,4	5	414.000.000
529	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCT	1,4	5	604.000.000
530	KIA	K3 BD 2.0 AT FH5	2,0	5	609.000.000
531	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5	2,0	5	939.000.000
532	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5-01	2,0	5	909.000.000
533	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT FL7	2,2	7	904.800.000
534	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7	2,2	7	1.111.500.000
535	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-02	1,2	5	371.000.000
536	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-03	1,2	5	399.000.000
537	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-01	1,2	5	424.000.000
538	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-03	1,6	5	1.019.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
539	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-02	1,6	5	959.000.000
540	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7-01	2,2	7	1.034.000.000
541	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT FS7	2,5	7	980.500.000
542	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8/7L	2,2	7	1.189.000.000
543	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH7	2,5	7	1.149.000.000
544	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH6	2,5	6	1.131.500.000
545	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	644.200.000
546	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	701.500.000
547	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7-01	2,2	7	1.359.000.000
548	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH6	2,2	6	1.213.700.000
549	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	1,5	5	569.000.000
550	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-01	1,5	5	709.000.000
551	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5	1,2	5	424.000.000
552	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7	2,5	7	1.088.200.000
553	KIA	K3 BD 1.6G AT FH5-01	1,6	5	579.000.000
554	KIA	K3 BD 1.6G DCT FH5	1,6	5	684.000.000
555	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7	1,6	7	1.817.900.000
556	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FG5	1,5	5	794.400.000
557	KIA	MORNING JAPE 1.2G MT FL5	1,2	5	341.500.000
558	KIA	K3 BD 2.0G AT FH5	2,0	5	620.100.000
559	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS7	2,2	7	1.501.500.000
560	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS8	2,2	8	1.459.000.000
561	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7	2,2	7	1.547.900.000
562	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FL8	2,2	8	1.273.600.000
563	KIA	K5 DL3 2.5G AT FH5	2,5	5	965.000.000
564	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5-01	1,5	5	616.500.000
565	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	397.000.000
566	KIA	K5 DL3 2.0G AT FH5	2,0	5	894.200.000
567	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	608.900.000
568	KIA	K3 BD 1.6G AT FH5	1,6	5	606.300.000
569	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	600.800.000
570	KIA	SOLUTO AB 1.4G AT FS5	1,4	5	422.000.000
571	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	505.500.000
572	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	549.000.000
573	LIFAN	520 (LF7130A)	1,3	5	110.000.000
574	LIFAN	520 (LF7160)	1,6	5	130.000.000
575	MAZDA	323 (BVJN-MH1)	1,6	5	420.000.000
576	MAZDA	626	2,0	5	690.000.000
577	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KF	2,0	5	849.000.000
578	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KF	2,5	5	859.000.000
579	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KF	2,5	5	899.000.000
580	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD	2,5	7	962.000.000
581	MAZDA	CX-8 25G AT AWD	2,5	7	1.191.000.000
582	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD-H	2,5	7	1.107.000.000
583	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KW	2,5	5	1.014.000.000
584	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KW	2,5	5	889.000.000
585	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KW	2,0	5	824.000.000
586	MAZDA	6	2,0	5	690.000.000
587	MAZDA	3 20G AT SD BP	2,0	5	794.000.000
588	MAZDA	3 15G AT SD BP	1,5	5	669.000.000
589	MAZDA	3 15G AT HB BP	1,5	5	683.000.000
590	MAZDA	3 15G AT HB-H BP	1,5	5	751.000.000
591	MAZDA	3 15G AT SD-H BP	1,5	5	734.000.000
592	MAZDA	3 20G AT HB BP	2,0	5	799.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
593	MAZDA	2 15G AT HB	1,5	5	569.000.000
594	MAZDA	2 15G AT SD	1,5	5	555.000.000
595	MAZDA	2 DE-AT	1,5	5	554.000.000
596	MAZDA	2 DE-MT	1,5	5	482.000.000
597	MAZDA	3 (BVSN)	1,6	5	639.000.000
598	MAZDA	3 (BVSP)	1,6	5	639.000.000
599	MAZDA	3 15G AT HB	1,5	5	685.000.000
600	MAZDA	3 15G AT HB-1	1,5	5	685.000.000
601	MAZDA	3 15G AT SD	1,5	5	650.000.000
602	MAZDA	3 20G AT SD	2,0	5	769.000.000
603	MAZDA	3 BL-AT	1,6	5	639.000.000
604	MAZDA	3 BL-MT	1,6	5	624.000.000
605	MAZDA	6 (GV2L)	2,3	5	740.000.000
606	MAZDA	6 20G AT	2,0	5	855.000.000
607	MAZDA	6 25G AT	2,5	5	959.000.000
608	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD	2,0	5	899.000.000
609	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD-1	2,0	5	799.000.000
610	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD	2,5	5	849.000.000
611	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD-1	2,5	5	989.000.000
612	MAZDA	CX-5 25G AT AWD	2,5	5	899.000.000
613	MAZDA	CX-5 25G AT AWD-1	2,5	5	899.000.000
614	MAZDA	CX-5 AT-2WD L	2,0	5	1.029.000.000
615	MAZDA	CX-5 AT-AWD	2,0	5	1.029.000.000
616	MAZDA	CX-5 AT-AWD L	2,0	5	1.079.000.000
617	MAZDA	CX-5 AT-AWD-1	2,0	5	1.009.000.000
618	MAZDA	MAZDA2 AT	1,5	5	534.000.000
619	MAZDA	MAZDA2 AT (RN2DE5YA)	1,5	5	587.000.000
620	MAZDA	MAZDA2 MT (RN2DE5YM)	1,5	5	505.000.000
621	MAZDA	PREMACY	1,8	7	450.000.000
622	MAZDA	6 20G AT GL1	2,0	5	763.000.000
623	MAZDA	6 20G AT GL2	2,0	5	899.000.000
624	MAZDA	6 25G AT GL3	2,5	5	1.019.000.000
625	MAZDA	CX5 AT-2WD	2,0	5	1.009.000.000
626	MAZDA	3 15G AT SD FL	1,5	5	660.000.000
627	MAZDA	3 15G AT HB FL	1,5	5	685.000.000
628	MAZDA	3 20G AT SD FL	2,0	5	730.000.000
629	MAZDA	6 20G AT GB	2,0	5	755.500.000
630	MAZDA	6 20G AT GA	2,0	5	789.000.000
631	MAZDA	CX-8 KC4WLA	2,5	6	1.129.000.000
632	MAZDA	CX-5 KE2W7A	2,0	5	869.000.000
633	MAZDA	CX-5 KW2W7A-01	2,0	5	831.000.000
634	MAZDA	CX-5 KW2W7A-02	2,0	5	730.000.000
635	MAZDA	3 B22SAA	1,5	5	699.000.000
636	MAZDA	3 B42HAA	1,5	5	699.000.000
637	MAZDA	CX-5 KW4WLA	2,5	5	922.000.000
638	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2,0	5	744.000.000
639	MAZDA	CX-5 KE2W7A-02	2,0	5	809.000.000
640	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2,0	5	784.000.000
641	MAZDA	CX-5 KW2W7A	2,0	5	836.000.000
642	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	699.000.000
643	MAZDA	CX-8 KA2WLA-01	2,5	7	1.099.000.000
644	MAZDA	CX-8 KB4WLA	2,5	7	1.125.100.000
645	MAZDA	CX-8 KA2WLA	2,5	7	949.000.000
646	MAZDA	CX-8 K12WLA	2,5	7	1.149.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
647	MAZDA	6 25G AT GC	2,5	5	809.000.000
648	MAZDA	3 B12SAA	1,5	5	621.000.000
649	MAZDA	CX-8 K12WLA-01	2,5	7	1.029.000.000
650	MAZDA	CX-8 K12WLA-03	2,5	7	914.000.000
651	MAZDA	3 B32HAA	1,5	5	649.000.000
652	MAZDA	CX-5 KFAWLA-01	2,5	5	999.000.000
653	MAZDA	CX-5 KFAWLA	2,5	5	979.000.000
654	MAZDA	3 B22SAA-01	1,5	5	739.000.000
655	MAZDA	6 GN2S7A	2,0	5	758.000.000
656	MAZDA	6 GN2SLA	2,5	5	899.000.000
657	MAZDA	CX-8 KHAWLA	2,5	7	1.129.900.000
658	MAZDA	3 BB2SAA	1,5	5	704.000.000
659	MAZDA	3 BD2HAA	1,5	5	704.300.000
660	MAZDA	3 BA2SAA	1,5	5	624.000.000
661	MAZDA	CX-8 KG2WLA-01	2,5	7	946.500.000
662	MAZDA	3 BC2HAA	1,5	5	645.000.000
663	MAZDA	6 GN2S7A-01	2,0	5	802.600.000
664	MAZDA	CX-8 KG2WLA	2,5	7	1.018.300.000
665	MITSUBISHI	ZINGERGLSATVC4WLRHEY	2,4	8	630.000.000
666	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLVT	2,4	7	1.036.000.000
667	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLV1	2,4	7	1.036.000.000
668	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLVT	2,0	7	896.000.000
669	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLVT	2,0	7	889.900.000
670	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV1	2,0	7	795.000.000
671	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV1	2,0	7	896.000.000
672	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASTJELVT	1,6	5	400.000.000
673	MITSUBISHI	LANCER-CS6ASRJELVT	2,0	5	500.000.000
674	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASNJELVT	1,6	5	400.000.000
675	MITSUBISHI	GRANDIS NA4WLRUYLVT	2,4	7	941.000.000
676	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNHEYVT	2,0	8	350.000.000
677	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJEYVT	2,0	8	350.000.000
678	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJYLVT/JOLIE VB2WLNHYLVT	2,0	8	350.000.000
679	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33V	3,0	7	670.000.000
680	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33VH	3,0	7	670.000.000
681	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2)	2,5	7	861.000.000
682	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT3)	2,5	7	861.000.000
683	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT2)	2,5	7	871.000.000
684	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT3)	2,5	7	871.000.000
685	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT (KG6WGYPYLVT3)	3,0	7	925.000.000
686	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG4WGNMZLVT5	2,5	7	789.000.000
687	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG6WGYPYLVT5	3,0	7	940.000.000
688	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KH6WGYPYLVT5	3,0	7	1.013.000.000
689	MITSUBISHI	PAJERO SUPREME V45WG	3,5	7	850.000.000
690	MITSUBISHI	ZINGER GL (VC4WLNLEYVT)	2,4	8	630.000.000
691	MITSUBISHI	ZINGER GLS (AT) (VC4WLRHEYVT)	2,4	8	630.000.000
692	MITSUBISHI	ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)	2,4	8	630.000.000
693	MITSUBISHI	GRANDIS LIMITED	2,4	7	1.075.000.000
694	MITSUBISHI	L300	2,0	9	185.000.000
695	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.MT	2,5	7	830.000.000
696	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT SE	3,0	7	996.000.000
697	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT STD	3,0	7	977.000.000
698	MITSUBISHI	ZINGER GLS(AT)	2,4	8	742.000.000
699	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMHLVT	1,5	7	555.000.000
700	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTXGZLV2	2,4	7	1.088.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
701	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV2	2,0	7	819.900.000
702	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV2	2,0	7	944.400.000
703	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMHLVT1	1,5	7	556.000.000
704	MITSUBISHI	XPANDER AT-P NC1WLRQHLVT	1,5	7	622.000.000
705	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	1,5	7	595.100.000
706	NISSAN	SUNNY XV (AT MID)	1,5	5	498.000.000
707	NISSAN	SUNNY XT (AT BASE)	1,5	5	468.000.000
708	NISSAN	SUNNY XV-Q (AT MID)	1,5	5	518.000.000
709	NISSAN	SUNNY XL (MT BASE)	1,5	5	448.000.000
710	NISSAN	SUNNY XT-Q (AT BASE)	1,5	5	488.000.000
711	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	655.000.000
712	NISSAN	GRAND LIVINA L10A	1,8	7	655.000.000
713	NISSAN	GRAND LIVINA L10M	1,8	7	634.000.000
714	NISSAN	SUNNY N17	1,5	5	493.000.000
715	NISSAN	SUNNY N17 XL	1,5	5	448.000.000
716	NISSAN	SUNNY N17 XV	1,5	5	493.000.000
717	NISSAN	X-TRAIL T32 (JDRALQWT32EYAA)	2,0	7	869.000.000
718	NISSAN	X-TRAIL T32 (SL JDRALRWT32EYAB)	2,0	7	878.000.000
719	NISSAN	X-TRAIL T32 (SV 4WD JDBNLRWT32EYAC)	2,5	7	958.000.000
720	PEUGEOT	5008 P87 16G AT	1,6	7	1.289.000.000
721	PEUGEOT	3008 P4 16G AT	1,6	5	1.109.000.000
722	PEUGEOT	3008 P84 16G AT	1,6	5	1.069.000.000
723	PEUGEOT	5008 16G AT	1,6	7	1.289.000.000
724	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT	2,0	7	1.569.000.000
725	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R	2,0	6	2.249.000.000
726	PEUGEOT	3008 KJEP6Z	1,6	5	999.000.000
727	PEUGEOT	5008 LJEP6Z	1,6	7	1.099.000.000
728	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R1	2,0	6	2.079.000.000
729	PEUGEOT	3008 16G AT	1,6	5	1.090.000.000
730	PEUGEOT	408 20G AT	2,0	5	650.000.000
731	PEUGEOT	408 6AT	2,0	5	919.000.000
732	PEUGEOT	3008 16G AT-1	1,6	5	959.000.000
733	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/7R	2,0	7	1.585.200.000
734	PEUGEOT	3008 KJEP6Z-01	1,6	5	914.000.000
735	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01-01	1,6	7	1.204.000.000
736	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01-01	1,6	5	1.094.000.000
737	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	1,6	5	989.000.000
738	PEUGEOT	2008 USHNLV	1,2	5	691.300.000
739	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01	2,0	7	1.499.000.000
740	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01	1,6	7	999.000.000
741	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/6P1	2,0	7	2.069.000.000
742	PEUGEOT	5008 LJEP6Z-01	1,6	7	1.016.000.000
743	PEUGEOT	408 PHSEP8	1,6	5	1.269.000.000
744	PEUGEOT	408 PFSEP8	1,6	5	1.019.000.000
745	PEUGEOT	5008 PNJEP6	1,6	7	1.157.000.000
746	PEUGEOT	3008 PKJEP6	1,6	5	827.600.000
747	PEUGEOT	3008 PMJEP6-01	1,6	5	1.062.000.000
748	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	969.000.000
749	PEUGEOT	408 PGSEP8	1,6	5	1.038.000.000
750	PEUGEOT	5008 PNJEP6-01	1,6	7	1.031.500.000
751	PEUGEOT	2008 PUJHN6-02	1,2	5	671.500.000
752	PEUGEOT	2008 PUJHN6	1,2	5	730.000.000
753	PEUGEOT	TRAVELLER PVEAH/7R	2,0	7	1.589.000.000
754	PEUGEOT	2008 PYJHN6	1,2	5	812.200.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
755	PEUGEOT	2008 PTJHN6	1,2	5	880.400.000
756	SHUGUANG	PREMIO DG1020B	2,2	5	320.000.000
757	SHUGUANG	PRONTO DG6471C	2,8	7	340.000.000
758	SHUGUANG	PRONTO DG6472	2,4	7	350.000.000
759	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	200.000.000
760	SOYAT	NHQ6520E3	2,8	7	200.000.000
761	SSANGYONG	MUSSO 661TDI	2,3	7	490.000.000
762	SSANGYONG	MUSSO CT 661TDI	2,3	7	490.000.000
763	SSANGYONG	MUSSO E23	2,3	7	385.000.000
764	SSANGYONG	MUSSO LIBERO E23A/T	2,3	7	460.000.000
765	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000
766	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	482.000.000
767	SUZUKI	APV-VAN GL	1,6	8	310.000.000
768	SUZUKI	APV-VAN GLX	1,6	8	310.000.000
769	SUZUKI	SK410WV	1,0	7	287.000.000
770	SUZUKI	SWIFT (AZF414F)	1,4	5	529.000.000
771	SUZUKI	VIVA 115 FI FV115LB	1,6	5	310.000.000
772	SUZUKI	WAGON R (SL410R)	1,0	5	230.000.000
773	SUZUKI	SWIFT RS	1,4	5	566.400.000
774	SUZUKI	VITARA SE416	1,6	5	336.000.000
775	TOYOTA	CAMRY 2.0E ACV41L-JEPNKR	2,0	5	1.000.000.000
776	TOYOTA	CAMRY 3.5Q	3,5	5	1.377.000.000
777	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV30L-JEMNKU	2,4	5	845.000.000
778	TOYOTA	CAMRY ACV30L-JEMNKU	2,4	5	550.000.000
779	TOYOTA	CAMRY 2.0E ASV51L-JETNHU	2,0	5	997.000.000
780	TOYOTA	COROLLA CVT AT	1,8	5	722.000.000
781	TOYOTA	COROLLA CVT AT	2,0	5	786.000.000
782	TOYOTA	CAMRY ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.164.000.000
783	TOYOTA	CAMRY ACV51L-JEPNKU	2,0	5	999.000.000
784	TOYOTA	CAMRY (SXV20L-DEMNKV)	2,2	5	868.000.000
785	TOYOTA	INNOVA 2.0 TGN140L-MUMLKU	2,0	8	752.000.000
786	TOYOTA	INNOVA VENTURER GS TGN140L-MUTMKU	2,0	8	878.000.000
787	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000
788	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	480.000.000
789	TOYOTA	INNOVA G TGN140L-MUTMKU	2,0	8	816.200.000
790	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXRKU	1,5	5	540.000.000
791	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	1.130.000.000
792	TOYOTA	VIOS G NSP151L-EEXGKU	1,5	5	570.000.000
793	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMLKU	2,0	8	752.000.000
794	TOYOTA	INNOVA 2.0E TGN140L-MUMSKU	2,0	8	731.000.000
795	TOYOTA	VIOS G (NCP93L-BEPGKU)	1,5	5	602.000.000
796	TOYOTA	INNOVA E TGN140L-MUMSKU	2,0	8	771.000.000
797	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-MUTMKU	2,0	8	776.200.000
798	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L-MUTMKU	2,0	8	847.000.000
799	TOYOTA	VIOS G NCP93L-BEPGKU	1,5	5	602.000.000
800	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXGKU	1,5	5	569.000.000
801	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSHU	2,4	7	1.096.000.000
802	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLHU	2,4	7	1.033.000.000
803	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTMHU	2,8	7	1.354.000.000
804	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN166L-SUTSKU	2,7	7	1.199.000.000
805	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT NSP151L-EEXRKU	1,5	5	520.000.000
806	TOYOTA	VIOS 1.5E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000
807	TOYOTA	VIOS 1.3 LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	460.000.000
808	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT NSP151L-EEMRKU	1,5	5	470.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
809	TOYOTA	GRANVIA (GDH303L-RDTGY)	2,8	9	3.072.000.000
810	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	864.000.000
811	TOYOTA	CAMRY E	2,0	5	1.100.400.000
812	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	860.000.000
813	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.377.000.000
814	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	270.000.000
815	TOYOTA	COROLLA	2,0	5	671.000.000
816	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU V	2,7	7	1.077.000.000
817	TOYOTA	FORTUNER V	2,7	7	924.000.000
818	TOYOTA	INNOVA G	2,0	5	514.000.000
819	TOYOTA	INNOVA G	2,0	8	653.000.000
820	TOYOTA	INNOVA J	2,0	5	463.000.000
821	TOYOTA	INNOVA J	2,0	8	521.000.000
822	TOYOTA	ALTIS AT	1,8	5	610.000.000
823	TOYOTA	CAMRY 2.5G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.161.000.000
824	TOYOTA	CAMRY 2.5Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.302.000.000
825	TOYOTA	CAMRY ACV40L-JEAEKU	2,4	5	923.000.000
826	TOYOTA	CAMRY G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.263.000.000
827	TOYOTA	CAMRY GSV40L-JETGKU	3,5	5	1.273.000.000
828	TOYOTA	CAMRY MCV30L-JEAEKU	3,0	5	750.000.000
829	TOYOTA	CAMRY Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.414.000.000
830	TOYOTA	COROLLA ALTIS ZZE 122L-GEMEKH	1,8	5	773.000.000
831	TOYOTA	COROLLA AT	1,8	5	617.000.000
832	TOYOTA	COROLLA AT	2,0	5	755.000.000
833	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	807.000.000
834	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	944.000.000
835	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	747.000.000
836	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	797.000.000
837	TOYOTA	COROLLA MT ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	757.000.000
838	TOYOTA	COROLLA MT	1,8	5	675.000.000
839	TOYOTA	COROLLA V ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	933.000.000
840	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEFGKH	1,8	5	773.000.000
841	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEXGKH	1,8	5	773.000.000
842	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEPVKH	2,0	5	672.000.000
843	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEXVKH	2,0	5	858.000.000
844	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEMGKH	1,8	5	603.000.000
845	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEPGKH	1,8	5	618.000.000
846	TOYOTA	COROLLA.J NZE 120L-GEMRKH	1,3	5	410.000.000
847	TOYOTA	FORTUNER KUN60L-NKMSHU	2,5	7	947.000.000
848	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU	2,7	7	1.156.000.000
849	TOYOTA	FORTUNER TGN61L-NKPSKU	2,7	7	1.040.000.000
850	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN61L-NKPSKU	2,7	7	1.117.000.000
851	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN51L-NKPSKU	2,7	7	1.233.000.000
852	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMSKU	2,0	8	793.000.000
853	TOYOTA	INNOVA E TGN40L-GKMDKU	2,0	8	710.000.000
854	TOYOTA	INNOVA G SR TGN40L-GKMNKU	2,0	8	704.000.000
855	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKDPKU	2,0	8	751.000.000
856	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU	2,0	8	603.000.000
857	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU	2,0	8	685.000.000
858	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTHKU	2,0	7	971.000.000
859	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTMKU	2,0	8	859.000.000
860	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMDKU	2,0	8	728.000.000
861	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMRKU	2,0	8	727.000.000
862	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPDKU	2,0	8	798.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
863	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2,0	7	995.000.000
864	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2,0	8	995.000.000
865	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPNKU	2,0	8	817.000.000
866	TOYOTA	INNOVA V	2,0	8	722.000.000
867	TOYOTA	LAND CRUISER-GX (FZJ100L-GNMNKV)	4,5	8	1.130.000.000
868	TOYOTA	VIOS E NCP150L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000
869	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000
870	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEXRKU	1,5	5	588.000.000
871	TOYOTA	VIOS G	1,5	5	487.000.000
872	TOYOTA	VIOS G NCP150L-BEPGKU	1,5	5	622.000.000
873	TOYOTA	VIOS G NSP151L-BEXGKU	1,5	5	622.000.000
874	TOYOTA	VIOS J NCP151L-BEMDKU	1,3	5	541.000.000
875	TOYOTA	VIOS LIMO	1,5	5	423.000.000
876	TOYOTA	VIOS LIMO NCP151L-BEMDKU	1,3	5	532.000.000
877	TOYOTA	VIOS LIMO NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000
878	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-BEMDKU	1,3	5	549.000.000
879	TOYOTA	VIOS NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000
880	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMDKU	1,5	5	520.000.000
881	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMRKU	1,5	5	552.000.000
882	TOYOTA	ZACE DX KF82L-HRMDEU	1,8	8	300.000.000
883	TOYOTA	ZACE GL KF82L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000
884	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV40L-JEAEKU	2,4	5	923.000.000
885	TOYOTA	COROLLA AE111L-GEMNK	1,6	5	410.000.000
886	TOYOTA	COROLLA ZZE142L	1,8	5	618.000.000
887	TOYOTA	HIACE	2,0	6	592.000.000
888	TOYOTA	HIACE	2,4	6	802.000.000
889	TOYOTA	HIACE	2,5	6	600.000.000
890	TOYOTA	CAMRY 3.0V MCV30L-JEPEKU	3,0	5	750.000.000
891	TOYOTA	COROLLA 2.0V SPORT ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	936.000.000
892	TOYOTA	COROLLA 2.0V ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	893.000.000
893	TOYOTA	COROLLA 1.8G ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	779.000.000
894	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	731.000.000
895	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	702.000.000
896	TOYOTA	VIOS TRD NSP151L-BEXGKU	1,5	5	644.000.000
897	TOYOTA	VIOS E IMP NSP151L-EEXRKU	1,5	5	561.000.000
898	TOYOTA	ZACE GL KF80L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000
899	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBSFVV	1,5	7	659.200.000
900	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L-SUFLXU	2,4	7	1.026.000.000
901	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.259.000.000
902	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT IMP NSP151L-EEMRKU	1,5	5	492.500.000
903	TOYOTA	VIOS 1.5E MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	500.000.000
904	TOYOTA	VIOS G IMP NSP151L-EEXGKU	1,5	5	593.200.000
905	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	488.600.000
906	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT IMP NSP151L-EEXRKU	1,5	5	544.100.000
907	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.107.000.000
908	TOYOTA	VIOS GR-S IMP NSP151L-EEXGKU	1,5	5	641.000.000
909	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.470.000.000
910	TOYOTA	INNOVA VENTURER TGN140L-MUTHKU	2,0	8	885.000.000
911	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE-LBMFVV	1,5	7	598.000.000
912	TOYOTA	INNOVA 2.0V TGN140L-MUTHKU	2,0	7	995.000.000
913	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	660.000.000
914	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.434.000.000
915	TOYOTA	VIOS G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	586.000.000
916	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L-MUTHKU	2,0	8	870.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
917	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE-LMMFVV	1,5	7	558.000.000
918	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	536.000.000
919	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	483.000.000
920	TOYOTA	COROLLA 1.8G-2020 ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	763.000.000
921	TOYOTA	VIOS E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	479.000.000
922	TOYOTA	COROLLA 1.8E-2020 ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	733.000.000
923	TOYOTA	VIOS E MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	555.000.000
924	TOYOTA	VIOS GR-S NSP151L-EEXGKU	1,5	5	635.000.000
925	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	545.000.000
926	TOYOTA	VIOS 1.5E IMP NSP151L-EEMRKU	1,5	5	506.000.000
927	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.195.800.000
928	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.426.000.000
929	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.080.000.000
930	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLXU	2,4	7	995.000.000
931	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.379.400.000
932	TOYOTA	FORTUNER 2.4CD GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.061.400.000
933	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.4CD GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.194.400.000
934	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.8CD GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.358.000.000
935	TOYOTA	INNOVA 2.0E CE TGN140L-MUMSKU	2,0	8	755.000.000
936	UAZ	31512	2,4	7	190.000.000
937	UAZ	31512.MC/07	2,4	7	190.000.000
938	UAZ	315122	2,4	7	166.000.000
939	UAZ	315123	2,4	7	166.000.000
940	UAZ	31514	2,4	7	210.000.000
941	UAZ	315142	2,4	7	188.000.000
942	UAZ	315143	2,4	7	188.000.000
943	FAIRY	4JB1.CN6	2,8	7	260.000.000
944	FAIRY	4JB1.CN7	2,8	7	260.000.000
945	FAIRY	DA465Q-2/DI	1,0	5	170.000.000
946	FAIRY	DA465QE-1A	1,1	7	110.000.000
947	FAIRY	DA465QE-1A08	1,1	8	176.000.000
948	FAIRY	GW491QE	2,2	5	105.000.000
949	FAIRY	JM491Q-ME	2,2	7	176.000.000
950	FAIRY	JX493Q1	2,8	5	260.000.000
951	FAIRY	SF 491 QE.C7	2,2	7	168.000.000
952	HONOR	STC8K	1,1	8	110.000.000
953	JRD	MEGA I	1,1	7	146.000.000
954	JRD	MEGA II.D	1,1	8	135.000.000
955	JRD	SUV DAILY I	2,8	7	244.000.000
956	JRD	SUV DAILY II	2,8	7	226.000.000
957	JRD	SUV DAILY II.A	2,8	7	226.000.000
958	JRD	SUV DAILY III	2,8	7	226.000.000
959	JRD	TRAVEL	1,1	5	127.000.000
960	KOODOO	406	1,1	7	120.000.000
961	KOODOO	407	1,1	8	120.000.000
962	MEFA5-LAVI 304N	NA	1,0	7	180.000.000
963	MEFA5-LAVI 304N	ND	1,0	8	180.000.000
964	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO I	1,1	8	180.000.000
965	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO II	1,1	8	180.000.000
966	MEFA5-LAVI 304N	SAIGON VAN	1,0	8	180.000.000
967	MEFA5-LAVI 304N	SHARK	1,0	7	180.000.000
968	MERCEDES-BENZ	C 200 (205077)	1,5	5	1.499.000.000
969	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE (205077)	1,5	5	1.709.000.000
970	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (205083)	2,0	5	1.897.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
971	MERCEDES-BENZ	C200 (205042-R032P0)	2,0	5	1.469.000.000
972	MERCEDES-BENZ	GLC 200 (253942 R732P0)	2,0	5	1.684.000.000
973	MERCEDES-BENZ	S 450 (222166 P15HP0)	3,0	5	4.378.000.000
974	MERCEDES-BENZ	C200K COMPRESSOR	1,8	5	1.144.000.000
975	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	2	550.000.000
976	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG (213083)	2,0	5	2.833.000.000
977	MERCEDES-BENZ	E 350 AMG (213085)	2,0	5	2.890.000.000
978	MERCEDES-BENZ	E 200 SPORT (213080)	2,0	5	2.317.000.000
979	MERCEDES-BENZ	E 200 (213080)	2,0	5	2.290.000.000
980	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 205 080	2,0	5	1.729.000.000
981	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 253984	2,0	5	2.639.000.000
982	MERCEDES-BENZ	E 180 213 076	1,5	5	2.050.000.000
983	MERCEDES-BENZ	GLC 200 253980	2,0	5	1.909.000.000
984	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 253981	2,0	5	2.189.000.000
985	MERCEDES-BENZ	C 180 205 076	1,5	5	1.499.000.000
986	MERCEDES-BENZ	C180	2,0	5	940.000.000
987	MERCEDES-BENZ	C250	1,8	5	1.421.000.000
988	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 2.0 205080	2,0	5	1.689.000.000
989	MERCEDES-BENZ	E240	2,4	5	1.294.000.000
990	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3,0	5	1.760.000.000
991	MERCEDES-BENZ	GL 450 4MATIC	4,7	7	4.376.000.000
992	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	400.000.000
993	MERCEDES-BENZ	R300	3,0	7	3.018.000.000
994	MERCEDES-BENZ	E 200 (213042 U032P0)	2,0	5	2.099.000.000
995	MERCEDES-BENZ	C180K	1,8	5	820.000.000
996	MERCEDES-BENZ	C200 (W205)	2,0	5	1.399.000.000
997	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.261.000.000
998	MERCEDES-BENZ	C200 CGI (W204)	1,8	5	1.144.000.000
999	MERCEDES-BENZ	C200 W2020	2,0	5	560.000.000
1000	MERCEDES-BENZ	C200 Z130042U032PO	2,0	5	2.099.000.000
1001	MERCEDES-BENZ	C200K (W204)	1,8	5	1.080.000.000
1002	MERCEDES-BENZ	C230 (W204)	2,5	5	1.294.000.000
1003	MERCEDES-BENZ	C240 AVANTGARDE	2,6	5	1.030.000.000
1004	MERCEDES-BENZ	C250 (W205)	2,0	5	1.569.000.000
1005	MERCEDES-BENZ	C250 AMG (W205)	2,0	5	1.689.000.000
1006	MERCEDES-BENZ	C250 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.421.000.000
1007	MERCEDES-BENZ	C250 CGI (W204)	1,8	5	1.182.000.000
1008	MERCEDES-BENZ	C280 (W203)	3,0	5	1.080.000.000
1009	MERCEDES-BENZ	C300 (W204)	3,0	5	1.596.000.000
1010	MERCEDES-BENZ	C300 (W205)	2,0	5	1.824.000.000
1011	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	1,8	5	1.707.000.000
1012	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	2,0	5	1.843.000.000
1013	MERCEDES-BENZ	E200(W212-NZCCA502)	2,0	5	1.889.000.000
1014	MERCEDES-BENZ	E200K	1,8	5	960.000.000
1015	MERCEDES-BENZ	E240 (W211)	2,6	5	1.500.000.000
1016	MERCEDES-BENZ	E250 (W212)	2,0	5	2.046.000.000
1017	MERCEDES-BENZ	E250 (W212-NZCCA502)	2,0	5	2.146.000.000
1018	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	1,8	5	1.897.000.000
1019	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	2,0	5	2.152.000.000
1020	MERCEDES-BENZ	E300 (W212)	3,0	5	2.260.000.000
1021	MERCEDES-BENZ	E300 AMG (W212)	3,0	5	2.564.000.000
1022	MERCEDES-BENZ	E400 (W212)	3,0	5	2.588.000.000
1023	MERCEDES-BENZ	E400 AMG (W212)	3,0	5	2.788.000.000
1024	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC (253946 R733P1)	2,0	5	1.989.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1025	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253949 R74RP1)	2,0	5	2.289.000.000
1026	MERCEDES-BENZ	GLK 220 CDI 4MATIC (204 X)	2,1	5	1.528.000.000
1027	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC	2,0	5	1.538.000.000
1028	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC (204 X)	2,0	5	1.696.000.000
1029	MERCEDES-BENZ	GLK 250 CDI 4MATIC (204X),	2,0	5	1.538.000.000
1030	MERCEDES-BENZ	GLK 280 4MATIC (X204)	3,0	5	1.618.000.000
1031	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC	3,0	5	1.385.000.000
1032	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC (X204)	3,0	5	1.535.000.000
1033	MERCEDES-BENZ	S 500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.469.000.000
1034	MERCEDES-BENZ	S400 (222165)	3,0	5	3.480.000.000
1035	MERCEDES-BENZ	S400 STAR (222165)	3,0	5	3.165.000.000
1036	MERCEDES-BENZ	S500 (222182)	4,7	5	6.539.000.000
1037	MERCEDES-BENZ	SL 350	3,5	2	3.150.000.000
1038	MERCEDES-BENZ	SLK 350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.247.000.000
1039	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000
1040	MERCEDES-BENZ	C200K	2,0	5	1.080.000.000
1041	MERCEDES-BENZ	E250 (213045 U033P0)	2,0	5	2.479.000.000
1042	MERCEDES-BENZ	E200 (W213)	2,0	5	2.099.000.000
1043	MERCEDES-BENZ	E 300 (213048 U04RP0)	2,0	5	2.769.000.000
1044	MERCEDES-BENZ	C 200 (205042 R032P0)	2,0	5	1.489.000.000
1045	MERCEDES-BENZ	C 250 (205045 R033P0)	2,0	5	1.729.000.000
1046	MERCEDES-BENZ	C 300 (205048 R04RP0)	2,0	5	1.949.000.000
1047	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 2.0 205083	2,0	5	1.939.000.000
1048	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 254647	2,0	5	2.799.000.000
1049	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE 206042	1,5	5	1.433.900.000
1050	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE FL 213080	2,0	5	2.390.000.000
1051	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 254651	2,0	5	2.299.000.000
1052	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG FL 213083	2,0	5	2.888.900.000
1053	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 43 4MATIC 206087	2,0	5	2.753.000.000
1054	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS 206042	1,5	5	1.829.000.000
1055	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 206046	2,0	5	1.888.900.000
1056	MERCEDES-BENZ	E 180 FL 213076	1,5	5	2.090.000.000
1057	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE (V2) 206042	1,5	5	1.599.000.000
1058	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (V2) 206046	2,0	5	2.099.000.000
1059	PASSIO	7A	2,4	7	220.000.000
1060	PREMIO	MAX	3,2	5	245.000.000
1061	RIICH M1	SQR7100S187	1,0	5	242.000.000
1062	SONGHUAJIANG	HFJ6376	1,0	8	175.000.000
1063	SYM	V9-SC3-B2	1,5	9	311.000.000
1064	TMT	DELUXE	1,0	7	110.000.000
1065	THACO	ROYAL CARNIVAL/6S	2,2	6	2.529.000.000
1066	THACO	ROYAL CARNIVAL/4S	2,2	4	2.509.000.000
1067	JONWAY	A380	1,8	5	120.000.000
1068	VINFAST	FADIL A5A2CLFVN	1,4	5	359.600.000
1069	VINFAST	LUX A2.0/S5B1ALRVN	2,0	5	928.100.000
1070	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN	2,0	7	1.528.000.000
1071	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALRVN	2,0	7	1.290.700.000
1072	VINFAST	LUX A2.0/S5B2ALRVN	2,0	5	1.131.000.000
1073	VINFAST	LUX SA2.0 PLUS/X7B2ALRVN	2,0	7	1.367.200.000
1074	VINFAST	LUX A2.0 PLUS/S5B1ALRVN	2,0	5	998.500.000
1075	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN-1	2,0	7	1.100.000.000
1076	VINFAST	PRESIDENT X7V8ALAVN	6,2	7	3.800.000.000
1077	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA X	1,5	5	896.000.000
1078	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TREND	1,5	5	762.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1079	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA	1,5	5	840.000.000
1080	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 T-GDI 4WD	2,5	6	1.309.000.000
1081	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 4WD	2,5	7	1.213.000.000
1082	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL FL	1,5	5	629.000.000
1083	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI FL	1,5	5	584.700.000
1084	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1,6T AT FH7	1,6	7	1.849.000.000
1085	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FL8	2,2	5	1.299.000.000
1086	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT-FL5	1,4	5	344.000.000
1087	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AS5	1,6	5	994.000.000
1088	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FS5	2,	5	909.000.000
1089	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5	2,	5	929.000.000
1090	MAZDA	CX-3 DK2WAA	1,5	5	529.000.000
1091	MAZDA	CX-3 DK2WAA-01	1,5	5	563.000.000
1092	PEUGEOT	2008 PRJHN6	1,2	5	671.000.000
1093	SKODA	SLAVIA STYLE PBT4BC	1,	5	556.000.000
1094	SKODA	KUSHAQ AMBITION PAV3BC	1,	5	575.000.000
1095	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	0,2	7	749.000.000
1096	MEKONG	STAR	2,5	7	30.000.000
1097	YA3	31512	2,4	7	190.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1098	HYUNDAI	IONIQ 5 STANDARD	5	1.238.100.000
1099	HYUNDAI	IONIQ 5 SPECIAL	5	1.450.000.000
1100	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-120	4	240.700.000
1101	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-120	4	210.600.000
1102	WULING	BINGO E260-333	5	399.000.000
1103	WULING	BINGO E260-410	5	469.000.000
1104	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-170	4	265.000.000
1105	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-170	4	241.300.000
1106	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG02	5	767.100.000
1107	VINFAST	VF 9 PLUS W7AC01	7	1.650.000.000
1108	VINFAST	VF 9 PLUS X6AC01	6	1.687.300.000
1109	VINFAST	VF 9 ECO V7AC01	7	1.515.400.000
1110	VINFAST	NERIO GREEN D5HH03	5	668.000.000
1111	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	5	689.000.000
1112	VINFAST	VF 8 ECO T5BA09	5	1.019.000.000
1113	VINFAST	VF 8 ECO T5BA08	5	1.069.000.000
1114	VINFAST	VF 3 94KL03	4	299.000.000
1115	VINFAST	VF 7S 55DF01	5	799.000.000
1116	VINFAST	VF 6S N5DG03	5	694.000.000
1117	VINFAST	VF 8S T5BA05	5	1.019.000.000
1118	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA01	5	1.199.000.000
1119	VINFAST	VF E34 D5HH02	5	668.000.000
1120	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04	5	499.000.000
1121	VINFAST	VF E34 D5GH02	5	668.000.000
1122	VINFAST	VF 5S S5EJ02	5	521.000.000
1123	VINFAST	VF 7 PLUS M5BE01	5	1.019.000.000
1124	VINFAST	VF 9 ECO 06AC01	6	1.499.000.000
1125	VINFAST	VF 7 PLUS H5BE01	5	999.000.000
1126	VINFAST	VF 8 LUX PLUS U5AA03	5	1.199.000.000
1127	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5	799.000.000
1128	VINFAST	NERIO GREEN D5GH03	5	668.000.000
1129	VINFAST	VF E34 R5GH01	5	690.000.000
1130	VINFAST	VF 8 ECO E5BA01	5	1.062.300.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1131	VINFAST	VF 9 ECO G6AC01		6	1.475.400.000
1132	VINFAST	VF 9 PLUS M6AC01		6	1.612.200.000
1133	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01		5	529.000.000
1134	VINFAST	VF 8 PLUS F5AA01		5	1.237.500.000
1135	VINFAST	VF 8 ECO T5BA02		5	1.137.800.000
1136	VINFAST	VF 9 PLUS 47AC01		7	1.699.000.000
1137	VINFAST	VF 9 ECO H7AC01		7	1.446.800.000
1138	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01		7	1.641.000.000
1139	VINFAST	VF 9 PLUS J7AC01		7	1.594.000.000
1140	VINFAST	VF 9 PLUS 36AC01		6	1.670.500.000
1141	VINFAST	VF E34 R5HH01		5	690.000.000
1142	VINFAST	VF 9 PLUS E6AC01		6	1.673.300.000
1143	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02		5	1.199.000.000
1144	VINFAST	VF E34 D5HH01		5	690.000.000
1145	VINFAST	VF E34 D5GH01		5	690.000.000
1146	VINFAST	VF 8S LUX T5BA06		5	1.170.000.000
1147	VINFAST	VF 6 ECON5DG04		5	710.000.000
1148	VINFAST	VF 7 PLUS H5CF01		5	949.000.000
1149	VINFAST	VF 3 94KL04		4	299.000.000
1150	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04		5	745.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

(Kèm theo Quyết định số: 2252/QĐ-UBND ngày 28 /12/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY 4X4 (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2,8	5	809.000.000
2	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 AT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 AT LT_DSL)	2,5	5	558.900.000
3	CHEVROLET	COLORADO LT (CHEVROLET COLORADO LT)	2,5	5	635.000.000
4	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY_DSL)	2,5	5	665.100.000
5	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC STORM (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY STORM_DSL)	2,5	5	819.000.000
6	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT_DSL)	2,5	5	789.000.000
7	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2,8	5	729.000.000
8	CHEVROLET	COLORADO LTZ (CHEVROLET COLORADO LTZ)	2,8	5	729.000.000
9	CHEVROLET	COLORADO LTZ	2,8	5	849.000.000
10	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT HIGH COUNTRY _DSL)	2,8	5	789.000.000
11	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,8	5	764.500.000
12	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LTZ_DSL)	2,5	5	819.000.000
13	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LT_DSL)	2,5	5	649.000.000
14	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 MT LT_DSL)	2,5	5	624.000.000
15	CHEVROLET	COLORADO LTZ-100 YEARS	2,8	5	829.000.000
16	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,5	5	638.100.000
17	FORD	RANGER (IFBW9B40003)	3,2	5	925.000.000
18	FORD	RANGER (ANLE91B)	2,2	5	616.000.000
19	FORD	RANGER (ANLH91C)	2,2	5	630.000.000
20	FORD	F150 XLT	3,5	5	2.118.000.000
21	FORD	RANGER (ANLH91E)	2,2	5	650.000.000
22	FORD	RANGER XLS	2,2	5	659.000.000
23	FORD	RANGER XLT	2,2	5	744.000.000
24	FORD	RANGER XLT	2,5	5	698.200.000
25	FORD	RANGER WILDTRAK	2	5	918.000.000
26	FORD	RANGER WILDTRAK	2,2	5	830.000.000
27	FORD	RANGER WILDTRAK	3,2	5	918.000.000
28	FORD	RANGER (IXBX9D6)	2,2	5	619.000.000
29	FORD	RANGER (ANLK91D)	2,2	5	779.000.000
30	FORD	RANGER (ANLK91B)	2,2	5	754.000.000
31	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G4)	3,2	5	918.000.000
32	FORD	RANGER (IXBX9D60001)	2,2	5	619.000.000
33	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G40001)	3,2	5	918.000.000
34	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH0001)	2,2	5	659.000.000
35	FORD	RANGER XLT (IXBT946)	2,2	5	790.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
36	FORD	RANGER XLT (IFBT9A6)	2,2	5	790.000.000
37	FORD	RANGER XLT (IXBT9460001)	2,2	5	790.000.000
38	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B40003)	3,2	5	918.000.000
39	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9A4)	2,2	5	864.000.000
40	FORD	F150 SVT RAPTOR	6,2	5	1.784.000.000
41	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R0001)	2,2	5	830.000.000
42	FORD	RANGER (IJBX9A6)	2,2	5	630.000.000
43	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B4)	3,2	5	918.000.000
44	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR)	2,2	5	830.000.000
45	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR0001)	2,2	5	830.000.000
46	FORD	F-150 PLATINUM	3,5	5	2.600.000.000
47	FORD	F-150 PLATINUM	5	5	2.600.000.000
48	FORD	RANGER (ANLK96F)	2	5	799.000.000
49	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH)	2,2	5	659.000.000
50	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0001)	2,2	5	685.000.000
51	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0002)	2,2	5	685.000.000
52	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0003)	2,2	5	685.000.000
53	FORD	RANGER	2,2	5	619.000.000
54	FORD	RANGER	2,5	5	659.000.000
55	FORD	RANGER (IFBX9D6)	2,2	5	619.000.000
56	FORD	RANGER (IFBX9D60004)	2,2	5	619.000.000
57	FORD	RANGER (ANLN96G)	2	5	853.000.000
58	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH0001)	2,2	5	659.000.000
59	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R)	2,2	5	830.000.000
60	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR)	2,2	5	685.000.000
61	FORD	RANGER XLS (IXBS94R0001)	2,2	5	685.000.000
62	FORD	RANGER (ANLN98F)	2	5	918.000.000
63	FORD	F150 PLATINUM	3	5	2.745.900.000
64	FORD	RANGER XLS (STG4)	2,2	5	659.000.000
65	FORD	RANGER WILDTRAK (STG4)	3,2	5	918.000.000
66	FORD	RANGER XL	2,5	5	500.000.000
67	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH)	2,2	5	659.000.000
68	FORD	RANGER XLS (IXBS94R)	2,2	5	685.000.000
69	FORD	RANGER XLT (IFBT9A60001)	2,2	5	790.000.000
70	FORD	F150 LARIAT	5	5	3.650.000.000
71	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP99F)	2	5	1.206.800.000
72	FORD	RANGER RAPTOR (TRAE18C5AAE)	2	5	1.302.500.000
73	FORD	F-150 RAPTOR	3,5	5	2.600.000.000
74	FORD	RANGER STORMTRAK (TRAE2595231)	2	5	1.039.000.000
75	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000
76	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	660.000.000
77	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000
78	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000
79	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000
80	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000
81	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000
82	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000
83	ISUZU	D-MAX LS-C	2,5	5	785.000.000
84	ISUZU	D-MAX LS-C	3	5	790.000.000
85	ISUZU	D-MAX LS-T	3	5	790.000.000
86	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000
87	ISUZU	D-MAX (TFS85JDL-TLPHVN)	3	5	820.000.000
88	ISUZU	D-MAX	3	5	747.000.000
89	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000
90	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000
91	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	650.000.000
92	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
93	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000
94	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000
95	ISUZU	D-MAX LS (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000
96	ISUZU	D-MAX LS (TFS85JDL-TLPHVN)	3	5	820.000.000
97	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	595.000.000
98	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TLPHVN)	1,9	5	759.000.000
99	ISUZU	D-MAX LS	2,5	5	707.000.000
100	ISUZU	D-MAX LS	3	5	744.000.000
101	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	741.300.000
102	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TEPHVN)	1,9	5	880.000.000
103	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TCPHVN)	1,9	5	685.300.000
104	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RACNAE)	1,9	5	499.000.000
105	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RBPHVN)	1,9	5	656.000.000
106	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RCPHVN)	1,9	5	650.100.000
107	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TDPHVN)	1,9	5	781.000.000
108	MAZDA	BT-50 (UL7BLAE)	2,2	5	604.000.000
109	MAZDA	BT-50 (UL7BLAD)	2,2	5	619.000.000
110	MAZDA	BT-50	3	5	574.000.000
111	MAZDA	BT-50	3,2	5	794.000.000
112	MAZDA	BT-50 (UL7NLAG)	3,2	5	739.000.000
113	MAZDA	BT-50 (UL7DLAG)	2,2	5	580.000.000
114	MAZDA	BT-50 (UL7N)	3,2	5	815.000.000
115	MAZDA	BT-50 (UL7D)	2,2	5	680.000.000
116	MAZDA	BT-50 (UL7B)	2,2	5	645.000.000
117	MAZDA	BT-50 (UL7B)	3,2	5	309.000.000
118	MAZDA	BT-50 (UL6W)	2,2	5	665.000.000
119	MAZDA	BT-50 (ZR56LAG)	1,9	5	639.000.000
120	MAZDA	BT-50 (ZR56LAS)	1,9	5	556.500.000
121	MAZDA	BT-50 (ZR59LAE)	1,9	5	829.000.000
122	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000
123	MAZDA	BT-50 (ZR57LA3)	1,9	5	809.000.000
124	MAZDA	BT-50 (ZR57LAC)	1,9	5	689.000.000
125	MAZDA	BT-50 (ZR57LAH)	1,9	5	769.000.000
126	MAZDA	BT-50 (ZR57LAY)	1,9	5	650.400.000
127	MITSUBISHI	TRITION GL	2,4	5	505.000.000
128	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJYHFPL)	2,4	5	766.000.000
129	MITSUBISHI	L200	2,8	5	886.900.000
130	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL3TJNHFPL)	2,5	5	621.000.000
131	MITSUBISHI	TRITON GL	2,4	5	375.000.000
132	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000
133	MITSUBISHI	TRITION GLS.AT	2,5	5	671.000.000
134	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJYUFPL)	2,5	5	601.000.000
135	MITSUBISHI	TRITION GLX CANOPY AT	2,5	5	621.000.000
136	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000
137	MITSUBISHI	TRITON (KL4TJNJML)	2,4	5	774.000.000
138	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000
139	MITSUBISHI	TRITION GLX	2,5	5	576.000.000
140	MITSUBISHI	TRITION GLS MT	2,5	5	519.000.000
141	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000
142	MITSUBISHI	TRITION DC GLX	2,5	5	576.000.000
143	MITSUBISHI	TRITION DC GLS	2,5	5	663.000.000
144	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJYUFPL)	2,5	5	581.000.000
145	MITSUBISHI	TRITION GLS CANOPY AT	2,5	5	746.000.000
146	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJJUFLL)	2,4	5	595.000.000
147	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000
148	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJLUFPL)	2,4	5	625.000.000
149	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
150	MITSUBISHI	TRITON GLS	2,5	5	584.000.000
151	MITSUBISHI	TRITION DC GLS AT	2,5	5	688.000.000
152	MITSUBISHI	TRITON (KL3TJNHFPL)	2,5	5	641.000.000
153	MITSUBISHI	TRITON GL (KL4TJNJML)	2,4	5	534.000.000
154	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	2,5	5	564.000.000
155	MITSUBISHI	TRITON DC GLX	2,5	5	515.000.000
156	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJYHFPL)	2,4	5	765.000.000
157	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJJHFPL)	2,4	5	710.000.000
158	MITSUBISHI	TRITON DC GL	2,4	5	464.000.000
159	MITSUBISHI	TRITON GLS SAM (KK1TJYHFPL)	2,4	5	720.000.000
160	MITSUBISHI	TRITON GLS SAM (KL1TJLHFPL)	2,4	5	885.000.000
161	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	893.000.000
162	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000
163	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000
164	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	768.000.000
165	MITSUBISHI	TRITON GLX 2WD (LB1TJLDJCL)	2,4	5	655.000.000
166	MITSUBISHI	TRITON GLS+ 4WD (LC1TJLPJDL)	2,4	5	924.000.000
167	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23FYP-D-EQ)	2,5	5	636.000.000
168	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----C)	2,5	5	625.000.000
169	NISSAN	NAVARA LE	2,5	5	687.000.000
170	NISSAN	NP300 NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----A)	2,5	5	725.000.000
171	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP-D-FQ)	2,5	5	725.000.000
172	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN-D--N)	2,5	5	625.000.000
173	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000
174	NISSAN	NAVARA VL BLACK EDITION (CVL4LZLD23IYPFD-EQ)	2,5	5	845.000.000
175	NISSAN	NAVARA (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	800.000.000
176	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	815.000.000
177	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----B)	2,5	5	795.000.000
178	NISSAN	NP300 NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----A)	2,5	5	795.000.000
179	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----C)	2,5	5	725.000.000
180	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----B)	2,5	5	725.000.000
181	NISSAN	NAVARA (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000
182	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP-DBEQ)	2,5	5	835.000.000
183	NISSAN	NAVARA XE	2,5	5	687.000.000
184	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP----2)	2,3	5	819.700.000
185	NISSAN	NP300 NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----A)	2,5	5	649.000.000
186	NISSAN	NAVARA VL (CVLALWLD23IYP----B)	2,5	5	816.700.000
187	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP8----)	2,3	5	954.300.000
188	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTYD23FYP----B)	2,5	5	655.300.000
189	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----B)	2,5	5	625.000.000
190	NISSAN	NP300 NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----A)	2,5	5	625.000.000
191	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----2)	2,3	5	816.200.000
192	NISSAN	NAVARA VL (CVLNLWLD23IYP----B)	2,5	5	866.100.000
193	NISSAN	NAVARA (CVLNLYLD23IYP-A--B)	2,5	5	927.000.000
194	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTLD23IYP----B)	2,5	5	748.000.000
195	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----B)	2,5	5	649.000.000
196	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----2)	2,3	5	672.000.000
197	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP8----)	2,3	5	900.000.000
198	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP----L)	2,3	5	916.000.000
199	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----L)	2,3	5	900.400.000
200	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----L)	2,3	5	672.800.000
201	TOYOTA	HILUX (TGN126L-DTTSKV)	2,7	5	785.400.000
202	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	870.000.000
203	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	622.000.000
204	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTFMHU)	2,8	5	806.000.000
205	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	882.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
206	TOYOTA	HILUX VIGO	2,5	5	550.000.000
207	TOYOTA	HILUX VIGO	3	5	877.000.000
208	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTTSHU)	2,4	5	695.000.000
209	TOYOTA	HILUX E GUN135L-DTFSHU	2,4	5	697.000.000
210	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	631.000.000
211	TOYOTA	HILUX GL	2,7	5	649.000.000
212	TOYOTA	HILUX G	3,	5	723.000.000
213	TOYOTA	HILUX E	2,5	5	579.000.000
214	TOYOTA	HILUX D	2,8	5	649.000.000
215	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSHU)	2,4	5	695.000.000
216	TOYOTA	HILUX DLX	2,5	5	637.000.000
217	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSHU)	2,4	5	772.000.000
218	TOYOTA	HILUX G (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000
219	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTFMYU)	3,	5	843.000.000
220	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTAHYU)	3,	5	914.000.000
221	TOYOTA	HILUX	2,4	5	550.000.000
222	TOYOTA	HILUX	2,5	5	550.000.000
223	TOYOTA	HILUX	2,7	5	649.000.000
224	TOYOTA	HILUX	2,7	6	617.000.000
225	TOYOTA	HILUX	2,8	5	649.000.000
226	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000
227	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	799.000.000
228	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLXU)	2,4	5	628.000.000
229	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHXU)	2,8	5	915.600.000
230	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	856.000.000
231	TOYOTA	HILUX ADVENTURE (GUN126L-DTTHXU)	2,8	5	1.003.000.000
232	TOYOTA	HILUX 4X4 MT CE (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	673.800.000
233	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CE (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	712.900.000
234	UAZ	PICKUP COMFORT	2,2	5	430.000.000
235	RAM	1500 4X4 LIMITED	5,7	5	2.550.000.000
236	ISUZU	D-MAX (TFR87JSL-RAPNAE)	1,9	2	399.000.000
237	TOYOTA	HILUX	2,7	2	649.000.000
238	UAZ	PICKUP LIMITED	2,2	3	425.000.000
239	CHEVROLET	SPARK	1,	2	285.000.000
240	CHEVROLET	SPARK VAN (SPARK)	1,4	2	280.000.000
241	FORD	TRANSIT	2,2	9	930.400.000
242	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R22)	2,8	3	549.300.000
243	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32-40)	2,8	3	600.000.000
244	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32)	2,8	3	626.700.000
245	GOLDEN DRAGON	XML6532EB3	2,8	6	675.000.000
246	HYUNDAI	STAREX	2,5	3	886.000.000
247	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	6	886.000.000
248	KIA	RETONA CRUISER GX	2	2	390.000.000
249	KIA	MORNING	1	2	285.000.000
250	KIA	MORNING LX	1	3	360.000.000
251	WULING	N300L (LZW5024XXYPYB)	1,5	2	294.000.000
252	MERCEDES-BENZ	VITO111CDI	2,1	3	1.077.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	JRD	DAILY PICKUP.A	2,8	5	186.000.000
2	JRD	DAILY PICKUP	2,8	5	186.000.000
3	PMC PREMIO II	DD1022 4X4	2,5	5	176.800.000
4	VINAXUKI	PICKUP650D	2,8	5	215.000.000
5	VINAXUKI	PICKUP650X	2,2	5	195.000.000
6	VINHPHAT	SANDEUR S-100	3	5	520.000.000
7	VINHPHAT	SANDEUR S-100/VPM-TKCD	3	5	577.000.000
8	CHEVROLET	SPARK VAN	0,8	2	259.000.000
9	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L-1	1,2	2	296.000.000
10	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L	1,2	2	275.000.000
11	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN6	2,4	6	826.000.000
12	FORD	TRANSIT JX6582T-M3	2,4	3	839.000.000
13	FORD	TRANSIT FCA6 PHFA9S	2,4	9	635.000.000
14	FORD	TRANSIT	2,4	6	600.000.000
15	FORD	TRANSIT FCA6-SWFA9S	2,4	9	635.000.000
16	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CK327-VAN6	2,4	6	802.000.000
17	FORD	TRANSIT FAC6 PHFA	2,4	3	727.000.000
18	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2	3	596.000.000
19	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2,4	6	600.000.000
20	FORD	TRANSIT FAC6-SWFA	2,4	3	600.000.000
21	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3	2,4	3	760.000.000
22	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3-2	2,4	3	760.000.000
23	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CKGT.VAN6	2,4	6	1.251.000.000
24	FORD	FCCY-HFFA	2,4	6	826.000.000
25	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD/CKGT.VAN2	2	2	948.300.000
26	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6-CK	2,2	6	871.700.000
27	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6	2,2	6	882.700.000
28	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN3-CK	2,2	3	888.000.000
29	FOTON	GRATOUR-TV22	1,5	2	238.100.000
30	GAZ	GAZELLE NEXT A31R22.E5	2,8	3	637.400.000
31	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN6	2,8	6	845.200.000
32	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN3	2,8	3	820.000.000
33	GAZ	GAZELLE NEXT A32R32.E5	2,8	6	797.900.000
34	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5	2,8	3	676.300.000
35	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32/CKGT.VAN6	2,8	6	700.300.000
36	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32-40/CKGT.VAN6	2,8	6	672.900.000
37	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5I	2,8	3	687.800.000
38	GAZ	SOBOL NN A31S12.E5	2,8	3	540.000.000
39	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32.E5I/CMN-VAN	2,8	6	714.700.000
40	GAZ	SOBOL NN A32S12.E5	2,8	6	465.400.000
41	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R-VAN	2	4	2.249.000.000
42	SUZUKI	SK410BV4/SGS-VAN	1	2	308.000.000
43	SUZUKI	SK410BV4	1	2	294.400.000
44	SUZUKI	BLINDVAN	1	2	308.000.000
45	SUZUKI	SK410BV4/HP-TV495	1	2	293.000.000
46	SUZUKI	SK410BV4/QTH-TV	1	2	290.000.000
47	SUZUKI	SK410BV4/DVI-HS1	1	2	293.000.000
48	SUZUKI	SK410BV4/SGCD-V	1	2	290.000.000
49	SUZUKI	SK410BV	1	2	253.900.000
50	SUZUKI	SK410BV4/CMN-VAN 495	1	2	263.000.000
51	TOYOTA	HIACE	2,4	3	727.000.000
52	TOYOTA	HIACE	2,5	3	600.000.000
53	TOYOTA	HIACE	2,7	3	727.000.000
54	TOYOTA	HIACE	2,7	6	823.000.000
55	TOYOTA	HIACE RZH114L	2	3	596.000.000
56	TOYOTA	HIACE TRH213L-JDMNK	2,7	5	823.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
57	TOYOTA	HIACE KDH212L-JEMDYU	2,5	6	600.000.000
58	DONGBEN	DBX30-V5	1,3	5	272.000.000
59	DONGBEN	DBX30-V2	1,3	2	228.000.000
60	DONGBEN	DB1022	1	2	168.000.000
61	DONGBEN	DBX30-V5S	1,5	5	266.000.000
62	DONGBEN	DBX30-V5M	1,5	5	269.000.000
63	DONGBEN	DBX30-V2S	1,5	2	232.000.000
64	DONGBEN	DBX30-V2L	1,5	2	258.500.000
65	DONGBEN	DBX30-V5L	1,5	5	277.000.000
66	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	6	550.000.000
67	MERCEDES-BENZ	SPRINTER	2,2	6	596.000.000
68	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 313CDI	2,2	9	802.000.000
69	MERCEDES-BENZ	SPRINTER PANEL VAN 311 CDI	2,2	3	596.000.000
70	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 311CDI	2,2	6	596.000.000
71	SYM	V5-SC3-A2	1,5	5	224.000.000
72	TMT	C35-5N	1,5	5	351.600.000
73	TMT	C35-2N	1,5	2	302.100.000
74	TMT	K05S-2N	1,2	2	229.100.000
75	TMT	K05S-5N	1,2	5	256.500.000
76	THACO	FRONTIER TF480V 5S TV25B32R122	1,6	5	385.000.000
77	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122	1,6	2	334.100.000
78	THACO	FRONTIER TF450V 2S TV24A30R122	1,6	2	306.900.000
79	THACO	TOWNER VAN-2S TV21A28R095	1,4	2	269.000.000
80	THACO	TOWNER VAN-2S TV21B28R095	1,4	2	269.000.000
81	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107	1,5	2	284.700.000
82	THACO	TOWNER VAN-5S TV22A28R095	1,4	5	315.000.000
83	THACO	TOWNER VAN-5S TV22B28R095	1,4	5	325.000.000
84	THACO	FRONTIER TF450V 5S TV25A30R122	1,6	5	356.100.000
85	TERACO	TERA-V	1,5	2	286.700.000
86	TERACO	TERA-V62S	1,5	2	309.800.000
87	TERACO	TERA-V65S	1,5	5	360.100.000
88	TERACO	TERA-V82S	1,6	2	333.000.000
89	TERACO	TERA-V85S	1,6	5	379.500.000
90	KENBO	KB0.95/TV1	1,3	2	189.000.000
91	KENBO	KB0.95/TV1	2,2	2	195.000.000
92	KENBO	KB0.65/TV2	1,3	5	227.000.000
93	KENBO	KB0.945/TV4	1,3	2	193.600.000
94	KENBO	KB0.68/TV6	1,3	5	233.000.000
95	KENBO	KB0.495/TV3	1,3	5	221.100.000
96	SRM	X30-V5	1,5	2	280.300.000
97	SRM	X30-V5	1,5	5	284.600.000
98	SRM	X30-V2	1,5	2	248.000.000
99	SRM	868	1,6	2	320.000.000
100	SRM	868/V5	1,6	5	348.100.000
101	SRM	X30I-V2	1,5	2	248.500.000
102	SRM	X30I-V5	1,5	5	282.000.000
103	MITSUBISHI	TRITON GLS KL1TJJHFPL/NISU-PICKUP1	2,4	5	664.800.000

BẢNG 3: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN

(Kèm theo Quyết định số: 2252/QĐ-UBND ngày 28 /12/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 10 đến dưới 15	NHÃN HIỆU KHÁC	714.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	FORD	997.800.000
		FUSO ROSA	1.243.300.000
		HYUNDAI	1.029.000.000
		IVECO	994.000.000
		THACO	2.525.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	776.800.000
3	Từ 24 đến dưới 30	DAEWOO	1.425.000.000
		DONGVANG	1.170.000.000
		FUSO ROSA	1.127.500.000
		GAZ	899.100.000
		HAECO	1.823.800.000
		HYUNDAI	1.328.000.000
		KING LONG	1.809.500.000
		MERCEDES-BENZ	2.225.000.000
		SAMCO	1.995.000.000
		THACO	2.383.800.000
		TRACOMECO	2.319.800.000
		VINFAST	3.600.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.508.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35	DAEWOO	1.930.000.000
		DOTHANH	990.000.000
		SAMCO	1.702.000.000
		THACO	2.106.700.000
		TRACOMECO	2.253.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.689.200.000
5	Từ 35 đến dưới 40	DOTHANH	850.000.000
		HAECO	1.618.200.000
		KING LONG	1.559.000.000
		MERCEDES-BENZ	2.191.000.000
		SAMCO	1.577.300.000
		THACO	1.696.500.000
		TRACOMECO	1.769.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.773.300.000
6	Từ 40 đến dưới 45	SAMCO	1.561.100.000
		TRACOMECO	1.300.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.859.000.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
7	Từ 45 đến dưới 50	DAEWOO	2.280.000.000
		HAECO	3.475.000.000
		HYUNDAI	3.292.000.000
		MERCEDES-BENZ	4.030.000.000
		SAMCO	2.810.000.000
		THACO	3.025.400.000
		TRACOMECO	2.915.000.000
		UNIVERSE	2.450.000.000
		UNIVERSE NOBLE NGT	2.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	2.481.800.000
8	Từ 50 đến dưới 60	SAMCO	1.772.000.000
		TRACOMECO	1.730.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	2.698.500.000
9	Từ 60 trở lên	DAEWOO	2.275.700.000
		SAMCO	2.380.000.000
		TRACOMECO	2.440.000.000
		VINFAST	7.438.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	3.264.900.000
II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	785.800.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	854.500.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.659.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.858.200.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.950.700.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.045.000.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.730.100.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.968.500.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.591.600.000
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	750.200.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	815.900.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.584.700.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.774.100.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.862.500.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.952.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.606.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.834.200.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.429.100.000
IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	821.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	893.200.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.734.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.942.300.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.039.000.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.137.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.853.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.102.800.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.754.100.000
V. Nước sản xuất lắp ráp khác			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	771.600.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	839.100.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.629.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.824.700.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.915.600.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.008.200.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.680.900.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.915.000.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.526.900.000

Ghi chú*:
- Xe ô tô khách có giường nằm có giá tính LPTB bằng 220% giá tính LPTB ô tô chở người từ 10 người trở lên cùng Nước sản xuất lắp ráp, nhãn hiệu, số người cho phép chở (kể cả lái xe) nêu trên.

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)

(Kèm theo Quyết định số: 2252/QĐ-UBND ngày 28 /12/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Dưới 750 kg	DFSK	130.600.000
		SUZUKI	261.300.000
		THACO	194.000.000
		HYUNDAI	387.818.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	196.900.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	DONGBEN	155.000.000
		FOTON	158.100.000
		HOA MAI	170.000.000
		ISUZU	295.600.000
		KENBO	182.400.000
		KIA	353.000.000
		SRM	198.000.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	247.000.000
		TERACO	207.000.000
		THACO	201.600.000
		TMT	163.100.000
		TRUONGGIANG	145.200.000
		VEAM	142.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	204.500.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	DONGBEN	155.000.000
		HYUNDAI	413.000.000
		ISUZU	478.500.000
		KENBO	178.500.000
		SRM	178.600.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	252.200.000
		TERACO	207.000.000
		THACO	194.000.000
		TMT	184.800.000
		VEAM	202.900.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	309.400.000
		DONGBEN	155.000.000
		DOTHANH	190.000.000
		FOTON	399.700.000
		HOA MAI	239.400.000
		HYUNDAI	404.800.000
		ISUZU	478.500.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	KENBO	178.500.000
		KIA	381.100.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		SRM	195.500.000
		SUZUKI	253.800.000
		TERACO	235.000.000
		THACO	180.500.000
		VEAM	309.300.000
		VINHPHAT	477.500.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	317.100.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	DOTHANH	257.800.000
		FOTON	395.800.000
		FUSO	559.000.000
		HINO	605.000.000
		HYUNDAI	419.800.000
		ISUZU	525.500.000
		JAC	398.000.000
		KENBO	178.500.000
		KIA	393.200.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		TERACO	352.000.000
		THACO	329.500.000
		TMT	238.200.000
		VEAM	372.500.000
		VINHPHAT	460.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	404.000.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	CHIẾN THẮNG	283.700.000
		DONGBEN	151.300.000
		DOTHANH	247.000.000
		FORLAND	322.000.000
		FOTON	377.000.000
		FUSO	559.000.000
		HINO	605.000.000
		HOA MAI	260.000.000
		HYUNDAI	467.400.000
		ISUZU	524.200.000
		JAC	398.000.000
		KIA	404.800.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		SRM	190.900.000
		SUZUKI	359.500.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
		TERACO	352.000.000
		THACO	277.600.000
		TMT	272.300.000
		VEAM	216.800.000
		VINHPHAT	450.000.000
		WAW	325.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	413.100.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	CHIẾN THẮNG	338.300.000
		DOTHANH	256.500.000
		FORLAND	333.500.000
		FOTON	377.000.000
		FUSO	598.000.000
		HINO	575.600.000
		HYUNDAI	467.400.000
		ISUZU	536.600.000
		JAC	398.000.000
		KIA	415.500.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		TATA	252.700.000
		TERACO	351.500.000
		TMT	266.600.000
		VEAM	433.000.000
		VINHPHAT	450.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	423.900.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	CHIẾN THẮNG	345.000.000
		DOTHANH	345.400.000
		FORLAND	383.300.000
		FOTON	398.800.000
		FUSO	637.000.000
		HINO	733.000.000
		HOA MAI	330.000.000
		HYUNDAI	648.800.000
		ISUZU	716.700.000
		JAC	375.300.000
		KIA	422.900.000
		MITSUBISHI FUSO	670.000.000
		TERACO	411.000.000
		TMT	308.700.000
		TRUONGGIANG	370.000.000
		VEAM	481.500.000
		VINHPHAT	478.600.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	450.900.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	DOTHANH	323.000.000
		FOTON	418.100.000
		FUSO	637.000.000
		HINO	620.800.000
		HYUNDAI	481.500.000
		ISUZU	603.000.000
		JAC	375.300.000
		KIA	411.900.000
		MITSUBISHI FUSO	670.000.000
		TERACO	342.600.000
		TMT	281.300.000
		VEAM	438.500.000
		VINHPHAT	445.000.000
		WAW	340.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	484.600.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	DAYUN	384.300.000
		DOTHANH	323.000.000
		FOTON	418.900.000
		FUSO	637.000.000
		HINO	636.800.000
		HOA MAI	335.000.000
		HYUNDAI	542.200.000
		ISUZU	692.200.000
		JAC	403.000.000
		MAZ	570.000.000
		MITSUBISHI FUSO	676.300.000
		TERACO	411.000.000
		THACO	350.800.000
		TMT	278.400.000
		VEAM	467.700.000
		VINAMOTOR	534.000.000
		VINHPHAT	485.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	526.800.000
		CHIẾN THẮNG	423.600.000
		DOTHANH	436.700.000
		FORLAND	494.500.000
		FOTON	356.200.000
		FUSO	707.500.000
		HINO	725.200.000
		HOA MAI	402.500.000
		HYUNDAI	539.200.000
		ISUZU	655.900.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	JAC	442.800.000
		KIA	482.100.000
		MITSUBISHI FUSO	718.000.000
		TERACO	430.000.000
		TMT	351.700.000
		VEAM	486.100.000
		VINAMOTOR	501.300.000
		VINHPHAT	485.000.000
		WAW	409.400.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	556.700.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	CNHTC	514.000.000
		DAYUN	445.500.000
		DONGFENG	1.443.700.000
		DOTHANH	608.700.000
		FORLAND	601.000.000
		FOTON	480.600.000
		FUSO	687.900.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	958.800.000
		HOA MAI	515.000.000
		HYUNDAI	839.100.000
		ISUZU	826.900.000
		JAC	556.000.000
		MITSUBISHI FUSO	810.700.000
		TATA	621.000.000
		TMT	336.000.000
		UD TRUCKS	900.000.000
		VEAM	607.200.000
		VINAMOTOR	515.000.000
		VINHPHAT	687.000.000
		WAW	431.100.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	668.000.000
		CHENGLONG	845.000.000
		CHIẾN THẮNG	545.000.000
		CNHTC	729.000.000
		DONGFENG	931.600.000
		DOTHANH	529.100.000
		FAW	856.300.000
		FORLAND	591.500.000
		FOTON	614.500.000
		FUSO	748.300.000
		HINO	1.249.500.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	HYUNDAI	694.500.000
		ISUZU	826.900.000
		JAC	572.300.000
		MITSUBISHI FUSO	792.100.000
		TATA	621.000.000
		TERACO	480.100.000
		TMT	555.600.000
		TRUONGGIANG	753.100.000
		UD TRUCKS	900.000.000
		VEAM	563.300.000
		VINHPHAT	682.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	670.600.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CHENGLONG	946.700.000
		CNHTC	701.400.000
		DONGFENG	877.000.000
		DOTHANH	471.500.000
		FAW	639.400.000
		FORLAND	724.300.000
		FOTON	939.600.000
		FUSO	842.500.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.348.000.000
		HOA MAI	506.500.000
		HYUNDAI	702.000.000
		HYUNDAI MIGHTY	615.000.000
		ISUZU	1.107.400.000
		JAC	661.300.000
		MAZ	920.000.000
		MITSUBISHI FUSO	951.000.000
		TATA	621.000.000
		THACO	715.600.000
		TMT	555.100.000
		TRUONGGIANG	697.700.000
		UD TRUCKS	1.462.200.000
		VEAM	743.500.000
		VIETTRUNG	415.000.000
		VINAMOTOR	535.000.000
		VINHPHAT	792.200.000
		WAW	485.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	675.600.000
		CHENGLONG	928.700.000
		CNHTC	734.700.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	DAEWOO	956.700.000
		DONGFENG	817.000.000
		DOTHANH	596.500.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	852.200.000
		FUSO	842.500.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.256.700.000
		ISUZU	1.261.200.000
		JAC	716.300.000
		MAZ	1.028.900.000
		MITSUBISHI FUSO	882.500.000
		TATA	621.000.000
		TMT	447.000.000
		TRUONGGIANG	538.100.000
		UD TRUCKS	975.000.000
		VEAM	724.000.000
		VINHPHAT	796.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	691.600.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	CHENGLONG	884.900.000
		CNHTC	1.355.000.000
		DAEWOO	956.700.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	999.700.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.563.500.000
		HOA MAI	640.000.000
		HYUNDAI	753.600.000
		ISUZU	791.400.000
		MAZ	1.317.500.000
		MITSUBISHI FUSO	882.500.000
		UD TRUCKS	1.050.000.000
		VEAM	724.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	931.800.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	CNHTC	1.330.000.000
		DONGFENG	2.780.000.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	1.290.600.000
		HINO	1.651.200.000
		HYUNDAI	815.600.000
		ISUZU	886.400.000
		MAZ	1.229.300.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
		NHÃN HIỆU KHÁC	979.400.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.204.000.000
		CNHTC	1.279.100.000
		FAW	651.800.000
		FOTON	1.239.800.000
		HINO	2.064.500.000
		HYUNDAI	1.990.000.000
		ISUZU	1.954.000.000
		MAZ	1.313.000.000
		MITSUBISHI FUSO	953.700.000
		TRUONGGIANG	920.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.275.200.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1.214.000.000
		CNHTC	1.094.000.000
		DAEWOO	1.572.000.000
		FORLAND	788.300.000
		FOTON	927.800.000
		HINO	1.681.000.000
		ISUZU	1.673.300.000
		JAC	692.000.000
		MAZ	1.606.000.000
		MITSUBISHI FUSO	1.490.000.000
		TMT	658.100.000
		UD TRUCKS	1.691.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.326.700.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	CHENGLONG	1.228.300.000
		CNHTC	1.364.800.000
		DONGFENG	1.465.700.000
		FOTON	1.509.600.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		ISUZU	1.374.500.000
		UD TRUCKS	2.229.800.000
		VINHPHAT	2.106.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.351.600.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	CHENGLONG	1.425.000.000
		FOTON	1.580.000.000
		HINO	1.681.000.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.408.800.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	CHENGLONG	1.658.700.000
		CNHTC	1.350.500.000
		HYUNDAI	2.110.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.504.000.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	HINO	1.829.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.514.000.000
24	Từ 25 tấn trở lên	CNHTC	1.453.200.000
		HYUNDAI	2.270.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.535.000.000
II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	216.600.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	225.000.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	340.400.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	348.800.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	444.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	454.400.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	466.300.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	496.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	533.100.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	579.400.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	612.400.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	734.800.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	737.700.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	743.200.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	760.700.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.024.900.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	HYUNDAI	2.170.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.077.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.402.700.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.459.400.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.486.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.549.700.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.654.400.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.665.400.000
24	Từ 25 tấn trở lên	DAEWOO	2.075.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.688.500.000
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	206.800.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	214.700.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	325.000.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	333.000.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	424.200.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	433.800.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	445.100.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	473.500.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	508.900.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	553.100.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	584.600.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	701.400.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	704.100.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CHENGLONG	911.300.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU	709.400.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	CNHTC	1.339.700.000
		CHENGLONG	931.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	726.200.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	978.400.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.028.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.275.600.000
		CNHTC	1.447.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.338.900.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1.275.400.000
		CNHTC	1.391.000.000
		SHACMAN	1.616.100.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.393.100.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.419.200.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.479.300.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.579.200.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.589.800.000
24	Từ 25 tấn trở lên	CHENGLONG	1.420.000.000
		CNHTC	1.523.300.000
		SHACMAN	1.310.000.000
		HINO	2.133.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.611.700.000
IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	226.400.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	235.200.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	355.800.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	364.600.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	464.700.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	475.100.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	487.500.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	518.500.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	557.300.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	605.800.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	640.200.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	768.200.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	771.200.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	776.900.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	795.300.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.071.500.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.126.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.466.500.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.525.800.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.554.300.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.620.200.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.729.600.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.741.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	MAN	5.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.765.200.000
V. Nước sản xuất lắp ráp khác			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	212.700.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	SUZUKI	306.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	220.900.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	334.200.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	342.500.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	436.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	446.200.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	457.900.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	487.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	523.400.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	568.900.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	601.300.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	721.500.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	724.300.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	MAZ	1.208.900.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	729.700.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	746.900.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.006.300.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	UD TRUCKS	1.680.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.057.700.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	KAMAZ	1.118.600.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.377.200.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	KAMAZ	1.152.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	NHÃN HIỆU KHÁC	1.432.900.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.459.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.521.500.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.624.300.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.635.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	MAZ	1.746.200.000
		UD TRUCKS	1.968.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.657.800.000

Ghi chú:*
- Xe ô tô tải đông lạnh có giá tính LPTB bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe ô tô tải có cần cẩu có giá tính LPTB bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe đầu kéo có giá tính LPTB bằng 80% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.

BẢNG 5: Ô TÔ SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000

(Kèm theo Quyết định số: 2252 /QĐ-UBND ngày 28 /12/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Việt Nam, Trung Quốc	Dưới 1,0	60.000.000
2	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,0 đến dưới 1,5	100.000.000
3	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,5 đến dưới 1,8	140.000.000
4	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,8 đến dưới 2,0	180.000.000
5	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,0 đến dưới 2,3	220.000.000
6	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,3 đến dưới 2,5	260.000.000
7	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,5 đến dưới 3,0	300.000.000
8	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 3,0 trở lên	340.000.000
9	Hàn Quốc	Dưới 1,0	80.000.000
10	Hàn Quốc	Từ 1,0 đến dưới 1,5	130.000.000
11	Hàn Quốc	Từ 1,5 đến dưới 1,8	180.000.000
12	Hàn Quốc	Từ 1,8 đến dưới 2,0	230.000.000
13	Hàn Quốc	Từ 2,0 đến dưới 2,3	280.000.000
14	Hàn Quốc	Từ 2,3 đến dưới 2,5	330.000.000
15	Hàn Quốc	Từ 2,5 đến dưới 2,8	380.000.000
16	Hàn Quốc	Từ 2,8 đến dưới 3,2	430.000.000
17	Hàn Quốc	Từ 3,2 đến dưới 3,5	480.000.000
18	Hàn Quốc	Từ 3,5 đến dưới 3,8	530.000.000
19	Hàn Quốc	Từ 3,8 đến dưới 4,2	580.000.000
20	Hàn Quốc	Từ 4,2 đến dưới 4,5	630.000.000
21	Hàn Quốc	Từ 4,5 trở lên	680.000.000
22	Nhật Bản	Dưới 1,0	120.000.000
23	Nhật Bản	Từ 1,0 đến dưới 1,5	180.000.000
24	Nhật Bản	Từ 1,5 đến dưới 1,8	240.000.000
25	Nhật Bản	Từ 1,8 đến dưới 2,0	300.000.000
26	Nhật Bản	Từ 2,0 đến dưới 2,3	360.000.000
27	Nhật Bản	Từ 2,3 đến dưới 2,5	420.000.000
28	Nhật Bản	Từ 2,5 đến dưới 2,8	480.000.000
29	Nhật Bản	Từ 2,8 đến dưới 3,2	540.000.000
30	Nhật Bản	Từ 3,2 đến dưới 3,5	600.000.000
31	Nhật Bản	Từ 3,5 đến dưới 3,8	660.000.000
32	Nhật Bản	Từ 3,8 đến dưới 4,2	720.000.000
33	Nhật Bản	Từ 4,2 đến dưới 4,5	780.000.000
34	Nhật Bản	Từ 4,5 đến dưới 4,7	840.000.000
35	Nhật Bản	Từ 4,7 đến dưới 5,0	900.000.000
36	Nhật Bản	Từ 5,0 đến dưới 5,5	960.000.000
37	Nhật Bản	Từ 5,5 trở lên	1.020.000.000
38	Đức	Dưới 1,0	260.000.000
39	Đức	Từ 1,0 đến dưới 1,5	340.000.000
40	Đức	Từ 1,5 đến dưới 1,8	420.000.000
41	Đức	Từ 1,8 đến dưới 2,0	500.000.000
42	Đức	Từ 2,0 đến dưới 2,3	580.000.000
43	Đức	Từ 2,3 đến dưới 2,5	660.000.000
44	Đức	Từ 2,5 đến dưới 2,8	740.000.000
45	Đức	Từ 2,8 đến dưới 3,2	820.000.000
46	Đức	Từ 3,2 đến dưới 3,5	900.000.000
47	Đức	Từ 3,5 đến dưới 3,8	980.000.000
48	Đức	Từ 3,8 đến dưới 4,2	1.060.000.000
49	Đức	Từ 4,2 đến dưới 4,5	1.140.000.000
50	Đức	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.220.000.000
51	Đức	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.300.000.000
52	Đức	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.380.000.000
53	Đức	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.460.000.000
54	Đức	Từ 6,0 trở lên	1.540.000.000
55	Mỹ, Canada	Dưới 2,0	260.000.000
56	Mỹ, Canada	Từ 2,0 đến dưới 2,3	350.000.000

57	Mỹ, Canada	Từ 2,3 đến dưới 2,5	440.000.000
58	Mỹ, Canada	Từ 2,5 đến dưới 2,8	530.000.000
59	Mỹ, Canada	Từ 2,8 đến dưới 3,2	620.000.000
60	Mỹ, Canada	Từ 3,2 đến dưới 3,5	710.000.000
61	Mỹ, Canada	Từ 3,5 đến dưới 3,8	800.000.000
62	Mỹ, Canada	Từ 3,8 đến dưới 4,2	890.000.000
63	Mỹ, Canada	Từ 4,2 đến dưới 4,5	980.000.000
64	Mỹ, Canada	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.070.000.000
65	Mỹ, Canada	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.160.000.000
66	Mỹ, Canada	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.250.000.000
67	Mỹ, Canada	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.380.000.000
68	Mỹ, Canada	Từ 6,0 đến dưới 6,5	1.520.000.000
69	Mỹ, Canada	Từ 6,5 đến dưới 7,0	1.610.000.000
70	Mỹ, Canada	Từ 7,0 trở lên	1.700.000.000
71	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Dưới 1,0	200.000.000
72	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,0 đến dưới 1,5	300.000.000
73	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,5 đến dưới 1,8	400.000.000
74	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,8 đến dưới 2,0	500.000.000
75	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,0 đến dưới 2,3	600.000.000
76	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,3 đến dưới 2,5	700.000.000
77	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,5 đến dưới 2,8	800.000.000
78	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,8 đến dưới 3,2	900.000.000
79	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,2 đến dưới 3,5	1.000.000.000
80	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,5 đến dưới 3,8	1.100.000.000
81	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,8 đến dưới 4,2	1.200.000.000
82	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,2 đến dưới 4,5	1.300.000.000
83	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.400.000.000
84	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.500.000.000
85	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.600.000.000
86	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.700.000.000
87	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 6,0 trở lên	1.800.000.000
88	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Dưới 1,0	50.000.000
89	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,0 đến dưới 1,5	70.000.000
90	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,5 đến dưới 1,8	90.000.000
91	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,8 đến dưới 2,0	110.000.000
92	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,0 đến dưới 2,3	130.000.000
93	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,3 đến dưới 2,5	150.000.000
94	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,5 đến dưới 2,8	170.000.000
95	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,8 đến dưới 3,2	190.000.000
96	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3,2 đến dưới 3,5	210.000.000
97	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3,5 trở lên	230.000.000
98	Các nước khác	Tính bằng 90% xe Đức sản xuất có cùng thể tích	
Ghi chú *: Xe tải Van, Pickup tính bằng 80% xe có cùng nước sản xuất và thể tích làm việc*			

BẢNG 6: XE MÁY

(Kèm theo Quyết định số: 2252 /QĐ-UBND ngày 28 /12/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Phần 6a. Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	ADIVA	AD 200	108	104.000.000
2	Xe hai bánh	ADIVA	AD 200	124,5	104.000.000
3	Xe hai bánh	ADIVA	N125	124,6	104.000.000
4	Xe hai bánh	ADLY	NOBLE125	124	23.000.000
5	Xe hai bánh	ADLY	SUPER SONIC 125	124	23.000.000
6	Xe hai bánh	ADLY	THUNDER BIKE 125	124	23.000.000
7	Xe hai bánh	ALA	VISPO ZN125T-F	124,5	29.500.000
8	Xe hai bánh	ALA	AL150T-18	149	30.000.000
9	Xe hai bánh	ALA	FRECCIA AL150T-18	149	30.000.000
10	Xe hai bánh	ALA	ZN125T-F	124,6	29.500.000
11	Xe hai bánh	ALA	ZN150T-9	149,6	30.000.000
12	Xe hai bánh	ALA	ZN150T-5A	149,6	30.000.000
13	Xe hai bánh	APRILIA	ATLANTIC 125	124	51.700.000
14	Xe hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200	1.197	525.000.000
15	Xe hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200ABS-ATC	1.197	525.000.000
16	Xe hai bánh	APRILIA	MOJITO 150 CUSTOM	149,6	51.700.000
17	Xe hai bánh	APRILIA	MOJITO CUSTOM 125	124	156.000.000
18	Xe hai bánh	APRILIA	RS 125	125	88.000.000
19	Xe hai bánh	APRILIA	RS4 125	124,2	141.900.000
20	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4	999	355.000.000
21	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	999,6	355.000.000
22	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	1.099	885.000.000
23	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY APRC ABS	999	355.000.000
24	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 RF	999	355.000.000
25	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 100	96,2	39.100.000
26	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125	124	52.900.000
27	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125 120S	124,9	52.900.000
28	Xe hai bánh	APRILIA	SHIVER 750	749,9	429.000.000
29	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 125	124	82.000.000
30	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 200	198	75.200.000
31	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY ONE125	124	82.000.000
32	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO 1000R	997,6	566.000.000
33	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO V4 1100 RR	1.077	566.000.000
34	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO 660	659	475.000.000
35	Xe hai bánh	APRILIA	RX 125	124	90.300.000
36	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO V4	1.077	680.000.000
37	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 1000	999	229.500.000
38	Xe hai bánh	APRILIA	RS 660	659	485.000.000
39	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO V4 FACTORY	1.077	750.000.000
40	Xe hai bánh	APRILIA	SX 125	124	92.500.000
41	Xe hai bánh	APRILIA	SRV 850 ABS-ATC	839	429.000.000
42	Xe hai bánh	BAJAJ	AVENGER 220 CRUISE	219,9	64.000.000
43	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200 NS	199,5	68.000.000
44	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200AS	199,5	68.000.000
45	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200RS	199,5	82.700.000
46	Xe hai bánh	BEETLE	GM50QT-B	49,5	10.800.000
47	Xe hai bánh	BENELLI	ADIVA 150	150	62.500.000
48	Xe hai bánh	BENELLI	BJ600GS	600	80.000.000
49	Xe hai bánh	BENELLI	BN251	251,5	108.000.000
50	Xe hai bánh	BENELLI	BN302	300	108.000.000
51	Xe hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 1130	1.131	273.000.000
52	Xe hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 899	899	273.000.000
53	Xe hai bánh	BENELLI	MACIS	125	20.800.000
54	Xe hai bánh	BENELLI	PEPE50 4T	49,9	29.200.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
55	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 600 GT	600	114.000.000
56	Xe hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE 899	899	273.000.000
57	Xe hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE R160	1.131	334.000.000
58	Xe hai bánh	BENELLI	VLM 200	199,7	98.000.000
59	Xe hai bánh	BENELLI	VLM150	148	28.500.000
60	Xe hai bánh	BENELLI	302R	300	108.000.000
61	Xe hai bánh	BENELLI	TRK502	500	134.000.000
62	Xe hai bánh	BENELLI	IMPERIALE 400	374	89.300.000
63	Xe hai bánh	BENELLI	LEONCINO500 TRAIL	500	148.000.000
64	Xe hai bánh	BENELLI	BN600I	600	114.000.000
65	Xe hai bánh	BENELLI	BN600I ABS	600	199.000.000
66	Xe hai bánh	BENELLI	CAFFENERO 150I	150,1	62.500.000
67	Xe hai bánh	BENELLI	LEONCINO 500	500	145.900.000
68	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 15	148	45.000.000
69	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 125	124,8	39.900.000
70	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 125	125	39.900.000
71	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 175	174	75.000.000
72	Xe hai bánh	BENELLI	TRK502X	500	132.000.000
73	Xe hai bánh	BENELLI	302S	300	96.000.000
74	Xe hai bánh	BENELLI	RFS150I	149,7	29.900.000
75	Xe hai bánh	BENELLI	502C CRUSER	500	138.000.000
76	Xe hai bánh	BENELLI	VZ125I	124	20.100.000
77	Xe hai bánh	BEREL	DD150E-8	142,2	25.500.000
78	Xe hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	GTX	1.646	1.295.000.000
79	Xe hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	SLED 300 DELUXE PROSTREET	1.638,8	978.000.000
80	Xe hai bánh	BIGDOG	PITBULL	1.916	607.000.000
81	Xe hai bánh	BKM	XEIDON	147,5	45.000.000
82	Xe hai bánh	BKM SAURON	GT5	124	30.000.000
83	Xe hai bánh	BMW	C600 SPORT	647	473.000.000
84	Xe hai bánh	BMW	C650GT	647	655.000.000
85	Xe hai bánh	BMW	F650GS	798	346.000.000
86	Xe hai bánh	BMW	F800 GS ADVENTURE	798	658.000.000
87	Xe hai bánh	BMW	F800R	798	485.000.000
88	Xe hai bánh	BMW	F800ST	798	370.000.000
89	Xe hai bánh	BMW	G650GS	652	356.400.000
90	Xe hai bánh	BMW	G650GS SERTAO	652	384.900.000
91	Xe hai bánh	BMW	K1300GT	1.293	858.000.000
92	Xe hai bánh	BMW	K1300R	1.293	858.000.000
93	Xe hai bánh	BMW	K1600GTL	1.649	1.086.000.000
94	Xe hai bánh	BMW	K1600GTL EXCLUSIVE	1.649	1.086.000.000
95	Xe hai bánh	BMW	R 1200 GS ADVENTURE	1.170	589.000.000
96	Xe hai bánh	BMW	R NINE T	1.170	769.000.000
97	Xe hai bánh	BMW	R NINE T SCRAMBLER	1.170	496.000.000
98	Xe hai bánh	BMW	R1200 RT	1.170	712.000.000
99	Xe hai bánh	BMW	R1200C	1.170	647.000.000
100	Xe hai bánh	BMW	R1200GS	1.170	647.000.000
101	Xe hai bánh	BMW	R1200GS TRIPLE BLACK	1.170	647.000.000
102	Xe hai bánh	BMW	R1200R	1.170	579.000.000
103	Xe hai bánh	BMW	R1200RT	1.170	712.000.000
104	Xe hai bánh	BMW	BMW 125	125	81.000.000
105	Xe hai bánh	BMW	BMW	500	320.000.000
106	Xe hai bánh	BMW	F650	650	320.000.000
107	Xe hai bánh	BMW	K1200S	1.157	447.500.000
108	Xe hai bánh	BMW	R1150	1.130	430.000.000
109	Xe hai bánh	BMW	R65	649	320.000.000
110	Xe hai bánh	BMW	C600GT	647	361.000.000
111	Xe hai bánh	BMW	R 18 TRANSCONTINENTAL	1.802	1.164.000.000
112	Xe hai bánh	BMW	R18 FIRST EDITION	1.802	1.039.000.000
113	Xe hai bánh	BMW	R50/15	494	320.000.000
114	Xe hai bánh	BMW	M 1000 RR	999	1.399.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
115	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GS HP	1.254	638.000.000
116	Xe hai bánh	BMW	F 900 R	895	459.000.000
117	Xe hai bánh	BMW	R 1250 RT	1.254	1.079.000.000
118	Xe hai bánh	BMW	R18	1.802	959.000.000
119	Xe hai bánh	BMW	R18 CLASSIC	1.802	859.000.000
120	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GSA	1.254	709.000.000
121	Xe hai bánh	BMW	R 18 B	1.802	1.102.300.000
122	Xe hai bánh	BMW	CE04	15	574.000.000
123	Xe hai bánh	BMW	R NINET SCRAMBLER	1.170	574.000.000
124	Xe hai bánh	BMW	M 1000 R	999	1.269.000.000
125	Xe hai bánh	BMW	R1300 GS	1.300	880.000.000
126	Xe hai bánh	BMW	F 900 XR	895	539.000.000
127	Xe hai bánh	BMW	S 1000 R	999	649.000.000
128	Xe hai bánh	BMW	S 1000 RR	999	949.000.000
129	Xe hai bánh	BMW	S 1000 XR	999	779.000.000
130	Xe hai bánh	BMW	G 310 R	313	149.000.000
131	Xe hai bánh	BMW	R NINET PURE	1.170	609.000.000
132	Xe hai bánh	BMW	R NINET URBAN G/S	1.170	549.000.000
133	Xe hai bánh	BMW	F 800 GS	798	359.000.000
134	Xe hai bánh	BMW	K 1600 B	1.649	1.089.000.000
135	Xe hai bánh	BMW	R 1200 GS	1.170	605.000.000
136	Xe hai bánh	BMW	G 310 GS	313	184.000.000
137	Xe hai bánh	BMW	F 700 GS	798	329.000.000
138	Xe hai bánh	BMW	R1200GS EXCLUSIVE	1.170	469.000.000
139	Xe hai bánh	BMW	R NINET RACER	1.170	659.000.000
140	Xe hai bánh	BMW	R1200GS RALLYE	1.170	647.000.000
141	Xe hai bánh	BMW	K 1600 B GRAND AMERICA	1.649	900.000.000
142	Xe hai bánh	BMW	C400X	350	254.000.000
143	Xe hai bánh	BMW	C400GT	350	309.000.000
144	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GS ADVENTURE	1.254	625.700.000
145	Xe hai bánh	BMW	F 850 GS	853	569.000.000
146	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GS	1.254	562.300.000
147	Xe hai bánh	BRAND DI ONE	SUPER SPORT	2.061	396.000.000
148	Xe hai bánh	BUELL	1125CR	1.125	322.300.000
149	Xe hai bánh	BUELL	BUELL X1 LIGHTNING	1.203	322.300.000
150	Xe hai bánh	CAGIVA	MITO 125	124,6	50.100.000
151	Xe hai bánh	CAGIVA	MITOSP525	124,6	50.000.000
152	Xe hai bánh	CAGIVA	RAPTOR 125	124,6	47.800.000
153	Xe hai bánh	CAMION	XS125T-11	124,6	14.500.000
154	Xe hai bánh	CFMOTO	CF650	649,3	71.000.000
155	Xe hai bánh	CFMOTO	300NK	292	118.000.000
156	Xe hai bánh	CFMOTO	300SR	292	109.000.000
157	Xe hai bánh	CFMOTO	700 CL-X HERITAGE	693	179.100.000
158	Xe hai bánh	CFMOTO	800MT TOURING	799	228.700.000
159	Xe hai bánh	CFMOTO	150T-5A	152,7	13.700.000
160	Xe hai bánh	CFMOTO	CF150-2C	149,4	29.000.000
161	Xe hai bánh	CFMOTO	CF650-2	649,3	71.000.000
162	Xe hai bánh	CFMOTO	E.CHARM (CF150T-5A)	152,7	13.700.000
163	Xe hai bánh	CFMOTO	V3 (CF250T-3)	244	40.500.000
164	Xe hai bánh	CFMOTO	V5 (CF250T-5)	244	40.500.000
165	Xe hai bánh	CFMOTO	650MT	649	187.000.000
166	Xe hai bánh	CFMOTO	650NK	649	162.000.000
167	Xe hai bánh	CFMOTO	400NK	400	132.000.000
168	Xe hai bánh	CFMOTO	250NK	249	115.000.000
169	Xe hai bánh	CHAIYO	LALITA	119,7	18.000.000
170	Xe hai bánh	CHUANL	LB150T-26	151	42.200.000
171	Xe hai bánh	CPI	ARAGON CLUB 125	124	26.800.000
172	Xe hai bánh	CPI	ARAGON GP 125	124	26.800.000
173	Xe hai bánh	CPI	GTR 150	149	46.500.000
174	Xe hai bánh	CPI	GTR 180 SCOOTER	169	53.600.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
175	Xe hai bánh	CPI	OLIVER CITY 125	124	23.000.000
176	Xe hai bánh	CPI	OLIVER SPORT 125	124	23.000.000
177	Xe hai bánh	CPI	VGO 125	124	40.000.000
178	Xe hai bánh	CPI	VOGUE 125	124,6	30.000.000
179	Xe hai bánh	CPI	HUNDACPI	100	6.900.000
180	Xe hai bánh	CPI	HUNDACPI	110	7.100.000
181	Xe hai bánh	CPI	CPI	97	9.700.000
182	Xe hai bánh	CPI	CPI	124	9.700.000
183	Xe hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD2	1.915,7	1.616.000.000
184	Xe hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD4	1.915,7	1.616.000.000
185	Xe hai bánh	CR & S	DUU	1.915	661.000.000
186	Xe hai bánh	CUBTOM	HJ 125-5	124,5	21.000.000
187	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM VS125	124	52.000.000
188	Xe hai bánh	DAELIM	PRODAELIM 50	50	8.000.000
189	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIMCKD 110	110	7.600.000
190	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIMIKD50	50	7.800.000
191	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM-SUPER C50-DZ	50	7.200.000
192	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM-LX C50DS	50	7.200.000
193	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM KREA 50	49,5	10.600.000
194	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM II 50	49,5	9.000.000
195	Xe hai bánh	DAYANG	ARTE 150 (DY150T-6)	149,6	22.500.000
196	Xe hai bánh	DAYANG	KOREACITI 110	108,9	9.000.000
197	Xe hai bánh	DAYANG	DAYANG	108	8.800.000
198	Xe hai bánh	DAYANG	DAYANG C100	97	5.700.000
199	Xe hai bánh	DAYANG	DA100A	100	6.500.000
200	Xe hai bánh	DUCATI	848	849,4	709.200.000
201	Xe hai bánh	DUCATI	1098	1.099	833.000.000
202	Xe hai bánh	DUCATI	1198	1.198,4	790.200.000
203	Xe hai bánh	DUCATI	1198 S	1.198,4	833.000.000
204	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE ABS	1.198	926.000.000
205	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S	1.198	848.000.000
206	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S ABS	1.198	926.000.000
207	Xe hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S	1.285	1.097.000.000
208	Xe hai bánh	DUCATI	848 EVO	849,2	709.200.000
209	Xe hai bánh	DUCATI	899 PANIGALE	898	739.200.000
210	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL	1.198	668.000.000
211	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL ABS	1.198	667.800.000
212	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON	1.198	787.500.000
213	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON ABS	1.198	787.500.000
214	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CROMO	1.198	727.000.000
215	Xe hai bánh	DUCATI	GT1000	992	612.000.000
216	Xe hai bánh	DUCATI	HYPER STRADA	821,1	444.000.000
217	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD	821,1	401.300.000
218	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 1100S	1.078	562.000.000
219	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 796	803	450.000.000
220	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 939	937	389.000.000
221	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA	821,1	444.000.000
222	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA 939	937	427.000.000
223	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100	1.078	525.000.000
224	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100 EVO ABS	1.079	360.000.000
225	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 R	1.198	920.000.000
226	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200S	1.198,4	763.000.000
227	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 696	696	420.000.000
228	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 795	803	335.000.000
229	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 795 ABS	803	376.000.000
230	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821	384.700.000
231	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821,1	344.200.000
232	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 1100 EVO ABS	1.079	525.000.000
233	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 695	695	420.000.000
234	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 796 ABS	803	442.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
235	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 821	821	392.000.000
236	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER S2R	803	630.000.000
237	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200	1.198,4	540.500.000
238	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 ENDURO	1.198	654.400.000
239	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 PIKES PEAK	1.198	867.000.000
240	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 S	1.198	605.400.000
241	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200S TOURING	1.198	722.000.000
242	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER	803	291.000.000
243	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CLASSIC	803	355.700.000
244	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER FULL THROTTLE	803	355.700.000
245	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER ICON	803	306.700.000
246	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER SIXTY2	399	260.000.000
247	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER URBAN ENDURO	803	355.700.000
248	Xe hai bánh	DUCATI	STREET FIGHTER 848	849	702.400.000
249	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER	1.099,2	695.000.000
250	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER S	1.099	875.000.000
251	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1198S	1.198,4	944.900.000
252	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S AB	1.198	944.900.000
253	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848	849,4	798.000.000
254	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO	849,4	798.000.000
255	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 899 PANIGALE	898	798.000.000
256	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL	1.262	643.400.000
257	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL S	1.262	743.300.000
258	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950	937	511.400.000
259	Xe hai bánh	DUCATI	SCRMABLER DS	803	336.500.000
260	Xe hai bánh	DUCATI	SCRMABLER CR	803	334.800.000
261	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 797	803	330.500.000
262	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 S	1.198	860.000.000
263	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V2	955	644.500.000
264	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 PIKES PEAK	1.158	1.199.000.000
265	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V2 S	937	667.500.000
266	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 800 ICON	803	324.000.000
267	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4	1.158	716.000.000
268	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 SPORT	1.079	609.000.000
269	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V2	955	734.000.000
270	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER	803	412.500.000
271	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO	1.079	545.000.000
272	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950 SP	937	633.000.000
273	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER NIGHTSHIF	803	416.000.000
274	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER ICON DARK	803	337.000.000
275	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4S	1.158	998.000.000
276	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER SP	937	539.000.000
277	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4S	1.103	890.000.000
278	Xe hai bánh	DUCATI	DESERT X	937	640.000.000
279	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL V4	1.158	1.025.000.000
280	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4	1.103	700.000.000
281	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SP2	1.103	1.364.000.000
282	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERLEGGERA V4	998	5.600.000.000
283	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER FULL THRO	803	433.000.000
284	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950S	937	527.000.000
285	Xe hai bánh	DUCATI	XDIAVEL S	1.262	960.000.000
286	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER DS	803	413.000.000
287	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI STREETFIGHTER V4 LAN	1.103	2.105.000.000
288	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT 950 S	937	523.000.000
289	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950 S	937	545.000.000
290	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 S	1.158	911.700.000
291	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO D	1.079	450.000.000
292	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 698 MONO	659	519.000.000
293	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 RALLY	1.158	1.095.000.000
294	Xe hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S ANNIVERSARIO	1.285	1.097.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
295	Xe hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE	955	503.100.000
296	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER	803	335.000.000
297	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER	937	441.000.000
298	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260	1.262	667.900.000
299	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 PIKES PEAK	1.262	742.000.000
300	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 S	1.262	756.900.000
301	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4	1.103	706.700.000
302	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 S	1.103	1.149.000.000
303	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SPECIALE	1.103	1.480.000.000
304	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1.078	421.500.000
305	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1.079	448.000.000
306	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1.078	457.800.000
307	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1.079	481.900.000
308	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1.078	480.600.000
309	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1.079	505.900.000
310	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CR	803	374.200.000
311	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DS	803	376.100.000
312	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER MACH 2.0	803	330.000.000
313	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S TRI	1.198	944.900.000
314	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO CORSE SPEC	849,4	798.000.000
315	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT	937	452.100.000
316	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT S	937	483.000.000
317	Xe hai bánh	DUCATI	XDIAVEL	1.262	777.000.000
318	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 ENDURO	1.262	793.200.000
319	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950	937	524.500.000
320	Xe hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE CORSE	955	630.000.000
321	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL 1260 S	1.262	899.000.000
322	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL 1260	1.262	725.000.000
323	Xe hai bánh	EVROREIBEL	DD125E-8	124,6	18.800.000
324	Xe hai bánh	EVROREIBEL	DD150E-8	142,2	23.000.000
325	Xe hai bánh	GENERIC	125TR	124,4	27.500.000
326	Xe hai bánh	GENERIC	CODE 150 (QJ150-19A)	149	40.000.000
327	Xe hai bánh	GENERIC	TR125 (J69)	124,4	27.500.000
328	Xe hai bánh	HAOJUE	BELLA HJ125T-3	124	30.000.000
329	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ100T-3	102	22.000.000
330	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ100T-7	102	12.000.000
331	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125-7	124	12.600.000
332	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125T-7	124	12.600.000
333	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125T-8A	124	12.700.000
334	Xe hai bánh	HAOJUE	JOYSTAR (HJ100T-7)	102	11.700.000
335	Xe hai bánh	HAOJUE	LUCKY HJ110-2	107	12.000.000
336	Xe hai bánh	HAOJUE	SKY HAWK (HJ125T-16)	124	13.000.000
337	Xe hai bánh	HERO HONDA	KARIZMA ZMR	223	64.000.000
338	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-3A	124,6	14.500.000
339	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-4A	124	14.500.000
340	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-A	124	14.500.000
341	Xe hai bánh	HKMCO	HG125T-5	124,6	14.500.000
342	Xe hai bánh	HKMCO	HG50QT-9	49,6	15.500.000
343	Xe hai bánh	HONDA	919	919	299.000.000
344	Xe hai bánh	HONDA	@150	152,7	71.000.000
345	Xe hai bánh	HONDA	@150ES	152,7	83.000.000
346	Xe hai bánh	HONDA	@STREAM (WH125T-2)	124,6	28.000.000
347	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE (ANC 110ACT)	108	40.000.000
348	Xe hai bánh	HONDA	AVIATOR	102,1	27.000.000
349	Xe hai bánh	HONDA	AVIATOR (SCV110GA)	108,9	27.000.000
350	Xe hai bánh	HONDA	BENLY 110	107	95.000.000
351	Xe hai bánh	HONDA	BENLY 50S	49	40.000.000
352	Xe hai bánh	HONDA	BIZ 125 ES	124,9	120.000.000
353	Xe hai bánh	HONDA	CB HORNET 160R	162,7	80.000.000
354	Xe hai bánh	HONDA	CB UNICORN	149,1	49.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
355	Xe hai bánh	HONDA	CB UNICORN DAZZLER	149	49.000.000
356	Xe hai bánh	HONDA	CB1000R	998	517.500.000
357	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RA	998	433.000.000
358	Xe hai bánh	HONDA	CB1100	1.140	455.000.000
359	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100 SA)	1.140	391.000.000
360	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100)	1.140	391.000.000
361	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 ABS	1.140	375.000.000
362	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 EX ABS	1.140	455.000.000
363	Xe hai bánh	HONDA	CB1300	1.284,4	450.000.000
364	Xe hai bánh	HONDA	CB150R	149,2	105.500.000
365	Xe hai bánh	HONDA	CB150R	149,5	108.000.000
366	Xe hai bánh	HONDA	CB190R	184,4	90.000.000
367	Xe hai bánh	HONDA	CB190R GP	184,4	90.000.000
368	Xe hai bánh	HONDA	CB250	233	107.000.000
369	Xe hai bánh	HONDA	CB400 LICENSE	399	300.000.000
370	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER BOLD'OR ABS	399	367.000.000
371	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR	399	220.000.000
372	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR ABS	399	367.000.000
373	Xe hai bánh	HONDA	CB600F	599,3	350.000.000
374	Xe hai bánh	HONDA	CB600F ABS	599	350.000.000
375	Xe hai bánh	HONDA	CBF 250	249	190.000.000
376	Xe hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51A)	125	19.000.000
377	Xe hai bánh	HONDA	CBF190R	184	48.000.000
378	Xe hai bánh	HONDA	CBR 125R	124,7	55.000.000
379	Xe hai bánh	HONDA	CBR 125RW	125	51.000.000
380	Xe hai bánh	HONDA	CBR 600RR	599	451.000.000
381	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RA	999	567.000.000
382	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RA (CBR1000RA)	999	551.600.000
383	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR	998	567.000.000
384	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR ABS	999	567.000.000
385	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE SP	999,8	678.000.000
386	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000SA	999	567.000.000
387	Xe hai bánh	HONDA	CBR150R	149,2	72.000.000
388	Xe hai bánh	HONDA	CBR150R	149,2	72.000.000
389	Xe hai bánh	HONDA	CBR150R	149,4	114.000.000
390	Xe hai bánh	HONDA	CBR250R	250	107.000.000
391	Xe hai bánh	HONDA	CBR300R (CBR300RA)	286	255.000.000
392	Xe hai bánh	HONDA	CBR600FA	599	296.000.000
393	Xe hai bánh	HONDA	CBR650F	649	233.900.000
394	Xe hai bánh	HONDA	CBX250 TWISTER	249	270.000.000
395	Xe hai bánh	HONDA	CLICK	108	36.000.000
396	Xe hai bánh	HONDA	CREA SCOOPY	48	62.000.000
397	Xe hai bánh	HONDA	CRF 250M (CRF250ME TH)	249,7	268.000.000
398	Xe hai bánh	HONDA	CRF250L	249	155.200.000
399	Xe hai bánh	HONDA	CROSSRUNNER VFR800X	782	361.000.000
400	Xe hai bánh	HONDA	CTX 1300A	1.261	723.000.000
401	Xe hai bánh	HONDA	CTX1300	1.261	588.000.000
402	Xe hai bánh	HONDA	DIO	49	60.000.000
403	Xe hai bánh	HONDA	DIO CESTA	49	60.000.000
404	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 125	123,9	78.500.000
405	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 125	124,9	30.000.000
406	Xe hai bánh	HONDA	DUNK	49	40.000.000
407	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 125 (SES 125)	124,6	81.000.000
408	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 150	152,7	92.000.000
409	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 150 (SES 150)	152,7	80.000.000
410	Xe hai bánh	HONDA	FAZE	248	280.000.000
411	Xe hai bánh	HONDA	FAZE TYPE-S (SM250DC)	248	312.000.000
412	Xe hai bánh	HONDA	FORTUNE WING	125	30.000.000
413	Xe hai bánh	HONDA	FORZA (ABS)	279	268.000.000
414	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 125 ABS	124,9	263.400.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
415	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300 (NSS300AD TH)	279	268.000.000
416	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300ABS	279	268.000.000
417	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z	248	240.000.000
418	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS	248	240.000.000
419	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z AUDIO	249	240.000.000
420	Xe hai bánh	HONDA	FURY	1.312	561.000.000
421	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO	49	25.300.000
422	Xe hai bánh	HONDA	GL1800 GOLDWING	1.832	451.000.000
423	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG	1.832	443.000.000
424	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG (GL1800A)	1.832	750.000.000
425	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6B DELUXE	1.832	750.000.000
426	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C	1.832	750.000.000
427	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C (GL1800C)	1.832	670.500.000
428	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING GL1800	1.832	750.000.000
429	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING VALKYRIE ABS	1.832	443.000.000
430	Xe hai bánh	HONDA	HORNET (CB900)	919	320.000.000
431	Xe hai bánh	HONDA	HORNET ABS (CB600FA)	599	290.000.000
432	Xe hai bánh	HONDA	HORNET CB160R	162,7	47.300.000
433	Xe hai bánh	HONDA	ICON	108	31.000.000
434	Xe hai bánh	HONDA	INTEGRA (NC700D)	670	336.800.000
435	Xe hai bánh	HONDA	INTERSTATE (VT1300CT)	1.312	647.700.000
436	Xe hai bánh	HONDA	JOYING	124,6	28.000.000
437	Xe hai bánh	HONDA	LEAD (NHX110WH)	108	30.000.000
438	Xe hai bánh	HONDA	LEAD110(WH110T)	108	30.000.000
439	Xe hai bánh	HONDA	LITTLE CUB	49	33.600.000
440	Xe hai bánh	HONDA	MASTER (WH125)	124,1	35.000.000
441	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	49	108.000.000
442	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	123,9	105.300.000
443	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	124,9	85.000.000
444	Xe hai bánh	HONDA	MOOVE	108,2	42.200.000
445	Xe hai bánh	HONDA	MSX125	125	49.990.000
446	Xe hai bánh	HONDA	MSX125SF	124,9	60.000.000
447	Xe hai bánh	HONDA	NC700D (INTEGRA)	670	292.000.000
448	Xe hai bánh	HONDA	NC700XA	125	292.000.000
449	Xe hai bánh	HONDA	NC700XD	670	337.000.000
450	Xe hai bánh	HONDA	NC750	745,8	306.000.000
451	Xe hai bánh	HONDA	NC750S	745	306.000.000
452	Xe hai bánh	HONDA	NC750X ABS	745	306.000.000
453	Xe hai bánh	HONDA	NM4	745	491.000.000
454	Xe hai bánh	HONDA	NM4-2	745	491.000.000
455	Xe hai bánh	HONDA	NRX1800 VALKYRIE RUNE	1.832	973.000.000
456	Xe hai bánh	HONDA	NRX1800DA	1.832	973.000.000
457	Xe hai bánh	HONDA	NT700V	680	362.000.000
458	Xe hai bánh	HONDA	NT700VAA	680	455.000.000
459	Xe hai bánh	HONDA	NXR125 BROS KS	124	60.000.000
460	Xe hai bánh	HONDA	PAN EUROPEAN ST1300A	1.261	481.000.000
461	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON 125 (FES125)	124,6	82.000.000
462	Xe hai bánh	HONDA	PCX 150	149,3	110.300.000
463	Xe hai bánh	HONDA	POLICE (WH125J-11)	124,7	20.000.000
464	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	124	76.400.000
465	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	168	80.000.000
466	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	234	192.600.000
467	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	250	187.000.000
468	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	471	180.000.000
469	Xe hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250C)	234	187.000.000
470	Xe hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250X)	234	192.600.000
471	Xe hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CS)	1.312	484.000.000
472	Xe hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CSA)	1.312	484.000.000
473	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY	108,2	50.000.000
474	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY FI SPORTY	108	60.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
475	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I (ACF110CBFE TH)	108	60.500.000
476	Xe hai bánh	HONDA	SCR110 (WH110T)	108	35.600.000
477	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22	124,6	28.000.000
478	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	108	13.700.000
479	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	124,6	28.000.000
480	Xe hai bánh	HONDA	SH 125	124,6	96.000.000
481	Xe hai bánh	HONDA	SH 150	152,7	133.900.000
482	Xe hai bánh	HONDA	SH125D	124,6	115.000.000
483	Xe hai bánh	HONDA	SH125R	124,6	115.000.000
484	Xe hai bánh	HONDA	SH150D	153	150.000.000
485	Xe hai bánh	HONDA	SH150R	152,7	150.000.000
486	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	125	79.300.000
487	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	149	60.000.000
488	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	149,2	41.700.000
489	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	745	431.000.000
490	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW 750	745	371.000.000
491	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW AERO	745	371.000.000
492	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM	745	371.000.000
493	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM 750	745	370.000.000
494	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING (FJS600A)	582	418.000.000
495	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING 400	399	152.000.000
496	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING 600ABS	582	280.000.000
497	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING FSC 600A	582	418.000.000
498	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING GT (400)	398	152.000.000
499	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING GT600 ABS	582	418.000.000
500	Xe hai bánh	HONDA	SONIC	149,2	41.000.000
501	Xe hai bánh	HONDA	SPACY 110	108	34.000.000
502	Xe hai bánh	HONDA	SPACY 125	124	84.000.000
503	Xe hai bánh	HONDA	ST1300	1.261	494.000.000
504	Xe hai bánh	HONDA	ST1300	1.298	494.000.000
505	Xe hai bánh	HONDA	ST1300A	1.261	481.500.000
506	Xe hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CR)	1.312	324.000.000
507	Xe hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CRA)	1.312	464.000.000
508	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109	115.000.000
509	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109,2	65.700.000
510	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	123,9	95.300.000
511	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	124	116.900.000
512	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	124,9	85.000.000
513	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB (NBC110MDFE 2TH)	109,1	47.300.000
514	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 (EBJ-JA10)	109	47.300.000
515	Xe hai bánh	HONDA	TODAY	49	23.000.000
516	Xe hai bánh	HONDA	TODAY F	49	20.000.000
517	Xe hai bánh	HONDA	VALKYRIE RUNE	1.832	973.000.000
518	Xe hai bánh	HONDA	VERZA 150	149,2	85.000.000
519	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200F	1.236	1.014.000.000
520	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200FD	1.237	1.014.000.000
521	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200X(SC70)	1.237	1.014.000.000
522	Xe hai bánh	HONDA	VT1300CX ABS	1.312	565.000.000
523	Xe hai bánh	HONDA	VT400S	398	312.000.000
524	Xe hai bánh	HONDA	VT700 VA	680	362.000.000
525	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300C	1.312	320.000.000
526	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300R	1.312	320.000.000
527	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300S	1.312	320.000.000
528	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800F	1.795	400.000.000
529	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800N	1.795	400.000.000
530	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800R3	1.795	400.000.000
531	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 100	97	22.000.000
532	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125 (NF125M)	124,9	32.000.000
533	Xe hai bánh	HONDA	WAVE (SDH100-41A)	97,1	23.000.000
534	Xe hai bánh	HONDA	WH125	124,1	20.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
535	Xe hai bánh	HONDA	WH150	149,2	35.000.000
536	Xe hai bánh	HONDA	WIN 100	97,2	22.000.000
537	Xe hai bánh	HONDA	XR 125 LEK	124,7	23.000.000
538	Xe hai bánh	HONDA	XR150	149	39.000.000
539	Xe hai bánh	HONDA	XR150LEK	149	39.000.000
540	Xe hai bánh	HONDA	XR150LEK	149,2	39.000.000
541	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER	49	33.000.000
542	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER	125	68.000.000
543	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER X	108,2	68.000.000
544	Xe hai bánh	HONDA	XR400R	400	244.800.000
545	Xe hai bánh	HONDA	XR650	650	296.000.000
546	Xe hai bánh	HONDA	UNICORN DAZZLER	149	80.000.000
547	Xe hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	51.000.000
548	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	124,9	39.600.000
549	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	125	42.000.000
550	Xe hai bánh	HONDA	CBR1100 RS	1.140	391.000.000
551	Xe hai bánh	HONDA	DREAM II	97	40.000.000
552	Xe hai bánh	HONDA	MSX 125F ED	125	60.000.000
553	Xe hai bánh	HONDA	STEED	400	220.000.000
554	Xe hai bánh	HONDA	FREEWAY	245	198.000.000
555	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 EX	1.140	455.000.000
556	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 RS	1.140	391.000.000
557	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN	998	352.000.000
558	Xe hai bánh	HONDA	WH 125-8	124,7	24.200.000
559	Xe hai bánh	HONDA	SUPRA GTR 150	149,1	42.000.000
560	Xe hai bánh	HONDA	CB1300 SUPER FOUR	1.284	450.000.000
561	Xe hai bánh	HONDA	CBF 125R	125	23.000.000
562	Xe hai bánh	HONDA	CROSS CUB	109	40.000.000
563	Xe hai bánh	HONDA	CROSS CUB	110	25.300.000
564	Xe hai bánh	HONDA	NSR250R	250	125.000.000
565	Xe hai bánh	HONDA	MAGNA	249	107.000.000
566	Xe hai bánh	HONDA	MAGNA	750	370.000.000
567	Xe hai bánh	HONDA	PC41	599	296.000.000
568	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 300	286	126.500.000
569	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 300	286	125.000.000
570	Xe hai bánh	HONDA	SONIC 150R	149,2	44.000.000
571	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I CLUB 12	108,2	45.000.000
572	Xe hai bánh	HONDA	X-ADV	745	326.000.000
573	Xe hai bánh	HONDA	WAVE125i	123,9	67.200.000
574	Xe hai bánh	HONDA	WAVE125i	124,9	69.100.000
575	Xe hai bánh	HONDA	CB650R	649,0	247.000.000
576	Xe hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN	1.084	641.000.000
577	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR-R FIREBLADE SP	1.000	1.050.000.000
578	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY FASHION	109,5	35.900.000
579	Xe hai bánh	HONDA	BEAT	109,5	28.200.000
580	Xe hai bánh	HONDA	DASH125M	124	84.000.000
581	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY SPORTY	108,2	34.300.000
582	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY SPORTY	109,5	37.100.000
583	Xe hai bánh	HONDA	CBR650R	649	259.000.000
584	Xe hai bánh	HONDA	GL PRO160	156	150.000.000
585	Xe hai bánh	HONDA	PCX ABS	156,9	71.800.000
586	Xe hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN ADVENTURE SPOR	1.084	690.500.000
587	Xe hai bánh	HONDA	WH125J-18	124,7	72.300.000
588	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,5	37.000.000
589	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 350	329,6	241.000.000
590	Xe hai bánh	HONDA	CBR150R ABS	149,2	57.100.000
591	Xe hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN ADVENTURE SPOR	1.084	720.500.000
592	Xe hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 DLX PRO	348,4	117.000.000
593	Xe hai bánh	HONDA	CBR500R	471	187.500.000
594	Xe hai bánh	HONDA	VRX	399	367.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
595	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY CLUB 12	109,5	59.200.000
596	Xe hai bánh	HONDA	SH350I ABS	330	264.800.000
597	Xe hai bánh	HONDA	CBR 250RR ABS	249,7	116.900.000
598	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR-R FIREBLADE	1.000	950.000.000
599	Xe hai bánh	HONDA	H'NESS CB350	348	130.000.000
600	Xe hai bánh	HONDA	H'NESS CB350	348,4	137.000.000
601	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 1100	1.084	501.700.000
602	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 160 ABS	156,9	54.800.000
603	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 160 CBS	156,9	49.500.000
604	Xe hai bánh	HONDA	ADV 160 ABS	156,9	86.400.000
605	Xe hai bánh	HONDA	PCX 160 ABS	156,9	87.000.000
606	Xe hai bánh	HONDA	TRANSALP 750	755	309.000.000
607	Xe hai bánh	HONDA	CB 150X	149,2	70.800.000
608	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY CANIVAL LIMITED EDI	123,9	165.000.000
609	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO+	124,8	61.200.000
610	Xe hai bánh	HONDA	CBR 250RR SP ABS	249,7	119.900.000
611	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY EASTER EGG EDITION	123,9	121.500.000
612	Xe hai bánh	HONDA	BEAT STREET	109,5	28.600.000
613	Xe hai bánh	HONDA	WAVE110I	109,5	49.100.000
614	Xe hai bánh	HONDA	ADV 160 CBS	156,9	90.700.000
615	Xe hai bánh	HONDA	MSX125SF ABS	124,9	88.600.000
616	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER-X	108,2	69.700.000
617	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR	1.833	1.295.900.000
618	Xe hai bánh	HONDA	DAX125	123,9	96.500.000
619	Xe hai bánh	HONDA	DAX125 TAMIYA LIMITED EDITIC	123,9	119.500.000
620	Xe hai bánh	HONDA	CLICK125I	124,9	66.800.000
621	Xe hai bánh	HONDA	CT125	123,9	110.600.000
622	Xe hai bánh	HONDA	CT125	124	99.000.000
623	Xe hai bánh	HONDA	CT125	124,9	120.100.000
624	Xe hai bánh	HONDA	CRF300L	286	135.900.000
625	Xe hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 ANNIVERSARY ED	348,4	116.800.000
626	Xe hai bánh	HONDA	PCX E: HEV ABS	156,9	90.000.000
627	Xe hai bánh	HONDA	REVO FIT	109,2	25.300.000
628	Xe hai bánh	HONDA	CB350RS	348,4	113.000.000
629	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 750	745	360.000.000
630	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB DISNEY LIMITED EDI	123,9	138.600.000
631	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 RS FINAL EDITION	1.140	390.000.000
632	Xe hai bánh	HONDA	ADV 350	329,6	290.000.000
633	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110I	109,5	47.900.000
634	Xe hai bánh	HONDA	DAX 1978 SPECIAL EDITION	123,9	123.000.000
635	Xe hai bánh	HONDA	SH150I LIMITED EDITION	157	177.900.000
636	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50	49	54.000.000
637	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 PRO	109	57.000.000
638	Xe hai bánh	HONDA	STYLO 160 CBS	156,9	59.400.000
639	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110	109	51.500.000
640	Xe hai bánh	HONDA	STYLO 160 ABS	156,9	65.200.000
641	Xe hai bánh	HONDA	CB500 HORNET	471	185.000.000
642	Xe hai bánh	HONDA	NX500	471	194.300.000
643	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY LIGHTNING CUSTOM E	123,9	110.800.000
644	Xe hai bánh	HONDA	SH125I LIMITED EDITION	125	146.600.000
645	Xe hai bánh	HONDA	Z125MK V	124,9	85.000.000
646	Xe hai bánh	HONDA	WING-GO (WH100-2)	97,1	22.000.000
647	Xe hai bánh	HONDA	YB125Z	123,6	26.700.000
648	Xe hai bánh	HONDA	Z1000 ABS-ZR1000H	1.043	392.000.000
649	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110I (NF110TM)	109,1	25.000.000
650	Xe hai bánh	HONDA	XL230	223,0	192.600.000
651	Xe hai bánh	HONDA	Z900 ABS-ZR900B	948	299.000.000
652	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125I	124,9	65.000.000
653	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 150	149,3	50.000.000
654	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110I (AFS110MCFE)	109,2	25.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
655	Xe hai bánh	HONDA	SPACY HELM IN PGM-FI	108	28.400.000
656	Xe hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46C)	124,1	13.400.000
657	Xe hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46B)	124,1	13.400.000
658	Xe hai bánh	HONDA	S-SWING150 (FES150/A)	153	140.000.000
659	Xe hai bánh	HONDA	VT750S (EBL-RC58)	745	310.700.000
660	Xe hai bánh	HONDA	SPACY I (NSC110SFD)	108	81.000.000
661	Xe hai bánh	HONDA	V-MEN (SDH125-42)	124,1	15.900.000
662	Xe hai bánh	HONDA	VTR250	250	410.000.000
663	Xe hai bánh	HONDA	STX1300	1.261	494.000.000
664	Xe hai bánh	HONDA	S-SWING (FES125)	124,6	80.000.000
665	Xe hai bánh	HONDA	STEED VLX	583	204.000.000
666	Xe hai bánh	HONDA	SUPERFOUR	398	220.000.000
667	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	123	115.100.000
668	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	124,9	105.400.000
669	Xe hai bánh	HONDA	SPACY WH100T-H	102,1	17.500.000
670	Xe hai bánh	HONDA	TARANIS (WH110T-5)	108	42.000.000
671	Xe hai bánh	HONDA	RR150	149	35.000.000
672	Xe hai bánh	HONDA	PHANTOM	149	60.000.000
673	Xe hai bánh	HONDA	PHANTOM	200	135.000.000
674	Xe hai bánh	HONDA	PS150I (PES150)	152,7	112.000.000
675	Xe hai bánh	HONDA	MSX125J V	125	50.000.000
676	Xe hai bánh	HONDA	SH300ASJ ED	279	270.000.000
677	Xe hai bánh	HONDA	SH 300I	279	306.300.000
678	Xe hai bánh	HONDA	SH150I	153	150.000.000
679	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I	108	53.800.000
680	Xe hai bánh	HONDA	SH300I (SH300)	279,1	266.000.000
681	Xe hai bánh	HONDA	PCX (EBJ-JF28)	124	76.400.000
682	Xe hai bánh	HONDA	SH300AS	279	249.000.000
683	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I PRESTIGE (AFC 110SFC	108	53.800.000
684	Xe hai bánh	HONDA	NOVA	124	61.500.000
685	Xe hai bánh	HONDA	NOVA	125	40.000.000
686	Xe hai bánh	HONDA	SH300I ABS	279	266.000.000
687	Xe hai bánh	HONDA	SH300AJ ED	279	269.000.000
688	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY ESP	108,2	32.500.000
689	Xe hai bánh	HONDA	MSX125H V	125	49.990.000
690	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW RS	745	371.000.000
691	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW 400	398	153.000.000
692	Xe hai bánh	HONDA	SH300I	279	306.300.000
693	Xe hai bánh	HONDA	SH300A	279	248.000.000
694	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 500	471	180.000.000
695	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I S12 (ACF110CBFC (TH))	108	63.000.000
696	Xe hai bánh	HONDA	PL150E	157	150.000.000
697	Xe hai bánh	HONDA	SDH125-49	124,1	28.000.000
698	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON	152	112.000.000
699	Xe hai bánh	HONDA	SH125I	124,6	115.000.000
700	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW SPIRIT	745	371.000.000
701	Xe hai bánh	HONDA	SDH125-7C	124,1	28.000.000
702	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW SLASHER	398	153.000.000
703	Xe hai bánh	HONDA	PCX150 PRESTIGE	152,9	110.300.000
704	Xe hai bánh	HONDA	NIGHTHA	233	107.000.000
705	Xe hai bánh	HONDA	NIGHTHA	234	192.000.000
706	Xe hai bánh	HONDA	NIGHTHA	747	370.000.000
707	Xe hai bánh	HONDA	SAVE (SDH125-A)	124,1	21.000.000
708	Xe hai bánh	HONDA	PLIM (SDH110-16)	109	12.700.000
709	Xe hai bánh	HONDA	PS125I (PES125)	124,6	96.000.000
710	Xe hai bánh	HONDA	PCX PRESTIGE (NC125D)	124,9	76.400.000
711	Xe hai bánh	HONDA	SH150I (SH150-AD)	153	175.000.000
712	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW VLX	583	204.000.000
713	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAK 2ED	1.833	1.200.000.000
714	Xe hai bánh	HONDA	CMX300AJ ATH	286	125.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
715	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENT	998	567.000.000
716	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 110I	109,1	21.000.000
717	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	109	34.300.000
718	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	149,2	44.400.000
719	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	149,2	56.700.000
720	Xe hai bánh	HONDA	CG125	125	24.200.000
721	Xe hai bánh	HONDA	CRF250 RALLY	249,6	93.600.000
722	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,9	62.800.000
723	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,9	38.700.000
724	Xe hai bánh	HONDA	LA250	233	107.000.000
725	Xe hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23A)	124,6	28.000.000
726	Xe hai bánh	HONDA	DH88	85	192.600.000
727	Xe hai bánh	HONDA	FIGHTHAWK CBF150 (SDH150-A)	149	26.400.000
728	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN DUAL CI	998	352.000.000
729	Xe hai bánh	HONDA	CBZ (WH125-12)	124,8	20.000.000
730	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RAK 2ED	649	254.000.000
731	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAK ED	1.833	1.200.000.000
732	Xe hai bánh	HONDA	CD125	125	50.000.000
733	Xe hai bánh	HONDA	FTR	223	192.600.000
734	Xe hai bánh	HONDA	CL	397	300.000.000
735	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING	1.832	443.000.000
736	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING	1.833	1.200.000.000
737	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS-AUDIO	249	240.000.000
738	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 150I	149,3	70.900.000
739	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NA	1.832	750.000.000
740	Xe hai bánh	HONDA	CMX500AH ED	471	180.000.000
741	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR DUAL CLUTCI	1.833	948.200.000
742	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NA	1.832	750.000.000
743	Xe hai bánh	HONDA	CMX500AK ED	471	180.000.000
744	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENT	998	567.000.000
745	Xe hai bánh	HONDA	CMX300AK ATH	286	125.000.000
746	Xe hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23)	124,6	28.000.000
747	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RAK ED	649	254.000.000
748	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAJ 2ED	1.833	1.200.000.000
749	Xe hai bánh	HONDA	DN-01	680	625.000.000
750	Xe hai bánh	HONDA	CMX	286	126.500.000
751	Xe hai bánh	HONDA	CDBENLEY	125	24.200.000
752	Xe hai bánh	HONDA	MOJET (SDH125T-28)	125	40.000.000
753	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AIR BAG	1.832	750.000.000
754	Xe hai bánh	HONDA	DIO (SDH125T-27)	125	28.000.000
755	Xe hai bánh	HONDA	EMOTION (SDH125T-26)	124,6	13.400.000
756	Xe hai bánh	HONDA	CBR650FA	649	233.900.000
757	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RA	649	254.000.000
758	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAJ ED	1.833	1.200.000.000
759	Xe hai bánh	HONDA	CPR650FA	649	156.500.000
760	Xe hai bánh	HONDA	CBR500RAK ED	471	187.000.000
761	Xe hai bánh	HONDA	CBF150NAK ATH	149,2	105.000.000
762	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE I	108	40.000.000
763	Xe hai bánh	HONDA	CB500XA	471	188.000.000
764	Xe hai bánh	HONDA	CB300	286	253.000.000
765	Xe hai bánh	HONDA	CAPK150	149	468.000.000
766	Xe hai bánh	HONDA	CB150R EXMOTION	149,2	105.000.000
767	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RAK ED	998	468.000.000
768	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000S1J2ED	999,8	678.000.000
769	Xe hai bánh	HONDA	CB150 VERZA	149,2	36.400.000
770	Xe hai bánh	HONDA	CB650F	649	225.900.000
771	Xe hai bánh	HONDA	C400	398	300.000.000
772	Xe hai bánh	HONDA	BENLY (JBH-AA03)	49	13.200.000
773	Xe hai bánh	HONDA	@SCR100 (WH100T-H)	102,1	30.000.000
774	Xe hai bánh	HONDA	CB400SS	397	367.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
775	Xe hai bánh	HONDA	CB650FAJ ED	649	225.900.000
776	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ 2ED	999,8	560.000.000
777	Xe hai bánh	HONDA	CB500XAK ED	471	188.000.000
778	Xe hai bánh	HONDA	CB400	399	367.000.000
779	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE	999,8	560.000.000
780	Xe hai bánh	HONDA	CB250P	234	219.600.000
781	Xe hai bánh	HONDA	CB250P	250	107.000.000
782	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RAJ ED	998	468.000.000
783	Xe hai bánh	HONDA	BEAT ESP	108,2	33.500.000
784	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000S1K2ED	999,8	678.000.000
785	Xe hai bánh	HONDA	CB650RAK ED	649	246.000.000
786	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAK 2ED	999,8	560.000.000
787	Xe hai bánh	HONDA	BREEZE (WH110T-3)	108	30.000.000
788	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAK ED	999,8	560.000.000
789	Xe hai bánh	HONDA	CBF150 (SDH150-A)	149,2	26.400.000
790	Xe hai bánh	HONDA	CBR250RR	249,7	117.100.000
791	Xe hai bánh	HONDA	CB650FA	649	225.900.000
792	Xe hai bánh	HONDA	CBR500RA	471	187.000.000
793	Xe hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	149,2	47.400.000
794	Xe hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	149,5	64.200.000
795	Xe hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51)	125	41.000.000
796	Xe hai bánh	HONDA	CB650FAJ 2ED	649	226.000.000
797	Xe hai bánh	HONDA	BLADE 125	124,9	33.500.000
798	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ ED	999,8	560.000.000
799	Xe hai bánh	HONDA	CBF150SF (SDH150-F)	149	30.000.000
800	Xe hai bánh	HONDA	CB500FA	471	172.000.000
801	Xe hai bánh	HONDA	C50	49	23.000.000
802	Xe hai bánh	HONDA	CB500FAJ ED	471	172.000.000
803	Xe hai bánh	HONDA	C125K V	124,9	85.000.000
804	Xe hai bánh	HONDA	CBR	399	32.000.000
805	Xe hai bánh	HONDA	CBR	954	567.000.000
806	Xe hai bánh	HONDA	CB500X	471	180.000.000
807	Xe hai bánh	HONDA	CB650RA	649	246.000.000
808	Xe hai bánh	HONDA	CB500F	471	172.000.000
809	Xe hai bánh	HONDA	BEAT STREET ESP	108,2	25.600.000
810	Xe hai bánh	HONDA	SH300AK ED	279	276.490.000
811	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300	279	236.000.000
812	Xe hai bánh	HONDA	SH300ASK ED	279	278.990.000
813	Xe hai bánh	HONDA	CG125 M-POWER	125	24.200.000
814	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING F6B	1.833	955.000.000
815	Xe hai bánh	HONDA	ZR1000G	1.043	505.000.000
816	Xe hai bánh	HONDA	CB1000R LIMITED EDITION	998	409.000.000
817	Xe hai bánh	HONDA	ST70	72	22.000.000
818	Xe hai bánh	HONDA	SUPRA X 125 FI	124,9	24.600.000
819	Xe hai bánh	HONDA	REVO X	109,2	25.900.000
820	Xe hai bánh	HONDA	SUPRA X 125 HELM IN	124,8	22.000.000
821	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	108,2	30.900.000
822	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,5	35.000.000
823	Xe hai bánh	HONDA	CHALY	70	22.000.000
824	Xe hai bánh	HONDA	CB 223S	223	192.600.000
825	Xe hai bánh	HONDA	ADV 150	149,3	58.100.000
826	Xe hai bánh	HONDA	SUPRA GTR150	149,2	45.000.000
827	Xe hai bánh	HONDA	GL MAX	125	85.000.000
828	Xe hai bánh	HONDA	GENIO	109,5	28.200.000
829	Xe hai bánh	HONDA	ADV 150 CBS	149,3	61.400.000
830	Xe hai bánh	HONDA	TACT	49	29.800.000
831	Xe hai bánh	HONDA	CB300R	286	140.000.000
832	Xe hai bánh	HONDA	ADV 150 ABS	149,3	63.900.000
833	Xe hai bánh	HONDA	C125	125	85.000.000
834	Xe hai bánh	HONDA	NSR150	147	108.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
835	Xe hai bánh	HUASHA	HS50QT-10	49	4.600.000
836	Xe hai bánh	HUPPER	MONTE	124,6	33.000.000
837	Xe hai bánh	HUPPER	ROMEO	124,6	36.300.000
838	Xe hai bánh	HUPPER	SANTO	124,6	33.000.000
839	Xe hai bánh	HUSQVARNA	SM125S	124,8	43.300.000
840	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 901 NORDEN	889	589.000.000
841	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 701 ENDURO	693	599.000.000
842	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA VITPILEN 401	373	206.000.000
843	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 701 SUPERMOTO	693	609.000.000
844	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA SVARTPILEN 200	200	166.000.000
845	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA SVARTPILEN 401	373	199.000.000
846	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GT 250R	249	56.500.000
847	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV C	678,2	149.000.000
848	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV250	249	56.500.000
849	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV650	647	160.000.000
850	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300R	295,9	111.300.000
851	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300	296	95.500.000
852	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300S-EVO	296	122.000.000
853	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300S	296	65.000.000
854	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF CLASSIC	1.811	460.000.000
855	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF DARK HORSE	1.811	490.000.000
856	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1.720	810.000.000
857	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1.811	490.000.000
858	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEFTAIN	1.811	490.000.000
859	Xe hai bánh	INDIAN	ROADMASTER	1.811	590.000.000
860	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT	1.133	320.000.000
861	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT SIXTY	999	226.000.000
862	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT BOBBER	1.133	360.000.000
863	Xe hai bánh	INDIAN	FTR 1200 S	1.203	455.400.000
864	Xe hai bánh	ITALA	PRECCIA	149	30.500.000
865	Xe hai bánh	ITALA	VISPO 125	124,6	29.500.000
866	Xe hai bánh	JIALING	JIALING	97	8.800.000
867	Xe hai bánh	JINFENG	JIAPENG JP250-2J	234	79.500.000
868	Xe hai bánh	JOG	YAMAHA JOG	49	19.800.000
869	Xe hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175A	174	85.000.000
870	Xe hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175E	174	88.200.000
871	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER X	249	220.000.000
872	Xe hai bánh	KAWASAKI	ESTRELLA 250	249	261.000.000
873	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLR650	651	220.000.000
874	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR KL100	111	72.100.000
875	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR110	111	63.000.000
876	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 1000 ABS	1.043	644.000.000
877	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R	249	161.000.000
878	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R (EX250J)	249	147.000.000
879	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300	296	196.000.000
880	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300 ABS	296	149.000.000
881	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2	998	1.065.000.000
882	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R	1.441	670.000.000
883	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R ABS	1.441	670.000.000
884	Xe hai bánh	KAWASAKI	PULSAR 200NS	200	78.000.000
885	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS	649	279.000.000
886	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 1000	1.043	419.000.000
887	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 650 ABS	649	245.000.000
888	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN900 CLASSIC	903	342.000.000
889	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CLASSIC	903	250.000.000
890	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S ABS	649	251.000.000
891	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800	773	416.000.000
892	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 BLACK EDITION	773	402.000.000
893	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 LIMITED EDITION	773	402.000.000
894	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 SPECIAL EDITION	773	402.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
895	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000	953	505.000.000
896	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000	1.086	505.000.000
897	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS	1.043	474.000.000
898	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX	1.043	409.000.000
899	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z125 PRO	125	53.300.000
900	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z250	249	247.000.000
901	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z300 ABS	296	153.000.000
902	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z800	806	278.100.000
903	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z800 ABS	806	322.000.000
904	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX1000G	1.043	505.000.000
905	Xe hai bánh	KAWASAKI	120	120	72.100.000
906	Xe hai bánh	KAWASAKI	EL250	248	161.000.000
907	Xe hai bánh	KAWASAKI	EN400	398	220.000.000
908	Xe hai bánh	KAWASAKI	C750	749	278.100.000
909	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN1500	1.500	341.000.000
910	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN2000	2.000	421.200.000
911	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX-10R (ZX1000KFFA)	998	419.000.000
912	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX125	125	120.000.000
913	Xe hai bánh	KAWASAKI	GTR	1.400	305.000.000
914	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900 ABS	948	322.200.000
915	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS-X 300 ABS	296	143.000.000
916	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZR800 ABS	806	322.000.000
917	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10RR	998	625.000.000
918	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 650 ABS	649	210.000.000
919	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 ABS	998	1.299.000.000
920	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 ABS	773	379.000.000
921	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-25R ABS	250	197.300.000
922	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z650RS ABS	649	231.000.000
923	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX230SM	233	151.000.000
924	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S	649	241.000.000
925	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX230S	233	151.000.000
926	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z H2 SE ABS	998	770.000.000
927	Xe hai bánh	KAWASAKI	ELIMINATOR 500 ABS	451	184.500.000
928	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 500 SE SMART ABS	451	194.000.000
929	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-4R ABS	399	250.000.000
930	Xe hai bánh	KAWASAKI	ATHLETE PRO	125	42.500.000
931	Xe hai bánh	KAWASAKI	BALIUS	250	130.000.000
932	Xe hai bánh	KAWASAKI	C150	150	92.800.000
933	Xe hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14	1.352	702.000.000
934	Xe hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14 ABS	1.352	383.600.000
935	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER	144	66.800.000
936	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER 125	125	125.000.000
937	Xe hai bánh	KAWASAKI	EN650B	649	261.000.000
938	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER-6N	649	280.000.000
939	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER-6N ABS	649	280.000.000
940	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX150	144	92.800.000
941	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX150BF	144	75.400.000
942	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX250	249	138.400.000
943	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR PRO	111	96.000.000
944	Xe hai bánh	KAWASAKI	KZ250	250	78.000.000
945	Xe hai bánh	KAWASAKI	MAX	97	22.000.000
946	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250 (ABS)	248	140.000.000
947	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400	399	152.400.000
948	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 SX SE	998	899.000.000
949	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R	998	644.000.000
950	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R ABS	998	729.000.000
951	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	599	280.000.000
952	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	636	335.000.000
953	Xe hai bánh	KAWASAKI	W650	675	280.000.000
954	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z650 ABS	649	187.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
955	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900RS	948	385.000.000
956	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX600P7FL (NINJA ZX-6R)	599	280.000.000
957	Xe hai bánh	KAWASAKI	W250	250	131.600.000
958	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZR900B	806	310.500.000
959	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z300	296	180.000.000
960	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX ABS	1.043	409.000.000
961	Xe hai bánh	KAWASAKI	W175	177	66.000.000
962	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 R EDITION ABS	1.043	449.000.000
963	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CUSTOM	903	264.500.000
964	Xe hai bánh	KAWASAKI	W175 SE	177	77.300.000
965	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS SPECIAL EDITION	1.043	505.000.000
966	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SE ABS	1.043	505.000.000
967	Xe hai bánh	KAWASAKI	W250 SE	250	133.800.000
968	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z400 ABS	399	149.000.000
969	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S CAFÉ ABS	649	249.000.000
970	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400 ABS	399	163.500.000
971	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z750	748	278.100.000
972	Xe hai bánh	KAWASAKI	SERPICO SS KG150A	148	92.800.000
973	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900RS ABS	948	480.800.000
974	Xe hai bánh	KEEWAY	SUPERLIGHT 150	150	45.000.000
975	Xe hai bánh	KEEWAY	BLACKSTER 250I	248,9	51.000.000
976	Xe hai bánh	KENOS	MAPLE 125 (WY125T-30)	124,6	14.400.000
977	Xe hai bánh	KENOS	WY125T-20	125	14.400.000
978	Xe hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE	1.050	155.000.000
979	Xe hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE ABS	1.050	155.000.000
980	Xe hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE	1.195	312.000.000
981	Xe hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE R	1.195	327.000.000
982	Xe hai bánh	KTM	1190 RC8 R	1.195	208.000.000
983	Xe hai bánh	KTM	125 DUKE	125	50.000.000
984	Xe hai bánh	KTM	1290 SUPER ADVENTURE	1.301	325.000.000
985	Xe hai bánh	KTM	1290 SUPER DUKE R	1.301	325.000.000
986	Xe hai bánh	KTM	200 DUKE	200	135.000.000
987	Xe hai bánh	KTM	250 DUKE	249	130.000.000
988	Xe hai bánh	KTM	350 FREERIDE	350	99.000.000
989	Xe hai bánh	KTM	390 DUKE	373	84.000.000
990	Xe hai bánh	KTM	390 DUKE	373,2	165.000.000
991	Xe hai bánh	KTM	450 EXC	449	109.000.000
992	Xe hai bánh	KTM	450 EXC SIX DAYS	449	240.000.000
993	Xe hai bánh	KTM	500 EXC	510	111.500.000
994	Xe hai bánh	KTM	690 DUKE	690	139.000.000
995	Xe hai bánh	KTM	690 DUKE R	690	139.000.000
996	Xe hai bánh	KTM	690 ENDURO R	690	114.000.000
997	Xe hai bánh	KTM	690 SMC R	690	109.000.000
998	Xe hai bánh	KTM	690 SMC	654	109.000.000
999	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERDUKE R	1.000	145.000.000
1000	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERMOTO T	1.000	150.000.000
1001	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERMOTOR	1.000	150.000.000
1002	Xe hai bánh	KTM	RC 200	200	61.000.000
1003	Xe hai bánh	KTM	RC 250	249	134.000.000
1004	Xe hai bánh	KTM	RC 390	373	143.800.000
1005	Xe hai bánh	KTM	KTM 790 ADVENTURE	799	445.000.000
1006	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER ADVENTURE R	1.301	859.000.000
1007	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER ADVENTURE S	1.301	829.000.000
1008	Xe hai bánh	KTM	KTM RC 390	373	209.000.000
1009	Xe hai bánh	KTM	KTM 890 DUKE R	889	519.000.000
1010	Xe hai bánh	KTM	KTM 200 DUKE	199,5	137.000.000
1011	Xe hai bánh	KTM	KTM 390 ADVENTURE	373	232.500.000
1012	Xe hai bánh	KTM	KTM 690 SMC R	693	609.000.000
1013	Xe hai bánh	KTM	KTM 390 DUKE	373	199.000.000
1014	Xe hai bánh	KTM	KTM 390 DUKE	399	199.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1015	Xe hai bánh	KTM	KTM 790 ADVENTURE R	799	479.000.000
1016	Xe hai bánh	KTM	KTM 350 EXC-F SIX DAYS	350	489.000.000
1017	Xe hai bánh	KTM	KTM 790 DUKE	799	399.000.000
1018	Xe hai bánh	KTM	790 ADVENTURE R	799	479.000.000
1019	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE R	1.301	839.000.000
1020	Xe hai bánh	KTM	KTM 890 ADVENTURE R	889	599.000.000
1021	Xe hai bánh	KTM	BRABUS 1300 R	1.301	2.209.000.000
1022	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE GT	1.301	899.000.000
1023	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE R EVO	1.301	929.000.000
1024	Xe hai bánh	KTM	390 ADVENTURE	373	167.500.000
1025	Xe hai bánh	KTM	129 SUPER ADVENTURE S	1.301	600.000.000
1026	Xe hai bánh	KTM	250 EXC-F	250	95.000.000
1027	Xe hai bánh	KTM	350 EXC-F	350	100.000.000
1028	Xe hai bánh	KTM	450 EXC-F	450	365.800.000
1029	Xe hai bánh	KTM	450 EXC-F SIX DAYS	450	420.200.000
1030	Xe hai bánh	KTM	RACING	200	135.000.000
1031	Xe hai bánh	KYMCO	SR125	124,6	41.100.000
1032	Xe hai bánh	KYMCO	XCITING S350	321	110.000.000
1033	Xe hai bánh	KYMCO	AK 550	550,4	300.000.000
1034	Xe hai bánh	LAMBRETTA	151N	151,1	112.500.000
1035	Xe hai bánh	LAMBRETTA	LN125	125	102.000.000
1036	Xe hai bánh	LAMBRETTA	LAMSPORT 125	125	43.000.000
1037	Xe hai bánh	LAMBRETTA	X300	275	128.000.000
1038	Xe hai bánh	LANCE	MILAN 150 (ZN150T-F)	149	30.000.000
1039	Xe hai bánh	LANCE	PHOENIX 150 (ZN150T-18)	149	30.000.000
1040	Xe hai bánh	LANCE	VENICE (ZN150T-20)	149	30.000.000
1041	Xe hai bánh	LEONART	DAYTONA 125	124	57.200.000
1042	Xe hai bánh	LIFAN	LF150-11	149,4	18.700.000
1043	Xe hai bánh	LML	STAR AUTOMATIC 125	125	152.000.000
1044	Xe hai bánh	LML	STAR DELUXE 125	125	85.000.000
1045	Xe hai bánh	LML	STAR DELUXE 150	150	131.000.000
1046	Xe hai bánh	MEGELLI	125R	124,1	30.000.000
1047	Xe hai bánh	MEGELLI	125S	124,1	30.000.000
1048	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	CALIFORNIA VINTAGE	1.064	516.200.000
1049	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	GRISO 8V SE	1.151	380.000.000
1050	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	NEVADA	744	250.000.000
1051	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 II STONE	744	313.000.000
1052	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 RACER	744	313.000.000
1053	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V9 ROAMER	865	356.000.000
1054	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V9 BOBBER	853	415.000.000
1055	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V85 TT	853	465.000.000
1056	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 STONE	853	385.000.000
1057	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 SPECIAL	853	405.000.000
1058	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	STELVIO 1200 4V	1.151	574.000.000
1059	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7II RACER	744	313.000.000
1060	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 675	675	389.000.000
1061	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800	798	343.000.000
1062	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800RR	798	343.000.000
1063	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 1078 RR312	1.078,4	404.800.000
1064	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR	998	786.000.000
1065	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR EAS ABS	998	786.000.000
1066	Xe hai bánh	MV AGUSTA	RIVALE 800	798	757.000.000
1067	Xe hai bánh	MV AGUSTA	STRADALE 800	798	343.500.000
1068	Xe hai bánh	MV AGUSTA	TURISMO VELOCE LUSSO 800	798	302.000.000
1069	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 1090	1.078	404.800.000
1070	Xe hai bánh	MV AGUSTA	RUSH	998	985.600.000
1071	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F3 800 AGO	798	330.000.000
1072	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000	998	786.000.000
1073	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000R	998	786.000.000
1074	Xe hai bánh	NORTON	COMMANDO 961 CAFE RACER	961	329.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1075	Xe hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR RS	125	106.700.000
1076	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO	125	38.500.000
1077	Xe hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE 125S	125	98.000.000
1078	Xe hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE COMPRESSOR 125	125	98.000.000
1079	Xe hai bánh	PEUGEOT	KISBEE	49	29.700.000
1080	Xe hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150	150	80.000.000
1081	Xe hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150F	149	78.000.000
1082	Xe hai bánh	PEUGEOT	LUDIX BLASTER	49,9	32.000.000
1083	Xe hai bánh	PEUGEOT	LUDIX ELEGANCE	49,9	32.000.000
1084	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT 3	124,6	44.000.000
1085	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100	99,9	58.000.000
1086	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100XT	99,9	58.000.000
1087	Xe hai bánh	PEUGEOT	VOGUE	49,0	42.700.000
1088	Xe hai bánh	PEUGEOT	TWEET (LW2BAA)	151	29.900.000
1089	Xe hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR (QP200T-A)	190	112.200.000
1090	Xe hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT ELYSÉO	125	60.000.000
1091	Xe hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT VIVACITY	100	35.000.000
1092	Xe hai bánh	PEUGEOT	SATELIS RS 400I	399	230.000.000
1093	Xe hai bánh	PHOENIX	R300	279	55.000.000
1094	Xe hai bánh	PHOENIX	R350	320	65.000.000
1095	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 500	460	221.000.000
1096	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125	124	55.800.000
1097	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 (M57/1/00)	124	42.000.000
1098	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 150	150,5	52.000.000
1099	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125	124	95.300.000
1100	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 125RL	124	200.000.000
1101	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946	124	405.000.000
1102	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GRANTURISMO 125L	124	85.000.000
1103	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS125 (M31/3/00)	124	104.500.000
1104	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LIBERTY (M38/6/00)	124	60.000.000
1105	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125	124	124.400.000
1106	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX 125	123,4	123.000.000
1107	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S125	124	100.000.000
1108	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100 TQ	96	37.000.000
1109	Xe hai bánh	PIAGGIO	X7 MY 2009	2.009	134.800.000
1110	Xe hai bánh	PIAGGIO	X9	125	47.000.000
1111	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 400 HPE	399	235.000.000
1112	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 400 HPE	399	330.000.000
1113	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	124	448.500.000
1114	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	155	660.000.000
1115	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 DRAGON	155	455.000.000
1116	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 10 ANNIVERSARIO 125	124	431.200.000
1117	Xe hai bánh	PIAGGIO	SPRINT 125 JUSTIN BIEBER X VES	124	123.100.000
1118	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124	107.800.000
1119	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	151	112.000.000
1120	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	151	122.000.000
1121	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 125IE	124	139.900.000
1122	Xe hai bánh	PIAGGIO	CITY FLY (BYQ125T-3)	124	48.000.000
1123	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY125 3V IE	124	95.300.000
1124	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 250IE (M47/2/01)	244,3	200.000.000
1125	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-125	124	65.000.000
1126	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-150	151	70.000.000
1127	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET8-150	149,6	82.500.000
1128	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 300IE ABS	278	295.000.000
1129	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300	278	138.900.000
1130	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER125IE (M45/3/00	124	143.200.000
1131	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS250IE (M45/1/00)	244,3	131.500.000
1132	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV250IE	244,3	120.000.000
1133	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 (M44/3/00)	124	75.000.000
1134	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE (M68/1/00)	124	104.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1135	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE 3VALVOLE (M68	124	113.600.000
1136	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 IE	124	122.800.000
1137	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125IE 3VALV	124	179.000.000
1138	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI	278	197.000.000
1139	Xe hai bánh	PIAGGIO	X10 125IE	124	139.900.000
1140	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX200	197	120.000.000
1141	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	278,3	139.000.000
1142	Xe hai bánh	QIANJIANG	WORX125 (QJ125-26A)	124	33.500.000
1143	Xe hai bánh	QIANJIANG	CODE 150 (QJ150-19A)	149	35.000.000
1144	Xe hai bánh	QJIANG	QJ125T-27C	124,6	30.000.000
1145	Xe hai bánh	QJIANG	QJ125-11	125	30.000.000
1146	Xe hai bánh	REBEL USA	CB170R	168	22.000.000
1147	Xe hai bánh	REBEL USA	DD125	125	20.000.000
1148	Xe hai bánh	REBEL USA	CB125R	125	27.000.000
1149	Xe hai bánh	REBEL USA	DELUXE 170	170	33.300.000
1150	Xe hai bánh	REBEL USA	NC170	170	33.300.000
1151	Xe hai bánh	REBEL USA	RB250	250	37.800.000
1152	Xe hai bánh	REBEL USA	DD150E-8	142,2	25.300.000
1153	Xe hai bánh	REBEL USA	DD300E-9B	273	60.000.000
1154	Xe hai bánh	REBEL USA	DD350E-9B	320	42.000.000
1155	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125G	125	19.000.000
1156	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-5	125	19.000.000
1157	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-8	125	19.000.000
1158	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-5	142,2	59.900.000
1159	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-8	142,2	59.900.000
1160	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150G-2	142,2	59.900.000
1161	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET 350	346	61.000.000
1162	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 500	499	178.000.000
1163	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC CHROME 500	499	178.000.000
1164	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	ROYAL ENFIELD BULLET	499	175.000.000
1165	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	SCRAM 411	411	141.400.000
1166	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	METEOR 350	349,3	135.000.000
1167	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET CLASSIC EFI	499	127.300.000
1168	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET EFI	499	128.500.000
1169	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET ES350	346	80.000.000
1170	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	346	80.100.000
1171	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	349,3	126.500.000
1172	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT	535	137.000.000
1173	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	HIMALAYAN	411	149.000.000
1174	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT 650	648	183.900.000
1175	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	INTERCEPTOR INT 650	648	192.000.000
1176	Xe hai bánh	SACHS	AMICI 125 (FY125T-13A)	108	35.000.000
1177	Xe hai bánh	SACHS	MADASS 125	119,7	14.500.000
1178	Xe hai bánh	SACHS	X-ROAD 125	124	35.000.000
1179	Xe hai bánh	SACHS	SACHS	49	25.000.000
1180	Xe hai bánh	SACHS	AMICI	124,6	35.000.000
1181	Xe hai bánh	SAMURAI	TYPE 6	1.524	788.000.000
1182	Xe hai bánh	SAXON	CROWN	1.573	699.000.000
1183	Xe hai bánh	SAXON	FIRESTORM	1.573	699.000.000
1184	Xe hai bánh	SFM	AMICI 125 (FY125T-13A)	124,6	20.300.000
1185	Xe hai bánh	SFM	MADASS 125	119,7	19.500.000
1186	Xe hai bánh	SKYTEAM	ST125TR	124,1	14.400.000
1187	Xe hai bánh	SKYTEAM	SKYTEAM (TYPE 06)	49	10.900.000
1188	Xe hai bánh	STALLIONS	CAFE MEGA	147	55.000.000
1189	Xe hai bánh	STALLIONS	CENTAUR SIAM	145	56.100.000
1190	Xe hai bánh	STALLIONS	CENTAUR TRACKER	147	62.400.000
1191	Xe hai bánh	STALLIONS	CT400	397,2	88.500.000
1192	Xe hai bánh	STALLIONS	SCRAMBLER 400	397,2	77.000.000
1193	Xe hai bánh	STALLIONS	SOLO-R CATCHER 125	123	55.000.000
1194	Xe hai bánh	STALLIONS	CARINO	129	44.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1195	Xe hai bánh	SUNDIRO	BEAUTY SDH 50QT-40	49	13.300.000
1196	Xe hai bánh	SUNDIRO	TODAY	49	20.300.000
1197	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	C170	168	29.300.000
1198	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD170E-8	168	29.300.000
1199	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD300E-6B	273	36.000.000
1200	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD350E-6	320	42.000.000
1201	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	USA SH170	168	29.300.000
1202	Xe hai bánh	SUZUKI	ADDRESS Z 125	124,1	21.000.000
1203	Xe hai bánh	SUZUKI	BELANG R150	147,7	53.800.000
1204	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XD	109	16.000.000
1205	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XSD	109	16.000.000
1206	Xe hai bánh	SUZUKI	BIGBOY 250	249	250.000.000
1207	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD C50 (VL800B)	805	135.500.000
1208	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD M109R (VZR1800N)	1.783	576.000.000
1209	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650Z EXECUTIVE AN6	638	266.000.000
1210	Xe hai bánh	SUZUKI	DL 650	645	266.000.000
1211	Xe hai bánh	SUZUKI	DR-Z400S	398	300.000.000
1212	Xe hai bánh	SUZUKI	DR-Z400SM	398	300.000.000
1213	Xe hai bánh	SUZUKI	FLAG STAR	124,4	32.000.000
1214	Xe hai bánh	SUZUKI	GEMMA	249	99.000.000
1215	Xe hai bánh	SUZUKI	GLADIUS ABS (SFV650A)	645	291.000.000
1216	Xe hai bánh	SUZUKI	GN125-2	124	35.000.000
1217	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR 125	124	21.000.000
1218	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR600	599	200.000.000
1219	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR750	749	285.000.000
1220	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300BK	1.340	394.000.000
1221	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300BKA	1.340	394.000.000
1222	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300R	1.340	394.000.000
1223	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000	999	386.100.000
1224	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124	44.000.000
1225	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYABUSA GSX1300R	1.340	610.000.000
1226	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125 (UW125FS)	124	24.000.000
1227	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER CLASSIC 400	399	210.000.000
1228	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER M1800R	1.783	576.000.000
1229	Xe hai bánh	SUZUKI	RGV120	120,7	55.400.000
1230	Xe hai bánh	SUZUKI	RGX 120	120,7	30.000.000
1231	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA 120R	120,7	22.500.000
1232	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147,0	52.000.000
1233	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147,3	53.500.000
1234	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA R	120,7	22.500.000
1235	Xe hai bánh	SUZUKI	SIXTEEN150 (UX150)	156	77.000.000
1236	Xe hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE (UK125FSC)	124	22.900.000
1237	Xe hai bánh	SUZUKI	ST250	249	250.000.000
1238	Xe hai bánh	SUZUKI	TU250X	249	179.000.000
1239	Xe hai bánh	SUZUKI	UK125FSC	124	24.500.000
1240	Xe hai bánh	SUZUKI	VANVAN 200	199	249.000.000
1241	Xe hai bánh	SUZUKI	VECSTAR QS 150T	152	26.700.000
1242	Xe hai bánh	SUZUKI	VZR1800 INTRUDER M1800R	1.783	576.000.000
1243	Xe hai bánh	SUZUKI	XSTAR125 (UE125TD)	124,5	24.600.000
1244	Xe hai bánh	SUZUKI	AKIRA	109	20.300.000
1245	Xe hai bánh	SUZUKI	AVENIC	150	60.000.000
1246	Xe hai bánh	SUZUKI	BADIT 250	248	99.000.000
1247	Xe hai bánh	SUZUKI	BANDIT 1200S	1.157	341.000.000
1248	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD	1.360	341.000.000
1249	Xe hai bánh	SUZUKI	DJEBEL	199	73.500.000
1250	Xe hai bánh	SUZUKI	DL1000	1.000	369.000.000
1251	Xe hai bánh	SUZUKI	DZ250	249	99.000.000
1252	Xe hai bánh	SUZUKI	EPICURO	150	57.000.000
1253	Xe hai bánh	SUZUKI	FIX	124	26.000.000
1254	Xe hai bánh	SUZUKI	GEMMA 250	249	99.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1255	Xe hai bánh	SUZUKI	M10	49	7.500.000
1256	Xe hai bánh	SUZUKI	PGO SCOOTER (BUBU125) PA-125	125	32.300.000
1257	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER	124	55.400.000
1258	Xe hai bánh	SUZUKI	ROYAL	109	17.400.000
1259	Xe hai bánh	SUZUKI	RG SPORTS	109	55.400.000
1260	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIAFU	150	52.400.000
1261	Xe hai bánh	SUZUKI	SINGER	120	55.400.000
1262	Xe hai bánh	SUZUKI	SW1	249	99.000.000
1263	Xe hai bánh	SUZUKI	UC	150	55.000.000
1264	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	110	28.300.000
1265	Xe hai bánh	SUZUKI	V50	49	19.800.000
1266	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA	109	17.400.000
1267	Xe hai bánh	SUZUKI	VR1500	1.500	341.000.000
1268	Xe hai bánh	SUZUKI	ZY 125T-4	125	19.500.000
1269	Xe hai bánh	SUZUKI	SFV650	650	430.000.000
1270	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	69.500.000
1271	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149,5	67.000.000
1272	Xe hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	28.500.000
1273	Xe hai bánh	SUZUKI	1500VL	1.500	341.000.000
1274	Xe hai bánh	SUZUKI	GN125-2F	124	35.000.000
1275	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000A	1.000	297.000.000
1276	Xe hai bánh	SUZUKI	HJ125K-A	124	30.000.000
1277	Xe hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109	50.000.000
1278	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	68.300.000
1279	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	63.900.000
1280	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN STREET F/I	124,3	48.600.000
1281	Xe hai bánh	SUZUKI	GIXXER SF250	249	61.500.000
1282	Xe hai bánh	SUZUKI	V-STROM1050ABS	1.037	419.000.000
1283	Xe hai bánh	SUZUKI	GIXXER 250	249	58.500.000
1284	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER ABS	154,9	46.500.000
1285	Xe hai bánh	SUZUKI	V-STROM250SX	249	132.900.000
1286	Xe hai bánh	SUZUKI	AVENIS	152	60.000.000
1287	Xe hai bánh	SUZUKI	B-KING (GSX1300BK)	1.340	465.000.000
1288	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650 EXECUTIVE	638	266.000.000
1289	Xe hai bánh	SUZUKI	C 750	749	285.000.000
1290	Xe hai bánh	SUZUKI	EN125-2F	124	25.500.000
1291	Xe hai bánh	SUZUKI	FX	125	26.000.000
1292	Xe hai bánh	SUZUKI	GK75A	399	218.000.000
1293	Xe hai bánh	SUZUKI	GSRX	600	442.000.000
1294	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX 150 BANDIT	147,3	66.600.000
1295	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300R HAYABUSA	1.299	394.000.000
1296	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000	999	474.400.000
1297	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000K7	999	474.400.000
1298	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150 ABS	147,3	60.400.000
1299	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R600	599	442.000.000
1300	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R750	750	534.000.000
1301	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000 ABS	999	399.900.000
1302	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000A	999	415.000.000
1303	Xe hai bánh	SUZUKI	LC400	399	210.000.000
1304	Xe hai bánh	SUZUKI	RUBY (HJ125T-8A)	124	30.000.000
1305	Xe hai bánh	SUZUKI	SAPPHIRE (HJ125T-8)	124	30.000.000
1306	Xe hai bánh	SUZUKI	STINGER	120	55.400.000
1307	Xe hai bánh	SUZUKI	V-STROM 1000 ABS	1.037	369.000.000
1308	Xe hai bánh	SYM	FIDDLE II	124,6	17.500.000
1309	Xe hai bánh	SYM	PHONY 125S	124,6	37.000.000
1310	Xe hai bánh	SYM	SYMPHONY 125	124,6	37.000.000
1311	Xe hai bánh	SYM	SYMPLY2 125	124	23.300.000
1312	Xe hai bánh	SYM	WOLF CLASSIC 125-PA12B7-7	124	32.000.000
1313	Xe hai bánh	SYM	CELLO (XS125T-12)	124	16.000.000
1314	Xe hai bánh	SYM	CELLO (XS50QT-2)	49,5	12.100.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1315	Xe hai bánh	SYM	FIDDLE II 125S (XS125T-16)	124	34.000.000
1316	Xe hai bánh	SYM	GTS200 (LM18W-6)	171,2	70.000.000
1317	Xe hai bánh	SYM	TONIK 50 (FW05A1-6)	49,5	11.600.000
1318	Xe hai bánh	SYM	VIENNA 125 (AW12W)	124,6	30.000.000
1319	Xe hai bánh	SYM	VIENNA 50 (AW05W)	49,5	14.000.000
1320	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150-18	149	14.800.000
1321	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150GY-2	149	14.800.000
1322	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150T-28	148	27.000.000
1323	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	TM100T-16	97	14.000.000
1324	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	TM50QT-3	49,6	11.000.000
1325	Xe hai bánh	TNG	TNG MILANO ML150T-5	150	32.000.000
1326	Xe hai bánh	TNG	TNG RS125T-4A	125	24.000.000
1327	Xe hai bánh	TNG	TNG SC150EL	150	32.000.000
1328	Xe hai bánh	TRAVERTSON	V-REX	1.250	980.000.000
1329	Xe hai bánh	TRIUMPH	ANNIVERSARY EDITION	865	397.000.000
1330	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE	865	350.000.000
1331	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE NEW CHURCH	865	319.900.000
1332	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SE	865	350.000.000
1333	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	865	356.000.000
1334	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	900	410.000.000
1335	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 LIMITED EDIT	865	397.000.000
1336	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120	1.200	569.000.000
1337	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK	1.200	422.000.000
1338	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T214	865	360.000.000
1339	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675	674	320.000.000
1340	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675R	675	320.000.000
1341	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE	1.050	437.200.000
1342	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN	900	349.000.000
1343	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET CUP	900	374.000.000
1344	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON	865	341.000.000
1345	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 1200R	1.200	601.000.000
1346	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 900	865	341.000.000
1347	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON R	1.200	601.000.000
1348	Xe hai bánh	TRIUMPH	THUNDERBIRD	1.596	341.000.000
1349	Xe hai bánh	TRIUMPH	VILLE T100	865	441.300.000
1350	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET III	2.300	661.000.000
1351	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE R	1.050	424.600.000
1352	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BLACK	900	410.000.000
1353	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER	1.200	641.000.000
1354	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER	900	395.000.000
1355	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE 1200 RS	1.159,6	569.900.000
1356	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE 1200 RR	1.159,6	659.900.000
1357	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT (LRH)	888	419.000.000
1358	Xe hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT (L101)	660	269.900.000
1359	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 BOND EDITION	888	789.000.000
1360	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT ARAGON EDITION	888	484.900.000
1361	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 850 SPORT	888	359.900.000
1362	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT	888	423.000.000
1363	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER SANDSTOR	900	459.000.000
1364	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 STEVE MCQUE	1.197	699.000.000
1365	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER TFC	1.200	839.000.000
1366	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN GOLDLINE	900	399.000.000
1367	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY	888	453.000.000
1368	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 R BLACK	2.458	959.000.000
1369	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900	888	369.000.000
1370	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 900	900	409.000.000
1371	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 GT TRIPLE BLACK	2.458	999.000.000
1372	Xe hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT	660	269.900.000
1373	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XRX LRH	1.215	754.000.000
1374	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R	765	364.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1375	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN BREITLING EDITION	1.197	759.000.000
1376	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 GT PRO	1.160	619.000.000
1377	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 GT EXPLORER	1.160	659.000.000
1378	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 RALLY EXPLORER	1.160	679.000.000
1379	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 RALLY PRO	1.160	639.000.000
1380	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN 900	900	363.900.000
1381	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK DGR L	1.200	607.000.000
1382	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE MOTO2 TM EDITI	765	544.900.000
1383	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED 400	398	169.900.000
1384	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 400 X	398	189.900.000
1385	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY ARAGON EDITI	888	509.900.000
1386	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 X	1.200	499.000.000
1387	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 660	660	279.900.000
1388	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON FINAL EDITION	1.200	647.000.000
1389	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN 1200 RS	1.200	623.000.000
1390	Xe hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT 660-TRIPLE TRIBUTE	660	284.000.000
1391	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER	865	420.900.000
1392	Xe hai bánh	TRIUMPH	AMERICA	865	373.900.000
1393	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER BLACK	1.200	619.000.000
1394	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SPEEDMASTER	1.200	596.300.000
1395	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 110TH EDITIO	865	397.000.000
1396	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XCX LOW	1.215	773.000.000
1397	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	155,1	65.600.000
1398	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	1.215	703.600.000
1399	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LHR	765	403.000.000
1400	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LRH	765	402.600.000
1401	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE RS	765	430.000.000
1402	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE S	765	336.300.000
1403	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XCX	1.215	640.000.000
1404	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XR	800	349.900.000
1405	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	660	299.900.000
1406	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	1.050	650.000.000
1407	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER XCA	800	695.000.000
1408	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER XRX LRH	800	593.600.000
1409	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	1.197	649.000.000
1410	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	1.200	559.000.000
1411	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XC	1.200	599.000.000
1412	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XRT	800	459.000.000
1413	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN	1.197	589.000.000
1414	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN	1.200	589.000.000
1415	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 DIAMOND	1.200	579.000.000
1416	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 ACE	1.200	589.000.000
1417	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON TFC	1.200	849.000.000
1418	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 TFC	2.458	1.300.000.000
1419	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BUD EKINS	1.200	589.000.000
1420	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT PRO	888	499.900.000
1421	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY PRO	888	529.900.000
1422	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BUD EKINS	900	419.000.000
1423	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 R	2.458	869.000.000
1424	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 GT	2.458	899.000.000
1425	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON RS	1.200	619.000.000
1426	Xe hai bánh	TVS	APACHE RTR 180	177,4	26.000.000
1427	Xe hai bánh	TVS	APACHE RTR160	159,7	25.000.000
1428	Xe hai bánh	TVS	METRO	99,7	10.000.000
1429	Xe hai bánh	TVS	ROCK Z	124,5	23.500.000
1430	Xe hai bánh	TVS	STAR LX	99,7	11.000.000
1431	Xe hai bánh	TVS	TORMAX 150	148,7	29.600.000
1432	Xe hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE EDITION	124,8	26.600.000
1433	Xe hai bánh	TVS	DAZZ	109,6	21.000.000
1434	Xe hai bánh	TVS	CALLISTO 125	124,8	32.200.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1435	Xe hai bánh	TVS	NTORQ 125 XT	124,8	34.100.000
1436	Xe hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE XP	124,8	31.200.000
1437	Xe hai bánh	TVS	CALLISTO	109,7	25.600.000
1438	Xe hai bánh	TVS	NEO X3I(CW)	109,6	15.600.000
1439	Xe hai bánh	VENTO	PHANTERA	147,5	52.000.000
1440	Xe hai bánh	VENTO	PHANTERA GT5	147,5	52.000.000
1441	Xe hai bánh	VENTO	PHANTOM GT5	147,5	50.000.000
1442	Xe hai bánh	VENTO	REBELLIAN 150	150	55.000.000
1443	Xe hai bánh	VENTO	V THUNDER	249	100.000.000
1444	Xe hai bánh	VENTO	VENTO PHANTOM GT5	150	40.000.000
1445	Xe hai bánh	VENTO	PHANTOM R4I	147,5	42.000.000
1446	Xe hai bánh	VICTORY	HAMMER S	1.731	528.000.000
1447	Xe hai bánh	VICTORY	MAGNUM	1.731	490.000.000
1448	Xe hai bánh	VICTORY	NESS JACKPOT	1.634	541.000.000
1449	Xe hai bánh	VICTORY	VEGAS JACKPOT	1.731	606.700.000
1450	Xe hai bánh	VICTORY	VISION	1.737	700.000.000
1451	Xe hai bánh	VICTORY	VISION TOUR	1.731	787.000.000
1452	Xe hai bánh	VICTORY	VISSION	1.731	310.000.000
1453	Xe hai bánh	VICTORY	VISION 8-BALL	1.731	700.000.000
1454	Xe hai bánh	VICTORY	CROSS	1.731	528.000.000
1455	Xe hai bánh	VICTORY	HAMMER 8-BALL	1.731	528.000.000
1456	Xe hai bánh	WANGYE	WY150	149,4	16.500.000
1457	Xe hai bánh	WUYANG	WY100T	97,2	14.000.000
1458	Xe hai bánh	WUYANG	WY125	124	20.000.000
1459	Xe hai bánh	WUYANG	WY50QT	49,6	13.000.000
1460	Xe hai bánh	WUYANG	WY50QT-9 (REDSUN 50)	49,6	12.500.000
1461	Xe hai bánh	YAMAHA	125ZR	124,3	242.000.000
1462	Xe hai bánh	YAMAHA	125ZR SUPER SPORT	124,3	242.000.000
1463	Xe hai bánh	YAMAHA	AVENUE (ZY125T-2)	125	40.000.000
1464	Xe hai bánh	YAMAHA	BIANCO 125 (XC 125VB)	125	43.500.000
1465	Xe hai bánh	YAMAHA	BWS(YW125CB)	125	59.000.000
1466	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X	124	40.000.000
1467	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X4V	124	40.000.000
1468	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS Z	125	40.000.000
1469	Xe hai bánh	YAMAHA	DT125	123	43.500.000
1470	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149	45.000.000
1471	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZER	153	54.400.000
1472	Xe hai bánh	YAMAHA	FJ-09 (FJ09FC)	847	290.000.000
1473	Xe hai bánh	YAMAHA	FORCE 125 (XC 125N)	124	70.000.000
1474	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ	149	56.200.000
1475	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ (FZ16)	153	80.000.000
1476	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-07 (FZ07FC)	689	240.500.000
1477	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ1 FAZER	998	284.900.000
1478	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ150	149,8	67.500.000
1479	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ150I	149,8	68.900.000
1480	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ16	153	80.000.000
1481	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ6	600	300.000.000
1482	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ8	779	363.500.000
1483	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-S	149	70.000.000
1484	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-S	153	70.000.000
1485	Xe hai bánh	YAMAHA	GTR (BXC125)	124	40.000.000
1486	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MX KING	150	35.600.000
1487	Xe hai bánh	YAMAHA	JYM125	123,7	22.000.000
1488	Xe hai bánh	YAMAHA	MAJESTY YP250	249	185.300.000
1489	Xe hai bánh	YAMAHA	MAXAM CP250	249	150.000.000
1490	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO 125GTX	124,9	22.200.000
1491	Xe hai bánh	YAMAHA	M-SLAZ	150	105.000.000
1492	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	302,6	139.000.000
1493	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	320,6	129.000.000
1494	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	321	129.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1495	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	660	416.000.000
1496	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09 ABS	847	404.500.000
1497	Xe hai bánh	YAMAHA	MT09A	847	404.500.000
1498	Xe hai bánh	YAMAHA	NEW CYGNUS X125 (NXC 125K)	124,9	39.000.000
1499	Xe hai bánh	YAMAHA	NM-X	155,1	80.000.000
1500	Xe hai bánh	YAMAHA	R1	998	380.000.000
1501	Xe hai bánh	YAMAHA	R15	149	118.000.000
1502	Xe hai bánh	YAMAHA	R15	155,1	70.000.000
1503	Xe hai bánh	YAMAHA	R6	599	295.000.000
1504	Xe hai bánh	YAMAHA	SOUL GT 125	125	35.500.000
1505	Xe hai bánh	YAMAHA	SPARK RX 135 i	134,4	66.000.000
1506	Xe hai bánh	YAMAHA	SPARKZ	110,3	60.000.000
1507	Xe hai bánh	YAMAHA	SR400	399	240.000.000
1508	Xe hai bánh	YAMAHA	STAR XV19SXCR	1.854	535.500.000
1509	Xe hai bánh	YAMAHA	SUPER TENERE (XTZ12B(C))	1.199	252.500.000
1510	Xe hai bánh	YAMAHA	TENERE	660	182.000.000
1511	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX	149,8	75.200.000
1512	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500)	499	232.800.000
1513	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500A)	530	275.000.000
1514	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX 530 (XP500A)	530	232.800.000
1515	Xe hai bánh	YAMAHA	T-MAX ABS	530	482.000.000
1516	Xe hai bánh	YAMAHA	TRACER 900	847	339.000.000
1517	Xe hai bánh	YAMAHA	TRICITY 125	124	176.000.000
1518	Xe hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300	1.304	252.500.000
1519	Xe hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300 Tourer	1.304	252.500.000
1520	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO (XV250W1(C))	249	99.000.000
1521	Xe hai bánh	YAMAHA	VMAX	1.679	535.500.000
1522	Xe hai bánh	YAMAHA	VOX Deluxe	49	19.800.000
1523	Xe hai bánh	YAMAHA	VSTAR (XVS65W)	649	182.000.000
1524	Xe hai bánh	YAMAHA	VSTAR CLASSIC (XVS65AW/ATW	649	182.000.000
1525	Xe hai bánh	YAMAHA	XABRE	150	100.000.000
1526	Xe hai bánh	YAMAHA	XJ6	600	182.000.000
1527	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR 900	847	330.000.000
1528	Xe hai bánh	YAMAHA	XT660R	660	269.400.000
1529	Xe hai bánh	YAMAHA	XT660ZA	660	269.000.000
1530	Xe hai bánh	YAMAHA	XTZ125	123,6	30.000.000
1531	Xe hai bánh	YAMAHA	XV 950 RACER	942	252.500.000
1532	Xe hai bánh	YAMAHA	Y125ZR	124,3	40.500.000
1533	Xe hai bánh	YAMAHA	YB125SP	123,6	39.000.000
1534	Xe hai bánh	YAMAHA	YBR125	123	30.000.000
1535	Xe hai bánh	YAMAHA	YBR250	249,3	130.000.000
1536	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R6	599	204.000.000
1537	Xe hai bánh	YAMAHA	23B3	113	22.500.000
1538	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 250	250	99.000.000
1539	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 400	400	232.800.000
1540	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 900	891	259.000.000
1541	Xe hai bánh	YAMAHA	CP250	250	185.300.000
1542	Xe hai bánh	YAMAHA	C1063	1.063	259.000.000
1543	Xe hai bánh	YAMAHA	FJR1300	1.300	305.000.000
1544	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR	49	19.800.000
1545	Xe hai bánh	YAMAHA	ROAD STAR SILVERADO	1.670	535.500.000
1546	Xe hai bánh	YAMAHA	ROYAL STAR	1.300	305.000.000
1547	Xe hai bánh	YAMAHA	SPEEDMX	120	51.500.000
1548	Xe hai bánh	YAMAHA	SRX 400	399	240.000.000
1549	Xe hai bánh	YAMAHA	SS	110	55.400.000
1550	Xe hai bánh	YAMAHA	TIARA	120	43.500.000
1551	Xe hai bánh	YAMAHA	STRYKER	1.304	30.500.000
1552	Xe hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1.679	535.500.000
1553	Xe hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1.998	265.500.000
1554	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	125	50.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1555	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	399	240.000.000
1556	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	749	295.000.000
1557	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRGINA	398	240.000.000
1558	Xe hai bánh	YAMAHA	VOX XF50D	49	18.000.000
1559	Xe hai bánh	YAMAHA	WR450F	450	240.000.000
1560	Xe hai bánh	YAMAHA	XJR400	399	240.000.000
1561	Xe hai bánh	YAMAHA	XP 500A (TMAX)	530	425.000.000
1562	Xe hai bánh	YAMAHA	XVS650	649	295.000.000
1563	Xe hai bánh	YAMAHA	XVZ13	1.300	305.000.000
1564	Xe hai bánh	YAMAHA	XZ400	400	232.800.000
1565	Xe hai bánh	YAMAHA	Y110SS	110	55.400.000
1566	Xe hai bánh	YAMAHA	ZUMA (YW125D)	125	77.000.000
1567	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF600R	600	295.000.000
1568	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-10 ABS	1.000	404.500.000
1569	Xe hai bánh	YAMAHA	FZN150	249	58.300.000
1570	Xe hai bánh	YAMAHA	GPD150-A	155,1	82.000.000
1571	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ25	249	58.300.000
1572	Xe hai bánh	YAMAHA	MAJESTY	152	60.000.000
1573	Xe hai bánh	YAMAHA	MT10	998	469.000.000
1574	Xe hai bánh	YAMAHA	TRACER 9	890	369.000.000
1575	Xe hai bánh	YAMAHA	R15M	155,1	86.500.000
1576	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-07	689	239.000.000
1577	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09	890	299.000.000
1578	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-10	998	499.000.000
1579	Xe hai bánh	YAMAHA	TENERE 700	689	369.000.000
1580	Xe hai bánh	YAMAHA	WR 155R	155,1	65.400.000
1581	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR900	890	359.000.000
1582	Xe hai bánh	YAMAHA	WR155R	155,1	79.000.000
1583	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 (DOXOU)	149,8	33.900.000
1584	Xe hai bánh	YAMAHA	R15M MONSTER	155,1	87.000.000
1585	Xe hai bánh	YAMAHA	XS155R	155,1	77.000.000
1586	Xe hai bánh	YAMAHA	XMAX	249,8	122.100.000
1587	Xe hai bánh	YAMAHA	X MAX	292	139.000.000
1588	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-10SP	998	569.000.000
1589	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09SP	890	319.000.000
1590	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX	562	409.000.000
1591	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX TECH MAX	562	360.000.000
1592	Xe hai bánh	YAMAHA	R7	689	269.000.000
1593	Xe hai bánh	YAMAHA	AEROX 155VVA	155,1	42.400.000
1594	Xe hai bánh	YAMAHA	TRACER9GT	890	419.000.000
1595	Xe hai bánh	YAMAHA	AEROX S	155,1	49.800.000
1596	Xe hai bánh	YAMAHA	GT150 FAZER	149	40.700.000
1597	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR700	689	245.000.000
1598	Xe hai bánh	YAMAHA	X RIDE 125	125	26.700.000
1599	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT R-SPEC	941	275.000.000
1600	Xe hai bánh	YAMAHA	X MAX ABS	249,8	109.800.000
1601	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125	125	27.400.000
1602	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125 S	125	28.300.000
1603	Xe hai bánh	YAMAHA	X MAX 300 ABS	292	261.800.000
1604	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 WORLD GP 60TH AN	149,8	34.100.000
1605	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZZIO	124,9	38.200.000
1606	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZZIO HYBRID CONNECTED	124,9	36.000.000
1607	Xe hai bánh	YAMAHA	FASCINO S 125FI HYBRID	125	40.800.000
1608	Xe hai bánh	YAMAHA	FASCINO 125FI HYBRID	125	35.200.000
1609	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR 155	155,1	73.800.000
1610	Xe hai bánh	YAMAHA	JOG	49	19.800.000
1611	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-16S	153	80.000.000
1612	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ1-N	998	234.000.000
1613	Xe hai bánh	YAMAHA	GLADIATOR DX125	123,7	43.500.000
1614	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150	150	35.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1615	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150 MOVISTAR	150	37.000.000
1616	Xe hai bánh	YAMAHA	MT09	847	319.000.000
1617	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09SP ABS	847	276.000.000
1618	Xe hai bánh	YAMAHA	MTN 320	320	129.000.000
1619	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX 155 ABS	155,1	50.000.000
1620	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 5P11	132,6	36.000.000
1621	Xe hai bánh	YAMAHA	R15 movistar	155,1	80.000.000
1622	Xe hai bánh	YAMAHA	R25	249	119.900.000
1623	Xe hai bánh	YAMAHA	R3	321	129.000.000
1624	Xe hai bánh	YAMAHA	RIM	998	254.000.000
1625	Xe hai bánh	YAMAHA	RUBY FY100T-8	101,8	20.000.000
1626	Xe hai bánh	YAMAHA	SDR	195	70.000.000
1627	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO	49	25.500.000
1628	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO	49,5	45.000.000
1629	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO 125	125	22.200.000
1630	Xe hai bánh	YAMAHA	VIXION MOVISTAR	149,8	56.200.000
1631	Xe hai bánh	YAMAHA	V-IXION R	155,1	55.200.000
1632	Xe hai bánh	YAMAHA	V-STAR1100	1.063	252.500.000
1633	Xe hai bánh	YAMAHA	X-1 (JT110)	110,3	23.200.000
1634	Xe hai bánh	YAMAHA	XABRE 150	149,8	59.000.000
1635	Xe hai bánh	YAMAHA	XV250P	248	236.000.000
1636	Xe hai bánh	YAMAHA	XVS950A	942	252.500.000
1637	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF155	155,1	93.000.000
1638	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R1	998	254.000.000
1639	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R125	125	24.000.000
1640	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R15	149	110.000.000
1641	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R25	25	119.900.000
1642	Xe hai bánh	YAMAHA	Z110	113	22.500.000
1643	Xe hai bánh	YAMAHA	Z125	124	40.500.000
1644	Xe hai bánh	YAMAHA	ZY125T-3	125	40.500.000
1645	Xe hai bánh	YAMAHA	C125Z	124	242.000.000
1646	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT	941	275.000.000
1647	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT	942	259.000.000
1648	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-09 (FZ09EC)	847	290.000.000
1649	Xe hai bánh	YAMAHA	F26N	600	300.000.000
1650	Xe hai bánh	YAMAHA	MXKING 150	149,8	39.500.000
1651	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-15	155,1	67.400.000
1652	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-15	155,1	69.000.000
1653	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO FINO GRANDE	125	25.200.000
1654	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO FINO SPORTY	125	25.200.000
1655	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO FINO PREMIUM	125	25.200.000
1656	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO 125	125	28.000.000
1657	Xe hai bánh	YAMAHA	R15 (MONSTER)	155,1	73.400.000
1658	Xe hai bánh	YAMAHA	MATE	110	55.400.000
1659	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	149,8	38.200.000
1660	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	150	33.800.000
1661	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXI S	124,7	27.000.000
1662	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 (MONSTER)	149,8	35.700.000
1663	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO M3 125	125	26.200.000
1664	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR	155,1	60.800.000
1665	Xe hai bánh	YAMAHA	SPORTS 110SS	102	55.400.000
1666	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXI	124,7	27.100.000
1667	Xe hai bánh	YAMAHA	TZM	147	118.000.000
1668	Xe hai bánh	YMT	FORCE 125	124	35.000.000
1669	Xe hai bánh	ZONGSHEN	RT3	246,8	110.000.000
1670	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-30	124,6	15.200.000
1671	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-50	124,6	28.600.000
1672	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS250GY-3	249,6	324.000.000
1673	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZT6 FI	124,6	35.000.000
1674	Xe hai bánh	KENGO	KG400	397	49.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1675	Xe hai bánh	KENGO	R250	255	29.700.000
1676	Xe hai bánh	KENGO	R350	320	39.600.000
1677	Xe hai bánh	KENGO	X350	320	44.000.000
1678	Xe hai bánh	JONWAY	JOG	105	10.500.000
1679	Xe hai bánh	JONWAY	YY125T-7A	124	14.900.000
1680	Xe hai bánh	JONWAY	YY125-2A	124	14.900.000
1681	Xe hai bánh	JONWAY	YY125T-11	124	14.900.000
1682	Xe hai bánh	SH.M	125T-22	124,6	30.000.000
1683	Xe hai bánh	SH.M	125T-39	124,6	30.000.000
1684	Xe hai bánh	VISITOR	125	125	33.500.000
1685	Xe hai bánh	VISITOR	175	175	35.500.000
1686	Xe hai bánh	VISITOR	CS250	250	37.800.000
1687	Xe hai bánh	VISITOR	PHOENIX R30	279	53.000.000
1688	Xe hai bánh	ZHONGNENG	ZN125T	124,6	15.000.000
1689	Xe hai bánh	BRIXTON	BX150	149	53.900.000
1690	Xe hai bánh	BRIXTON	BX150X	149	53.900.000
1691	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125	124,8	48.900.000
1692	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125X	124,8	50.900.000
1693	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125R	124,8	53.900.000
1694	Xe hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 500	486	136.300.000
1695	Xe hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 125XS	125	49.500.000
1696	Xe hai bánh	BRIXTON	BX 150R	149	53.900.000
1697	Xe hai bánh	GPX	POPZ 110	110	27.000.000
1698	Xe hai bánh	GPX	DEMON GR200R	198	55.500.000
1699	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 150FI	149	42.400.000
1700	Xe hai bánh	GPX	DEMON 150 GR FI	149	45.800.000
1701	Xe hai bánh	GPX	MAD 300	292,4	64.700.000
1702	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 250 TWIN	234	55.400.000
1703	Xe hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN III	234	73.000.000
1704	Xe hai bánh	GPX	ROCK CLASSIC	109	28.900.000
1705	Xe hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN II	234	73.000.000
1706	Xe hai bánh	GPX	DEMON 150 GN	149	44.400.000
1707	Xe hai bánh	GPX	DEMON 150 GR	149	48.800.000
1708	Xe hai bánh	GPX	DEMON-X	124	32.500.000
1709	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 150 S	149	41.900.000
1710	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 200	197	51.000.000
1711	Xe hai bánh	GPX	LEGEND GENTLEMAN	197	53.500.000
1712	Xe hai bánh	GPX	RAZER 220	223	51.800.000
1713	Xe hai bánh	MINSK	D4 125-3.129	124	24.000.000
1714	Xe hai bánh	REBELUSA	DELUXE 350	320	42.000.000
1715	Xe hai bánh	UMG	SELENA (125-GY6)	124,6	28.900.000
1716	Xe hai bánh	JAWA	FORTY TWO	294,7	79.000.000
1717	Xe hai bánh	JAWA	JAWA	294,7	79.000.000
1718	Xe hai bánh	JAWA	PÉRÁK	334	87.000.000
1719	Xe hai bánh	JAWA	42 BOBBER	334	97.000.000
1720	Xe hai bánh	JAWA	JAWA360	344	100.000.000
1721	Xe hai bánh	M1NSK	X250	225	50.000.000
1722	Xe hai bánh	ZONTES	310R1	312	56.200.000
1723	Xe hai bánh	ZONTES	310T1	312	83.000.000
1724	Xe hai bánh	ZONTES	310X1	312	80.100.000
1725	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-VX	348	93.000.000
1726	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-V1	348	96.000.000
1727	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-R1	348	87.000.000
1728	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-GK	348	92.000.000
1729	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-M	349	92.500.000
1730	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-E	349	98.700.000
1731	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-D	349	98.000.000
1732	Xe hai bánh	ZONTES	310V	312	57.400.000
1733	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	124,7	23.200.000
1734	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	125	27.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1735	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	WY 125-N	124,1	32.000.000
1736	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	BULLETING X150 (WH150-3)	149,2	31.000.000
1737	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	WH125-20A	124,7	25.000.000
1738	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	TAPAS	102	24.000.000
1739	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	NB-X	102,1	23.800.000
1740	Xe hai bánh	VICTORIA MOTORRAD	NICKY 300I	278	72.490.000
1741	Xe hai bánh	ZEEHO	AE6+	4,7	55.000.000
1742	Xe hai bánh	ZEEHO	AE8 S+	10,2	79.000.000
1743	Xe hai bánh	SCOMADI	TT125	124,6	105.000.000
1744	Xe hai bánh	CAN-AM	SPYDER	998	971.000.000
1745	Xe hai bánh	BRABUS	BRABUS 1300 R	1.301	2.209.000.000
1746	Xe hai bánh	FYM MAX-SV	FY125T-16	124	29.000.000
1747	Xe hai bánh	SUNDIRO-HONDA	CBF190TR	184,4	48.100.000
1748	Xe hai bánh	SUNDIRO-HONDA	TODAY	49	21.800.000
1749	Xe hai bánh	SUNDIRO-HONDA	XR150L	149	41.500.000
1750	Xe hai bánh	URAL	650	650	296.000.000
1751	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC ANNIVERSA	1.868	1.049.000.000
1752	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTCU TC ELECTRA GLIDE ULT	1.690	1.150.000.000
1753	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1.690	941.300.000
1754	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1.745	976.900.000
1755	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC	1.690	1.139.300.000
1756	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114	1.868	779.000.000
1757	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FLSTF FAT BOY	1.584	830.000.000
1758	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1.745	1.499.900.000
1759	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1.868	1.699.900.000
1760	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SLIM	1.745	873.100.000
1761	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED A	1.202	538.000.000
1762	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED B	1.202	703.000.000
1763	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED	1.923	2.219.000.000
1764	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1.690	834.000.000
1765	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1.745	994.700.000
1766	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1.923	939.000.000
1767	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE	1.745	1.217.700.000
1768	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE	1.923	1.449.900.000
1769	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY X	1.868	1.167.200.000
1770	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY V	1.868	1.167.200.000
1771	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1.690	954.300.000
1772	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1.745	1.237.900.000
1773	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTP ELECTRA GLIDE	1.690	887.000.000
1774	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL STANDARD	1.745	679.000.000
1775	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY ANNIVERSARY	1.868	999.000.000
1776	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SEVENTY-TWO	1.202	548.800.000
1777	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY V	1.868	1.167.000.000
1778	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1.801	818.000.000
1779	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1.868	625.000.000
1780	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1.923	659.000.000
1781	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY LO	1.690	886.200.000
1782	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLS SOFTAIL SLIM	1.690	797.000.000
1783	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER ST	1.923	759.000.000
1784	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FORTY-EIGHT	1.202	469.400.000
1785	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL	1.450	929.000.000
1786	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1.584	633.900.000
1787	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1.690	1.058.000.000
1788	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDC DYNA SUPER GLIDE CUST	1.584	637.000.000
1789	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883R 883 ROADSTER	883	359.000.000
1790	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO DELUXE	1.801	1.403.200.000
1791	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO DELUXE	1.802	1.360.400.000
1792	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDB DYNA STREET BOB	1.585	637.000.000
1793	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XR1200X SPORTSTER	1.200	389.900.000
1794	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSTC SOFTAIL CUSTOM	1.584	405.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1795	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200L SPORTSTER	1.202,8	502.800.000
1796	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	883 ROADSTER	883	394.000.000
1797	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTFB SOLFTAIL FAT BOY LO	1.585	821.000.000
1798	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1.690	1.068.800.000
1799	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1.745	1.217.700.000
1800	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1.923	1.359.900.000
1801	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO BREAKOUT	1.801	1.495.000.000
1802	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXST	1.803	1.360.000.000
1803	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY S	1.801	998.600.000
1804	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE ULTRA	1.801	1.877.000.000
1805	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB 114	1.868	729.000.000
1806	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER SPECIAL	975	619.000.000
1807	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHRC ROADKING CLASSIC	1.690	929.000.000
1808	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER (1200 CUST	1.200	451.000.000
1809	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	IRON 1200	1.202	439.500.000
1810	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHR ROADKING	1.690	1.067.000.000
1811	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC	1.745	1.029.000.000
1812	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL SLIM S	1.801	997.900.000
1813	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO LIMITED	1.868	1.860.200.000
1814	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200L (1200 LOW)	1.202,8	502.800.000
1815	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114	1.868	769.000.000
1816	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1.745	1.212.900.000
1817	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1.868	959.000.000
1818	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSE3 CVO SOFTAIL CONVERT	1.802	1.383.000.000
1819	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY	1.868	1.132.600.000
1820	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA CLASSIC	1.584	700.000.000
1821	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	1.745	1.298.600.000
1822	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	1.868	1.599.900.000
1823	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF FAT BOY LOW	1.690	830.000.000
1824	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHRSE5 CVO ROAD KING	1.802	838.000.000
1825	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL ANNIVEI	1.745	1.407.900.000
1826	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLD DYNA SWITCHBACK	1.690	732.300.000
1827	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	X-REX	1.250	420.000.000
1828	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDF DYNA FAT BOB	1.690	704.000.000
1829	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED ANNIVERS.	1.923	2.359.400.000
1830	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200N NIGHTSTER	1.203	294.000.000
1831	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC	1.250	1.142.000.000
1832	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114 ANNIVEI	1.868	1.148.000.000
1833	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSB SOFTAIL CROSS BONES	1.584	821.000.000
1834	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1.690	1.368.000.000
1835	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1.745	1.432.900.000
1836	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1.868	1.199.000.000
1837	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL 1200X FORTY-EIGHT	1.202,8	539.000.000
1838	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLTRU ROAD GLIDE ULTRA	1.688	1.377.000.000
1839	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL1200CP 1200CUST	1.202	451.000.000
1840	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1600	1.600	720.000.000
1841	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTC ELECTRA GLIDE CLASSIC	1.690	887.000.000
1842	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883	883,1	232.000.000
1843	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF SOLFTAIL FAT BOY	1.690	830.000.000
1844	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL SLIM	1.690	874.700.000
1845	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114	1.868	899.000.000
1846	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM	1.202	469.000.000
1847	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF FAT BOY	1.584	830.100.000
1848	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	PAN AMERICA SPECIAL	1.252	879.000.000
1849	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX	1.130	815.000.000
1850	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPERLOW	883	350.000.000
1851	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROADKING CLASSIC	1.690	1.066.800.000
1852	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO PRO STREET BREAKOUT	1.801	1.495.000.000
1853	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER CUST	1.584	894.000.000
1854	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNA	1.800	1.403.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1855	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTC CLASSIC	1.584	869.000.000
1856	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER XL1200N	1.250	294.000.000
1857	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTCU	1.584	720.000.000
1858	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER	975	579.000.000
1859	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1.584	784.000.000
1860	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1.690	856.000.000
1861	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNA LOWRIDER	1.690	765.500.000
1862	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD	1.250	546.000.000
1863	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD MUSCLE	1.247	859.100.000
1864	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL1200X FORTY-EIG	1.202	539.000.000
1865	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE FLHX	1.690	1.057.900.000
1866	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET 750	749	370.500.000
1867	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1.745	1.444.900.000
1868	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1.868	1.449.000.000
1869	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	2008 V-ROD CUSTOM	1.250	546.000.000
1870	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1.690	869.100.000
1871	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1.247	815.000.000
1872	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1.250	815.000.000
1873	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORT GLIDE	1.745	799.000.000
1874	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTC HERITAGE SOFTAIL CLAS	1.584	869.000.000
1875	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER S	1.252	592.300.000
1876	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTFB FAT BOY LO	1.690	821.000.000
1877	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE STANDARD	1.745	903.000.000
1878	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROADSTER	1.202	479.000.000
1879	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER	1.690	765.500.000
1880	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER	1.745	609.200.000
1881	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSB	1.584	821.000.000
1882	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB LIMITED	1.690	619.000.000
1883	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	WIDE GLIDE	1.690	704.000.000
1884	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTC	1.450	929.000.000
1885	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ANNIVERSARY	1.868	1.599.900.000
1886	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200V SEVENTY-TWO	1.202	500.100.000
1887	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDR 114	1.868	799.500.000
1888	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER	1.202	451.000.000
1889	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHCI	1.450	929.000.000
1890	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1.340	859.000.000
1891	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1.450	929.000.000
1892	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1.745	929.000.000
1893	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHT ROD SPECIAL	1.247	859.100.000
1894	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE FLHPE ROAD KING	1.687,9	830.000.000
1895	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200N	1.200	294.000.000
1896	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDWG DYNA WIDE GLIDE	1.690	698.000.000
1897	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET	749	336.600.000
1898	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD VRSCDX NIGHT ROD SPE	1.247	815.000.000
1899	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB 114	1.868	799.000.000
1900	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	IRON 883	883	379.700.000
1901	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883C	883	310.000.000
1902	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883L	883	312.000.000
1903	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883N	883,1	374.000.000
1904	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883C SPORTSTER	883	310.000.000
1905	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.690	1.154.900.000
1906	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.745	1.298.900.000
1907	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.754	1.298.900.000
1908	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.868	1.079.000.000
1909	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER EL DIABLO	1.923	1.039.000.000
1910	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB	1.690	759.800.000
1911	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB	1.745	817.500.000
1912	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY	1.690	898.600.000
1913	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY	1.745	959.100.000
1914	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSBSE CVO BREAKOUT	1.802	1.310.400.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1915	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE LIMITED	1.923	2.519.000.000
1916	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSB BREAKOUT	1.690	664.000.000
1917	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1.690	1.414.300.000
1918	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1.745	1.448.800.000
1919	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNER SUPPER GLIDE CUSTOM	1.584	518.000.000
1920	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SWITCHBACK	1.690	710.000.000
1921	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FLSTFB FAT BOY LO	1.690	821.000.000
1922	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPER GLIDE CUSTOM	1.690	1.026.000.000
1923	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DELUXE	1.745	946.200.000
1924	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.801	1.798.400.000
1925	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.868	1.605.000.000
1926	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.917	1.605.000.000
1927	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.923	1.999.000.000
1928	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.977	2.310.000.000
1929	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHXSE CVO STREET GLIDE	1.802,6	1.605.000.000
1930	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL883N IRON 883	883	374.000.000
1931	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883L SUPER LOW	883	343.000.000
1932	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPRINGER	1.450	929.000.000
1933	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1.690	1.155.000.000
1934	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1.745	1.298.900.000
1935	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1.868	1.059.000.000
1936	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1.247	810.000.000
1937	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1.250	810.000.000
1938	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD KING	1.801	1.458.200.000
1939	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FATBOY LO 110TH ANN	1.690	790.000.000
1940	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB	1.690	716.500.000
1941	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB	1.745	604.600.000
1942	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER C	1.584	894.000.000
1943	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER FORTY-EIGHT XL120	1.202,8	539.000.000
1944	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	1.923	1.999.000.000
1945	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	1.977	2.489.900.000
1946	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA	1.340	1.414.000.000
1947	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FORTY-EIGHT ANNIVERSARY	1.202	653.400.000
1948	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET ROD	749	425.400.000
1949	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL DELUXE	1.690	877.800.000
1950	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL 1200CX	1.202	561.700.000
1951	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPERLOW 1200T	1.202	563.000.000
1952	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ST	1.923	1.219.000.000
1953	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ST	1.923	1.239.000.000
1954	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE LTD ANNIVER	1.923	3.199.900.000
1955	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE HIGHWAY KING	1.868	1.210.000.000
1956	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ULTRA	1.923	1.559.900.000
1957	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HYDRA-GLIDE REVIVAL	1.868	1.069.900.000
1958	Xe hai bánh	MAX-SV	125T-16	124	25.800.000
1959	Xe hai bánh	HUNODA-DIO	DY50QT-8	49,5	16.500.000
1960	Xe hai bánh	BENDA	LFC700	676	220.000.000
1961	Xe hai bánh	SURRON	STORM BEE	10	128.800.000
1962	Xe hai bánh	KOVE	450 RALLY	449	221.000.000
1963	Xe hai bánh	SUNDIRO	JOKER	0,5	10.000.000
1964	Xe hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49,5	21.500.000
1965	Xe hai bánh	WMOTO	RTR 50	49	19.000.000
1966	Xe hai bánh (điện)	NIU	N-SERIES	1,5	35.600.000
1967	Xe hai bánh (điện)	WUYANG-HONDA	V-SUN	1,2	14.500.000
1968	Xe hai bánh (điện)	WUYANG-HONDA	V-SUN 1200	1,2	11.800.000
1969	Xe hai bánh (điện)	SUNDIRO-HONDA	MONO	1,2	12.000.000
1970	Xe hai bánh (điện)	HONDA	CUV E:	6	158.600.000
Các nhãn hiệu xe máy khác					

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
STT	**Tên nhóm xe**	**Nhãn hiệu**		**Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1971	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Từ 2 kW trở xuống	14.000.000
1972	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 2 kW đến 4 kW	16.000.000
1973	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 4 kW	18.000.000
1974	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Không xác định được công suất	14.000.000
1975	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Từ 50 cm3 trở xuống	20.000.000
1976	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 50 cm3 đến 110 cm3	35.000.000
1977	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 110 cm3 đến 150 cm3	50.000.000
1978	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 150 cm3	70.000.000

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	APRILIA	SR GT 200	174,4	99.500.000
2	Xe hai bánh	DAELIM	CKDI	49,5	9.200.000
3	Xe hai bánh	DAELIM	CUB	49,5	9.500.000
4	Xe hai bánh	HONDA	MSX125	125	50.200.000
5	Xe hai bánh	HONDA	SH150	152,7	122.000.000
6	Xe hai bánh	HONDA	SH150	153	82.000.000
7	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	108	32.000.000
8	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	124,9	38.000.000
9	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI REPSOL	108	33.000.000
10	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVG	108	28.500.000
11	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGF	108	28.000.000
12	Xe hai bánh	HONDA	C100 SUPER DREAM	97	16.900.000
13	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DISK) KVBG	108	25.500.000
14	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DRUM) KVBG	108	25.500.000
15	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBG	108	25.500.000
16	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBN	108	25.500.000
17	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MP	97	16.900.000
18	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MS	97,1	16.900.000
19	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE II KTMA	124	27.000.000
20	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO FI KVLH	124	27.000.000
21	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KTMJ	124	24.000.000
22	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLN	124	24.000.000
23	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLS	124	24.000.000
24	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO JC35	124	28.000.000
25	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KTMJ	124	24.000.000
26	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLA	124	21.500.000
27	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLN	124	22.500.000
28	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLS	124	21.500.000
29	Xe hai bánh	HONDA	HA08 SUPER DREAM	97	16.400.000
30	Xe hai bánh	HONDA	HC12 WAVE α	97	13.700.000
31	Xe hai bánh	HONDA	HC120 WAVE α	97	15.800.000
32	Xe hai bánh	HONDA	HC121 WAVE α	97	17.000.000
33	Xe hai bánh	HONDA	HC125 WAVE α	97	17.000.000
34	Xe hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT	109	26.600.000
35	Xe hai bánh	HONDA	JA27 SUPER DREAM	109,1	18.700.000
36	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX	109,1	22.000.000
37	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000
38	Xe hai bánh	HONDA	JA36 BLADE	109,1	19.100.000
39	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000
40	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE NEO FI	124	27.000.000
41	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X	124	22.500.000
42	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI	124	27.000.000
43	Xe hai bánh	HONDA	JC43 WAVE RSX	109,1	17.000.000
44	Xe hai bánh	HONDA	JC430 WAVE RS	109,1	16.500.000
45	Xe hai bánh	HONDA	JC431 WAVE S	109,1	16.500.000
46	Xe hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX	109,1	17.500.000
47	Xe hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX	109,1	19.800.000
48	Xe hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS	109,1	18.000.000
49	Xe hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S	109,1	16.800.000
50	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS	109,1	19.000.000
51	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX	109,1	20.500.000
52	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S	109,1	17.800.000
53	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE	124,8	24.500.000
54	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI	124,8	29.000.000
55	Xe hai bánh	HONDA	JC533 FUTURE	124,8	38.000.000
56	Xe hai bánh	HONDA	JC534 FUTURE FI	124,8	39.000.000
57	Xe hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI	124,8	40.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
58	Xe hai bánh	HONDA	JC536 FUTURE	124,8	25.500.000
59	Xe hai bánh	HONDA	JC537 FUTURE FI	124,8	30.000.000
60	Xe hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI	124,8	31.000.000
61	Xe hai bánh	HONDA	JC760 FUTURE FI	124,9	30.000.000
62	Xe hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI	124,9	31.000.000
63	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK	108	26.000.000
64	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK PLAY	108	26.500.000
65	Xe hai bánh	HONDA	JF24 LEAD	108	32.000.000
66	Xe hai bánh	HONDA	JF240 LEAD	108	35.000.000
67	Xe hai bánh	HONDA	JF27 AIR BLADE FI	108	36.000.000
68	Xe hai bánh	HONDA	JF29 SH125	124,6	100.000.000
69	Xe hai bánh	HONDA	JF30 PCX	124,9	50.000.000
70	Xe hai bánh	HONDA	JF33 VISION	108	28.500.000
71	Xe hai bánh	HONDA	JF33E VISION	108	28.700.000
72	Xe hai bánh	HONDA	JF43 PCX	124,8	52.000.000
73	Xe hai bánh	HONDA	JF45 LEAD	124,9	37.500.000
74	Xe hai bánh	HONDA	JF451 LEAD	124,9	37.500.000
75	Xe hai bánh	HONDA	JF46 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000
76	Xe hai bánh	HONDA	JF51 SH MODE	124,9	50.000.000
77	Xe hai bánh	HONDA	JF511 SH MODE	124,9	50.000.000
78	Xe hai bánh	HONDA	JF512 SH MODE	124,9	50.500.000
79	Xe hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	52.500.000
80	Xe hai bánh	HONDA	JF514 SH MODE	124,9	51.500.000
81	Xe hai bánh	HONDA	JF56 PCX	124,9	52.000.000
82	Xe hai bánh	HONDA	JF561 PCX	124,9	52.000.000
83	Xe hai bánh	HONDA	JF562 PCX	124,9	55.500.000
84	Xe hai bánh	HONDA	JF58 VISION	108,2	30.000.000
85	Xe hai bánh	HONDA	JF581 VISION	108,2	30.000.000
86	Xe hai bánh	HONDA	JF63 AIR BLADE	124,9	38.000.000
87	Xe hai bánh	HONDA	KC26 WINNER	149,1	43.000.000
88	Xe hai bánh	HONDA	KF11 SH150	152,7	122.000.000
89	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF513	125	51.000.000
90	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF514	125	51.500.000
91	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVN	97	16.900.000
92	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVW-KFVY	97	16.900.000
93	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVY	97	16.900.000
94	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVZ	97	16.900.000
95	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KVVA	97	16.300.000
96	Xe hai bánh	HONDA	WAVE (α) KVRP	97	12.900.000
97	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSA	97,1	12.900.000
98	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSM/KTLK	97	12.900.000
99	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KTLN	97	12.900.000
100	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KVRL	97	12.900.000
101	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSR	97	12.900.000
102	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 1 KTLZ	97	11.900.000
103	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 100S KVRJ	97	17.500.000
104	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KWY	97	13.400.000
105	Xe hai bánh	HONDA	WAVE BLADE JA38	110	20.500.000
106	Xe hai bánh	HONDA	WAVE NF110M	108,9	16.500.000
107	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KTLN	97	14.500.000
108	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL	97	14.900.000
109	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL/WAVE S KVRR	97	14.900.000
110	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP	97	14.900.000
111	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KWY	97	15.300.000
112	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KTLN	97	16.900.000
113	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KVRV	97	18.300.000
114	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSX KVRV	97	15.900.000
115	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KVRP	97	14.300.000
116	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KWY	97	14.700.000
117	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ZX KTLK	97	14.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
118	Xe hai bánh	HONDA	JA364 BLADE	109,1	18.600.000
119	Xe hai bánh	HONDA	JA363 BLADE (D)	109,1	19.600.000
120	Xe hai bánh	HONDA	JA365 BLADE (C)	109,1	20.000.000
121	Xe hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	109,1	17.800.000
122	Xe hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT(C)	109	27.600.000
123	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000
124	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (D)	109,1	19.500.000
125	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (C)	109	24.000.000
126	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000
127	Xe hai bánh	HONDA	JA 36 BLADE (C)	109,1	19.700.000
128	Xe hai bánh	HONDA	JA36 BLADE (D)	109,1	17.700.000
129	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (C)	109,1	23.000.000
130	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000
131	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI (C)	124,8	30.000.000
132	Xe hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX (C)	109,1	19.000.000
133	Xe hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX (C)	109,1	21.300.000
134	Xe hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS (C)	109,1	19.500.000
135	Xe hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S (D)	109,1	16.800.000
136	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS (C)	109,1	20.500.000
137	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000
138	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S (D)	109,1	18.000.000
139	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI (C)	124,8	30.000.000
140	Xe hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI (C)	124,8	40.000.000
141	Xe hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI(C)	124,8	31.000.000
142	Xe hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI (C)	124,9	31.000.000
143	Xe hai bánh	HONDA	JF790 LEAD	124,8	37.500.000
144	Xe hai bánh	HONDA	JF791 LEAD	124,8	39.300.000
145	Xe hai bánh	HONDA	JA392 WAVE α	109,1	18.200.000
146	Xe hai bánh	HONDA	TENA	108	36.000.000
147	Xe hai bánh	HONDA	JK011 SH MODE	124,8	61.800.000
148	Xe hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124,8	45.300.000
149	Xe hai bánh	HONDA	JK035 VISION	109,5	37.500.000
150	Xe hai bánh	HONDA	JF73 SH 125	124,9	74.800.000
151	Xe hai bánh	HONDA	KC440 WINNERX	149,1	46.200.000
152	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C125K	124,9	29.400.000
153	Xe hai bánh	HONDA	JK033 VISION	109,5	31.600.000
154	Xe hai bánh	HONDA	JA367 BLADE (D)	109,1	20.200.000
155	Xe hai bánh	HONDA	NF121 SH350I	329,6	149.800.000
156	Xe hai bánh	HONDA	JK031 VISION	109,5	33.100.000
157	Xe hai bánh	HONDA	JA366 BLADE	109,1	19.200.000
158	Xe hai bánh	HONDA	JK034 VISION	109,5	34.200.000
159	Xe hai bánh	HONDA	JK121 LEAD	124,8	42.000.000
160	Xe hai bánh	HONDA	JK010 SH MODE	124,8	56.700.000
161	Xe hai bánh	HONDA	JK030 VISION	109,5	30.800.000
162	Xe hai bánh	HONDA	JA368 BLADE (C)	109,1	21.700.000
163	Xe hai bánh	HONDA	KC441 WINNERX	149,1	50.100.000
164	Xe hai bánh	HONDA	JK032 VISION	109,5	35.600.000
165	Xe hai bánh	HONDA	JK120 LEAD	124,8	39.800.000
166	Xe hai bánh	HONDA	KF530 AIR BLADE	156,9	59.000.000
167	Xe hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE FI	124,8	46.000.000
168	Xe hai bánh	HONDA	NF120 SH350I	329,6	150.000.000
169	Xe hai bánh	HONDA	KF422 SH160I	156,9	96.500.000
170	Xe hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	156,9	56.300.000
171	Xe hai bánh	HONDA	KF560 VARIO	156,9	52.100.000
172	Xe hai bánh	HONDA	KF423 SH160I	156,9	113.000.000
173	Xe hai bánh	HONDA	KF425 SH160I	156,9	103.500.000
174	Xe hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	65.600.000
175	Xe hai bánh	HONDA	KF424 SH160I	156,9	93.800.000
176	Xe hai bánh	HONDA	JF952 SH125I	124,8	74.600.000
177	Xe hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	124,8	84.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
178	Xe hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	18.700.000
179	Xe hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	22.200.000
180	Xe hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	58.800.000
181	Xe hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	25.700.000
182	Xe hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,2	23.700.000
183	Xe hai bánh	HONDA	KC443 WINNERX	149,2	50.300.000
184	Xe hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	33.700.000
185	Xe hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124,9	32.200.000
186	Xe hai bánh	HONDA	KC442 WINNERX	149,2	46.200.000
187	Xe hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109,5	38.500.000
188	Xe hai bánh	HONDA	NF122 SH350I	330	152.000.000
189	Xe hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124,8	41.800.000
190	Xe hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	34.600.000
191	Xe hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124,8	45.800.000
192	Xe hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	37.200.000
193	Xe hai bánh	HONDA	JK122 LEAD	124,8	39.800.000
194	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGF ©	108,0	28.000.000
195	Xe hai bánh	HONDA	BLADE	109,1	18.800.000
196	Xe hai bánh	HONDA	CMX300	286	126.500.000
197	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE	108	22.000.000
198	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE	110	23.500.000
199	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE FI 125CC	124,9	30.200.000
200	Xe hai bánh	HONDA	JA391 WAVE α	109,1	18.000.000
201	Xe hai bánh	HONDA	JC43-WAVE RS	109,1	16.000.000
202	Xe hai bánh	HONDA	JC43-WAVE S	109,1	16.000.000
203	Xe hai bánh	HONDA	JC762 FUTURE FI	124,9	30.200.000
204	Xe hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI	124,9	31.200.000
205	Xe hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI (C)	124,9	32.900.000
206	Xe hai bánh	HONDA	JF42 SH125I	124,8	62.300.000
207	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON	153	97.000.000
208	Xe hai bánh	HONDA	KF251 SH150I	153	100.000.000
209	Xe hai bánh	HONDA	LEAD 125	124,8	37.500.000
210	Xe hai bánh	HONDA	PCX HYBRID	149,3	90.000.000
211	Xe hai bánh	HONDA	KF32 PCX150	149,3	90.000.000
212	Xe hai bánh	HONDA	KF143 SH150I	152,9	81.000.000
213	Xe hai bánh	HONDA	SH125	124,9	68.000.000
214	Xe hai bánh	HONDA	JF81 PCX125	124,9	56.500.000
215	Xe hai bánh	HONDA	KF14 SH150I	152,9	75.500.000
216	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE	124,9	51.700.000
217	Xe hai bánh	HONDA	PCX	149,3	90.000.000
218	Xe hai bánh	HONDA	JF731 SH125I	124,9	76.000.000
219	Xe hai bánh	HONDA	JF730 SH125I	124,9	75.000.000
220	Xe hai bánh	HONDA	JF632 AIR BLADE	124,9	43.300.000
221	Xe hai bánh	HONDA	KF30 PCX150	149,3	66.500.000
222	Xe hai bánh	HONDA	PCX125	124,9	56.500.000
223	Xe hai bánh	HONDA	PCX150	149,3	70.500.000
224	Xe hai bánh	HONDA	KF250 SH150I	153	90.500.000
225	Xe hai bánh	HONDA	JF516 SH MODE	124,9	60.000.000
226	Xe hai bánh	HONDA	JF422 SH125I	124,8	67.000.000
227	Xe hai bánh	HONDA	JF582 VISION	108,2	30.000.000
228	Xe hai bánh	HONDA	JF461 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000
229	Xe hai bánh	HONDA	JF583 VISION	108,2	30.800.000
230	Xe hai bánh	HONDA	JF515 SH MODE	124,9	55.000.000
231	Xe hai bánh	HONDA	JF631 AIR BLADE	124,9	38.000.000
232	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ALPHA	109,1	17.800.000
233	Xe hai bánh	HONDA	WINNER 150 (KC26WINNER)	150	42.900.000
234	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP ©	109,1	16.900.000
235	Xe hai bánh	HONDA	WINNER	124,9	46.500.000
236	Xe hai bánh	HONDA	WINNER	149,1	46.500.000
237	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSX FI	109,1	21.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
238	Xe hai bánh	HONDA	VISION	108,2	30.000.000
239	Xe hai bánh	HONDA	HD 110	107	20.500.000
240	Xe hai bánh	HONDA	JF792 LEAD	124,8	38.300.000
241	Xe hai bánh	HONDA	JA383 WAVE RSX FI	109,2	22.700.000
242	Xe hai bánh	HONDA	KC370 WINNERX	149,1	46.000.000
243	Xe hai bánh	HONDA	JF793 LEAD	124,8	40.300.000
244	Xe hai bánh	HONDA	JA384 WAVE RSX FI (D)	109,2	21.700.000
245	Xe hai bánh	HONDA	KC371 WINNERX	149,1	49.000.000
246	Xe hai bánh	HONDA	JA385 WAVE RSX FI (C)	109,2	24.700.000
247	Xe hai bánh	HONDA	JF951 SH125I	124,8	82.100.000
248	Xe hai bánh	HONDA	KF410 AIR BLADE	149,3	56.700.000
249	Xe hai bánh	HONDA	JF950 SH125I	124,8	73.300.000
250	Xe hai bánh	HONDA	KF421 SH150I	156,9	99.000.000
251	Xe hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE	124,9	42.400.000
252	Xe hai bánh	HONDA	KF420 SH150I	156,9	91.000.000
253	Xe hai bánh	HONDA	JC765 FUTURE FI (C)	124,9	31.600.000
254	Xe hai bánh	HONDA	JC764 FUTURE FI	124,9	30.200.000
255	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	49,5	16.000.000
256	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	111,7	20.000.000
257	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE	111,7	20.000.000
258	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE-4U	111,7	20.000.000
259	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S	49,5	21.200.000
260	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S-A	49,5	21.700.000
261	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY-A	49,5	20.100.000
262	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 100	97	11.000.000
263	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 110	107	12.000.000
264	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY CK125-SD25	124,5	20.400.000
265	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE	123,7	33.100.000
266	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE	124,6	32.500.000
267	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE ALA5	124,6	33.000.000
268	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY	124,6	31.200.000
269	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50	49,5	27.200.000
270	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50-A	49,5	27.200.000
271	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY A	124,6	29.900.000
272	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI 125	124,6	29.900.000
273	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S	124,6	33.200.000
274	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE	124,6	38.500.000
275	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE S VC25CA	124,6	41.500.000
276	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE VA25AC	124,6	38.500.000
277	Xe hai bánh	KYMCO	SOLONA	163,4	50.000.000
278	Xe hai bánh	KYMCO	SOLONA 125	125	33.000.000
279	Xe hai bánh	KYMCO	VIVIO 125	124,6	14.000.000
280	Xe hai bánh	KYMCO	ZING 150	150	20.000.000
281	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50	49,5	22.100.000
282	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY KA10FA	49,5	21.600.000
283	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50 KA10EB	49,5	27.200.000
284	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR S	49,5	15.200.000
285	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	49,5	21.400.000
286	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE 16FI	124,6	38.500.000
287	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE GTI300-BF60	298,9	131.000.000
288	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR 50	49	14.900.000
289	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE FI	124,6	32.500.000
290	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE II	124,8	32.000.000
291	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY FI125-VC25	124,6	25.400.000
292	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HI 110	111,7	20.000.000
293	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HI50	49,5	18.400.000
294	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S-A	124,6	31.600.000
295	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI-VC25CC	124,6	30.000.000
296	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	49,5	22.190.000
297	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR 50 MMC	49,0	14.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
298	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY 50	49,5	16.000.000
299	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10EC	49,5	22.600.000
300	Xe hai bánh	LIFAN	CG125	124	16.500.000
301	Xe hai bánh	LIFAN	LF125T-2DF	124,5	18.700.000
302	Xe hai bánh	LIFAN	50R	49,5	12.700.000
303	Xe hai bánh	LIFAN	NORMANDY 125	124,5	15.300.000
304	Xe hai bánh	LIFAN	LF100-4CF	97	9.800.000
305	Xe hai bánh	LIFAN	50S-III	49,5	11.100.000
306	Xe hai bánh	LIFAN	50S-H	49,5	11.000.000
307	Xe hai bánh	LIFAN	50V	49,5	10.000.000
308	Xe hai bánh	LIFAN	50S-K	49,5	12.500.000
309	Xe hai bánh	LIFAN	110	107	10.700.000
310	Xe hai bánh	MALAGUTI	MADISON 150	152	38.900.000
311	Xe hai bánh	PEUGEOT	GJANGO 125	125	68.500.000
312	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO 125 (QP5-VN)	124,6	69.800.000
313	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO M2AAKB	124,6	68.000.000
314	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS	124,5	68.400.000
315	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125	124	67.500.000
316	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150	149,5	79.500.000
317	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS	124,5	69.300.000
318	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100	96,0	30.900.000
319	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-100	124,7	71.000.000
320	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-200	155,1	82.400.000
321	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125-110	124	64.700.000
322	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-510	124,5	69.300.000
323	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-511	124,5	75.500.000
324	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96	37.000.000
325	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96,2	37.000.000
326	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-310	96	32.300.000
327	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-221	154,8	89.900.000
328	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-211	154,8	91.400.000
329	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 300 ABS-719	278,3	135.000.000
330	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE-501	124,5	67.000.000
331	Xe hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-519	124,5	115.800.000
332	Xe hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-419	154,8	132.400.000
333	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX125 IGET-920	124,5	67.900.000
334	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV	278,3	159.800.000
335	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-105	278,3	158.600.000
336	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE-100	124	57.000.000
337	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 75TH ABS-517	124,5	112.000.000
338	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 150 ABS-30	155,1	137.000.000
339	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IGET-921	124,5	66.000.000
340	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 STFT ABS-418	154,8	110.000.000
341	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 STFT ABS-518	124,5	98.400.000
342	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 ABS	155,1	126.500.000
343	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 RST25 - 500	124,7	58.200.000
344	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	124,5	103.800.000
345	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150 - 209	154,8	119.800.000
346	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	124,5	88.600.000
347	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE	124,5	39.800.000
348	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE-510	124,5	39.800.000
349	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE	124,0	37.900.000
350	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 150 IE	149,5	52.500.000
351	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE	124,5	52.700.000
352	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-110	124,5	57.500.000
353	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-130	124,5	54.600.000
354	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-401	124,5	54.600.000
355	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE	124	56.800.000
356	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE	154,8	71.500.000
357	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE-500	154,8	71.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
358	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE	149,5	70.700.000
359	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE-200	149,5	56.000.000
360	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS	124,7	67.900.000
361	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-111	124,7	71.600.000
362	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS	155,1	82.400.000
363	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-211	155,1	84.200.000
364	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-224	155,1	86.000.000
365	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-231	155,1	93.900.000
366	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-236	155,1	87.900.000
367	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-241	155,1	86.000.000
368	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-257	155,1	87.900.000
369	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE	124,5	79.800.000
370	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-310	124,5	74.200.000
371	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-312	124,5	79.800.000
372	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE	154,8	90.900.000
373	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE-410	154,8	91.000.000
374	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125-510	124,7	88.500.000
375	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-610	155,1	108.200.000
376	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150-610	155	115.000.000
377	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300-710	278,3	122.600.000
378	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE	124,5	63.900.000
379	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE-503	124,5	63.900.000
380	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124	61.000.000
381	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-500	124,5	65.000.000
382	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-700	124,5	63.100.000
383	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE	124	67.900.000
384	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE-300	124	67.900.000
385	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	149,5	74.500.000
386	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE	154,8	80.700.000
387	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE-600	154,8	150.700.000
388	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	149,5	76.500.000
389	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE	124,5	74.000.000
390	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE-502	124,5	68.700.000
391	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 150 3V IE-602	154,8	80.700.000
392	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE	124,5	65.000.000
393	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-100	124,5	64.000.000
394	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-500	124,5	66.000.000
395	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-513	124,5	76.800.000
396	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 150 3V IE-200	150,0	82.600.000
397	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE	124,5	69.700.000
398	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IE	124,0	69.500.000
399	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 3V IE	154,8	82.200.000
400	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 IE	149,5	79.500.000
401	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE	124,5	66.800.000
402	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE-111	124,5	66.800.000
403	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-514	124,5	77.500.000
404	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE	154,8	86.500.000
405	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE-211	154,8	81.400.000
406	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-300	96	37.200.000
407	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125 ABS-511	124,7	93.900.000
408	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300 ABS-712	278,3	129.000.000
409	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IGET-111	124,5	48.900.000
410	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-611	155,1	115.000.000
411	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS TOURING 300 ABS-718	278,3	131.000.000
412	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE-110	124	40.500.000
413	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-715	278,3	155.000.000
414	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-131	124,7	75.000.000
415	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-226	155,1	87.900.000
416	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 50-100	49,9	39.900.000
417	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	278,3	139.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
418	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-724	154,8	89.900.000
419	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124	44.000.000
420	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	112,8	28.300.000
421	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	113	28.300.000
422	Xe hai bánh	SUZUKI	AMITY UE125CT	124,5	25.900.000
423	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125RR	124	25.300.000
424	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125SP	124	23.400.000
425	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST 110	109,7	14.000.000
426	Xe hai bánh	SUZUKI	EN150-A FI	149	44.000.000
427	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150 RAIDER	147	50.000.000
428	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147	50.000.000
429	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147,3	45.600.000
430	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	44.500.000
431	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS	124	25.400.000
432	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI	124	29.000.000
433	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI SPECIAL EDITION	124	29.000.000
434	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS SPECIAL EDITION	124	29.000.000
435	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE LIMITED EDITION	124	24.200.000
436	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE NIGHT RIDER	124	24.200.000
437	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE SPECIAL EDITION	124	24.200.000
438	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125S	124	20.900.000
439	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125SC	124	21.800.000
440	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150	150	47.700.000
441	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150 SK	150	50.200.000
442	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER FI 150 SK	150	49.000.000
443	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110D	110	15.600.000
444	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SCD	110	17.900.000
445	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SD	110	16.500.000
446	Xe hai bánh	SUZUKI	SHOGUN FD125XSD	124	22.500.000
447	Xe hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE UK125SC	124	24.500.000
448	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCD	109,7	14.200.000
449	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCDL	109,7	14.200.000
450	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCSD	109,7	14.200.000
451	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110D	110	14.500.000
452	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SCD	110	17.400.000
453	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SD	110	14.500.000
454	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO NIGHT RIDER FK110ZSI	110	17.400.000
455	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZD	110	14.500.000
456	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZSCD	110	17.400.000
457	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150 FI	149	44.700.000
458	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150S FI	149	46.600.000
459	Xe hai bánh	SUZUKI	UA125T FI	124	31.000.000
460	Xe hai bánh	SUZUKI	UE125RT	124,5	31.000.000
461	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE	124	29.800.000
462	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE FI	125	30.900.000
463	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA 115 FI	113	21.000.000
464	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CDX	109,7	20.500.000
465	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CRX	109,7	20.500.000
466	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110CSD	109,7	20.500.000
467	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA R FD110TSD	109,7	20.500.000
468	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SCD	124	21.800.000
469	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SD	124	20.600.000
470	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE NIGHT RIDER FL 125ZSCD	124	22.000.000
471	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE SPORT PRODUCTION SP FL125	124	22.700.000
472	Xe hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	27.972.000
473	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124	30.800.000
474	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124,1	30.800.000
475	Xe hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109	60.000.000
476	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	41.500.000
477	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	38.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
478	Xe hai bánh	SUZUKI	RU110U	109	17.200.000
479	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	49,5	16.000.000
480	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	50	15.700.000
481	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110R-VDA	108	13.300.000
482	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110-VDB	108	11.800.000
483	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZSR-VDD	108	14.000.000
484	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZS-VDE	108	13.000.000
485	Xe hai bánh	SYM	ANGELA SR-VCF	108,9	15.900.000
486	Xe hai bánh	SYM	ANGELA	108,9	15.900.000
487	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI	111,1	31.000.000
488	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH	124,6	27.000.000
489	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI	111,1	25.500.000
490	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR	124,6	22.500.000
491	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING	124,6	21.500.000
492	Xe hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI	124,6	22.500.000
493	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS	124,6	35.000.000
494	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA	124,6	22.000.000
495	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V	124,6	33.700.000
496	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT	50	15.300.000
497	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110	108	14.500.000
498	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	50	13.800.000
499	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	97,2	13.800.000
500	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97	13.800.000
501	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97,2	14.200.000
502	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT SR	97,2	12.500.000
503	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT S	97,2	11.500.000
504	Xe hai bánh	SYM	ELEGANTII	97,2	9.800.000
505	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125	124,6	13.900.000
506	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125SR	124,6	13.900.000
507	Xe hai bánh	SYM	GALAXY R	108	15.500.000
508	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	108	18.600.000
509	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	113	19.700.000
510	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	108	16.300.000
511	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	113	17.400.000
512	Xe hai bánh	SYM	GALAXY S	108	14.500.000
513	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE	111,1	25.000.000
514	Xe hai bánh	SYM	MOTOWOLF 125	124,1	15.000.000
515	Xe hai bánh	SYM	SHARK 170	168,9	39.000.000
516	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI	124,6	44.000.000
517	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI	124,6	29.000.000
518	Xe hai bánh	SYM	SHARK	124,6	39.000.000
519	Xe hai bánh	SYM	SHARK	168,9	55.000.000
520	Xe hai bánh	SYM	STAR X	123	23.800.000
521	Xe hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	124,6	23.000.000
522	Xe hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	125,0	20.000.000
523	Xe hai bánh	SYM	EX50	50,0	8.800.000
524	Xe hai bánh	SYM	ANGELA-VCA	108,9	15.900.000
525	Xe hai bánh	SYM	ANGELA-VCB	108,9	16.900.000
526	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUA	111,1	33.500.000
527	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUB	111,1	31.500.000
528	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUC	111,1	33.000.000
529	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUD	111,1	31.000.000
530	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUH	111,1	34.000.000
531	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ	111,1	29.300.000
532	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUK	111,1	28.000.000
533	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUL	111,1	30.300.000
534	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUP	111,1	28.000.000
535	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUR	111,1	29.300.000
536	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTB	124,6	30.000.000
537	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTC	124,6	28.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
538	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTK	124,6	25.000.000
539	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTL	124,6	23.000.000
540	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI-VWH	111,1	20.000.000
541	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR-KAT	124,6	22.500.000
542	Xe hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI-VJ1	124,6	30.000.000
543	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ3	124,6	33.800.000
544	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ4	124,6	31.800.000
545	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ5	124,6	30.800.000
546	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT3	124,6	26.000.000
547	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT4	124,6	24.000.000
548	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTF	124,6	23.000.000
549	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTG	124,6	22.000.000
550	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTH	124,6	20.500.000
551	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTJ	124,6	18.500.000
552	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ6	124,6	32.000.000
553	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ9	124,6	32.000.000
554	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SD1	108,0	13.700.000
555	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE1	49,5	14.500.000
556	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SAF	97,2	10.500.000
557	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT SR-SAR	97,2	13.900.000
558	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT S-SAS	97,2	13.300.000
559	Xe hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49,5	22.100.000
560	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125-KAD	124,6	15.000.000
561	Xe hai bánh	SYM	GALAXY R-VBD	108	15.500.000
562	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBJ	108	18.600.000
563	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBR	113	19.700.000
564	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBV	113	19.900.000
565	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBC	108	16.300.000
566	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBP	113	17.400.000
567	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBT	113	17.600.000
568	Xe hai bánh	SYM	GALAXY S-VBE	108	14.500.000
569	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWA	111,1	25.000.000
570	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWB	111,1	23.000.000
571	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWD	111,1	29.000.000
572	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWE	111,1	27.500.000
573	Xe hai bánh	SYM	SHARK 125-VVB	124,6	37.000.000
574	Xe hai bánh	SYM	SHARK 170-VVC	168,9	39.000.000
575	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVE	124,6	42.000.000
576	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVG	124,6	44.000.000
577	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBE	124,6	28.500.000
578	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBF	124,6	28.500.000
579	Xe hai bánh	SYM	SHARK-VVC	168,9	39.000.000
580	Xe hai bánh	SYM	STAR X-VE2	123	24.300.000
581	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJK	124,6	33.800.000
582	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJL	124,6	31.800.000
583	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJM	124,6	30.800.000
584	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE2	49,5	14.100.000
585	Xe hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE5	123,0	25.500.000
586	Xe hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE6	123,0	24.000.000
587	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110+-SDM	108,0	16.500.000
588	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING-KAS	124,6	21.500.000
589	Xe hai bánh	SYM	TUSCANY 150-VW5	149,6	44.000.000
590	Xe hai bánh	SYM	PRITI 125-VH2	124,6	26.500.000
591	Xe hai bánh	SYM	NAGA 150-VSK	149,6	47.300.000
592	Xe hai bánh	SYM	ANGELA (VC1)	50	15.400.000
593	Xe hai bánh	SYM	ABELA-V3A	111	26.000.000
594	Xe hai bánh	SYM	BONUS	125	29.000.000
595	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCL	108	15.500.000
596	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCK	108	16.200.000
597	Xe hai bánh	SYM	FANCY VXA	124,6	34.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
598	Xe hai bánh	SYM	STAR SR-VF7	174,5	47.700.000
599	Xe hai bánh	SYM	POWER HI	81,4	10.500.000
600	Xe hai bánh	SYM	HUSKY CLASSIC 125-VL2	124	32.500.000
601	Xe hai bánh	SYM	STAR SR125-V5	123	26.000.000
602	Xe hai bánh	SYM	SYM Z1	49	11.100.000
603	Xe hai bánh	SYM	FANCY ABS-VXB	124,6	37.300.000
604	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SDK	108	16.400.000
605	Xe hai bánh	SYM	ATTILA-VW2	124,6	31.700.000
606	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 125-VAM	124,6	24.000.000
607	Xe hai bánh	SYM	ANGEL 125-VEB	124,6	23.500.000
608	Xe hai bánh	SYM	PASSING 50-KA3	49,5	21.700.000
609	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149,8	45.500.000
610	Xe hai bánh	YAMAHA	ACRUZO	125	36.500.000
611	Xe hai bánh	YAMAHA	BW'S	125	59.000.000
612	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER 1S	134,4	26.300.000
613	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-55P1	134,4	40.000.000
614	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-5P71	134,4	31.500.000
615	Xe hai bánh	YAMAHA	GRAVITA	113,7	22.600.000
616	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ72	124,9	31.500.000
617	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 2S	110,3	20.600.000
618	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 4B	110,3	23.000.000
619	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5SD	101,8	20.600.000
620	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5VT	110,3	20.800.000
621	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI	113,7	28.900.000
622	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI	113,7	27.400.000
623	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER	113,7	24.800.000
624	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER-5B	110,3	20.600.000
625	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS	124,9	25.000.000
626	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE 5WP6	113,7	15.000.000
627	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE	113,7	16.500.000
628	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 4D	113,7	20.000.000
629	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO	113,7	20.000.000
630	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO 5W	113,7	17.000.000
631	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO	113,7	17.000.000
632	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 114	113,7	24.000.000
633	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 125	124,9	33.900.000
634	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE	125,0	38.000.000
635	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B631	155,1	45.000.000
636	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B633	155,1	51.000.000
637	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI	113,7	21.000.000
638	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS R	101,8	11.000.000
639	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 110	110,3	14.700.000
640	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 102	101,8	11.000.000
641	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS	113,7	14.400.000
642	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX 150	150	75.100.000
643	Xe hai bánh	YAMAHA	TZX150	150	75.200.000
644	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A2	110,3	18.500.000
645	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ71	124,9	28.000.000
646	Xe hai bánh	YAMAHA	ACRUZO-2TD1	125	33.500.000
647	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-1S9A	134,4	36.000.000
648	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2ND1	149,8	45.500.000
649	Xe hai bánh	YAMAHA	FZN150	149	54.000.000
650	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	110	30.000.000
651	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	113,7	30.000.000
652	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO SX-2XC1	124,9	36.400.000
653	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM1	125	39.900.000
654	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B641	124,7	41.000.000
655	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC8	113,7	23.200.000
656	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC9	113,7	21.300.000
657	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	110	19.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
658	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	113,7	19.500.000
659	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6H	110,3	19.500.000
660	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6J	110,3	18.500.000
661	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6K	110,3	21.300.000
662	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-1PB2	113,7	27.400.000
663	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP2	113,7	28.900.000
664	Xe hai bánh	YAMAHA	SV MAX 125 XC125RA	124	24.200.000
665	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA-1DR1	113,7	32.000.000
666	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B634	155,1	52.700.000
667	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ1	124,9	46.000.000
668	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124,9	50.900.000
669	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-BBN1	155,1	55.300.000
670	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V2	155,1	47.600.000
671	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V1	155,1	50.600.000
672	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VPG	113,7	30.100.000
673	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP5	113,7	29.000.000
674	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP3	113,7	25.800.000
675	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U5	124,9	30.100.000
676	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U6	124,9	34.100.000
677	Xe hai bánh	YAMAHA	BW'S-1CN1	125,0	24.500.000
678	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA1	113,7	22.200.000
679	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA3	113,7	21.100.000
680	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA2	113,7	23.900.000
681	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	113,7	27.900.000
682	Xe hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R3	124,9	38.300.000
683	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7K	124,9	28.600.000
684	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7L	124,9	32.400.000
685	Xe hai bánh	YAMAHA	NEOS-BFM4	2,3	50.000.000
686	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS1	113,7	30.900.000
687	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VC	155,1	51.000.000
688	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155,1	48.000.000
689	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155,1	54.700.000
690	Xe hai bánh	YAMAHA	E32ME QIBX125	125,0	30.400.000
691	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXI-BVY1	155,1	48.700.000
692	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124,9	33.300.000
693	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7P	124,9	29.200.000
694	Xe hai bánh	YAMAHA	F26N	250,0	99.000.000
695	Xe hai bánh	YAMAHA	CUXI-1DW1	101,8	31.000.000
696	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A1	124,9	45.500.000
697	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	124,9	49.600.000
698	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149,8	48.200.000
699	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U1	124,9	33.000.000
700	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U2	124,9	39.000.000
701	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 5WP9	113,7	17.900.000
702	Xe hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R1	124,9	37.490.000
703	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S4	113,7	14.400.000
704	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 5WPA	113,7	15.000.000
705	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6	115,0	17.500.000
706	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-3S	110,3	14.700.000
707	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C	110,3	15.200.000
708	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5H	101,8	12.000.000
709	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS FI-1SK1	124,9	27.900.000
710	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC4	113,7	20.340.000
711	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCA	113,7	20.000.000
712	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C64	110,3	18.300.000
713	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXAM-15C1	113,7	25.500.000
714	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM5	125,0	44.000.000
715	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A3	110,3	21.000.000
716	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A1	110,3	19.800.000
717	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B636	155,1	49.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
718	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	132,6	27.700.000
719	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	133,0	27.700.000
720	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER-31C5	113,7	26.800.000
721	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S2	113,7	15.700.000
722	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B63D	155,1	52.200.000
723	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,3	21.300.000
724	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110,3	18.800.000
725	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	110,3	21.000.000
726	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 4P83	113,7	19.050.000
727	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-1PB3	113,7	28.500.000
728	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC3	113,7	22.400.000
729	Xe hai bánh	YAMAHA	YAZ 125	124,3	60.000.000
730	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B646	124,7	41.000.000
731	Xe hai bánh	REBEL	RB125	124,0	27.000.000
732	Xe hai bánh	REBEL	SPORT 170	168,0	33.300.000
733	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50K	49,5	12.000.000
734	Xe hai bánh	BOSSCITY	50-4C	49,5	10.900.000
735	Xe hai bánh	BOSSCITY	125WJ	124,8	30.700.000
736	Xe hai bánh	BOSSCITY	125H	124,7	40.000.000
737	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-H	49,5	11.000.000
738	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-III	49,5	12.000.000
739	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 50	49,5	11.000.000
740	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 82	49,5	11.200.000
741	Xe hai bánh	BOSSCITY	50V	49,5	11.500.000
742	Xe hai bánh	BOSSCITY	KPR	149,2	30.650.000
743	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 50S	49,5	11.800.000
744	Xe hai bánh	BOSSCITY	67NEW	49,5	11.500.000
745	Xe hai bánh	BOSSCITY	50C-III	49,5	13.000.000
746	Xe hai bánh	BOSSCITY	50H	49,5	10.000.000
747	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-K	49,5	12.500.000
748	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 82C	49,5	12.000.000
749	Xe hai bánh	UMG	RT250I (250-RT3)	246,8	99.500.000
750	Xe hai bánh	BOSSCITY	W50	49,5	12.500.000
751	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VIVA	1,5	14.000.000
752	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VIVA P	49,4	18.263.400
753	Xe hai bánh	OSAKAR	CLASSY SI	1,5	13.662.000
754	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VERA P	49,4	18.463.000
755	Xe hai bánh	OSAKAR	ROVA P	49,4	18.463.000
756	Xe hai bánh	VIET THAI	SPECIAL CUP 82X	49,6	10.450.000
757	Xe hai bánh	VIET THAI	WAVEXS	49,6	10.450.000
758	Xe hai bánh	VIET THAI	WAVEX	49,6	10.450.000
759	Xe hai bánh	VIET THAI	CUP CX	49,6	11.220.000
760	Xe hai bánh	VIET THAI	WAVES VT	49,6	10.260.000
761	Xe hai bánh	VIET THAI	CUP 81XS	49,6	10.450.000
762	Xe hai bánh	VIET THAI	CLASSIC VSXF	49,6	10.450.000
763	Xe hai bánh	VIET THAI	DR X	49,6	10.450.000
764	Xe hai bánh	VIET THAI	WAVS VT	49,6	10.000.000
765	Xe hai bánh	VIET THAI	VEPAR VT1	49,4	15.000.000
766	Xe hai bánh	ESPERO	50C3H	49,5	11.000.000
767	Xe hai bánh	ESPERO	50C3S	49,5	11.000.000
768	Xe hai bánh	ESPERO	50C1-1S	49,5	11.000.000
769	Xe hai bánh	ESPERO	CLASSIC 50-1	49,5	11.000.000
770	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC-1	49,6	15.000.000
771	Xe hai bánh	ESPERO	50C6W2	49,5	11.500.000
772	Xe hai bánh	ESPERO	50C3HI	49,5	11.500.000
773	Xe hai bánh	ESPERO	PLUS	49,5	11.500.000
774	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC-II	49,6	15.500.000
775	Xe hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PRO	49,6	12.764.000
776	Xe hai bánh	ESPERO	50C3HE	49,5	12.500.000
777	Xe hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PRO II	49,6	19.200.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
778	Xe hai bánh	ESPERO	PLUS 2	49,5	13.000.000
779	Xe hai bánh	ESPERO	CREA	49,6	16.500.000
780	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PRO	49,6	17.388.000
781	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC	49,6	19.200.000
782	Xe hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND ULTRA	49,6	17.280.000
783	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSICPRO	49,6	17.388.000
784	Xe hai bánh	ESPERO	50C6W	49,5	8.500.000
785	Xe hai bánh	ESPERO	50VS ENIGMA	49,4	19.500.000
786	Xe hai bánh	ESPERO	50 VELIA	49,4	22.500.000
787	Xe hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PLUS	49,6	19.461.000
788	Xe hai bánh	ESPERO	PLUS 3	49,5	13.900.000
789	Xe hai bánh	ESPERO	50C3HF	49,5	13.500.000
790	Xe hai bánh	SAKI MOTOR	KARIK-S	49,5	14.000.000
791	Xe hai bánh	DAELIMIKD	NEO	49,5	12.000.000
792	Xe hai bánh	DAELIMIKD	VENUS	49,5	14.500.000
793	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88	49,4	13.716.000
794	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO	49,4	14.796.000
795	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL	49,4	17.280.000
796	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO1	49,4	16.666.600
797	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO2	49,4	18.190.000
798	Xe hai bánh	ALLY	VEGAS S	49,4	18.144.000
799	Xe hai bánh	ALLY	VEGAS R	49,4	14.580.000
800	Xe hai bánh	ALLY	DIAMOND S	49,5	11.500.000
801	Xe hai bánh	DIBAO	PANSY XS	49,4	13.284.000
802	Xe hai bánh	VERA	VERAS	49,5	12.420.000
803	Xe hai bánh	VERA	VERAS1	49,5	12.420.000
804	Xe hai bánh	VERA	VERAF	49,5	14.904.000
805	Xe hai bánh	VERA	VERALX	49,5	14.904.000
806	Xe hai bánh	MYOKO	VENICESI	49,4	8.964.000
807	Xe hai bánh	HALIM	HW	49,5	12.312.000
808	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	CUP82	49,5	12.100.000
809	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	RS 50A	49,5	11.300.000
810	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	50CUP	49,5	11.300.000
811	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	50RS	49,5	11.776.400
812	Xe hai bánh	MOTORTHAI	α	49,5	10.450.000
813	Xe hai bánh	MOTORTHAI	FI	49,6	10.800.000
814	Xe hai bánh	MOTORTHAI	F1	49,6	11.000.000
815	Xe hai bánh	NIOSHIMA	NIO S PLUS	49,4	12.960.000
816	Xe hai bánh	DVMOTOR	CREA LIMITED	49,5	16.200.000
817	Xe hai bánh	J-PAN	RS J-PAN	49,6	10.450.000
818	Xe hai bánh	J-PAN	WAVES JP	49,6	9.675.817
819	Xe hai bánh	J-PAN	CUB 82	49,6	9.621.817
820	Xe hai bánh	J-PAN	CUPX J-PAN	49,6	9.621.817
821	Xe hai bánh	J-PAN	VEPAR	49,4	13.745.455
822	Xe hai bánh	J-PAN	VEPAR JP1	49,4	13.745.454
823	Xe hai bánh	J-PAN	ONE-1	49,5	14.500.000
824	Xe hai bánh	J-PAN	WAVS JP1	49,6	10.400.000
825	Xe hai bánh	MOTOR THAILAN	CUP83	49,5	10.260.000
826	Xe hai bánh	CREA	CREA CIORNO	49,5	12.650.000
827	Xe hai bánh	MOTOR THAI	SUPERCUP50	49,5	12.960.000
828	Xe hai bánh	MOTOR THAI	F1	49,5	10.044.000
829	Xe hai bánh	DAEEHAN	DRIM 50	49,5	8.836.363
830	Xe hai bánh	CUBINDONA	CUBINDONA 50C	49,5	10.260.000
831	Xe hai bánh	CUBINDONA	CUBINDONA 50V	49,5	10.800.000
832	Xe hai bánh	VINSKY	SPINT S	49,4	10.488.000
833	Xe hai bánh	DAELIM MOTOR	RS	49,6	10.800.000
834	Xe hai bánh	SANDABOSS	BOSS C50X	49,6	10.978.000
835	Xe hai bánh	HONLEI	RS	49,5	11.016.000
836	Xe hai bánh	DAELIM	WEVA	49,5	9.200.000
837	Xe hai bánh	DAELIM	50CC	49,5	10.200.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
838	Xe hai bánh	DAELIM	SI	49,5	9.700.000
839	Xe hai bánh	HONDA	AB27 MONKEY	49,0	19.800.000
840	Xe hai bánh	HYOSUNG	LEGEND1	49,5	10.300.000
841	Xe hai bánh	HYOSUNG	CRE@	49,5	11.700.000
842	Xe hai bánh	HYOSUNG	CLASSIC	49,5	9.000.000
843	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSV2	49,5	18.300.000
844	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSD	49,5	14.700.000
845	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSC	49,5	12.500.000
846	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSW	49,5	12.400.000
847	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSV3	49,5	17.900.000
848	Xe hai bánh	HYOSUNG	SW	49,5	11.700.000
849	Xe hai bánh	HYOSUNG	SS	49,5	12.400.000
850	Xe hai bánh	HYOSUNG	SP	49,5	17.000.000
851	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	49,5	25.400.000
852	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50	49,5	22.100.000
853	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10EC	49,5	22.600.000
854	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50	49,0	20.000.000
855	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR S	49,5	15.200.000
856	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	49,5	21.400.000
857	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10ED	49,5	26.700.000
858	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR S (KF)	49,5	17.100.000
859	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA	49,5	26.200.000
860	Xe hai bánh	KYMCO	KB50 LIKE	49,5	27.000.000
861	Xe hai bánh	LIFAN	50RS	49,5	12.000.000
862	Xe hai bánh	LIFAN	CUB50K	49,5	11.900.000
863	Xe hai bánh	LIFAN	CUB86	49,5	15.600.000
864	Xe hai bánh	LIFAN	CUB81	49,5	13.500.000
865	Xe hai bánh	LIFAN	50SC	49,5	13.300.000
866	Xe hai bánh	LIFAN	50RS-1	49,5	12.300.000
867	Xe hai bánh	LIFAN	CUB50SC-1	49,5	14.600.000
868	Xe hai bánh	LIFAN	S50-P	49,5	14.600.000
869	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49,5	18.000.000
870	Xe hai bánh	SYM	PASSING 50-KA3	49,5	21.700.000
871	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,5	15.900.000
872	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBU	49,5	17.000.000
873	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBY	49,5	17.000.000
874	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDG	49,5	14.700.000
875	Xe hai bánh	SYM	SHARK 50-KBK	49,5	24.500.000
876	Xe hai bánh	SYM	ATTILA 50-VW1	49,5	26.200.000
877	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDJ	49,5	15.200.000
878	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDH	49,5	14.800.000
879	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50	49,5	14.300.000
880	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC2	49,5	15.300.000
881	Xe hai bánh	SYM	SHARK 50-KBL	49,5	24.200.000
882	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE4	49,5	16.600.000
883	Xe hai bánh	SYM	PRITI 50-VHA	49,5	25.300.000
884	Xe hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49,5	22.100.000
885	Xe hai bánh	BOSSCITY	50RS	49,5	11.500.000
886	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC	49,5	13.400.000
887	Xe hai bánh	BOSSCITY	S50	49,5	13.700.000
888	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB86	49,5	14.400.000
889	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC-1	49,5	15.900.000
890	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB82SC	49,5	13.300.000
891	Xe hai bánh	BOSSCITY	50-4SC	49,5	12.400.000
892	Xe hai bánh	BOSSCITY	S50-P	49,5	14.500.000
893	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV2	49,5	17.200.000
894	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV1	49,5	17.600.000
895	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV3	49,5	18.200.000
896	Xe hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49,46	23.200.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
897	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE	1,9	18.000.000
898	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO S1	1,5	12.000.000
899	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ LITE	2,7	25.900.000
900	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	2,45	20.900.000
901	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FLAZZ	1,1	16.000.000
902	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-20G	2,5	22.990.000
903	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-22G	1,05	12.200.000
904	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-21G	1,05	13.990.000
905	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-9G	1,5	16.990.000
906	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-20G	1,25	14.490.000
907	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-12G	1,5	14.400.000
908	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-10G	1,5	15.800.000
909	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-3G	0,75	9.360.000
910	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-1G	3,1	26.700.000
911	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-11G	1,5	15.968.000
912	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-15G	1,5	15.968.000
913	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-14G	1,5	16.467.000
914	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN PRO XS	1,56	11.177.600
915	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA SV	1,55	8.483.000
916	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO STELLA	1,58	8.500.000
917	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA	1,58	13.000.000
918	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VIVA	1,5	13.700.000
919	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA X LIMITED	1,58	12.674.600
920	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN PRO S	1,6	11.177.600
921	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA LIMITED	1,58	12.674.600
922	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	BESTA	1,58	12.475.000
923	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO FIONA	1,5	12.475.000
924	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA LIMITED X	1,58	12.175.600
925	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA X	1,58	13.173.600
926	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA S	1,5	13.473.000
927	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	ROVA	1,58	13.173.600
928	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN PRO X	1,56	11.177.600
929	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN SPORT	1,6	11.177.600
930	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN SPORT S	1,6	11.177.600
931	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VIVA X	1,58	13.672.600
932	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA LIMITED S	1,5	12.674.600
933	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO SS	1,58	11.676.000
934	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	CLASSY SI	1,5	13.662.000
935	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO STELLA S	1,58	11.177.600
936	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO	1,45	8.640.000
937	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO FIONA S	1,58	12.475.000
938	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN NEW	1,58	10.479.000
939	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA LUMIA	1,58	12.924.100
940	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERAX	1,58	14.000.000
941	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA SX	1,58	13.173.600
942	Xe hai bánh (điện)	VIET THAI	GOGO	1,55	9.180.000
943	Xe hai bánh (điện)	VIET THAI	E SPORT	1,65	8.910.000
944	Xe hai bánh (điện)	VIET THAI	XMEN XS	1,2	8.800.000
945	Xe hai bánh (điện)	VIET THAI	VESPRO	1,2	8.910.000
946	Xe hai bánh (điện)	VIET THAI	VENUS II	1,	9.720.000
947	Xe hai bánh (điện)	VIET THAI	GOGO X	1,5	9.180.000
948	Xe hai bánh (điện)	VIET THAI	VEPAR E1	1,5	9.200.000
949	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC PRO 2	1,6	15.469.000
950	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	DIAMO-1	1,55	8.438.000
951	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	DIAMOND PLUS-I	1,6	17.465.000
952	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	ENIGMA	1,6	14.500.000
953	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	GOGO-F2 PLUS	1,6	17.465.000
954	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	DIAMOND PRO	1,6	16.500.000
955	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	MONSTER III	1,65	13.050.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
956	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC PRO	1,6	13.550.000
957	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	LEMON	1,35	11.016.000
958	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC-1	1,6	13.350.000
959	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	XMEN NEW	1,4	8.500.000
960	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	GOGO-F2 PRO	1,6	14.200.000
961	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC SE	1,6	16.966.000
962	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC ULTRA	1,6	16.966.000
963	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	DIAMONDPRO	1,6	16.500.000
964	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	GOGO-F1 PRO	1,6	13.700.000
965	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	ECREA	1,6	11.300.000
966	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	GOGOI-F2	1,6	14.300.000
967	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	DIAMOND ULTRA	1,6	18.000.000
968	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	GOGOI	1,55	8.500.000
969	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	DIAMOND PLUS	1,6	16.966.000
970	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	X-SPORT 4	1,5	12.475.000
971	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL S2	1,5	13.473.000
972	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VC-NOBLE	1,	10.129.700
973	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V88-PRO	1,7	11.600.000
974	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V38	1,7	10.000.000
975	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL	1,5	10.000.000
976	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V89	1,7	10.368.000
977	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	X-SPORT 2	1,5	10.000.000
978	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V88-2	1,7	10.000.000
979	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	AT88-PRO	49,4	13.500.000
980	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V38-PRO	1,7	11.800.000
981	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V88	1,7	9.000.000
982	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V68-1	1,7	11.664.000
983	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO	1,55	11.500.000
984	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V68	1,7	9.500.000
985	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL S1	1,5	11.580.000
986	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V38-PRO 1	1,7	11.600.000
987	Xe hai bánh (điện)	DK BIKE	DK BIKE ROMA SX	1,65	11.070.000
988	Xe hai bánh (điện)	DK BIKE	X MEN NEO	1,65	12.600.000
989	Xe hai bánh (điện)	DK BIKE	GOGO NEW	1,65	9.882.000
990	Xe hai bánh (điện)	DK BIKE	X MEN ONE	1,65	12.600.000
991	Xe hai bánh (điện)	DK BIKE	ROMA SXNEW	1,65	16.050.000
992	Xe hai bánh (điện)	DK BIKE	CREA MONO	1,5	8.910.000
993	Xe hai bánh (điện)	DK	ROMA SX V2	1,65	16.000.000
994	Xe hai bánh (điện)	DK	DK BIKE ROMA LITE	1,65	10.584.000
995	Xe hai bánh (điện)	DK	MODA	1,55	12.550.000
996	Xe hai bánh (điện)	DK	DK BIKE X MEN ONE	1,65	10.800.000
997	Xe hai bánh (điện)	DK	DK GOGO NEW	1,65	10.422.000
998	Xe hai bánh (điện)	DK	DK GOGONEW	1,65	10.422.000
999	Xe hai bánh (điện)	DK	GOGO SUPER	1,65	15.250.000
1000	Xe hai bánh (điện)	DK	DK BIKE ROMA SX	1,65	11.200.000
1001	Xe hai bánh (điện)	ALLY	ELYAS	0,7	10.260.000
1002	Xe hai bánh (điện)	ALLY	VEGAS EV.H	1,7	12.636.000
1003	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	AP1512S	1,7	10.600.756
1004	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	GOGOS	1,7	12.170.000
1005	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	VALERIOSP	1,7	13.000.000
1006	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	VALERIOGS	1,7	13.800.000
1007	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	VALERIOGS NEW	1,7	13.800.000
1008	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	VALERIOLS	1,7	12.899.023
1009	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	VALERIOS	1,0	9.750.000
1010	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	GOGO	1,6	10.000.000
1011	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	GOGOSS	1,7	11.815.523
1012	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	GOGO CROSS	1,7	13.051.240
1013	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	AP1512X	1,0	9.401.500
1014	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	F88	1,6	11.494.950
1015	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	JEEK AP1901-2	1,0	11.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1016	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	AP1512X-2	1,0	9.500.000
1017	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	XMEN BOSSS	1,6	11.125.575
1018	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	F88 NEW	1,6	11.494.950
1019	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	GOGOS NEW	1,7	11.195.116
1020	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	VALERIO	1,0	9.880.200
1021	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	XMANS1	1,0	8.994.800
1022	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	XMANS	1,0	10.200.000
1023	Xe hai bánh (điện)	ANBICO	XMEN BOSS	1,5	9.800.000
1024	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	X-MANLEO S	1,5	13.350.000
1025	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	TESLA CHIC Q	1,5	13.554.000
1026	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	PANSY S4	1,4	13.662.000
1027	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	X-MANLEO	1,5	13.338.000
1028	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	TESLA CHIC	1,5	13.662.000
1029	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	GOGO S5	1,5	13.446.000
1030	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	PANSY S3	1,35	13.662.000
1031	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	PANSY S2	1,45	10.476.000
1032	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	XMEN NEW S	1,5	9.666.000
1033	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	GOGO S4	1,45	13.446.000
1034	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	R1	1,5	11.330.000
1035	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	TESLA SD	1,45	10.368.000
1036	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	PANSY S	1,5	9.666.000
1037	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	PANSY SQ2	1,45	11.330.000
1038	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	GOGO S3	1,5	10.476.000
1039	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	CREER E	1,35	16.500.000
1040	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	CREER NILE	1,35	15.968.000
1041	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	ROSA	1,4	16.966.000
1042	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	GOGO CROWN	1,65	19.461.000
1043	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	GOGO S5S	1,5	13.446.000
1044	Xe hai bánh (điện)	VERA	MILANS	1,6	9.720.000
1045	Xe hai bánh (điện)	VERA	MILAN	1,55	8.000.000
1046	Xe hai bánh (điện)	XMEN	CPI-1	1,6	13.972.000
1047	Xe hai bánh (điện)	XMEN	CPI	1,6	11.782.000
1048	Xe hai bánh (điện)	TH CEO	GO GO	1,55	5.988.000
1049	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	PLATINUM S	1,5	11.016.000
1050	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	S3	1,5	10.500.000
1051	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	XMEN F1PRO	1,5	11.676.600
1052	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	SS	1,5	11.277.400
1053	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	Z2	1,65	7.485.000
1054	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	GO2	1,4	15.968.000
1055	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	LX3	1,6	15.968.000
1056	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	CREA	1,4	9.500.000
1057	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	Z2 PLUS	1,65	14.970.000
1058	Xe hai bánh (điện)	LTP BIKE	GOLO V8	1,5	9.481.000
1059	Xe hai bánh (điện)	LTP BIKE	XM-2	1,1	8.100.000
1060	Xe hai bánh (điện)	LTP BIKE	OKUSAN V8	1,5	8.100.000
1061	Xe hai bánh (điện)	CANELY	G2	1,5	15.968.000
1062	Xe hai bánh (điện)	CANELY	S2	1,5	8.000.000
1063	Xe hai bánh (điện)	NIJIA	GOGOG	1,5	11.976.000
1064	Xe hai bánh (điện)	NIJIA	ROSA	1,5	11.976.000
1065	Xe hai bánh (điện)	NIJIA	GOGOS	1,5	7.734.500
1066	Xe hai bánh (điện)	NIJIA	PRINCE	1,5	15.469.000
1067	Xe hai bánh (điện)	NIJIA	GOGO	1,5	16.467.000
1068	Xe hai bánh (điện)	NIJIA	CHALLENGER	1,45	14.970.000
1069	Xe hai bánh (điện)	NIJIA	R5	0,95	14.970.000
1070	Xe hai bánh (điện)	NAMOTOR	GOGOS	1,65	5.940.000
1071	Xe hai bánh (điện)	HTC	XMEN X9	1,35	8.856.000
1072	Xe hai bánh (điện)	HTC	GOGO XR	1,4	8.856.000
1073	Xe hai bánh (điện)	HTC	ECLASS LTE	1,5	8.150.000
1074	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA	1,58	9.936.000
1075	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1,6	11.826.300

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1076	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	XMEN CAPTAIN S	1,52	9.758.880
1077	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	NAPOLI S2.0	1,65	11.208.888
1078	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF	2,6	14.256.000
1079	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	GOPATH S	1,58	10.849.680
1080	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LIVE GO	1,58	10.839.960
1081	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA SI	1,65	10.789.200
1082	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA V	1,6	11.929.680
1083	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	GOPATH SI	1,65	10.908.000
1084	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	NAPOLI 2.0	1,58	11.202.840
1085	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	XMEN CAPTAIN SI	1,7	10.298.880
1086	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA S	1,58	10.751.400
1087	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	XMEN SPORT SI	1,7	9.504.000
1088	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BAT S	1,58	10.662.840
1089	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	CROWN S	1,6	9.720.000
1090	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	VC 3	1,	8.694.000
1091	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	MVS	1,5	8.726.400
1092	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	V	1,55	8.100.000
1093	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	CROWN	1,6	8.726.400
1094	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	NEO	1,53	8.100.000
1095	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	GOGO S	1,6	8.640.000
1096	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	NEO S	1,6	8.640.000
1097	Xe hai bánh (điện)	J-PAN	KURU	1	8.283.400
1098	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	G	1,55	8.483.000
1099	Xe hai bánh (điện)	J-PAN	S1	1,65	8.564.400
1100	Xe hai bánh (điện)	J-PAN	VEPAR E2	1,65	8.551.637
1101	Xe hai bánh (điện)	J-PAN	S2	1,65	9.091.637
1102	Xe hai bánh (điện)	J-PAN	XMEN X1	1,55	9.091.637
1103	Xe hai bánh (điện)	J-PAN	XMEN XF	1,55	9.901.637
1104	Xe hai bánh (điện)	J-PAN	GOGO S3	1,65	9.600.000
1105	Xe hai bánh (điện)	PUSAN	GOGO S3	1,5	12.000.000
1106	Xe hai bánh (điện)	PUSAN	GLS	1,5	12.000.000
1107	Xe hai bánh (điện)	PUSAN	GLK PLUS	1,5	12.000.000
1108	Xe hai bánh (điện)	PUSAN	GLC	1,5	12.000.000
1109	Xe hai bánh (điện)	PUSAN	GLK	1,5	12.000.000
1110	Xe hai bánh (điện)	TAILG	R53	1,85	19.950.000
1111	Xe hai bánh (điện)	TAILG	F52	2,8	20.958.000
1112	Xe hai bánh (điện)	TAILG	R71	2,8	20.495.000
1113	Xe hai bánh (điện)	TAILG	X51	1,6	14.970.000
1114	Xe hai bánh (điện)	TAILG	R31	1,55	16.000.000
1115	Xe hai bánh (điện)	VECRA	LX150	1,5	13.972.000
1116	Xe hai bánh (điện)	MOTOR THAI	VR	1,45	10.044.000
1117	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	GOGOLOKS 1	1,6	10.678.600
1118	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	GOGOLOKS	1,45	9.180.000
1119	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	GOGOLOS	1,45	7.784.400
1120	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	GOGOLOS	1,55	8.100.000
1121	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	GOGOLO	1,55	8.100.000
1122	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	KS-30	1,45	8.100.000
1123	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	KS450	1,45	8.424.000
1124	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	FUSHIKA S	1,6	9.720.000
1125	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	FUSHIKA S1	1,6	9.936.000
1126	Xe hai bánh (điện)	KAISER	CROWN	1,5	10.000.800
1127	Xe hai bánh (điện)	VINA THAI	LUXURY V8	1,55	7.884.000
1128	Xe hai bánh (điện)	VINA THAI	PREMIUMS	1,6	9.828.000
1129	Xe hai bánh (điện)	KUMATSU	DS6	1,	8.483.000
1130	Xe hai bánh (điện)	KUMATSU	VQ3	1,55	8.882.200
1131	Xe hai bánh (điện)	KUMATSU	GOGO6	1,5	10.100.000
1132	Xe hai bánh (điện)	KUMATSU	VQ5	1,5	8.316.000
1133	Xe hai bánh (điện)	KUMATSU	VQ8	1,5	9.800.000
1134	Xe hai bánh (điện)	YAKA	LAVIASP	1,65	11.477.000
1135	Xe hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA	1,65	10.380.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1136	Xe hai bánh (điện)	YAKA	CREAM	1,65	10.000.000
1137	Xe hai bánh (điện)	YAKA	GO - GO	1,65	14.970.000
1138	Xe hai bánh (điện)	YAKA	GOGO STAR	1,65	11.676.600
1139	Xe hai bánh (điện)	NEW SKY	X-MENSPORT	1,53	13.500.000
1140	Xe hai bánh (điện)	NEW SKY	X-MENSPORT F1	1,6	8.640.000
1141	Xe hai bánh (điện)	SMB	VENUS	1,6	9.123.840
1142	Xe hai bánh (điện)	SMB	Y-GO	1,35	7.557.840
1143	Xe hai bánh (điện)	SMB	HUNTER 2.0	1,7	8.640.000
1144	Xe hai bánh (điện)	SMB	S-STAR	1,65	10.800.000
1145	Xe hai bánh (điện)	SMB	V2	1,5	8.640.000
1146	Xe hai bánh (điện)	SMB	MIRA	1,6	8.691.840
1147	Xe hai bánh (điện)	SMB	RYO	1,6	10.851.840
1148	Xe hai bánh (điện)	XMEN DTP	M61	1,6	9.000.000
1149	Xe hai bánh (điện)	HONLEI	HE VC	1,35	8.964.000
1150	Xe hai bánh (điện)	FUSAKA	VEBA	1,65	9.100.000
1151	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND	2,25	21.000.000
1152	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ 2025	2,8	25.900.000
1153	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM	6	31.900.000
1154	Xe hai bánh (điện)	HONDA	EF210 ICON E:	1,81	26.600.000
1155	Xe hai bánh (điện)	SYM	EV ELITE	1,1	14.600.000
1156	Xe hai bánh (điện)	SYM	SYM Z1	1,1	12.500.000
1157	Xe hai bánh (điện)	YAMAHA	NEOS-BFM4	2,3	49.100.000
1158	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S	1,7	39.900.000
1159	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A2	1,75	30.000.000
1160	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A1	2,05	50.000.000
1161	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	IMPES	1,7	14.900.000
1162	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	LUDO	1,1	12.900.000
1163	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO-1	1,7	49.700.000
1164	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO	1,7	39.900.000
1165	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA A2-1	2,3	26.900.000
1166	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	TEMPEST	1,6	19.300.000
1167	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S-1	1,7	39.900.000
1168	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200 LITE	2,45	22.000.000
1169	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1,6	14.400.000
1170	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	1,5	12.000.000
1171	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA9	1,48	12.800.000
1172	Xe hai bánh (điện)	PEGA	NEWTECH	2,25	16.700.000
1173	Xe hai bánh (điện)	PEGA	X-MEN9	1,5	15.000.000
1174	Xe hai bánh (điện)	PEGA	CRAZY BULL 2	1,1	8.800.000
1175	Xe hai bánh (điện)	PEGA	TRANS	1,1	10.000.000
1176	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA	1,48	13.000.000
1177	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURAS	1,48	14.700.000
1178	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA+	1,48	13.800.000
1179	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURAS+	1,48	16.500.000
1180	Xe hai bánh (điện)	PEGA	XMEN++	1,5	14.900.000
1181	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA GO-S	1,56	16.500.000
1182	Xe hai bánh (điện)	PEGA	GO-S	1,8	15.300.000
1183	Xe hai bánh (điện)	PEGA	XMEN+	1,5	14.900.000
1184	Xe hai bánh (điện)	PEGA	XMEN PLUS	1,5	15.300.000
1185	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA PLUS	1,48	16.200.000
1186	Xe hai bánh (điện)	HOLA	W1	1,7	13.500.000
1187	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE	1,6	19.000.000
1188	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3	1,4	14.300.000
1189	Xe hai bánh (điện)	YADEA	G5	2,4	30.000.000
1190	Xe hai bánh (điện)	YADEA	BUYE	2,1	20.000.000
1191	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3 S	1,45	16.500.000
1192	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S1	1,5	17.600.000
1193	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S	1,45	19.100.000
1194	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 2.0	2,1	21.000.000
1195	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X5 LITE	1,7	19.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1196	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3 FAST	1,46	16.000.000
1197	Xe hai bánh (điện)	YADEA	XMEN NEO	1,6	14.900.000
1198	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-12G	2,4	21.000.000
1199	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 1.0	1,86	19.500.000
1200	Xe hai bánh (điện)	YADEA	XMEN SPORT	1,5	17.000.000
1201	Xe hai bánh (điện)	YADEA	XMEN	1,7	15.000.000
1202	Xe hai bánh (điện)	YADEA	S3 PRO	3,2	23.000.000
1203	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA PRO	2,03	21.500.000
1204	Xe hai bánh (điện)	YADEA	VIGOR	1,45	17.900.000
1205	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X-BULL	1,	12.400.000
1206	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY	1,05	15.500.000
1207	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-14G	1,5	17.000.000
1208	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-16G	1,45	17.500.000
1209	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-2G	2,8	26.500.000
1210	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY S	1,05	15.500.000
1211	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3 FIND	1,46	14.300.000
1212	Xe hai bánh (điện)	YADEA	V1	0,85	15.000.000
1213	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-11G	1,05	14.500.000
1214	Xe hai bánh (điện)	YADEA	S3	2,4	21.000.000
1215	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X5	2,1	22.000.000
1216	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-13G	1,05	15.700.000
1217	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA	1,5	19.000.000
1218	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-1G	1,8	20.000.000
1219	Xe hai bánh (điện)	YADEA	M6I	1,5	17.000.000
1220	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE E	1,8	17.100.000
1221	Xe hai bánh (điện)	YADEA	G5 LITE	2,4	22.000.000
1222	Xe hai bánh (điện)	YADEA	NEO	1,6	15.000.000
1223	Xe hai bánh (điện)	YADEA	I5S	0,7	13.700.000
1224	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE A1	1,7	17.000.000
1225	Xe hai bánh (điện)	YADEA	OCEAN	1,6	18.000.000
1226	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-12G	1,45	17.500.000
1227	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-1G	2,55	27.200.000
1228	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-13G	1,5	17.500.000
1229	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ORLA	1,7	20.500.000
1230	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-15G	2,4	22.000.000
1231	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-15G	1,45	18.500.000
1232	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-18G	1,45	17.500.000
1233	Xe hai bánh (điện)	YADEA	I8	0,7	15.000.000
1234	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-14G	1,	14.500.000
1235	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-15G	1,	14.000.000
1236	Xe hai bánh (điện)	YADEA	G5 Y	2,4	30.400.000
1237	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-8G	1,5	18.000.000
1238	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-5G	1,5	18.500.000
1239	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-3G	1,5	17.500.000
1240	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-2G	1,55	18.000.000
1241	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	2,5	23.000.000
1242	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-14G	2,45	23.000.000
1243	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-3G	2,55	26.700.000
1244	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-16G	1,05	15.500.000
1245	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-17G	1,05	15.000.000
1246	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-19G	1,05	14.500.000
1247	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-6G	1,5	18.000.000
1248	Xe hai bánh (điện)	SELEX CAMEL	S2	2,5	21.900.000
1249	Xe hai bánh (điện)	HONDA	EF03 PCX	4,2	228.000.000
1250	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	THEON	6,76	63.900.000
1251	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO S	5,2	49.200.000
1252	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S2	3	36.500.000
1253	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO	4	56.400.000
1254	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ	2,25	24.900.000
1255	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ S	3	29.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1256	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	THEON S	7,1	56.900.000
1257	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2,5	22.000.000
1258	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA A2-1	2,3	26.900.000
1259	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	2,5	22.600.000
1260	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	2,45	18.500.000
1261	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO NEO	3,2	32.400.000
1262	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA NEO	2,45	29.800.000
1263	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S+	3,2	36.400.000
1264	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S	3,2	27.400.000
1265	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD3000DT-31G	4,25	46.000.000
1266	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER	5	40.000.000
1267	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200	5,6	42.400.000
1268	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER++	4,5	58.000.000
1269	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200A	5,6	43.200.000
1270	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1	6	37.500.000
1271	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3	6	28.000.000
1272	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2	6	30.500.000

Các nhãn hiệu xe máy khác

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1273	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 2 kW trở xuống	8.000.000
1274	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 2 kW đến 4 kW	10.000.000
1275	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 4 kW	12.000.000
1276	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Không xác định được công suất	8.000.000
1277	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 50 cm3 trở xuống	9.000.000
1278	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 50 cm3 đến 110 cm3	15.000.000
1279	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 110 cm3 đến 150 cm3	20.000.000
1280	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 150 cm3	30.000.000

BẢNG 7: XE MÁY SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000

(Kèm theo Quyết định số: 2252 /QĐ-UBND ngày 28 /12/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc (cm^3)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Nhật Bản	Từ 50 trở xuống	15.000.000
2	Nhật Bản	Trên 50 đến 110	25.000.000
3	Nhật Bản	Trên 110 đến 150	45.000.000
4	Nhật Bản	Trên 150	65.000.000
5	Ý, Pháp, Mỹ		Tính bằng 90% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
6	Tiệp, Liên Xô, Đông Đức, Ấn Độ		Tính bằng 60% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
7	Hàn Quốc, Đài Loan		Tính bằng 70% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
8	Việt Nam		Tính bằng 30% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
9	Các nước khác		Tính bằng 50% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích